

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN  
KHOA NGỮ VĂN TRUNG QUỐC

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC

**GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU TIẾNG  
HÁN, VĂN HÓA HÁN, LẦN 3**

TP. HỒ CHÍ MINH 30/10/2021

# MỤC LỤC

<b>1. BÁO CÁO ĐỀ DẪN</b> .....	1
<b>2. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP DỊCH TÊN RIÊNG TIẾNG NƯỚC NGOÀI TỪ TIẾNG TRUNG SANG TIẾNG VIỆT ỨNG DỤNG TRONG GIẢNG DẠY</b> .....	5
<i>TS. Lê Minh Thanh – TS. Trần Truong Huỳnh Lê</i> .....	5
<b>3. PHÂN TÍCH LỖI SAI KHI DÙNG “能”, “可以” VÀ “可能” CỦA NGƯỜI VIỆT HỌC TIẾNG TRUNG</b> .....	16
<i>TS. Khưu Chí Minh, ThS. Trần Tuyết Nhung</i> .....	16
<b>4. 汉语的“的”与越南语的“CỦA”的语义对比</b> .....	21
<i>TS. Dương Thị Trinh</i> .....	21
<b>5. HIỆN TƯỢNG “DIỆC THANH TỰ” TRONG HỆ THỐNG CHỮ HÁN</b> .....	29
<i>PGS.TS. Nguyễn Đình Phúc – SV. Nguyễn Thành Trung – SV. Nguyễn Bích Thủy – SV. Lê Ngọc Mỹ Duyên</i> .....	29
<b>6. KHÁI NIỆM ẪN DỰ NGỮ ÂM DƯỚI GÓC NHÌN CỦA NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN</b> .....	38
<i>ThS. Phan Thị Hà</i> .....	38
<b>7. BÀN VỀ NGỮ NGHĨA GIỮA TỪ “XIANG” TRONG TIẾNG HÁN VỚI TỪ “NHỚ/MUỐN” TRONG TIẾNG VIỆT</b> .....	46
<i>TS. Mai Thu Hoài - Trường Đại học Văn Lang</i> .....	46
<b>8. 胡志明市汉语教学的教材选用的现状、问题与对策</b> .....	54
<i>TS. Bùi Hồng Hạnh, ThS. Trương Kỳ Tâm</i> .....	54
<b>9. HIỆN TƯỢNG HÁN HÓA CỦA TỪ MƯỢN TIẾNG ANH TRONG TIẾNG HÁN</b> .....	63
<i>ThS. Vũ Thị Hương Trà</i> .....	63
<b>10. PHÂN TÍCH LỖI SAI CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỌC CÂU CHỮ “BEI”</b> .....	76
<i>TS. Trần Thị Hải Yến<sup>1</sup> – TS. Cái Thị Thủy<sup>2</sup> – ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương<sup>3</sup></i> .....	76
<b>11. VỀ CÁCH HỌC CHỮ HÁN LÝ TƯỞNG</b> .....	86
<i>SV. Lý Lệ Quân – Hà Giang – SV. Nguyễn Thị Hương Lan – SV. Lữ Như Huân – SV. Đại Chí Nguyên</i> .....	86
<b>12. VỀ MỘT PHƯƠNG PHÁP GHI NHỚ CHỮ HÁN LÝ TƯỞNG</b> .....	92
<i>SV. Phan Trần Bảo Nhi – SV. Bùi Bình An – SV. Nguyễn Thị Như Quỳnh</i> .....	92
<i>– SV. Nguyễn Hồng Phương Nghi – SV. Mai Minh Hằng</i> .....	92
<b>13. CÁCH THỨC GHI CHÉP NGÔN NGỮ CỦA CHỮ HÁN</b> .....	99
<i>SV. Đặng Lý Ngọc Diệp - SV. Huỳnh Gia Hân - SV. Vũ Hải Linh - SV. Võ Cao Kỳ Anh</i> .....	99
<b>14. ĐẶC TÍNH VƯỢT THỜI GIAN CỦA CHỮ HÁN (SO VỚI CHỮ QUỐC NGỮ)</b> .....	105

<i>SV. Vương Tuyết Vân – SV. La Huệ Trinh - SV. Lê Huyền Trang – SV. Phạm Hồng Ngọc.....</i>	105
<b>15. KHẢ NĂNG CHUYỂN ĐỔI SANG CHỮ PHIÊN ÂM CỦA CHỮ HÁN .....</b>	<b>111</b>
<i>SV. Khổng Bội Hân – SV. Lê Mỹ Ngọc – SV. Lê Huỳnh Yến Nhi - SV. Lê Châu Nhi.....</i>	111
<b>16. 陳荊和教授的越南研究 .....</b>	<b>118</b>
<i>PGS.TS. Nguyễn Đình Phúc .....</i>	118
<b>17. VĂN HỌC NGƯỜI HOA TP. HCM.....</b>	<b>134</b>
<b>TRONG QUAN HỆ VỚI VĂN HỌC VIỆT NAM.....</b>	<b>134</b>
<i>PGS.TS. Nguyễn Đình Phúc – ThS. Nguyễn Minh Thúy – ThS. Võ Ngọc Tuấn Kiệt – ThS. Trần Tuyết Nhung .....</i>	134
<b>18. HAI THỂ LỆ CHÉP SỬ BIÊN NIÊN VÀ KỶ TRUYỆN .....</b>	<b>147</b>
<b>TRONG SỬ HỌC TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM.....</b>	<b>147</b>
<i>ThS. LTVC. Nguyễn Thị Thiêm .....</i>	147
<b>19. TIẾNG HOA TRONG ĐỜI SỐNG TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO NGƯỜI HOA Ở NAM BỘ, VIỆT NAM.....</b>	<b>170</b>
<i>TS. Trương Phan Châu Tâm .....</i>	170

## BÁO CÁO ĐỀ DẪN

### *GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU TIẾNG HÁN, VĂN HOÁ HÁN, LẦN 3*

*PGS.TS. Nguyễn Đình Phúc*

(Khoa Ngữ văn Trung Quốc, USSH)

Kính thưa TS. Lê Hoàng Dũng , Phó Hiệu trưởng Nhà trường!

Kính thưa các quý vị khách mời, quý thầy cô và các bạn sinh viên!

Trong xu hướng hội nhập toàn cầu, nhu cầu đào tạo nhân tài mảng ngôn ngữ, văn hoá Hán ngày càng lớn. Nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, trong nhiều năm qua, Khoa Ngữ văn Trung Quốc cùng rất nhiều trường Đại học ở TP.HCM, ở miền Nam và trên toàn quốc luôn tổ chức các chương trình đào tạo Trung văn, nhưng thực tế cho thấy, nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội ở mảng này hiện vẫn rất lớn.

Thưa Quý vị! Chúng ta đều biết, chất lượng đào tạo nguồn nhân lực ngôn ngữ, văn hoá Hán có quan hệ mật thiết với một loạt vấn đề như: các lý thuyết giảng dạy ngoại ngữ; thực tiễn và kỹ xảo giảng dạy tiếng Hán; phương pháp giảng dạy kiến thức chuyên ngành sâu thông qua giảng dạy kỹ năng thực hành tiếng; chiến lược ngoại ngữ và giảng dạy tiếng Hán trong xu thế hội nhập... Những vấn đề này trước nay tuy đã được bàn luận, nhưng vẫn chưa mang tính toàn diện, hệ thống và chuyên sâu. Bên cạnh đó, việc đào tạo ngôn ngữ không thể tách rời văn hoá, bởi văn hoá chính là hạt nhân của ngôn ngữ, trong đó ngoài văn hoá Trung Quốc, còn bao gồm cả văn hoá Việt Hoa, văn hoá Hán trên đất nước Việt Nam nói chung và Nam Bộ, TP. HCM nói riêng.

Xuất phát từ thực tế trên đây, Khoa Ngữ văn Trung Quốc, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh quyết định tổ chức Hội thảo khoa học mang tên *Giảng dạy và nghiên cứu tiếng Hán, văn hoá Hán – Lần 3*. Tổ chức Hội thảo này, chúng tôi nhắm tới hai mục tiêu sau:

Thứ nhất, thúc đẩy các mảng nghiên cứu bao gồm lý thuyết và thực tiễn giảng dạy tiếng Hán; nghiên cứu văn hoá Hán ở Việt Nam và trên thế giới; nghiên cứu văn hoá, văn học Việt Hoa, văn hoá Hán Nôm Việt Nam nói chung, TP.HCM và Nam Bộ nói riêng. Đi cùng việc triển khai nghiên cứu, không chỉ khả năng chuyên môn của cán bộ được nâng cao, mà còn hướng tới mục tiêu đào tạo sinh viên, chuyên giao tri thức giữa các thế hệ, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo, cũng tức nâng cao uy tín của Khoa, của Trường.

Thứ hai, thông qua việc tổ chức Hội thảo khoa học này, chúng tôi cũng muốn nhân cơ hội quý báu này trao đổi giao lưu với các nhà giáo, các bạn đồng nghiệp công tác tại các trường viện ở TP.HCM và trên phạm vi rộng hơn, bao gồm cả các bạn sinh viên, vì nói cho cùng học thuật muốn phát triển không thể đóng khung mà cần có sự trao đổi, giao lưu.

Ở hội thảo lần này, chúng tôi nhận được 18 báo cáo từ các nhà nghiên cứu, các thầy cô trong và ngoài Trường, các SV đang theo học các hệ đào tạo khác nhau tại Khoa Ngữ văn Trung Quốc. Xét từ khía cạnh nội dung, có thể phân thành hai nhóm, bao gồm: giảng dạy tiếng Hán và nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa Hán.

Ở nhóm nội dung thứ nhất, giảng dạy tiếng Hán, có tổng cộng 14 báo cáo, trong đó các vấn đề được quan tâm hết sức đa dạng. Báo cáo “PHÂN TÍCH LỖI SAI KHI DÙNG “能”, “可以” VÀ “可能” CỦA NGƯỜI VIỆT HỌC TIẾNG TRUNG” của hai tác giả TS. Khuru Chí Minh, ThS. Trần Tuyết Nhung, cùng các báo cáo “汉语的 “的” 与越南语的 “CỦA” 的语义对比” của TS. Dương Thị Trinh, “BÀN VỀ NGỮ NGHĨA GIỮA TỪ “XIANG” TRONG TIẾNG HÁN VỚI TỪ “NHỚ/MUÓN” TRONG TIẾNG VIỆT” của TS. Mai Thu Hoài; “PHÂN TÍCH LỖI SAI CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỌC CÂU CHỮ “BEI” của nhóm tác giả TS. Trần Thị Hải Yến, TS. Cái Thi Thủy, ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương đều đề cập đến những vấn đề hết sức cụ thể, tế vi trong thực tế giảng dạy và học tập tiếng Hán. Những phân tích, đối chiếu ở các cấp độ từ, cụm từ, câu thuộc hai ngôn ngữ Việt Hán có thể nói trước nay luôn nhận được quan tâm nổi bật từ cả phía người đứng lớp lẫn người học.

Nhóm các bài viết gồm “HIỆN TƯỢNG “DIỆC THANH TỰ” TRONG HỆ THỐNG CHỮ HÁN” của tác giả Nguyễn Đình Phúc hợp tác cùng tập thể sinh viên Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Bích Thủy, Lê Ngọc Mỹ Duyên; “VỀ MỘT PHƯƠNG PHÁP GHI NHỚ CHỮ HÁN LÝ TƯỞNG” của tập thể sinh viên Phan Trần Bảo Nhi Bùi Bình An Nguyễn Thị Như Quỳnh Nguyễn Hồng Phương Nghi Mai Minh Hằng; “CÁCH THỨC GHI CHÉP NGÔN NGỮ CỦA CHỮ HÁN” của nhóm sinh viên Đặng Lý Ngọc Diệp, Huỳnh Gia Hân, Vũ Hải Linh, Võ Cao Kỳ Anh; “ĐẶC TÍNH VƯỢT THỜI GIAN CỦA CHỮ HÁN (SO VỚI CHỮ QUỐC NGỮ)” của nhóm sinh viên Vương Tuyết Vân, La Huệ Trinh, Lê Huyền Trang, Phạm Hồng Ngọc; “KHẢ NĂNG CHUYỂN ĐỔI SANG CHỮ PHIÊN ÂM CỦA CHỮ HÁN” của nhóm sinh viên gồm Khổng Bội Hân, Lê Mỹ Ngọc, Lê Huỳnh Yến Nhi, Lê Châu Nhi; “VỀ CÁCH HỌC CHỮ HÁN LÝ TƯỞNG” của nhóm sinh viên gồm Lý Lê Quân, Hà Giang, Nguyễn Thị Hương Lan, Lữ Như Huân, Đại Chí Nguyên; đều có mối

quan tâm chung về những vấn đề thuộc phạm trù văn tự Hán, một trong bốn trụ cột quan trọng của chuyên ngành đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc, cũng là vấn đề trước nay gây khó không ít với không ít bao nhiêu thế hệ người học.

Bài viết “THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP DỊCH TÊN RIÊNG TIẾNG NƯỚC NGOÀI TỪ TIẾNG TRUNG SANG TIẾNG VIỆT ỨNG DỤNG TRONG GIẢNG DẠY” của hai tác giả TS. Trần Trương Huỳnh Lê và TS. Lê Minh Thanh quan tâm đến vấn đề dịch chuyên danh tiếng nước ngoài, cụ thể từ tiếng Trung sang tiếng Việt, một phương diện giảng dạy vừa truyền thống lại vừa hiện đại, được xem là khá khó với người học, khi mà yêu cầu đặt ra với sinh viên là vừa phải thông thạo cả tiếng Hán lẫn tiếng Việt.

Bài viết “胡志明市汉语教学的教材选用的现状、问题与对策” của *TS. Bùi Hồng Hạnh, ThS. Trương Kỳ Tâm* đề cập vấn đề giáo trình giảng dạy tiếng Hán tại TP.HCM, tập trung cụ thể vào giải pháp trên cơ sở khảo sát hiện trạng và những vấn đề tồn tại. Bài viết “KHÁI NIỆM ẨM DỤ NGỮ ÂM DƯỚI GÓC NHÌN CỦA NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN” của *ThS. Phan Thị Hà* và bài viết “HIỆN TƯỢNG HÁN HÓA NGỮ ÂM CỦA TỪ MƯỢN TIẾNG ANH TRONG TIẾNG HÁN” của *ThS. Vũ Thị Hương Trà* đề cập đến hai khía cạnh lý thuyết mang tính ứng dụng cao trong quá trình giảng dạy và học tập tiếng Hán.

Ở mảng nghiên cứu văn hóa, có các bài “VĂN HỌC NGƯỜI HOA TP. HCM TRONG QUAN HỆ VỚI VĂN HỌC VIỆT NAM” của nhóm tác giả PGS.TS. Nguyễn Đình Phúc, ThS. Nguyễn Minh Thúy, ThS. Trần Tuyết Nhung và ThS. Võ Ngọc Tuấn Kiệt; bài viết “HAI THỂ LỆ CHÉP SỬ BIÊN NIÊN VÀ KỸ TRUYỆN TRONG SỬ HỌC TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM” của ThS. LTVC. Nguyễn Thị Thiêm; bài viết “陳荊和教授的越南研究” của PGS.TS. Nguyễn Đình Phúc và bài viết “TIẾNG HOA TRONG ĐỜI SỐNG TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO NGƯỜI HOA Ở NAM BỘ, VIỆT NAM” của TS. Trương Phan Châu Tâm. Đây là những nghiên cứu chuyên sâu, không chỉ có tác dụng hữu hiệu trong việc mở rộng không gian nghiên cứu, mà còn góp phần không nhỏ vào việc mở rộng phong kiến thức cho người học.

18 báo cáo, mỗi người mỗi vẻ, những vấn đề được đề cập đều mới mẻ và hấp dẫn. Chúng không chỉ có tính học thuật mà còn giàu giá trị ứng dụng, thực tiễn. Chúng tôi tin rằng tập kỷ yếu hội thảo khoa học này sẽ góp phần hữu hiệu vào việc nâng cao chất lượng dạy và học tại đơn vị đào tạo.

Kính thưa Quý vị! Nhân buổi Hội thảo khoa học hôm nay, tôi xin thay mặt toàn thể cán bộ, giáo viên, sinh viên Khoa Ngữ văn Trung Quốc gửi lời cảm ơn chân thành đến Quý vị đại biểu, Quý thầy cô và các nhà khoa học từ các trường, đơn vị bạn đã dành thời gian

quý báu viết bài và tham dự hội thảo, hội thảo chắc chắn không thể thành công nếu không có sự tham gia nhiệt tình từ quý vị. Một lần nữa chúng tôi xin gửi tới quý vị đại biểu, quý thầy cô, các bạn sinh viên sự hoan nghênh nhiệt liệt, lời cảm ơn chân thành và lời chúc sức khỏe! Chúc Hội thảo của chúng ta hôm nay thành công mỹ mãn!

# THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP DỊCH TÊN RIÊNG TIẾNG NƯỚC NGOÀI TỪ TIẾNG TRUNG SANG TIẾNG VIỆT ỨNG DỤNG TRONG GIẢNG DẠY

*Lê Minh Thanh – Trần Trương Huỳnh Lê*

(Khoa Ngữ văn Trung Quốc, USSH)

**Tóm tắt:** Hiện nay, tên riêng tiếng nước ngoài xuất hiện trên các văn bản và trên các bản dịch ngày càng nhiều với tần suất mỗi lúc một dày đặc hơn. Không chỉ với số lượng khá phong phú, mà sự đa dạng của các loại tên riêng cũng gây cho người làm công tác dịch thuật một số khó khăn. Qui cách viết tên riêng tiếng nước ngoài từ tiếng Trung sang tiếng Việt là một chủ đề nan giải, có thể là khó xử lí hơn là cách viết tên tiếng nước ngoài trong tiếng Việt. Từ tổng hợp các bài nghiên cứu có liên quan và khảo sát một số trường hợp cụ thể, bài nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị làm giải pháp cho cách dịch tên riêng tiếng nước ngoài từ tiếng Trung sang tiếng Việt trong quá trình giảng dạy tiếng Trung cho người Việt.

Từ khóa: tên riêng tiếng nước ngoài dịch tên riêng Trung – Việt giảng dạy tiếng Trung

## 1. Mở đầu

Nhu cầu giao lưu quốc tế ngày càng rộng rãi, tên riêng tiếng nước ngoài đi vào văn bản tiếng Việt ngày càng phổ biến. Thực trạng viết tên riêng nước ngoài trong tiếng Việt đã và đang là đối tượng nghiên cứu tại các buổi thảo luận, trên các bài tham luận, sách chuyên khảo của các học giả trong lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ, giáo dục, báo chí và truyền thông. Cách phiên chuyển tên riêng tiếng Trung sang tiếng Việt là một nhánh trong hướng nghiên cứu cách viết tên riêng nước ngoài sang tiếng Việt. Có thể do chỉ là một nhánh nhỏ, nên các vấn đề được khái quát, phân tích và thảo luận cùng với các ngôn ngữ khác. Từ tổng quan về cách viết tên riêng tiếng Việt, đến khảo sát cụ thể thực trạng bài nghiên cứu tạm đưa ra một số kiến nghị để làm giải pháp thống nhất cách dịch tên riêng từ tiếng Trung sang tiếng Việt.

## 2. Tổng quan về cách viết tên riêng tiếng nước ngoài trong tiếng Việt

Vấn đề phiên tên riêng nước ngoài ra tiếng Việt từ được nhiều người chú ý, những người quan tâm đến tiếng nói và chữ viết khi nói về tiếng Việt (Võ Xuân Trang, 1974). Qui tắc phiên tên riêng và từ điển tên riêng nước ngoài là hai kiến nghị nhằm thống nhất cách phiên tên riêng nước ngoài. Theo nhận định của Võ Xuân Trang (1974), tên riêng nước ngoài ra tiếng Việt là một vấn đề tương đối phức tạp, không chỉ đề cập đến những vấn đề ngôn ngữ và chữ viết mà còn liên quan đến những vấn đề tâm lí và thói quen của cả xã hội,

những người đang trực tiếp sử dụng tiếng Việt. Do thực tiễn viết phiên âm tên riêng không phải tiếng Việt vào đương thời không thống nhất, cho thấy nhiều khó khăn, mâu thuẫn, bất hợp lí, nên các nhà ngôn ngữ học phải suy nghĩ lại, suy nghĩ kỹ và toàn diện về vấn đề viết tên riêng nước ngoài (Hoàng Phê, 1983; Lê Huy Thực, 2000; Nguyễn Văn Khang, 2000). Hoàng Phê không đồng tình với một số học giả lo ngại khi dùng tên riêng theo nguyên bản tiếng nước ngoài quân chúng sẽ “khó đọc, khó nhớ”, nên tạm thời dùng biện pháp viết phiên âm tên riêng nước ngoài, chờ sau này trình độ văn hóa chung đã được phổ cập thì sẽ có những giải pháp khác. “... nói về nguyên tắc, thì tôn trọng một tên riêng không phải tiếng Việt, tốt hơn cả là không những viết đúng, mà còn biết phát âm đúng như trong nguyên ngữ...” (Hoàng Phê, 1983, tr. 16). Nhưng ông cũng nhấn mạnh các quan điểm về tên riêng không phải tiếng Việt cần phải vận dụng một cách tổng hợp, sao cho phù hợp với phát âm và chính tả tiếng Việt. Hoàng Phê có xu hướng ủng hộ cách viết tên riêng nước ngoài theo hình thức của nguyên ngữ nhưng phù hợp với tiếng Việt, còn về quan điểm thống nhất để giải quyết các vấn đề cụ thể thì vẫn chưa thảo luận chi tiết. Nguyễn Thị Hồng Việt (1997) qua khảo sát 12 sách giáo khoa do Nhà xuất bản Giáo dục phát hành năm 1996 đã chỉ ra sự thiếu thống nhất trong việc viết tên riêng nước ngoài. “Chúng tôi tán thành xu hướng không đồng hóa vào trong ngôn ngữ của mình những tên riêng nước ngoài, mà cố gắng tôn trọng dạng nguyên ngữ của nó... Nếu chữ viết nguyên ngữ không phải là chữ viết ghi bằng chữ cái (ghi từng âm) thì dùng cách phiên âm chính thức bằng chữ cái La tinh (thường là cách phiên âm đã có tính phổ biến trên thế giới. Ví dụ: Sun Yat-Sen (phiên âm từ tiếng Hán)” (Nguyễn Thị Hồng Việt, 1997, tr.23). Theo quan điểm của Nguyễn Trọng Báu (2000), nên chấp nhận cả hai giải pháp là phiên chuyển và nguyên dạng đối với việc xử lí tên riêng nước ngoài vào tiếng Việt, kể cả có văn bản có cả phiên chuyển âm và đặt trong ngoặc phía sau “nguyên dạng”, cần nhất là quy định cụ thể cho từng đối tượng văn bản. Trong nghiên cứu này, vấn đề phiên chuyển tên riêng từ tiếng Trung sang tiếng Việt không được đề cập đến, chỉ thể hiện một thái độ ủng hộ cả viết “nguyên dạng” và “phiên âm” để phù hợp với bối cảnh đương thời. Cách viết thông qua con đường phiên âm Hán Việt đã hầu như không được áp dụng cho các từ Âu Mỹ, nhất là tên người, tên địa danh mới xuất hiện. Giải pháp dùng cách viết La tinh phiên âm Bắc Kinh để thay thế cho cách viết Hán Việt bắt đầu xuất hiện đối với một số từ ngữ Hán cũng như trên riêng tiếng Hán tuy là một giải pháp cho những người dịch tiếng Hán, những chỉ là một giải pháp lâm thời. (Nguyễn Văn Khang, 2000). Theo Nguyễn Văn Khang, việc sử dụng phiên âm để phiên chuyển tên riêng tiếng Hán là một giải pháp ngắn hạn, nhưng cũng chưa đưa ra một giải pháp dài hạn, hoặc một phương án giải quyết được cho là tối ưu, nhưng ông ủng hộ phương án giúp người Việt, dễ đọc, dễ hiểu và dễ viết. Đinh Văn Đức (2000) ủng hộ giải pháp “phiên âm”, “phiên chuyển”, riêng các tên của tiếng Hán, khi vào Việt Nam, được đọc theo cách đọc Hán Việt, là cách “dán nhãn” của

người Việt, chứ không phải là phiên âm. Hà Quang Năng (2001) nêu lên thực trạng của việc không thống nhất cách viết tên riêng nước ngoài trong tiếng Việt, đồng thời cũng phản ánh thực tế về việc lấy ý kiến góp ý từ các cơ quan bộ, ngành, các nhà khoa học về việc chuẩn hóa cách viết tên riêng nước ngoài trong tiếng Việt. Các bản góp ý đều tán thành chủ trương phiên chuyển từ ngữ nước ngoài sang tiếng Việt. Cần phiên âm thế nào để giúp người đọc, người nghe có thể nhận diện được từ ngữ nước ngoài, nói cách khác phiên âm tiếng nước ngoài vào tiếng Việt được ủng hộ nhiều, còn viết theo nguyên ngữ chiếm được rất ít ý kiến đồng tình. Trong các vấn đề còn khúc mắc có vấn đề là những tên riêng tiếng Trung chưa chuyển được sang âm Hán Việt nên được sử dụng ra sao, vấn đề viết tên riêng tiếng Trung vẫn cần phải tiếp tục trao đổi và thảo luận.

Từ những thảo luận và nghiên cứu của các học giả chuyên nghiên cứu về tiếng Việt, nhìn chung vẫn chưa thể rút ra được một cách viết nhất quán cho mọi trường hợp. Trong vấn đề này, ý kiến của các học giả có nhiều đối lập. Vấn đề “Giữ nguyên ngữ hay phiên âm tên tiếng nước ngoài trong tiếng Việt” được đăng tải trên trang Tạp chí Khoa học, Đại học Sư phạm TP.HCM nêu quan điểm “Kể từ khi Chúa Trời làm thất bại việc xây tháp Babel thì vấn đề phiên chuyển tên riêng giữa các ngôn ngữ đều không được giải quyết hoàn toàn trong bất cứ ngôn ngữ nào. Lập lại trật tự trong lối viết tên riêng nước ngoài là cần thiết, nhưng cần một cách tiếp cận từ nhiều phía, thấu đáo và điều tra xã hội học nếu có thể”.

Ngoài ra, nhóm nghiên cứu cũng dẫn chứng thêm các quy định của văn bản luật về cách viết tên riêng tiếng nước ngoài đang hiện hành. Bộ Nội vụ thông tư số 01/2011/TT-BNV về “Hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính” có đề cập đến tên người nước ngoài được phiên chuyển sang tiếng Việt. Và hai cách phiên chuyển được ghi nhận: Một là, trường hợp phiên âm qua âm Hán – Việt; Hai là, trường hợp phiên âm không qua âm Hán – Việt (phiên âm trực tiếp sát cách đọc của nguyên ngữ). Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ cũng trình bày tương tự với thông tư của Bộ Nội vụ. Quyết định 240/QĐ 1984 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục về chính tả tiếng Việt và về thuật ngữ tiếng Việt có hai mục có thể được sử dụng để thể hiện tên riêng không phải tiếng Việt. Một là, “Nếu chữ viết của nguyên ngữ dùng chữ cái Latinh thì giữ đúng nguyên hình trên chữ viết của nguyên ngữ”; Hai là, “Những tên riêng đã có hình thức phiên âm quen thuộc trong tiếng Việt thì hiện nay nói chung, không cần thay đổi, trừ một số trường hợp đặc biệt có yêu cầu riêng thì phải thay đổi”. Quyết định số 07/2003/QĐ-BGDĐT ngày 13/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về cách viết hoa tên riêng trong sách giáo khoa có diễn giải như sau: Một là, trường hợp phiên âm qua âm Hán – Việt; Hai là, trường hợp phiên âm không qua âm Hán – Việt (phiên âm trực tiếp, viết sát theo cách đọc). Hiện nay chưa có sự thống nhất về viết địa danh và tên người có yếu tố nước ngoài trong các ấn phẩm và trên các phương tiện thông tin nói chung (Tống Duy Thanh, 2013, tr. 57).

### 3. Thực trạng dịch tên riêng từ tiếng Trung sang tiếng Việt

Về viết tên riêng nước ngoài, có ý kiến cho rằng “Viết nguyên ngữ nếu có thể hoặc phiên chuyển thật gần nguyên ngữ, là thể hiện sự tôn trọng bản sắc cá nhân và dân tộc, có ý nghĩa nhất định trong giao lưu quốc tế (Hà Học Trạc, 2013, tr.41), vì chữ Hán là văn tự tượng hình nên nguyên ngữ được mặc định hiểu là hệ thống phiên âm tiếng Trung. Theo quan điểm của Hà Học Trạc, khi viết tên riêng trong tiếng Trung cũng nên tuân theo các viết phiên âm, nói cách khác là sử dụng các phiên âm mà người Trung Quốc tự phiên âm tên riêng của họ sang tiếng Anh, và sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới. Nhưng do lịch sử về tiếp xúc ngôn ngữ mà Việt Nam có một kho tương đối lớn âm Hán Việt, nên khi dịch tên riêng có xu hướng dùng âm Hán Việt để phiên dịch. Việc sử dụng tên riêng bằng âm Hán Việt, Hán Triều, Hán Nhật để đưa tên nhân vật, địa danh Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản như Hồ Cẩm Đào, Ôn Gia Bảo, Đông Kinh, Kinh Đô, Thần Hộ, Bắc Hải Đạo, Kinh Nhật Thành, Kim Chính Nhật, Bình Nhưỡng... vào tiếng Việt là một lợi thế có thể khai thác để làm phong phú thêm tiếng Việt (Hà Học Trạc, 2013). Quan điểm đang đề cập càng có cơ sở hơn bởi sự ưa chuộng cách viết tên riêng bằng phiên âm Hán Việt được nhóm tác giả khảo sát, thống kê một lượng lớn các báo in và báo điện tử tiếng Việt, và báo cáo trong công trình “Cách viết tên riêng tiếng nước ngoài trên báo in và báo điện tử tiếng Việt giai đoạn 2015 – 2016”. Nhóm tác giả đã đưa ra nhận định như sau: “Trong quá trình khảo sát các tờ báo in cũng như báo điện tử của cả hai miền Nam – Bắc, chúng tôi thấy rằng báo chí cả hai miền đều ưa chuộng cách viết phiên âm Hán Việt. Đây cũng là đặc trưng chung của báo chí cả nước vì đa phần các tên riêng được phiên qua Hán Việt đã có từ lâu và trở nên phổ biến, quen thuộc với nhiều thế hệ độc giả... Vì hình thức viết này đã ăn sâu vào tâm thức đại chúng nên việc các báo vẫn giữ nguyên đến nay không thay đổi là một điều tất yếu.” (Nguyễn Minh Bằng, 2016, tr. 56).

Bên cạnh đó, cũng có học giả không đồng tình với việc dịch tên riêng tiếng Trung sang tiếng Việt bằng phương thức phiên âm Hán Việt. Theo Lê Đình Khản, việc ít sử dụng âm Hán Việt để dịch tên riêng nhân vật và địa danh từ Hán sang Việt là bước đầu hạn chế việc lạm dụng từ Hán, góp phần ngăn chặn xu hướng Hán hóa tiếng Việt (Lê Đình Khản, 2007). Học giả Trung Quốc Tan Zhici cũng có phần giảng giải về việc không nên sử dụng các phiên âm Hán Việt khi dịch tên riêng tiếng Trung sang tiếng Việt, tuy nghiên cứu này chỉ nêu lên một phương diện của vấn đề dịch tên riêng, nhưng đây cũng là một ý kiến có giá trị tham khảo. Bàn về vấn đề dịch Việt – Trung, Tan Zhici 谭志词 và Qi Guangmou 祁广谋 (2017) dành riêng một chương sách để diễn giải cách dịch tên người và địa danh từ tiếng Việt sang tiếng Trung. Bàn về tên riêng đến từ tiếng Nhật, trong tiếng Việt có thói quen dùng tên đã được ghi lại bằng chữ La tinh, nên khi dịch sang tiếng Trung phải tuân theo quy tắc viết tên riêng tiếng Nhật của người Trung Quốc, và ngược lại khi dịch tên riêng gốc từ

tiếng Nhật từ Trung sang Việt cũng không thể dựa vào âm Hán Việt (Tan Zhici, Qi Guangmou, 2017, tr.47). Vì vậy “山本、田中、山口” không thể dịch thành “Sơn Bản, Điền Trung, Sơn Khẩu”, nên dịch thành “Yamamoto, Tanaka, Yamaguchi”.

Qua các lập luận nêu trên có thể nhận định còn một số vấn đề liên quan đến dịch tên người và địa danh mà chưa được các học giả làm rõ như:

Thứ nhất, cách viết tên riêng tiếng Trung sang tiếng Việt nên viết theo âm Hán Việt vì phù hợp với thói quen của người Việt. Các tên địa danh quen thuộc như Pháp, Mỹ, Hà Lan, Bồ Đào Nha v.v. được sử dụng phổ biến, còn các địa danh có mức độ phổ biến thấp hơn sẽ được chuyển ngữ ra sao khi vào tiếng Việt thì chưa được đề cập đến. Các tên người quen thuộc như Ôn Gia Bảo, Hồ Cẩm Đào, Kim Nhật Thành v.v. được sử dụng phổ biến, còn tên người không phải là các nhân vật có mức độ phổ biến cao thì chưa được đề cập đến.

Thứ hai, tên riêng nước ngoài có gốc từ tiếng Nhật, Hàn xuất hiện trong văn bản dịch từ tiếng Trung sang tiếng Việt, mà những tên riêng này không thuộc nhóm tên nhân vật phổ biến, vậy khi chuyển tải sang tiếng Việt sẽ được viết theo hình thức phiên âm Hán Việt, phiên âm tiếng Hán, hay sử dụng nguyên ngữ theo tiếng Nhật, tiếng Hàn. Vấn đề này cũng chưa thấy các học giả thảo luận hoặc đưa ra những giải pháp thật cụ thể. Hoặc trong các sách giáo trình học tiếng Hán được xuất bản vẫn còn có những phần dịch tên riêng tương chưa phù hợp.

Thứ ba, tên riêng tiếng nước ngoài khi vào tiếng Trung đều được dùng những chữ Hán có phát âm giống hoặc gần giống trong ngôn ngữ nguồn để đưa vào tiếng Trung. Trước đây, xuất hiện trường hợp dịch tên riêng nước ngoài trong tiếng Trung có nguồn gốc nước ngoài bằng phiên âm Hán Việt. Ví dụ: 拿破仑 dịch thành Nã Phá Luân, 旧金山 dịch thành Cựu Kim Sơn, 华盛顿 dịch thành Hoa Thịnh Đốn. Như vậy, hiện thời sử dụng cách phiên chuyển ngôn ngữ như vậy có phù hợp với ngôn bản hiện hành?

Một số ví dụ phân tích thực trạng việc dịch tên riêng từ tiếng Trung sang tiếng Việt được chúng tôi ghi nhận như sau:

- 玛丽 Mǎlì (Mã Lệ) Mary (Nguồn: “Giáo trình Hán ngữ” (Bản cải tiến) tập 1, quyển thượng, tr. 58)

- 李昌浩 Lǐ Chānghào Lee Changho (name of Korean) Lý Xương Hạo (Nguồn: “Giáo trình Hán ngữ” (Bản cải tiến) tập 1, quyển thượng, tr. 78)

- Y tá **Vương Gia Kỳ** cho biết, bệnh nhân nữ này là người có ý thức rất cao và chủ động giúp đỡ các y bác sĩ tại bệnh viện. Trong quá trình điều trị, bệnh nhân luôn động viên và trở thành nguồn sưởi ấm cho mọi người xung quanh...Bác sĩ **Zhang Zhongde**, Trưởng

nhóm nghiên cứu y học cổ truyền TCM tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc cho biết: Lúc đầu, chúng tôi không thể hiểu được ngôn ngữ của họ. Vì vậy, chúng tôi bắt đầu học tiếng địa phương. (Nguồn: “Đẹp nhất tình người nơi tâm dịch Vũ Hán”, đăng ngày 17/03/2020, antv.org, truy cập ngày 30/9/2021)

- Theo Thời báo Hoàn cầu, **Zhang Jingjing**, nữ y tá tới từ tỉnh Sơn Đông và cũng là người xung phong tới tỉnh Hồ Bắc hỗ trợ công tác điều trị bệnh nhân nhiễm Covid-19, đã bất ngờ qua đời vì một cơn trụ tim. (Nguồn: “Trở về từ Hồ Bắc, nữ y tá sắp hết cách ly bỗng đột tử khiến nhiều người xót xa”, đăng ngày 8/04/2020, 24h.com, truy cập ngày 01/10/2021)

- Bộ Ngoại giao và Hợp tác Quốc tế Campuchia chiều 9/10 phát thông cáo báo chí về chuyến thăm Campuchia chính thức của Ngoại trưởng Trung Quốc **Vương Nghị (Wang Yi)** từ ngày 11-12/10. (Nguồn: “Ngoại trưởng Trung Quốc thăm chính thức Campuchia từ ngày 11-12/10”, đăng ngày 10/10/2020, baoquocte.vn, truy cập ngày 30/9/2021)

- Nguyên nhân được cho là dẫn đến sự điều chỉnh này: phía đội Trung Quốc cho rằng khung giờ thi đấu ban đầu không có lợi cho đội bóng của HLV **Li Tie** - đội có tư cách chủ nhà. (Nguồn: “Trung Quốc sợ thiệt, đổi giờ đấu tuyển Việt Nam”, đăng ngày 1/10/2021, vietnamnet.vn, truy cập ngày 16/10/2021)

- Thông báo từ CDDI được đưa ra chỉ vài ngày sau khi cựu thứ trưởng công an **Tôn Lập Quân** bị khai trừ khỏi đảng vì hành vi tham nhũng. Theo CCDI, **Tôn** bị phát hiện “nhận lượng lớn vật phẩm có giá trị” và phân bổ “công việc cho thân hữu”, bên cạnh hàng loạt sai phạm khác. (Nguồn: “Trung Quốc điều tra cựu bộ trưởng tư pháp”, đăng ngày 2/10/2021, Vnexpress.net, truy cập ngày 3/10/2021)

- Cục Di sản Văn hóa Quốc gia Trung Quốc đã cử chuyên gia và cấp kinh phí để giúp sửa chữa các di sản bị hư hại ở Sơn Tây. **Bạch Tuyết Băng**, quan chức cơ quan quản lý di sản của tỉnh, cho biết trận mưa kéo dài 4 ngày từ đầu tháng đã gây áp lực đáng kể lên các công trình cổ. (Nguồn: “Mưa lớn gây hư hại hàng nghìn di tích lịch sử ở miền bắc Trung Quốc”, đăng ngày 14/10/2021. Vietnamnet.vn, truy cập ngày 17/10/2021)

- Theo CNN, khủng hoảng liên quan Tập đoàn **Evergrande (Hằng Đại)** tại Trung Quốc chỉ là phần nổi của thực trạng thị trường bất động sản Trung Quốc....., theo Giám đốc bộ phận thị trường tài chính của Ngân hàng trung ương Trung Quốc **Trâu Lan**. (Nguồn: “Ám ảnh những ‘thị trấn ma’ ở Trung Quốc”, đăng ngày 16/10/2021, thanhnien.vn, truy cập ngày 17/10/2021)

Qua một số dẫn chứng, có thể nhận định việc viết tên riêng từ tiếng Trung sang tiếng Việt đang tùy thuộc vào người viết và chủ yếu dựa vào 3 cách chính là dùng âm đọc Hán

Việt, dùng phiên âm tiếng Trung, dùng tên tiếng Anh để chuyển tải. Nhưng người đọc cũng chưa thấy tiêu chí cụ thể nào để chọn lựa cách nào để diễn đạt. Cùng nói về y tá trong trận đại dịch ở Vũ Hán, có thể nói những nhân vật này có độ phổ biến ngang nhau, nhưng có nhân vật được phiên tên riêng bằng âm Hán Việt là “Vương Gia Kỳ”, có nhân vật được viết tên bằng phiên âm là “Zhang Jingjing”. Tên riêng nhân vật có gốc từ tiếng Anh Mary khi dịch sang tiếng Trung là 玛丽 nhưng khi vào tiếng Việt có nên sử dụng Mã Lệ, tương tự với trường hợp 李昌浩 được dịch thành Lý Xương Hao. Vấn đề này thể hiện một sự thiếu nhất quán, thậm chí trên cùng một nội dung vẫn xuất hiện sự thiếu nhất quán. Như vậy, giảng dạy tiếng Hán cho người Việt sẽ dùng tiêu chí nào để tiến hành. Đây là một điều gây nhiều tranh trở cho giáo viên đứng lớp, “山本美月是日本的有名歌手” được người học dịch thành “Son Bôn Mỹ Nguyệt là ca sĩ nổi tiếng của Nhật Bản” có nên nhận đánh giá đúng chuẩn?

#### 4. Khảo sát một số cách dịch tên riêng nước ngoài từ Trung sang Việt

Nghiên cứu Nguyễn Minh Bằng (2016) đưa ra luận điểm các báo tiếng Việt chuộng dùng phiên âm Hán Việt để viết tên riêng nước ngoài, nhưng không đi vào phân tích sâu hơn về xu hướng chính trong việc sử dụng phiên âm Hán Việt. Để khảo sát xu hướng cách viết cũng như cách dịch tên riêng tiếng nước ngoài, nhóm nghiên cứu thực hiện một khảo sát nhỏ trên đối tượng là báo điện tử (Điều 3 Luật Báo chí 2016: “Báo điện tử là loại hình báo chí sử dụng chữ viết, hình ảnh, âm thanh, được truyền dẫn trên môi trường mạng, gồm báo điện tử và tạp chí điện tử.”). Đối tượng nghiên cứu không chỉ là những tên riêng nước ngoài có nguồn gốc từ Trung Quốc mà còn khảo sát tên riêng có nguồn gốc từ tiếng Anh, Pháp, Nhật, Hàn và Triều Tiên. Thời gian thực hiện khảo sát là tháng 9 năm 2020. Kết quả khảo sát được thể hiện vào bảng dưới. Quy ước ký hiệu trong bảng thống kê:

Dấu “+” giữ nguyên cách viết trong ngôn ngữ nguồn (nguyên bản)

Dấu “-” dùng phiên âm Latinh của ngôn ngữ nguồn

Dấu “/” dùng âm Hán Việt để phiên chuyển sang tiếng Việt

Khi bao gồm cả hai hoặc ba yếu tố kể trên ký hiệu sẽ được hiển thị “+–”, “/–”, hoặc “+/-”.

#### Thống kê cách gọi tên riêng nước ngoài trong tiếng Việt trên một số báo điện tử

	Anh		Pháp		Trung		Nhật		Hàn		Triều Tiên	
	Tên người	Tên địa danh	Tên người	Tên địa danh	Tên người	Tên địa danh	Tên người	Tên địa danh	Tên người	Tên địa danh	Tên người	Tên địa danh
Vietnamnet												

					—						—	
Báo mới					—							—
Thanh niên					—							—
Tuổi trẻ											—	—
Báo nhân dân					—	—					—	—
Thông tấn xã Việt Nam					—	—					—	—

Kết quả khảo sát cho thấy xu hướng hiện nay chỉ riêng tiếng Trung chuyển ngữ sang tiếng Việt có cách gọi tên riêng đa dạng hơn các nước được khảo sát. Kết quả khảo sát làm căn cứ để chúng tôi đưa ra một số nhận xét sau về tình hình viết tên người và địa danh từ Trung sang Việt:

- Tên riêng nhân vật và tên địa danh của Triều Tiên hầu như chỉ dùng âm Hán Việt cho Kim Nhật Thành, Kim Chính Nhật và Bình Nhưỡng. Còn lại đều sử dụng phiên âm La tinh.

- Tên riêng chỉ các nhân vật nổi tiếng của Trung Quốc toàn bộ được phiên chuyển bằng âm Hán Việt như: Tập Cận Bình, Lý Khắc Cường, Mạnh Văn Châu, Chung Nam Sơn, Triệu Lệ Dĩnh, Vương Nhất Bác v.v.

- Tên riêng chỉ người là những cá nhân như bác sĩ một bệnh viện tại Trung Quốc, một người dân địa phương thuộc thành phố nào đó, hoặc một tiểu thương nhỏ tên riêng đa số được phiên chuyển theo phiên âm Latinh, nhưng số ít vẫn dùng phiên âm Hán Việt.

- Tên riêng địa danh các tỉnh thành phố của Trung Quốc hầu như sử dụng âm đọc Hán Việt như Thượng Hải, Bắc Kinh, Nam Kinh, Thạch Gia Trang, Hà Bắc v.v. Có một bộ phận nhỏ dịch toàn bộ tên riêng sang âm Hán Việt như phòng Viện Thiên Cung, sân bay Đại Hưng. Thông tấn xã Việt Nam có cách diễn giải kết hợp như sau: Thượng Hải (Shanghai), Quảng Đông (Guangdong), Liêu Ninh (Liaoning), Giang Tô (Jiangsu), Phúc Kiến (Fujian) và Sơn Đông (Shandong).

- Tên riêng địa danh thuộc Trung Quốc tương đương với cấp quận trở xuống được phiên chuyển theo âm Hán Việt hoặc phiên âm La tinh, tùy theo quan điểm của tác giả bài viết, nhưng chủ yếu sử dụng phiên âm La tinh.

## 5. Kết luận và kiến nghị

Tham khảo một số văn bản luật và các nghiên cứu như: Quyết định 240/QĐ 1984 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục “Nếu chữ viết của nguyên ngữ không phải là chữ viết ghi từng âm bằng chữ cái thì dùng lối phiên âm chính thức bằng chữ cái Latinh (thường là cách phiên âm đã có tính chất phổ biến trên thế giới)”; Nguyễn Thị Hồng Việt (1997) “Về cách viết tên riêng nước ngoài trên văn bản sách giáo khoa”; Nguyễn Văn Khang (2006) “Về bản dự thảo Quy định cách viết, cách đọc tên riêng nước ngoài trong các văn bản quản lý nhà nước”, kết hợp với kết quả khảo sát xu hướng viết tên người và địa danh trên các báo điện tử đương thời, nhóm nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị để áp dụng vào việc giảng dạy dịch tên riêng tiếng Trung sang tiếng Việt như sau:

- Dịch âm Hán Việt đối với những tên riêng mà người Việt Nam đã quen thuộc, còn những tên riêng mới xuất hiện trên mặt báo nên dần chuyển dịch thành phiên âm La tinh. Như vậy, việc dịch 浙江 thành Zhejiang thay vì là Chiết Giang cũng phù hợp với quy định trên, vì phiên âm Zhejiang có tính chất phổ biến trên thế giới.

- Nên áp dụng ngoặc đơn để giải thích phiên âm La tinh nếu như muốn nói rõ hơn cho người Việt Nam dễ dàng tri nhận tên riêng theo phiên âm La tinh như: Xi Jinping (Tập Cận Bình), Beijing (Bắc Kinh), Shenzhen (Thâm Quyển) v.v.

- Nên áp dụng ngoặc đơn để cung cấp thêm thông tin về phiên âm La tinh nhằm cung cấp thông tin nguyên bản, giúp người đọc dễ tiếp cận với nguồn thông tin, thuận tiện cho nhu cầu truy cập tài liệu trên mạng toàn cầu: Vương Nghị (Wang Yi), Trâu Lan (Zou Lan), Chung Nam Sơn (Zhongnan Shan) v.v.

- Tên riêng nhân vật có nguồn từ tiếng Anh được phiên chuyển sang tiếng Trung, khi đưa vào tiếng Việt phải chuyển thành nguyên dạng như: 玛丽 Mary, 大卫 David, 罗兰 Roland v.v.

- Tên riêng nhân vật có nguồn từ tiếng Nhật, Hàn, Triều được phiên chuyển sang tiếng Trung, khi đưa vào tiếng Việt phải chuyển thành dạng phiên âm La tinh của ngôn ngữ gốc như: 山本美月 (tên người Nhật) dịch thành Yamamoto Mizuki, 大长今 (tên người Hàn Quốc) dịch thành Dae Jang Geum, 元彬 (tên người Hàn Quốc) dịch thành Won Bin, 金与正 (tên người Triều Tiên) dịch thành Kim Yo-jong, 李雪主 (tên người Triều Tiên) dịch thành Ri Sol-ju v.v.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đình Văn Đức. (2000). óp thêm một vài nhận thức vào việc tìm kiếm giải pháp cho "cách viết và cách đọc các tên riêng nước ngoài ở nước ta". *Ngôn ngữ, số 5*, 70-72.

Dương Ký Châu. (2018). *Giáo trình Hán ngữ (Bản cải tiến) tập 1 quyển thượng*. Hà Nội: NXB Đại học quốc gia Hà Nội.

Hà Học Trạc. (2013). *Lịch sử lí luận và thực tiễn Phiên chuyển các ngôn ngữ trên thế giới*. NXB Tri thức.

Hà Quang Năng. (2001). Một số ý kiến thảo luận về cách viết, cách đọc tên riêng nước ngoài trong các văn bản nhà nước. *Ngôn ngữ, số 2*, 67-70.

Hoàng Phê. (1983). Một số vấn đề quan điểm trong vấn đề tên riêng không phải tiếng Việt. *Ngôn ngữ, số 3*, 8-20.

Lê Đình Khản. (2007). *Phiên dịch Việt Hán-Hán Việt*. TP.HCM: NXB Đại học quốc gia TP.Hồ Chí Minh.

Lê Huy Thục. (2000). Vấn đề phiên âm và viết tắt từ ngữ nước ngoài trong báo chí viết. *Ngôn ngữ, số 3*, 75-77.

Nguyễn Thị Hồng Việt. (1997). Về cách viết tên riêng nước ngoài trên văn bản sách giáo khoa. *Nghiên cứu giáo dục, số 301*, 22-23.

Nguyễn Trọng Báu. (2000). Về vấn đề phiên chuyển từ ngữ nước ngoài ra tiếng Việt: trao đổi ý kiến. *Ngôn ngữ, số 9*, 69-73.

Nguyễn Văn Khang. (2000). Những vấn đề đặt ra đối với việc xử lí từ ngữ nước ngoài trong tiếng Việt. *Ngôn ngữ, số 10*, 70-76.

Tổng Duy Thanh. (2013). Viết thuật ngữ khoa học, tên người và địa danh. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn, Tập 29, Số 2 (2013)*, 57-66.

Võ Xuân Trang. (1974). Trở lại vấn đề phiên tên riêng nước ngoài ra tiếng Việt: ý kiến trao đổi. *Ngôn ngữ, số 2*, 49-58.

Nguyễn Minh Bằng. (2016). Cách viết tên riêng tiếng nước ngoài trên báo in và báo điện tử tiếng Việt giai đoạn 2015-2016. Nghiên cứu khoa học sinh viên. ĐHKHXH&NV, TP.HCM.

Nguyễn Văn Khang. (2007). Về bản dự thảo Quy định cách viết, cách đọc tên riêng nước ngoài trong các văn bản quản lí nhà nước. Ngonngu.net.

Nguyễn Việt Long. (2012). Giữ nguyên ngữ hay phiên âm tên tiếng nước ngoài trong tiếng Việt. *Tạp chí Khoa học, Đại học Sư phạm TP.HCM*.

谭志词, & 祁广谋. (2017). *越汉翻译教程 Giáo trình phiên dịch Việt Hán*. 广州: 世界图书出版社.

## NGUỒN NGŨ LIỆU

<https://vietnamnet.vn/>

<https://baomoi.com/>

<https://thanhnien.vn/>

<https://tuoitre.vn/>

<https://nhandan.vn/>

<https://vnanet.vn/>

<https://www.antv.gov.vn/tin-tuc/the-gioi/dep-nhat-tinh-nguoi-noi-tam-dich-vu-han-307950.html>

<https://www.24h.com.vn/tin-tuc-quoc-te/tro-ve-tu-ho-bac-nu-y-ta-sap-het-cach-ly-bong-dot-tu-khien-nhieu-nguoi-xot-xa-c415a1139164.html>

<https://baoquocite.vn/ngoai-truong-trung-quoc-tham-chinh-thuc-campuchia-tu-ngay-11-1210-125891.html>

<https://vietnamnet.vn/vn/the-thao/bong-da-viet-nam/doi-tuyen-viet-nam/trung-quoc-so-thiet-doi-gio-dau-tuyen-viet-nam-779478.html>

<https://vnexpress.net/trung-quoc-dieu-tra-cuu-bo-truong-tu-phap-4366261.html>

<https://vietnamnet.vn/vn/the-gioi/the-gioi-do-day/mua-lon-gay-hu-hai-hang-nghin-di-tich-lich-su-o-mien-bac-trung-quoc-782996.html>

<https://thanhnien.vn/am-anh-nhung-thi-tran-ma-o-trung-quoc-post1391748.html>

## VĂN BẢN LUẬT

Luật Báo chí 2016, Điều 3.

Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19 tháng 01 năm 2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.

Nghị định 30/2020/NĐ-CP về công tác văn thư vừa được Chính phủ ban hành ngày 05 tháng 3 năm 2020.

Quyết định 240/QĐ năm 1984 chính tả thuật ngữ tiếng Việt sách giáo khoa báo văn bản ngành giáo dục.

Quyết định số 07/2003/QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 3 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**PHÂN TÍCH LỖI SAI KHI DÙNG “能”, “可以” VÀ “可能”**  
**CỦA NGƯỜI VIỆT HỌC TIẾNG TRUNG**  
**TS. Khuru Chí Minh, ThS. Trần Tuyết Nhung**

(Khoa Ngữ văn Trung Quốc, USSH)

**TÓM TẮT:** Trợ động từ “能”, “可以” và “可能” trong tiếng Trung đều có thể dịch thành “có thể”. Điều này làm cho người Việt học tiếng Trung thường nhầm giữa “能” với “可以” và giữa “能”, “可以” với “可能”. Qua so sánh, phân tích ý nghĩa và cách dùng của “能”, “可以” và “可能”, bài viết thông qua điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng, chỉ ra các lỗi sai khi sử dụng “能”, “可以” và “可能” của người Việt học tiếng Trung. Đồng thời chỉ ra nguyên nhân lỗi sai và cách khắc phục. Hy vọng kết quả nghiên cứu góp phần giúp ích cho công tác dạy và học tiếng Trung.

**TỪ KHÓA:** 能; 可以; 可能; có thể; năng lực; khả năng; cho phép; đề nghị

Trợ động từ “能” và “可以” trong tiếng Trung đều biểu thị năng lực, khả năng và cho phép. “可以” còn có thể biểu thị đề nghị. Tuy nhiên, có trường hợp có thể dùng được “能” nhưng không dùng được “可以” và ngược lại. Do đó người Việt học tiếng Trung thường dùng nhầm giữa “能” và “可以”. Trợ động từ “可能” tuy không biểu thị các ý như “能” và “可以” mà biểu thị suy đoán về khả năng xảy ra một việc nào đó nhưng người học cũng thường dùng nhầm với “能” và “可以”, vì “能”, “可以” và “可能” đều có thể dịch thành “có thể”.

### 1. Biểu thị năng lực

Trợ động từ “能” và “可以” đều có thể biểu thị năng lực đạt đến một trình độ nào đó nhưng ý “năng lực” của “能” mạnh hơn “可以”. Ví dụ:

1. 他不会说汉语没关系, 我能跟他说英语。
2. 他一分钟能打 50 个汉字。
3. 他能扛起一百多公斤重的箱子。

Trợ động từ “能” trong ba ví dụ trên lần lượt biểu thị năng lực đạt đến trình độ “跟他说英语”, “打 50 个汉字” và “扛起一百多公斤重的箱子”. “能” trong ba ví dụ trên đều có thể đổi thành “可以”, nhưng câu không nhấn mạnh ý “năng lực” như dùng “能”.

“能” và “可以” được dịch ra tiếng Việt là “có thể”. Trợ động từ “可能” được dịch ra tiếng Việt là “có lẽ”, “có thể là”, cũng có thể dịch thành “có thể”. Ví dụ: “今天的工作可能做不完” được dịch thành “Công việc hôm nay có thể làm không hết”. Do “能”, “可以” và “可能” đều có thể dịch thành “có thể” nên người Việt học tiếng Trung thường mắc lỗi dùng nhầm “可能” thay vì “能” và “可以”. Các ý của ví dụ 1 đến 3 thường được người học diễn đạt sai thành:

4. \*他不会说汉语没关系, 我可能跟他说英语。
5. \*他一分钟可能打 50 个汉字。
6. \*他可能扛起一百多公斤重的箱子。

“可能” vốn biểu thị suy đoán về khả năng xảy ra một việc nào đó nên không phù hợp dùng thay “能” biểu thị năng lực thực hiện một hành động nào đó trong ví dụ 1 đến 3. Để tránh trường hợp diễn đạt sai này, khi dịch từ “có thể” từ tiếng Việt sang tiếng Trung, người học cần dựa vào ý nghĩa của câu, kết cấu ngữ pháp để xác định nên dịch từ “có thể” này thành “能”, “可以” hay “可能”.

## 2. Biểu thị khả năng

“可以” và “能” đều có thể biểu thị khả năng xảy ra một hành động, tính chất hay tình huống nào đó. Ví dụ:

7. 这个房间可以住两个人。
8. A: 你明天可以再来一趟吗?  
B: 我明天有事不能来。
9. A: 你去商店的时候, 可以帮我买瓶矿泉水吗?  
B: 我能帮你买。

“可以” trong ví dụ 7 đến 9 lần lượt biểu thị có khả năng “住两个人”, “再来一趟” và “帮我买瓶矿泉水”. “可以” trong ba ví dụ trên đều có thể đổi thành “能”, khi đó câu nhấn mạnh ý “năng lực” so với dùng “可以”.

Khi biểu thị không có khả năng xảy ra một hành động, tính chất hay tình huống nào đó, chỉ dùng “不能”, không dùng “不可以”. Ví dụ 8.B không thể nói thành “\*我明天有事不可以来”. Ngoài ra, trong trường hợp này “能” thường không được dùng một mình để trả lời, “可以” thì có thể. Ví dụ 9.B không thể nói thành “\*能” mà phải nói “我能帮你买” hoặc “可以”. Người học thường khó nhận ra những điểm khác nhau này nên cũng thường mắc các lỗi sai này.

Do “可能” cũng được dịch là “có thể”, người học cũng thường dùng nhầm “可能” để diễn đạt ý “khả năng”. Các ý của ví dụ 7 đến 9 thường diễn đạt sai thành:

10. \*这个房间可能住两个人。
11. A: \*你明天可能再来一趟吗?  
B: \*我明天有事不可以来。
12. A: \*你去商店的时候, 可能帮我买瓶矿泉水吗?  
B: \*能。

Khi ngữ cảnh cần nhấn mạnh ý “năng lực để thực hiện một hành động nào đó” thì phải dùng “能” không thể dùng “可以”. Ví dụ:

13. 这么晚了, 他能来吗?
14. 这么难的题他能回答吗?

Ngữ cảnh “这么晚了” và “这么难的题” trong ví dụ 13 và 14 làm cho câu nói cần nhấn mạnh năng lực của chủ thể “他”, người nói muốn biết chủ thể có năng lực thực hiện hành động “来” và “回答” hay không.

## 3. Biểu thị cho phép

“可以” và “能” đều có thể biểu thị xin phép sự đồng ý của ai đó. Ví dụ:

15. 妈妈，我可以去踢球吗？
16. 请问，这儿可以停车吗？
17. 我的铅笔断了，可以借你的用一下吗？

“可以” trong ví dụ 15 đến 17 lần lượt biểu thị xin phép “去踢球”，“停车” và “借你的用一下”. “可以” có thể đổi thành “能”，ý nghĩa của câu vẫn không thay đổi. Người học cũng mắc lỗi dùng “可能” để biểu thị ý “xin phép”. Các ý của ví dụ 15 đến 17 thường diễn đạt nhầm thành:

18. \*妈妈，我可能去踢球吗？
19. \*这儿可能停车吗？
- 20.\*我的铅笔断了，可能借你的用一下吗？

“可以” có thể biểu thị sự cho phép hay đồng ý ai đó làm việc gì, nhưng “能” không có cách dùng này. Ví dụ:

21. 如果你累了，可以休息一会儿。
22. 明天你可以跟我们一起去。
23. 好吧，你们可以走了。

“可以” trong ví dụ 21 đến 23 lần lượt biểu thị cho phép “休息一会儿”，“跟我们一起去” và “走”. Khi biểu thị ý này, “可以” không thể đổi thành “能”. Người học cũng hay mắc lỗi dùng “能” để biểu thị ý “cho phép” hay “đồng ý”. Các ý của ví dụ 21 đến 23 thường diễn đạt nhầm thành:

24. \*如果你累了，能休息一会儿。
25. \*明天你能跟我们一起去。
26. \*好吧，你们能走了。

“可以” và “能” đều có thể biểu thị không cho phép hay đồng ý ai đó làm việc gì. Ví dụ:

27. 病人在休息，你们不可以进去。
28. 大家喝酒后不可以开车。
29. 考试时不可以查词典。

“可以” trong ví dụ 27 đến 29 lần lượt biểu thị không được phép “进去”，“开车” và “查词典”. “可以” có thể đổi thành “能”，ý nghĩa của câu vẫn không thay đổi. Người học cũng mắc lỗi dùng “可能” để biểu thị ý “không được phép”. Các ý của ví dụ 27 đến 29 thường diễn đạt nhầm thành:

30. \*大家喝酒后不可能开车。
31. \*考试时不可能查词典。
32. \*对不起，这里不可能抽烟。

#### 4. Biểu thị đề nghị

“可以” có thể biểu thị đưa ra một lời đề nghị nào đó nhưng “能” không có cách dùng này. Ví dụ:

33. 这份工作我没有经验，不过我可以试试。
34. 那家鞋店卖的鞋又便宜又好看，你可以去那儿看看。

“可以” trong ví dụ 33 và 34 lần lượt biểu thị đưa ra lời đề nghị “我试试” và “你去那儿看看”. Khi diễn đạt ý này, “可以” không thể đổi thành “能”. Do không phân biệt rõ cách dùng của “能”, “可以” và “可能”, người học thường diễn đạt các ý của ví dụ 33 và 34 thành:

35. \*这份工作我没有经验, 不过我能试试。
36. \*那家鞋店卖的鞋又便宜又好看, 你能去那儿看看。
37. \*这份工作我没有经验, 不过我可能试试。
38. \*那家鞋店卖的鞋又便宜又好看, 你可能去那儿看看。

Từ các lỗi sai trên cho thấy, người Việt học tiếng Trung cần chú ý phân biệt ý nghĩa và các trường hợp sử dụng của trợ động từ “能”, “可以” và “可能”. Từ đó căn cứ vào ý nghĩa muốn diễn đạt và trường hợp sử dụng để lựa chọn trợ động từ phù hợp.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Phê (chủ biên) (1988), *Từ điển tiếng Việt*, Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Lê Khả Kế (đồng tác giả) (2001), *Từ điển Trung - Việt*, Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Trương Văn Giỏi, Lê Khắc Kiều Lục (2001), *Từ điển Hán - Việt hiện đại*, Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. 侯寒江, 麦伟良 (1997), *汉越词典*, 商务印书馆, 北京.
5. 刘志成 (2009), “能”与“可以”的异同点, *陕西理工学院学报*, 第 27 卷第 4 期, 页码 82-85.
6. 吕叔湘 (2004), *现代汉语八百词*, 商务印书馆, 北京.
7. 张燕平 (2011), “能”与“可以”的偏误分析, *语文学刊*, 第 5 期, 页码 70-71.
8. 中国社会科学院语言研究所词典编辑室 (2012), *现代汉语词典(第 6 版)*, 商务印书馆, 北京.

#### **Giới thiệu sơ lược về tác giả:**

**Khuru Chí Minh**, tiến sĩ, Khoa ngữ văn Trung Quốc, giảng viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Hướng nghiên cứu: giảng dạy tiếng Trung, ngữ pháp tiếng Trung hiện đại.

邱志明, 胡志明市国家大学所属人文与社会科学大学中国语文系讲师, 博士。研究方向为汉语教学与现代汉语语法。

**Trần Tuyết Nhung**, thạc sĩ, Khoa ngữ văn Trung Quốc, giảng viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Hướng nghiên cứu: giảng dạy tiếng Trung, ngữ pháp tiếng Trung hiện đại.

陈学绒，胡志明市国家大学所属人文与社会科学大学中国语文系讲师，硕士。研究方向为汉语教学与现代汉语语法。

# 汉语的“的”与越南语的“CỦA”的语义对比

*TS. Duong Thị Trinh*

(Khoa Ngữ văn Trung Quốc, USSH)

“的”是定中结构的一个标志，“的”字句一直以来是外国学生学习汉语的一个难点，越南学生也不例外。越南汉语学习者有的就是拿到了6级HSK证书，但在交际上仍出现误加或漏加“的”的现象。而越南语的“CỦA”也是越南语正副结构（汉语为偏正结构）的一个标志，也是中国学生学习越南语的一个难点。因此笔者认为有必要分析探讨“的”与“CỦA”的性质。希望通过这一分析探讨，能给学习者在学习“的”与“CỦA”的时候有进一步的理解。

## 汉语“的”字的研究概况：

“的”是现代汉语中出现的频率最多的词语，因此“的”字的性质与功能是汉语语法界的核心问题之一，这个问题几十年来在汉语语法学界中各家的看法都不同。然而，“的”是结构助词这一认定是各家共识的。那么，结构助词“的”究竟有什么样的性质与功能呢？

吕叔湘（1942）指出“聪明的孩子”、“轻轻的说话”和“我认识的孩子”中的“的”在口语中是同一个，因为：“声音相同，作用相同，应该认为一个字。”

朱德熙（1961）将“的”分为三个不同的“的”，即“的1”置于一部分双音节副词后面构成副词性单位（渐渐的、忽然的、格外的），句法上该结构只能做定语，不能作其他成分；“的2”置于重叠形容词之后构成形容词单位（绿油油的、灰不溜秋的），句法上除了不能充当主语和宾语，其他成分都可以充当；“的3”置于名词、动词、形容词及其他词组构成名词性单位（昨天的、对的、卖菜的）句法上具备了名词成分的一切特性。文中不说“的”字是词尾，而认为“的”字是后附性的，因此把“的”叫做“后附成分”。

赵元任（1956）认为“领属结构，如‘我的父亲’倾向于是一个‘描写性短语’，而‘我父亲’倾向于是一个‘指称性称名’”。又于（1979）认为要是两个“的”连用时，可以省略一个，这在交际的问答中出现的，如：“那是谁的车？”“是卖菜的。”，这样的回话可以省略为“是卖菜的。”

吕叔湘（1980）认为修饰名词的“的”字短语，在句子中往往可以代替整个组合，也就是说“X+的+名”这一结构中，要是省略了后面的名词，其意义也不会

变，如：“卖菜的人”省略为“卖菜的”。

齐沪扬（1988）从语法和语义的角度分析，认为“的”字短语具有指别和限制作用。“的”字短语所代替的名词必须具有两个条件：一、所指的人或事物必须是确指的，即所指的人或事物必须是上文出现过或不须指明别人也清楚的，否则会带来费解和不便；二、省略了中心语但语义必须是不变的。

张敏（1998）指出“‘我妹妹’相当于一个专有名词，只能指称某个单数的人，而‘我的妹妹’可以指称一个以上的人。”文中还认为，“的”标记的有无可能造成实指和虚指的不同，“我的女朋友不一定要长得漂亮。”中的“我的女朋友”不一定是事实上有这么一个人，这可能是将来的女朋友的标准，属虚指，而“我女朋友不一定要长得漂亮。”中的“我女朋友”则事实上有的女朋友，属实指。

杨永忠（2010）通过生成语法理论，认为“的”并非核心词，而仅仅是附加于标志语或补足语的附缀。黄伯荣、廖序东（1997）在《现代汉语》指出，由助词‘的’附在实词或短语后面组成的结构是指称人或事物，属于名词性短语，且能在句中作主语。

周韧（2012）《“N的V”结构就是“N的N”结构》认为“木头的房子、红的花、狐狸的狡猾、这本书的出版”这些结构都是名词性成分，无论“的”前面和后面的词语是什么词性的，整个结构都是名词性的。根据周韧的说法“的”就是名词性结构的标志。

司富珍、陆俭明（2002、2003）从中心语出发认为标记词“的”是整个结构的中心语，因为“的”具有[+N]的语法特性，因此“的”决定了整个短语的语法特性是名词性的。裘荣裳（1992）对“动+的”短语进行了分析，认为这一结构具有较大的概括性，可以概括动词性短所指代的一切事物，包括动作的施事、受事等，因此这一结构可以指称各种人，一般表示人的职业及身份。

周国光（2005）对中心语论的“的”字提出了质疑，认为把“的”作为中心语的分析主要有主观意愿上强加。认为“的”字[+N]性只能认作是语类标记，绝不是语类特征的描写，而且只根据名、动、形容、介、副等词类的语类特征符合这一假定规律就去递推所有的词类，这样的做法也不科学。

石毓智（2000）认为“X+的”的“的”字短语和“X+的+Y”的“的”字结构应该区分清楚。以分为形容词为例，当非谓形容词作名词定语时，不能加“的”，如“这个男医生我认识。”而当非谓形容词构成“的”字短语指代事物时必须加“的”，如：“我

认识的医生是个男的。”

陈国华（2009）从中心语论来看，当“的”置于一个名词或代名词之后与之结合成一个短语时，二者之间不是并列关系，也不是述谓关系，而这里的“的”仅是一个语法后缀，处于从属或依附地位，“的”与前面的名词或代名词连在一起成为中心语构造中的限定，即修饰语。把“限定-修饰语+中心语”这一结构称为中心语构造。

完权（2016）从认知入场理论入手，通过以问答式如，问：“你买什么样的桌子？”，答：“木头的。”作为测试，认为“的”具有描写性，“的”是标记这种描写关系的标志。刘丹青（2008）也认为“数量短语带‘的’后，就不再是数量短语而是描写性定语。”如：“108 只白鹭鸶”（量化）、108 只的白鹭鸶（描写）。

本章将借鉴于各家的看法，从语言事实的角度着手对“的”字短进行分析探讨，从而找出“的”字的性质与功能，为“带‘的’的非典型定中结构”的考察提供更多的论述。

### 结构助词“的”的考察：

从上面各家的考察中，我们对“的”的句法功能归纳如下：

“的”分布于偏正结构，表示偏项对正项的修饰；分布于非偏正结构时“的”表示某一句法成分的突显（包括时体助词“的”和语气词“的”）。

分布于偏正结构的“的”是定语的标志，“的”可位于体词性词语的后面

（小王的笔）、位于谓词性定语的后面（解决的方法）、位于主谓结构的后面（我看的书）、位于主谓短语之间（他的进步），上述结构中由于“的”的插入，整个结构成了体词性结构。

“的”后面的成分不出现时，构成“的”字短语，用来指称事物。下面是对结构助词“的”的每个短语进行详的描述。

#### “的”置于定语后，构成“X的名”结构，

- 定语和中心语之间是领属关系，如“我的哥哥、学校的大门、小王的眼睛”。
- 定语和中心语之间是一般的修饰，“X”是“名”的性质，如“铁的纪律、紫色的翅膀、和谐的生活、聪明的孩子”。
- 定语和中心语是“参照物——目的物”的关系，如：“学校左侧的超市、宾馆里面的餐厅”等。
- “X”是人名或人称代词，“名”是职务、身份或其他名词，表示这个人担任这个职务、具

有这个身份或从事相关的活动，如“今天的会议是小张的主席。”“他的局长当得好。”“他的篮球打得好。”

- “X”是动词性的，这个结构有两种情况。(1)前面的动词与后面的“名”表示一种动作，动词后的名词是这个动作的对象，如“找小王的麻烦、打他的注意”。(2)强调已于过去发生的动作的施事者或时间、地点、方式，如“这是我买的书。”、“他是去年去的上海。”、“我是用毛笔写的字。”等

### “X+的”结构

- 代替上文所提的人或物，如“这包是我的，那个才是你的。”、“越南盾面值真大，有二十万盾的和五十万盾的。”

- 指某人或某物，如“男的、卖菜的、辣的”。

- 表示某种情况或原因，如“大白天的睡什么觉啊？”、“这小孩儿没亲没戚的，真可怜。”

- 置于与主语相同的人称代词后，表示主语只管做他的事，别的事跟他无关，如“你写你的，我的事用不着你管。”、“大人的事你管不着，你睡你的。”

- 置于陈述句的末尾，表示肯定的语气，如：“他不知道的，你别怪他。”、“你这么做是对的。”

- 用在两个以上同类的词或词组，表示“等等、之类”，如“破铜烂铁的，你捡它干嘛？”、“老乡们沏茶倒水的，待我们很亲热。”

### 1.2.3 “X+的+动/形”

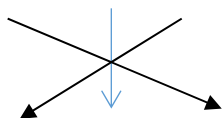
- “X”为代词、人名或一般名词，如“他的到来、这本书的出版、老张的不幸、狐狸的狡猾”等。该结构往往不能单独说，而只能在句中担任主宾语，如“他的到来让所有人高兴。”、“大家都同情老张的不幸。”整个结构具备了名词性质。

- “X”为动词或形容词，该结构的“的”前后是同样的动词或形容词，并且以并列的形式出现，表示有这样的，有那样的，如“说的说，笑的笑”、“大的大、小的小”。

### 越南语的“CỦA”字：

与汉语一样越南语也是分析语（亦称孤立语），是一种缺乏形态变化的语言。由于缺乏语法意义的词性变化和词类标志，所以词序与虚词是表达语法意义的主要手段。而且，越南语与汉语的语序也大致相同，是“S+V+O”结构，但同中有异，两种语言的语序也有不同之处，最明显的是偏正结构，尤其是定中结构，越南语为正副结构，两种语言的语序刚好是相反的，如：

小林 的 书包



## Cặp sách của Tiểu Lâm

“的”在汉语中是定中结构的典型标志，同样“của”也是越南语正副结构的标志之一。“的”和“của”两者之间在语义上有相同之处也有不同之处。

### “CỦA”的句法功能

与汉语的结构助词“的”相比较，越南语的“của”的功能简单得多，“của”不分类，只是做正副结构的助词，连接被修饰与修饰成分。作为越南语正副结构的标志，“của”主要位于体词性词语前面，如：

(1) Anh ấy là người yêu của chị tôi.

他是男朋友的姐我（他是我姐的男朋友。）

(2) Hoa sen là Quốc hoa của Việt Nam.

莲花是国画的越南（莲花是越南的国花。）

(3) Sự nhiệt tình của anh ấy làm tôi cảm động.

热情的他使我感动。

（他的热情使我感动。）

(4) Ba mẹ tôi rất quan tâm việc học của tôi.

父母□□□□我学习的

（父母很关心我的学习。）

上面的例子中“của”把正部分（中心语，以下称为 X）与副部分（定语，以下称为 N）连接起来，构成了“X của N”结构，其中“X”为名词性、谓词性成分，是被修饰成分；“N”为名词性词语（包括代词），是修饰成分。

“X”若是前面为名词性词语的重复成分，则可以省略“X”，构成“của N”

(5) Cái cặp sách này là của em gái tôi.

个书包这是的妹妹我（这个书包是我妹妹的。）

(6) Cây viết đó là của tôi.

支笔那是的我（那支笔是我的。）

### “CỦA”的语义功能

并不是越南语的正副结构一定要用“của”来连接，如：

(7) Chị tôi làm việc tại ngân hàng.

姐姐我工作在银行。（我姐姐在银行工作。）

(8) Bà nội            ϕ            tôi năm nay đã 96 tuổi rồi.

奶奶            我今年            已 96 岁 了 (我奶奶今年九十六岁了。)

与汉语表示亲属关系的定中结构相似，以上的“Chị tôi (我姐姐)”、“Bà nội tôi (我奶奶)”是作为一个板块来看的，并不需要突显定语，所以“của”虽然不出现，但仍构成正副结构，只有在需要强调这亲属关系的时候，“của”字必须出现来突显定语，如：

(9) Cô ấy            là            chị của tôi,            không phải            chị            của            Ngọc Lan.

她    是姐姐的我,            不是            姐姐    的    玉兰

(她是我的姐姐，不是玉兰的姐姐。)

与汉语不同，当时间名词作定语的时候，“của”可现可不现，如：

(10) Chuyện    ϕ    lúc trước            anh ấy            vẫn            để trong lòng.

事            以前            他            仍            耿耿于怀

(以前的事他仍耿耿于怀。)

(11) Anh nghe            rõ            nhé, việc            của            hôm nay            thì            hôm nay

你    听            清楚 哦, 事的            今天就            今天  
làm, việc của ngày mai thì ngày mai            làm.

做    事的    明天    就    明天    做

(你听清楚哦，今天的事就今天做，明天的事就明天做。)

例(10)中的“Chuyện lúc trước (以前的事)”作为一个板块，不需要突显定语“lúc trước (以前)”，所以不需要“của”，而例(11)因为要强调“hôm nay (今天)”和“ngày mai (明天)”的区别，因此“của”必须出现。

当形容词作定语的时候，不管是单音节形容词、双音节形容词还是形容词词组，“của”都不能出现，如：

(12) Áo            ϕ            đỏ rất đẹp,            áo            ϕ            xanh không đẹp.

衣服    红很好看, 衣服    蓝    不好看。

(红衣服很好看，蓝衣服不好看)

(13) Bác Hồ            là            vị            lãnh tụ            ϕ            vĩ đại.

胡伯伯    是位            领袖            伟大 (胡伯伯是位伟大的领袖)

(14) Anh ấy là một người  $\phi$  rất tốt.

他 是 一 人 很 好 (他是个很好的人。)

这完全跟汉语的定中结构不一样，当形容词（除单音节形容词）或形容词词组做定语的时候，汉语需要用“的”来连接修饰语被修饰的成分，但越南语是不能用“của”连接的。

最为明显的是，翻译汉语带“的”的非典型定中结构“N的V/A”和“V的N”时，“的”与“của”就呈现出不对称的情况，如：

“V的N”	“N的A”
<div style="text-align: center;">                     干活    的    人  </div>	<div style="text-align: center;">                     姑娘    的    美丽  </div>

上面的对比表明，“V的N”翻译成越南语成了“NV”，没有“của”的出现，而“N的V/A”翻译越南语的时候，“của”就出现了。这是两种语言中结构助词的不对称。然而除了“của”与“的”的不对称以外，“N的V/A”非典型定中结构的动词、形容词中心语翻译成越南语时，要加上冠词（上面例子的冠词为“Cái”）。在动词或形容词前加上冠词使之成为名词是越南语“名化”的现象之一。越南语的“名化”与汉语的“名物化”相同之处在于都要有虚词的存在（汉语的“的”、越南语的“của”），但不同的是汉语的“V/A”不加任何标志，而越南语的“V/A”要加上冠词。

### “CỦA”的语用功能

汉语结构助词“的”具有改变结构关系、分化潜在歧义显示语义差异的功能。越南语的“CỦA”也具有同样的功用，但在一些特殊的情况下，越南语除了用“CỦA”来连接，还需要其他手段来表示，如改变语序或加上其他词语，如：

#### A. 改变结构关系：

Ba mẹ                    ——      Ba của mẹ    (联合——正副)

爸爸妈妈 —— 妈妈的爸爸 (联合——偏正)

Kinh tế phát triển —— Sự phát triển của kinh tế (主谓——正副，“Sự”是冠词。)

经济发展                    —— 经济的发展

#### B. 分化潜在歧义：

Anh Nam                    ——      Anh của Nam (称谓——正副)

南哥 —— 阿南的哥哥 (称谓——偏正)

Xuất khẩu sản phẩm——Sản phẩm xuất khẩu (主谓——  
正副 (变换语序, 不用“CỦA”连接))

出口产品 —— 出口的产品 (主谓——偏正) C.显示语义差异

Bạn Trung Quốc—— Bạn của Trung Quốc (正副——正副)

中国朋友 —— 中国的朋友 (偏正——偏正)

### 小结

从上面的考察来看, 越南语的“CỦA”具有指称功能, 但其指称性质指限于具有领属关系的正副结构, 当正部分是谓词性的时候, 除了用“CỦA”来连接, 还需要增加其他冠词, 使谓词性成分变成体词性成分。这在越南语中称为“名化现象”, 这一现象跟汉语的“名物化现象”有着基本上的相似。另外汉语的“V 的 N”在越南语中也有相应的结构, 但这时候汉语的“的”一律不能用“CỦA”来连接而需要用其他词语构成“N+连接词+V”或者零形式构成“N+V”。

# HIỆN TƯỢNG “DIỆC THANH TỰ” TRONG HỆ THỐNG CHỮ HÁN

*Nguyễn Đình Phúc - Nguyễn Thành Trung*

*- Nguyễn Bích Thủy - Lê Ngọc Mỹ Duyên*

(Khoa Ngữ văn Trung Quốc, USSH)

**Tóm tắt:** Hứa Thận trong *Thuyết văn giải tự* khi giải thích kiểu chữ hội ý thường dùng cấu trúc “从某某” (kết hợp nghĩa của chữ... và chữ...) hoặc “从某某” (lấy nghĩa của chữ... và chữ...); khi giải thích chữ hình thanh thường dùng cấu trúc “从某某聲” (lấy nghĩa của..., lấy âm đọc của...). Tuy nhiên trong *Thuyết văn*, Hứa Thận còn sử dụng hai cấu trúc “从某某, 某亦聲” (lấy nghĩa của... và của..., ... cũng cho âm đọc) và “从某某, 某亦聲” (lấy nghĩa của... và của..., ... cũng cho âm đọc). Loại chữ này Hứa Thận và giới Hán học gọi là “diệc thanh tự” (chữ diệc thanh), việc xếp chúng vào các loại như hội ý, hình thanh, hội ý kiêm hình thanh, hình thanh kiêm hội ý đến nay còn tồn tại rất nhiều quan điểm bất đồng. Thực tế này cũng gây khó khăn không ít cho công tác giảng dạy và học tập tiếng Hán cả ở khía cạnh lý thuyết và thực tế. Ở bài viết này, nhóm nghiên cứu không chủ ý bàn quá sâu về những vấn đề lý thuyết, chỉ tập trung xác nhận sự tồn tại, giới thuyết về quan niệm, đặt vấn đề phân loại, đặc biệt tiến hành chọn lựa giải mã 60 chữ trong số 217 chữ được Hứa Thận nêu trong *Thuyết văn giải tự*.

**Từ khóa:** Diệc thanh tự, *Thuyết văn giải tự*, hội ý, hình thanh, hội ý kiêm hình thanh, hình thanh kiêm hội ý

## 1. THUYẾT VĂN GIẢI TỰ VÀ DIỆC THANH TỰ

*Thuyết văn giải tự* do Hứa Thận 许慎(58 – 147) thời Đông Hán biên soạn, là bộ tự điển sớm nhất tiến hành khảo cứu cội nguồn chữ Hán. Sách được viết bắt đầu từ năm Vĩnh Nguyên 永元 thứ 12 (năm 100) đời Hán Hoà Đế, hoàn thành năm Kiến Quang 建光 thứ nhất (năm 121) đời Hán An Đế. Tác giả dùng lý thuyết “lục thư” tiến hành giải mã tổng cộng 9353 chữ, trong đó tượng hình 364 chữ, chỉ sự 125 chữ, hội ý 1167 chữ và hình thanh 7697 chữ.

Trong số 1167 chữ hội ý, Hứa Thận liệt kê 217 chữ thuộc loại “diệc thanh tự”, những chữ này phần nhiều được giải thích theo kết cấu như sau:

禮, 从示从豊, 豊亦声。Nghĩa là, 禮 (lǐ, lễ) lấy nghĩa của 示 (shì), chỉ đài tế thần đất và nghĩa của 豊, dạng dị thể của 禮。Ở đây, 豊 đồng thời cho âm đọc của chữ.

祐, 从示从石, 石亦声。Nghĩa là, 祐 (shí, nhà đá nơi thờ bài vị thần linh nơi tông

miếu ngày xưa) lấy nghĩa của 示 (shì), chỉ đài tế thần đất và nghĩa của 石, chỉ nhà làm bằng đá. 石(shí) đồng thời cho âm đọc của chữ.

珥, 从玉从耳, 耳亦声. Nghĩa là,珥 (ěr, khuyên tai bằng trân châu hay bằng ngọc) lấy nghĩa của 玉(yù) chỉ loại ngọc quý và nghĩa của 耳 (ěr) chỉ tai. Ở đây 耳 (ěr) đồng thời cho âm đọc.

Về việc quy loại cho tuy tác giả hoàn toàn chưa bàn đến khía cạnh lý thuyết, tuy nhiên ý hướng rõ ràng

## 2. LOẠI CHỮ HỘI Ý, HÌNH THANH VÀ DIỆC THANH TỰ

### 3. GIẢI MÃ 60 CHỮ DIỆC THANH TỰ

Với mục tiêu giúp bạn đọc có cái nhìn cụ thể về thể lệ của loại “diệc thanh tự”, ở mục này chúng tôi tiến hành chọn lựa và giải thích 60 chữ tiêu biểu trong tổng số 217 chữ cùng loại thuộc *Thuyết văn giải tự*.

Thứ tự	Chữ Hán	Lời chú trong <i>Thuyết văn giải tự</i>	Giải thích
1	禮	从示从豊, 豊亦声。	禮 (lǐ, lễ) lấy nghĩa của 示 (shì), chỉ đài tế thần đất và nghĩa của 豊, dạng dị thể của 禮. Ở đây, 豊 đồng thời cho âm đọc của chữ.
2	祐	从示从石, 石亦声。	祐 (shí, nhà đá nơi thờ bái vị thần linh nơi tông miếu ngày xưa) lấy nghĩa của 示 (shì), chỉ đài tế thần đất và nghĩa của 石, chỉ nhà làm bằng đá. 石 (shí) đồng thời cho âm đọc của chữ.
3	珥	从玉从耳, 耳亦声。	珥 (ěr, khuyên tai bằng trân châu hay bằng ngọc) lấy nghĩa của 玉 (yù) chỉ loại ngọc quý và nghĩa của 耳 (ěr) chỉ tai. Ở đây 耳 (ěr) đồng thời cho âm đọc.
4	胖	从肉从半, 半亦声	胖 (pàng, thời cổ đại chỉ một nửa số thịt dùng lúc thờ cúng, lúc thờ cúng thường chọn những con vật béo nhất nên 胖 có nghĩa là mập, béo) lấy nghĩa của 肉 thể hiện cho thịt và nghĩa của 半 chỉ một nửa. 半 (bàn) cho âm đọc của chữ.
5	必	从八从弋,	必 (bì, nghĩa gốc là tiêu chuẩn để phân chia khu

		弋亦声	vực) lấy nghĩa của 八 (bā) chỉ phân chia và nghĩa của 弋 (yì) cũng là 杙 (yì) chỉ cọc gỗ nhỏ, ghép lại chỉ dùng cọc gỗ làm cột mốc. 弋 (yì) đồng thời cho âm đọc.
6	返	从辵从反，反亦声	返 (fǎn, trở về, trở lại) bộ 辵 (chuò) chỉ ý chột đi chột dừng, 反 chỉ ngược lại. 反 (fǎn) đồng thời cho âm đọc của chữ.
7	选	从辵从巽，巽亦声	选 (xuǎn, phòn thể 選). Bộ 辵 (ì chuò) chỉ ý chột đi chột dừng, 巽 (xùn) là một trong 8 quẻ cơ bản của <i>Kinh Dịch</i> , chỉ gió, gió có thể thổi vật, làm vật tán mạn, cho nên kết hợp với 辵 cho nghĩa chung điều khiển, phải đi, đi đày. Ở đây, 巽 (xùn) cho âm đọc của chữ. Âm đọc cổ phục dựng của 巽 là /sq <sup>h</sup> u:ns/ và 选 là /sq <sup>h</sup> on?/.
8	诏	从言从召，召亦声。	诏 (zhào, báo cho biết) lấy nghĩa của 言 (yán) chỉ lời nói và 召 (zhào) chỉ kêu gọi. 召 (zhào) đồng thời cho âm đọc.
9	警	从言，从敬，敬亦声。	警 (jǐng, cảnh báo) lấy nghĩa của 言 (yán) chỉ lời nói để nhắc nhở người khác và 敬 (jìng) chỉ cẩn trọng. 敬 (jìng) đồng thời cho âm đọc của chữ.
10	甫	从用从父，父亦声	甫 (fǔ, phủ) là cách gọi tôn xưng người đàn ông có học thức ngày xưa, lấy nghĩa của 用 (yòng) tức thi hành, và nghĩa của chữ 父 (fù) chỉ bậc thầy, gộp nghĩa chung: tôn xưng người đàn ông có học thức hữu dụng, xứng làm bậc thầy trong thiên hạ. 父 (fù) đồng thời cho âm đọc của chữ.
11	季	从子从稚省，稚亦声	季 (jì, chỉ người nhỏ nhất trong thứ tự anh em) lấy nghĩa của 子 chỉ con cái và phần bên phải viết gọn của 稚 (zhì) chỉ trẻ con. Ở đây 稚 (zhì) cho âm đọc của chữ.
12	腥	从肉从星，星亦声	腥 (xīng) thời xưa cho rằng cho lợn ăn khi sao trời xuất hiện, khiến trong thịt lợn xuất hiện nhiều đốm trắng (thực ra đây là loại lợn nhiễm sán, còn gọi lợn gạo, không liên quan đến thời điểm cho lợn ăn). Chữ này lấy nghĩa của 肉 (ròu) chỉ thịt và chữ 星 (xīng) chỉ đốm trắng trong thịt lợn. Ở đây,

			星 (xīng) đồng thời cho âm đọc.
13	殍	从歹从宾， 宾亦声。	殍 (biàn, có nghĩa là xác chết nhập quan chưa đi chôn) lấy nghĩa của 歹 (dǎi) chỉ điều không may mắn, chết chóc và nghĩa của 宾 (bīn) chỉ người khách đến viếng. Ở đây, 宾 (bīn) cho âm đọc.
14	贫	从贝从分， 分亦声	贫 (pín, nghèo khổ) lấy nghĩa của 贝 (bèi) chỉ tiền bạc, tiền còn phải 分 (fēn) phân chia ý chỉ sự nghèo khổ. 分 cho âm đọc của chữ. Âm cổ phục dựng của 分 là /puun/, và 贫 là /bun/.
15	仲	从人从中， 中亦声	仲 (zhòng, người ở giữa), lấy nghĩa của 人 (rén) chỉ người và 中 (zhōng) chỉ ở giữa. Ở đây 中 (zhōng) cho âm đọc.
16	倾	从人从顷， 顷亦声	倾 (qīng, nghiêng) lấy nghĩa của 顷 (qǐng) chỉ đầu không thẳng, bị nghiêng và 人 (rén) chỉ hành động của người. Ở đây 顷 (qǐng) đồng thời cho âm đọc.
17	览	从见从监， 监亦声	览 (lǎn, xem, ngắm). Lấy nghĩa của 见 (jiàn) chỉ nhìn và 监 (jiān) chỉ giám sát. Ở đây 监 (jiān) cho âm đọc. 监 (jiān) âm cổ phục dựng là /kra:m/ và 览 có âm cổ phục dựng là /g·ra:m? /
18	彰	从彡从章， 章亦声	彰 (zhāng, rực rỡ) lấy nghĩa của 章 (zhāng) chỉ văn chương và 彡 (shān) chỉ hoa văn được tô điểm thêm. Ý chỉ văn chương được tô điểm thêm sẽ càng rực rỡ. Ở đây 章 (zhāng) đồng thời cho âm đọc.
19	仙	从人从山， 山亦声	仙 (xiān, thần tiên) lấy nghĩa của 人 (rén) chỉ người và 山 (shān) chỉ nơi thần tiên thường ở. 山 (shān) cho âm đọc.
20	授	从手从受， 受亦声	授 (shòu, trao tặng) lấy nghĩa của 手 (shǒu) chỉ dùng tay đưa đồ vật và 受 (shòu) có nghĩa tiếp nhận, nhận lấy. Ở đây, 受 (shòu) đồng thời cho âm đọc.
21	琥	从玉从虎， 虎亦声	琥 (hǔ, hổ phách, một loại lễ khí bằng ngọc) lấy nghĩa của 玉 (yù) chỉ loại ngọc quý và nghĩa của 虎, chỉ loại ngọc có hình thù giống hổ. Ở đây, 虎

			đồng thời cho âm đọc.
22	娶	从女从取， 取亦声	娶 (qǔ, thú, chỉ cưới vợ) lấy nghĩa của 女, chỉ đối tượng được cưới và nghĩa của 取, chỉ hành động cưới về nhà. Ở đây, 取 (qǔ) đồng thời cho âm đọc của chữ.
23	吏	从一从史， 史亦声	吏 (lì, quan bậc thấp) lấy nghĩa của 一 (số một, nhất quán, theo Thuyết văn giải thích: kẻ quan lại trị nhân, làm việc gì cũng phải nhất quán, vì thế mà mang bộ Nhất), và nghĩa của 史 (chức quan coi về văn thư). Ở đây 史 đồng thời cho âm đọc. Âm cổ của 史 là /sruʔ/, âm cổ của 吏 là /rus/.
24	婚	从女从昏， 昏亦声	婚 (hūn, hôn, chỉ việc lấy vợ hoặc chồng, cưới hỏi, ngoài ra còn mang nghĩa là nhà gái). Lấy nghĩa của 昏 (tối muộn), ngày xưa cưới xin cứ đến tối mới đón dâu nên gọi là “hôn lễ” 昏禮, sau mới đổi dùng chữ “hôn” 婚 đồng thời lấy nghĩa của 女, chỉ người duy trì huyết thống, cũng mang dấu ấn của thời kỳ mẫu hệ. Ở đây 昏 (hūn) đồng thời cho âm đọc.
25	姻	从女从因， 因亦声	姻 (yīn, nhân, chỉ hôn nhân (sự trai gái kết hôn), ngoài ra còn mang nghĩa là nhà trai, lấy nghĩa của 女, chỉ người duy trì huyết thống và lấy nghĩa của 因 chỉ nơi nhà gái nương tựa vào nên gọi là nhân 姻 (nhà trai). Ở đây 因 (yīn) đồng thời cho âm đọc.
26	婢	从女从卑，卑 亦声	婢 (bì, tì, là tiếng đàn bà xưa tự xưng nhún mình, còn chỉ người tớ gái), lấy nghĩa của 女 chỉ người nữ, và nghĩa của 卑 chỉ thấp, thấp kém. Ở đây 卑 (bēi) đồng thời cho âm đọc.
27	坪	从土从平，平 亦声	坪 (píng, bình, chỉ chỗ đất bằng phẳng), lấy nghĩa của 土 chỉ đất, và nghĩa của 平 chỉ bằng phẳng. Ở đây 平 (píng) đồng thời cho âm đọc.
28	均	从土从匀， 匀亦声	均 (jūn, quân, nghĩa là đều, không hơn không kém), lấy nghĩa của 土 cho biết nó có liên quan đến chất lượng đất; lấy nghĩa của 匀 chỉ sự cân bằng. Ở đây 匀 (yún) đồng thời cho âm đọc.
29	城	从土从成，成	城 (chéng, thành, chỉ thành trì, xây thành), lấy

		亦声	nghĩa của 土 chỉ những vật có liên quan đến đất đai (thành lũy được đắp bằng đất) và lấy nghĩa của 成 chỉ sự sát nhập và tái định cư, nghĩa gốc là tường thành. Ở đây 成 (chéng) đồng thời cho âm đọc.
30	铃	从金从令, 令亦声	铃 (líng, linh, chỉ cái chuông, tiếng chuông), lấy nghĩa của 金 chỉ vật được làm bằng kim loại hoặc âm thanh phát ra từ vật bằng kim loại và lấy nghĩa của 令 chỉ ý nghĩa tiếng chuông dùng để ra hiệu cho một yêu cầu, mệnh lệnh. Ở đây, 令 (líng) đồng thời cho âm đọc.
31	陆	从阜从壘, 壘亦声	陆 (lù, lục, chỉ lục địa, đất liền), lấy nghĩa của 阜 chỉ những gì liên quan đến đất đai, địa hình và lấy nghĩa của 壘 chỉ khối đất lớn, nghĩa gốc của từ là đất, nơi cao ráo bằng phẳng. Ở đây 壘 (lù) đồng thời cho âm đọc.
32	陷	从阜从卝, 卝亦声	(xiān, hãm, nghĩa gốc: rơi vào), lấy nghĩa của 阜 chỉ những gì liên quan đến đất đai và lấy nghĩa của 卝 chỉ hố đất, người xưa đào đất làm hầm để bẫy thú. Ở đây 卝 (xiā) đồng thời cho âm đọc.
33	隙	从阜从尙, 尙亦声	隙 (xì, kích, chỉ lỗ hổng, vết nứt, khe hở), lấy nghĩa của 阜 chỉ những gì liên quan đến đất đai, và lấy nghĩa của 尙 chỉ ánh sáng xuyên qua khoảng trống nhỏ hẹp. Ở đây 尙 (xì) đồng thời cho âm đọc.
34	眇	从目, 从少, 少亦声。本义:一只眼小	眇 (miǎo, miểu, chỉ việc bị chột một mắt), lấy nghĩa của 目 chỉ con mắt và lấy nghĩa của 少 chỉ sự mất đi. Ở đây 少 (shǎo) đồng thời cho âm đọc.
35	萍	从水, 从苹, 苹亦声	萍 (píng, bình, chỉ cây bèo nổi trên mặt nước), lấy nghĩa của 水 chỉ những gì liên quan đến nước, 苹 chỉ bèo, một loại cây nổi trên mặt nước, không có rễ. Ở đây, 苹 (píng) đồng thời cho âm đọc.
36	鼓	从壺, 从支, 壺亦声	鼓 (gǔ, cô, chỉ cái trống), bên trái là từ gốc của trống 壺 (zhù), bên phải lấy nghĩa chữ 支 (pū) có nghĩa là lấy tay cầm gậy để đánh trống. Ở đây 壺 (zhù) đồng thời cho âm đọc.

37	喪	从哭从亡,亡亦聲	喪 (sàng, táng, chỉ hành động đánh mắt, rơi mắt, làm mất, lễ tang) lấy nghĩa của 亡 (mất, quên) và nghĩa của 哭 (khóc - chỉ trạng thái tâm lý đau buồn). Ở đây, 亡 (wáng) đồng thời cho âm đọc.
38	冠	从冫从元从寸,元亦聲	冠 (guān, quan, chỉ cái mũ), lấy nghĩa của 冫 (mì) và 元 (yuán) nghĩa là che trùm một chiếc khăn lên đầu và dùng tay (寸) giữ. Ở đây 元 (yuán) đồng thời cho âm đọc.
39	奸	从女从干,干亦聲	奸 (jiān, gian, chỉ mạo phạm, gian dối, gian trá), lấy nghĩa của 女 chỉ sự việc liên quan đến nữ giới và lấy nghĩa gốc của 干 nghĩa là tội phạm, mạo phạm nữ giới gọi là 奸. Ở đây, 干 đồng thời cho âm đọc.
40	妊	从女从王,王聲	妊(rèn, nhậm, chỉ việc có thai), lấy nghĩa của 女 chỉ sự việc liên quan đến nữ giới và lấy nghĩa của 壬 chỉ việc có thai. Ở đây, 壬 (rén) đồng thời cho âm đọc.
41	珑	从玉从龙,龙亦聲。	珑 (lóng, loại ngọc khí dùng để cầu mưa) lấy nghĩa của 玉 (yù) chỉ loại ngọc quý và nghĩa của 龙 chỉ ngọc khí bên trên khắc hình rồng. Ở đây 龙 (lóng) đồng thời cho âm đọc.
42	姓	从女从生,生亦聲。	姓 (xìng, chỉ huyết thống của gia tộc) lấy nghĩa của 女, chỉ người duy trì huyết thống, cũng mang dấu ấn của thời kỳ mẫu hệ và nghĩa của 生, chỉ sinh con. Ở đây 生 (shēng) đồng thời cho âm xìng.
43	釳	从金从口,口亦聲	釳 (kòu, nạm vàng, mạ vàng, thép vàng) lấy nghĩa của 金 (vàng) và nghĩa của 口 (chỉ phần lưỡi dao, lưỡi kiếm), ý nói mạ vàng lên các vật bằng kim loại. Ở đây, 口 (kǒu) đồng thời cho âm đọc.
44	璫	从玉从冒,冒亦聲	璫 (mào, một thứ ngọc mà Thiên tử cầm khi tiếp kiến chư hầu) lấy nghĩa của 玉 (chỉ loại ngọc quý) và 冒 (dị thể của 璫). Ở đây, 冒 (mào) đồng thời cho âm đọc.
45	功	从工从力,工亦聲	功 (gōng, công lao, thành tựu) lấy nghĩa của 工 (công việc) và nghĩa của 力 (sức lực, bỏ sức ra để

			làm). Ở đây, 工 (gōng) đồng thời cho âm đọc.
46	墨	从黑从土, 黑亦声	墨 (mò, mực, màu đen) lấy nghĩa của 黑 (màu đen) và nghĩa của 土 (đất, thỏi mực tàu có hình dáng giống cục đất và màu sắc của đất cũng thường là màu sẫm). Ở đây, 黑 đồng thời gọi âm đọc. 黑 có âm cổ phục dựng là /hmək/, còn 墨 có âm cổ là /mək/.
47	派	从水从辰, 辰亦声	派 (pài, nhánh của dòng chảy sông, suối) lấy nghĩa của 水 (liên quan tới nước) và nghĩa của 辰 (vốn là chữ dị thể của 派). Ở đây, 辰 (pài) đồng thời cho âm đọc.
48	患	从串从心, 串亦声	患 (huàn, ưu tư, lo lắng) lấy nghĩa của 串 (lẫn lộn) và nghĩa của 心 (chỉ trạng thái tâm lý), khi ta lo lắng thì trong tâm trí ta chất đầy những suy nghĩ lẫn lộn. Ở đây, 串 (guàn) đồng thời cho âm đọc.
49	忘	从亡从心, 亡亦声	忘 (wàng, không nhớ, quên) lấy nghĩa của 亡 (mất, quên) và nghĩa của 心 (chỉ trạng thái tâm lý). Ở đây, 亡 (wáng) đồng thời cho âm đọc.
50	像	从人从象, 象亦声	像 (xiàng, hình dạng, dáng dấp) lấy nghĩa của 人 (con người) và 象 là dạng dị thể của 像. Ở đây, 象 (xiàng) đồng thời cho âm đọc.
51	息	从自从心, 自亦声	息 (xī, hơi thở) lấy nghĩa của 自 (ngày xưa chỉ lỗ mũi) và nghĩa của 心 (tâm tư, ý nói tâm tư lắng đọng trong hơi thở). Ở đây, 自 (zì) đồng thời cho âm đọc của chữ.
52	窥	从穴从规, 规亦声	窥 (kuī, nhìn, nhìn lén, xem) lấy nghĩa của 穴 (cái lỗ, ý nói nhìn lén qua lỗ) và nghĩa của 规 (bát chước, mô phỏng, ý nói nhìn để bắt chước theo). Ở đây, 规 (guī) đồng thời cho âm đọc.
53	睭	从日从见, 见亦声	睭 (xiàn, ánh sáng mặt trời) lấy nghĩa của 日 (mặt trời) và nghĩa của 见 (xiàn, hiện ra). Ở đây, 见 đồng thời cho âm đọc.
54	栅	从木从册, 册亦声	栅 (zhà, hàng rào làm bằng tre, gỗ) lấy nghĩa của 木 (cây, gỗ) và nghĩa của 册 (thẻ tre kết lại thành

			quyển). Ở đây, 册 (cè) đồng thời cho âm đọc.
55	刺	从束从刀， 束亦声	刺 (cì, nghĩa là dùng vật sắc nhọn để chọc vào) lấy nghĩa của 束 (là một dạng dị thể của 刺) và nghĩa của 刀 (công cụ dùng để khắc, chặt). Ở đây, 束 (cì) đồng thời cho âm đọc.
56	剥	从录从刀， 录亦声	剥 (bāo, bóc, lột, gọt vỏ) lấy nghĩa của 录 (điều khắc gỗ) và nghĩa của 刀 (công cụ để khắc, chặt). Ở đây, 录 đồng thời cho âm đọc. 录 có âm cổ phục dựng là /lyuk /, còn 剥 có âm cổ là /pruk/.
57	劃	从畫从刀， 畫亦声	劃 (huà, nghĩa là rạch, vạch bằng vật sắc nhọn) lấy nghĩa của 畫 (nghĩa là “vẽ”, “vạch”, đồng thời cũng là dị thể của chữ 劃) và nghĩa của 刀 (dao, công cụ để khắc, chặt) . Ở đây, 畫 (huà) đồng thời cho âm đọc.
58	整	从敕从正， 正亦声	整 (zhěng, sửa sang, ngay ngắn, có trật tự) lấy nghĩa của 敕 chì (sửa sang, chỉnh đốn) và nghĩa của 正 (ngay thẳng, đúng theo quy tắc). Ở đây, 正 (zhèng) đồng thời cho âm đọc.
59	政	从正从攴， 正亦声	政 (zhèng, cai trị, khuôn phép) lấy nghĩa của chữ 正 (ngay thẳng, không thiên lệch, đúng theo quy tắc) và nghĩa của 攴 (nghĩa là “đánh khẽ”, ý chỉ việc chính trị cần phải nhẹ nhàng, vỗ vè). Ở đây, 正 (zhèng) đồng thời cho âm đọc.
60	係	从人从系， 系亦声	係 (xì, chỉ sự liên quan, dính líu, quan hệ) lấy nghĩa của 人 (nghĩa là “người”, chỉ mối quan hệ giữa người với người) và nghĩa của 系 là dạng dị thể của 係. Ở đây, 系 (xì) đồng thời cho âm đọc.

# KHÁI NIỆM ẨN DỤ NGỮ ÂM DƯỚI GÓC NHÌN CỦA NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

*ThS.NCS. Phan Thị Hà*

(Khoa Ngữ văn Trung Quốc, USSH)

**Tóm tắt:** Khái niệm ẩn dụ ngữ âm (Phonetic Metaphor) ra đời cuối thập niên 90 của thế kỷ 20 sau khi lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận đã trở thành lý thuyết chủ đạo và là xu thế tất yếu trong nghiên cứu ngôn ngữ. Quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận cho rằng ẩn dụ phải được phân tích là sự ánh xạ giữa hai miền ý niệm và việc luận giải ngữ nghĩa ẩn dụ phải dựa vào kinh nghiệm luận. Dựa vào quan điểm này, bài viết giới thiệu, phân tích quá trình hình thành và phát triển lý thuyết ẩn dụ ngữ âm nhằm làm nổi bật một tính năng quan trọng đó là sự mở rộng nghĩa (meaning extension) hoặc khả năng phát sinh ý nghĩa mới của ẩn dụ ở bình diện ngữ âm.

**Từ khóa:** ánh xạ ngữ âm, miền ý niệm, tính hình hiệu, ẩn dụ ngữ âm

**Abstract:** The term *Phonetic Metaphor* was initialted in the late 90s of the 20th century after the theory of Cognitive linguistics became the dominant theory and an inevitable trend in language research. The view of the cognitive linguistics that the metaphor must be analyzed is that the mapping between two conceptual domains and the interpretation of metaphorical semantics must be based on experiences. This paper based on this perspective, will introduce and analyze the process of formation and development of phonetic metaphor theory in order to highlight an important feature that is meaning extension or new meaning of metaphor at the phonetic level.

**Keywords:** phonetic mapping, conceptual domains, phonetic metaphor

## **1. Lý thuyết ẩn dụ ngữ âm nhìn từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận.**

### **1.1 Thuyết ẩn dụ ngữ âm của Ivan Fónagy (1999)**

Trước khi thuật ngữ “*ẩn dụ ngữ âm*” ra đời, người ta đã bàn nhiều đến mối tương quan giữa âm thanh và ý nghĩa của một đơn vị ngôn ngữ. Ngôn ngữ học đại cương cho rằng, hình thức của từ (âm thanh) liên hệ với cái mà chúng biểu thị là hoàn toàn vô đoán, thế nhưng, thực tế khách quan cho thấy, các tín hiệu ngôn ngữ ít nhiều đều có tính lý do, đó là *tính mô phỏng*, hay còn gọi là *tính hình hiệu* của ngôn ngữ.

Dựa vào tính mô phỏng (còn gọi là tính hình hiệu - Iconicity) của ngôn ngữ, trong một nghiên cứu có tựa *Why Iconicity* (1999) của mình, Ivan Fónagy lần đầu tiên đưa ra thuật

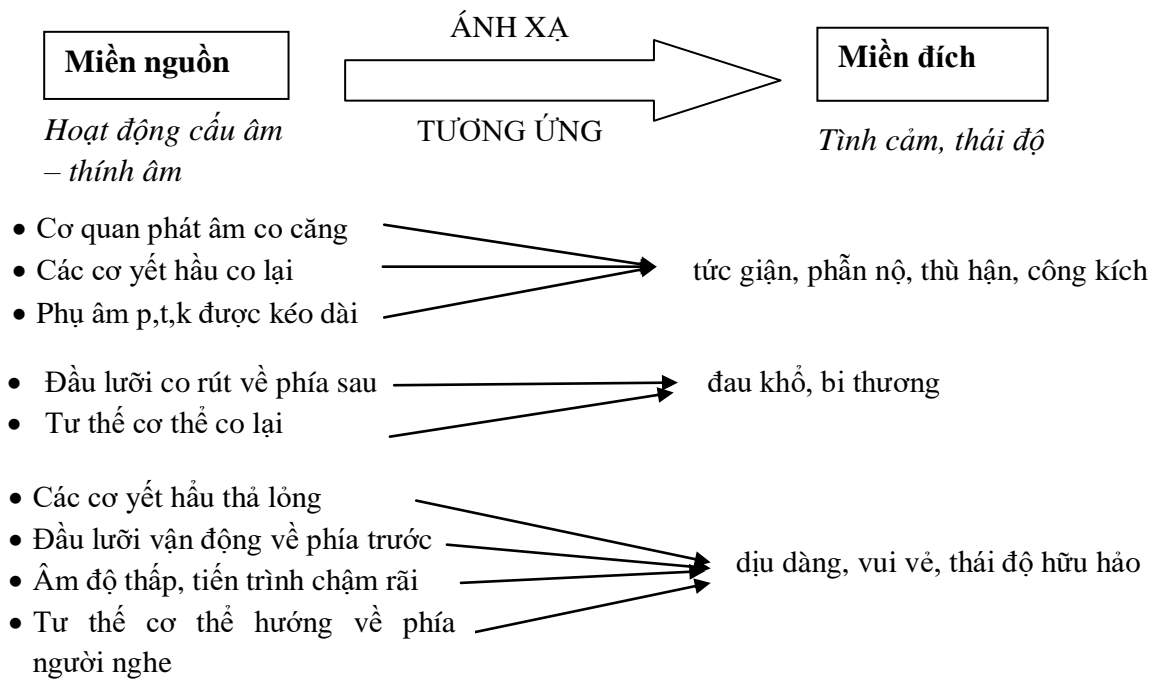
ngữ *ẩn dụ ngữ âm* (Phonetic Metaphor) để chỉ sự tương ứng giữa phương thức phát âm với ý nghĩa mà nó biểu đạt. Ông cho rằng trong các trường hợp sau có thể xem là ẩn dụ ngữ âm:

(1) *Sự tương ứng giữa phương thức phát âm với loại tình cảm mà chúng ta muốn thể hiện.* Nghĩa là khi ta biểu đạt một loại tình cảm nào đó thì cơ quan phát âm sẽ tiến hành điều chỉnh thay đổi tương ứng với nó, như vậy cũng đã tạo ra ẩn dụ ngữ âm, ví dụ: khi biểu thị “phẫn nộ”, “thù hận” hay “ghét bỏ” thì cơ quan phát âm sẽ căng ra, các cơ trong yết hầu co lại, khi biểu thị thái độ “công kích” thì sẽ kéo dài các phụ âm như /p/, /t/, /k/... và nguyên âm bị ngắn lại. Đặc tính âm tố được tạo ra từ vị trí phát âm và phương thức phát âm cũng thể hiện giới tính của người nói, chẳng hạn, người Mông Cổ và Hungary phân biệt giới tính qua vị trí phát âm của nguyên âm là nguyên âm vòm miệng (palatal) và nguyên âm ngạc mềm (velar)...

(2) *Sự thống nhất giữa sự vận động (kinesic) của cơ quan phát âm với tư thế cơ thể.* Ví dụ, khi biểu đạt sự vui mừng, dịu ngọt, lưỡi thường có xu hướng vận động về phía trước, cơ yết hầu thả lỏng; khẩu độ lớn, nhỏ khi phát âm cũng thể hiện địa vị xã hội của người nói (ở Pháp vào thế kỷ 17, phụ nữ thượng lưu khi nói chuyện miệng không được mở quá lớn, bởi khẩu độ lớn khi phát âm một số nguyên âm tiếng Pháp sẽ được coi là không lịch sự, không phù hợp với vị thế xã hội của họ)...

(3) *Tốc độ, trường độ và cường độ (tense) trong lời nói cũng thể hiện sắc thái tình cảm khác nhau.* Ngoài ra, giữa các cơ quan cảm giác có sự “cộng cảm” (synesthésie), nghĩa là con người còn có thể thông qua các cơ quan cảm giác khác ngoài thính giác để lý giải âm thanh, vì thế, âm thanh cũng sẽ có màu sắc, hình dáng, mùi vị, nhiệt độ, trọng lượng, thậm chí còn có liên quan đến cả giới tính... Sự “cộng cảm” này cũng được xem như là ẩn dụ, gọi là ẩn dụ chuyển đổi cảm giác (synesthésie).

Có thể tóm lược những trường hợp mà Fónagy xem là ẩn dụ ngữ âm theo quan điểm ẩn dụ tri nhận bằng sơ đồ ánh xạ như sau:



Trong khái niệm ẩn dụ ngữ âm của Fónagy, miền nguồn và miền đích không thể biểu đạt bằng biểu thức ngôn ngữ cụ thể mà là thể hiện hai miền (lĩnh vực) khác nhau, trong đó miền nguồn là *hoạt động cấu âm – thính âm*, miền đích là *giá trị biểu cảm* chỉ tình cảm, trạng thái của người nói và sự cảm nhận người nghe. Fónagy cho rằng những ẩn dụ này được tạo ra từ những nguyên tắc kinh nghiệm về âm thanh (về mặt thính âm – auditory) và cả kinh nghiệm sinh lý học (cách phát âm, cơ thịt, sự vận động). Chúng ta không có cách nào để xác định được (lọc ra) những cảm giác về âm thanh và cảm giác về sự vận động của hoạt động cấu âm tương ứng với ý nghĩa của chúng mà chính là *tự nhiên* (nature) – *tự nhiên* sẽ đóng vai trò là bộ lọc bởi sự phản ứng của con người (kể cả những người điếc hoặc người mù bẩm sinh) đều có phản ứng trùng khớp nhau (trong rất nhiều trường hợp) với âm thanh. Như vậy ẩn dụ ngữ âm được tạo ra nhờ vào sự cảm nhận trong cơ thể, xúc giác và sự kích thích của dây thần kinh vận động, và chúng ta phải tự tìm ra tìm ra những nét tương đồng (analogy) giữa những cảm nhận đó với hoạt động cấu âm. Sự tương ứng (ánh xạ) giữa phương thức phát âm với các trạng thái tình cảm không phải lúc nào cũng rõ ràng, cố định nhưng được người bản ngữ thừa nhận mặc dù không thống nhất hoàn toàn.

## 2. Thuyết ẩn dụ âm thanh – Sound Metaphor của Branko Vuletíc (2003)

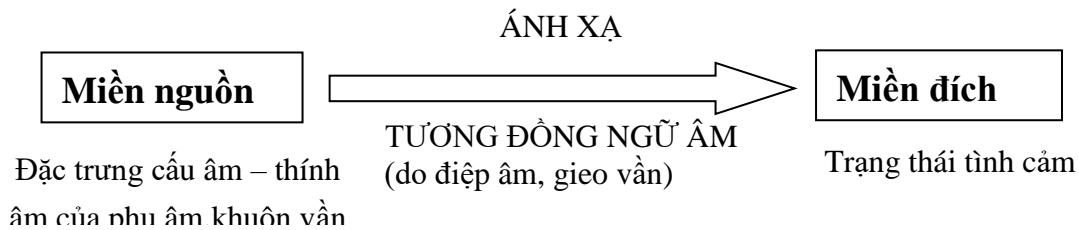
Theo nghiên cứu của chúng tôi, Fónagy là người đầu tiên đưa ra thuật ngữ *ẩn dụ ngữ âm*, nhưng người đầu tiên đặt nền móng xây dựng thuyết ẩn dụ ngữ âm nhà nghiên cứu ngôn ngữ - văn học người Croatia, Branko Vuletíc. Branko Vuletíc (1980) chỉ ra rằng *sự võ đoán* của một tín hiệu ngôn ngữ đạt được thông qua việc thành lập hệ thống ngôn ngữ. Khi chúng đi vào hệ thống ngôn ngữ, những từ ngữ có gốc là những từ tượng thanh (onomatopoeic)

mất đi sự tương đồng đáng kể với âm thanh tự nhiên mà chúng mô phỏng nhưng chúng được nhận ra bởi âm thanh của hệ thống ngôn ngữ: chúng nhận được các phụ tố (affix) của hệ thống đó và đôi khi do thay đổi âm thanh đã làm mất đi các âm thanh đặc trưng của chúng. Từ phát hiện này ông tập trung nghiên cứu về cái gọi là *động lực bên trong hay động lực tương quan (inner or relative motivation) của âm thanh–tức tương quan âm thanh (sound relation) trong hệ thống tín hiệu ngôn ngữ*. Theo ông, *tương quan âm thanh* có thể là từ tượng thanh, những ấn dụ cảm giác (synaesthetic) và các nội dung mang tính ẩn dụ khác. Nội dung cơ bản của *tương quan âm thanh* là tạo ra động lực bên trong (inner motivation) giữa các từ có các *yếu tố âm thanh giống hệt hoặc tương tự*. Đặc điểm của động lực bên trong là *sự liên kết, xác định các nội dung khác nhau thông qua các yếu tố âm thanh giống hệt nhau, giống nhau một phần hoặc tương tự*. Dựa vào kết quả nghiên cứu này, năm 1997, Branko Vuletíc đã đưa ra định nghĩa đầu tiên về ẩn dụ ở bình diện ngữ âm gọi là *ẩn dụ âm thanh (Sound Metaphor)* như sau: ***Sự liên tưởng về các nội dung khác nhau thông qua sự tương đồng hoặc tương cận giữa những năng biểu của chúng được gọi là ẩn dụ âm thanh*** (the association of different contents through similarity and closeness of their signifiers can be called *sound metaphor*) [7:397]. Điều đáng chú ý là “nội dung” (content) mà Vuletíc đưa ra tương đương với “hệ thống ý niệm” của Lakoff và “sở chỉ” của Saussure, “sự liên tưởng” (association) mà Vuletíc đề cập tới, về bản chất giống “sự ánh xạ” của Lakoff.

Năm 2003, trong một nghiên cứu chuyên sâu về ẩn dụ âm thanh nhìn từ góc độ thơ ca, Branko Vuletíc đã dùng thuật ngữ *Ẩn dụ ngữ âm (Phonetic Metaphor)* gọi chung cho các hiện tượng *ẩn dụ âm thanh*. Branko Vuletíc đã chỉ ra rằng **đặc điểm cấu âm, thuộc tính âm học của âm kết hợp phép điệp phụ âm đầu (alliteration), điệp vần, điệp từ (assonance), điệp ngữ và gieo vần ở cuối câu (consonance/end rhyme)** tạo ra bốn giá trị: (1) Tạo ra mối quan hệ nội tại (inner motivation) – tức sự suy luận, liên tưởng, nhận biết những nội dung khác nhau; (2) Có thể được xem là một hình thức tượng thanh, tượng hình (onomatopoeia) của thơ ca; (3) Tạo ra hình thức “cộng hưởng cảm giác” còn gọi là ẩn dụ chuyển đổi cảm giác (synaesthesia); (4) Phép điệp âm được xem là một ẩn dụ [7:399]. Ví dụ, trong khổ thơ đầu của bài thơ *Tifusari (Những người đàn ông bị sốt rét)* viết bằng tiếng Croatia, Vuletíc đã thống kê thấy có 21 phụ âm đầu [s-] trên tổng cộng 160 âm, câu “Smrt do smrti” (death to death – từ cái chết đến cái chết) được lặp lại 3 lần trên tổng số 8 câu thơ. Đặc điểm cấu âm - thính âm của của phụ âm [s-] cùng với việc lặp lại âm này nhiều lần trong khổ thơ đã gợi nên hình ảnh, âm thanh “*tí tách của tuyết rơi*” và “*tiếng xì xào của gió*”. Âm [s-] cũng là âm thanh cao nhất của lời nói con người, âm thanh cao độ được nghe như (gợi tả) một màu sắc ở mức cực đại “*màu trắng toát của tuyết – màu của cái chết trắng*”. Từ hình ảnh, âm thanh “*tiếng tí tách của tuyết rơi*”, “*tiếng xì xào của gió*” liên tưởng đến màu sắc “màu

của cái chết trắng” là ẩn dụ chuyển đổi cảm giác – tức thính giác và thị giác cộng hưởng tạo ra một cảm nhận mới về phụ âm [s-]. Và sau cùng, việc lặp lại âm [s-] này có thể được xem như một phép ẩn dụ: âm [s-] là âm thanh cao nhất của lời nói con người, chỉ cần cao hơn một chút sẽ không thể nghe được những sự rung (vibrations) của âm, đây là âm thanh đứng ở ranh giới giữa lời nói (speech) và sự im lặng (silence), là âm thanh của hai thái cực: *sự sống - lời nói* (speech) và *cái chết - sự im lặng* (silence).

Sơ đồ ánh xạ của ẩn dụ ngữ âm theo quan điểm của Branko Vuletíc như sau:



Các nghiên cứu của Branko Vuletíc tiến hành đồng thời cùng với của Ivan Fónagy. Nếu như Fónagy mới chỉ nghiên cứu ẩn dụ ngữ âm ở cấp độ *hoạt động cấu âm – thính âm* và *giá trị biểu cảm* tương ứng với nó, thì Branko Vuletíc mở rộng nghiên cứu ở cấp độ âm vị. Trong ẩn dụ loại này, MIỀN NGUỒN là những hoạt động cấu âm – thính âm, phụ âm, khuôn vần và các đặc điểm âm học, MIỀN ĐÍCH là miền cảm xúc (không cố định). Và để cảm nhận, liên tưởng đến một trạng thái cảm xúc nào đó – tức *sự ánh xạ ý nghĩa*, ngoài các đặc tính cấu âm – thính âm còn phải thông qua các thủ pháp điệp âm, gieo vần.

Có thể thấy ý nghĩa của ẩn dụ loại này không phải nghĩa cụ thể mô tả khái niệm mà là *nghĩa biểu trưng* hay *ẩn tượng ngữ nghĩa* mang tính trừu tượng, không cố định và phụ thuộc vào cơ chế tâm sinh lí như ẩn tượng, cảm giác, liên tưởng, suy diễn và cảm nhận của cả chủ thể sáng tạo và chủ thể tiếp nhận.

Thực chất *ẩn dụ ngữ âm* mà Fónagy và Vuletíc bàn đến mới chỉ là tính hình hiệu của ngôn ngữ (Iconicity), nhưng chiếu theo quan niệm ẩn dụ tri nhận Lakoff đã đưa ra: “to say one domain in terms of other” (miền tri nhận này được giải thích bằng một miền tri nhận khác) và xét theo nghĩa rộng, đây cũng là ẩn dụ. Bởi trong ẩn dụ loại này, miền nguồn và miền đích đều không được thể hiện bằng biểu thức ngôn từ cụ thể, nhưng đây cũng là cách chúng ta ý niệm hóa một lĩnh vực (miền tâm trí) này qua một lĩnh vực (miền tâm trí) khác – tức là chúng ta hiểu được, cảm nhận được thái độ, cảm xúc, trạng thái ... của con người qua cách phát âm, cách thức sử dụng ngôn từ của người đó. Như vậy cũng được xem là “hiểu được miền tri nhận này qua miền tri nhận khác”(to say one domain in terms of another).

### 3. Thuyết ẩn dụ ngữ âm của Lihong (2005)

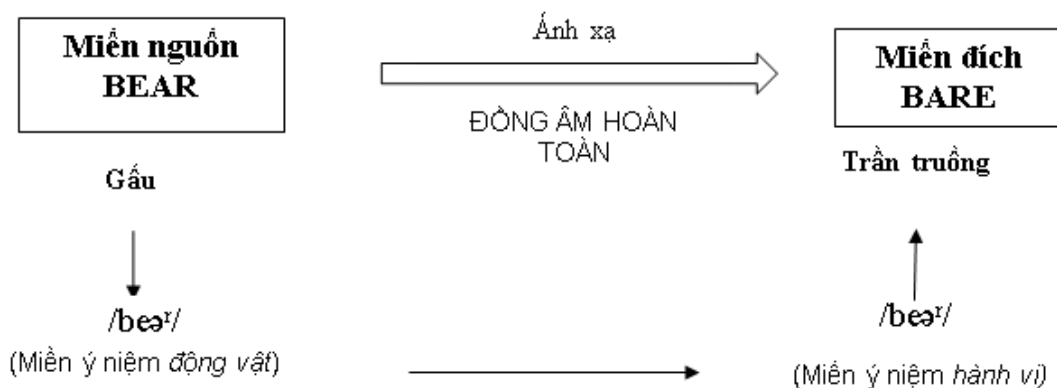
Ở Trung Quốc, Li Hong là người đầu tiên dẫn dùng khái niệm *ẩn dụ ngữ âm* trong

bài viết có tựa *Some Reflections on Phonetic Metaphors* (2005) để tiến hành phân tích, lý giải và phân loại toàn diện hiện tượng này trong tiếng Hán có so sánh với tiếng Anh. Đồng quan điểm với Ivan Fónagy, Li Hong cho rằng *ẩn dụ ngữ âm* thực tế là vấn đề về tính hình hiệu (tính mô phỏng) giữa ngữ âm với đối tượng mà nó biểu đạt, do đó bà cho rằng hiện tượng *phóng thanh* (từ tượng thanh) và *biểu trưng âm thanh* (sound symbolism) cũng đều là ẩn dụ ngữ âm. Đồng thời dựa trên cơ sở lý luận của các nhà ngữ học tri nhận tiêu biểu là K.Lakoff và R.W.Langacker, Li Hong đã khái quát phạm vi ẩn dụ ở tầm rộng hơn đó là: *Ẩn dụ ngữ âm là dùng một đơn vị biểu trưng – symbolic unit (sự kết hợp của đơn vị ngữ âm với đơn vị ngữ nghĩa) để nói rõ hoặc kích hoạt một đơn vị biểu trưng khác.* Với quan điểm này, ẩn dụ ngữ âm được mở rộng xem xét ở cấp độ từ, MIỀN NGUỒN và MIỀN ĐÍCH đã được thể hiện bằng biểu thức ngôn ngữ cụ thể. Ví dụ:

Ví dụ 1: A: *What fur did Adam and Eve wear?*

B: *Bear skin.* (*Bare skin*)

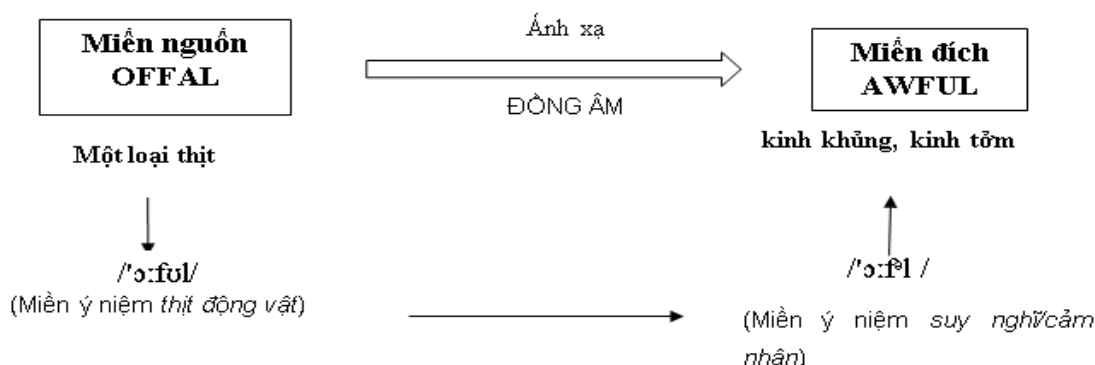
“Bear skin” nghĩa là bộ da lông gấu, câu trả lời của B đã dùng một đơn vị biểu trưng [BEAR]/ /beəʳ/ để ngầm chỉ một đơn vị biểu trưng khác là [BARE]/ /beəʳ/ (có nghĩa là *trần truồng*) nhằm biểu đạt ý Adam và Eve không mặc gì cả. Lợi dụng cách phát âm giống nhau giữa hai từ *bear* và *bare*, câu trả lời của B đã kích hoạt, khơi gợi người nghe liên tưởng đến từ [BARE]/ /beəʳ/ (*trần truồng*) tạo hiệu ứng hài hước cho cuộc nói chuyện. Sơ đồ ánh xạ của ẩn dụ ngữ âm này như sau:



Nhà ngôn ngữ học Thúc Định Phương cho rằng: “chọn hình thức ngữ âm này mà không chọn hình thức ngữ âm khác là do nhu cầu biểu đạt ý nghĩa để đạt được hiệu quả giao tiếp tốt hơn. Vì thế, ẩn dụ trong giao tiếp thường đề cập đến phần biến đổi ngữ âm cũng có thể được xem là một loại ẩn dụ ngữ âm đặc biệt”, chẳng hạn như cách sử dụng ẩn dụ ngữ âm để đặt tựa bài báo sau:

Ví dụ 2: “Gaga, you look *offal* (awful)” (S, 14.09.10).

Tựa đề bài báo nói về sự kiện ca sĩ Lady Gaga đã mặc chiếc váy làm bằng thịt bò sống trong lễ trao giải *Video âm nhạc của năm* (2010) ở Mỹ. Trong đó “offal” /'ɔ:fəl/ nghĩa là “một loại thịt sống” đọc âm gần giống với từ “awful” /'ɔ:ful/ nghĩa là “kinh khủng, kinh tởm”. Tựa bài báo kết hợp với ngữ cảnh tình huống (context of situation) trong thời điểm buổi lễ trao giải khiến người đọc liên tưởng ngay tới từ “awful” (kinh khủng, kinh tởm) thay vì “offal” (loại thịt sống), Đây cũng chính là dụng ý của người viết khi đánh giá về sự “đi biệt” của ca sĩ Lady Gaga.



Từ ánh xạ của hai ví dụ trên cho thấy, các thành phần ý niệm cấu tạo miền đích không tương ứng với các thành phần ý niệm cấu tạo miền nguồn. Nói cách khác, cấu trúc của ý niệm MIỀN NGUỒN không chuyển di sang MIỀN ĐÍCH để tạo ra ý niệm mới. Ở đây, các ý niệm mới là *trần truồng* và *kinh khủng/kinh tởm* được tạo ra là do sự tương đồng ngữ âm giữa hai đơn vị biểu trưng của hai miền đó là các đơn vị biểu trưng [BEAR]/ /beə<sup>r</sup>/ và [OFFAL]/ /'ɔ:fəl/ (là miền nguồn) với đơn vị biểu trưng [BARE]/ /beə<sup>r</sup>/ và [AWFUL]/ /'ɔ:ful/ (là miền đích). Sự tương ứng âm thanh giữa hai miền ý niệm chính là ánh xạ. Nói cách khác, hình thức ngữ âm của đơn vị biểu trưng miền nguồn đã kích hoạt, khơi gợi người nghe liên tưởng tới một đơn vị biểu trưng khác có ý nghĩa khác hoàn toàn nhưng phù hợp với ngữ cảnh đã tạo ra sự ánh xạ giữa hai miền ý niệm. Từ đây có thể thấy rằng: cơ chế tri nhận của ẩn dụ ngữ âm cũng chính là sự ánh xạ dựa trên những nét tương đồng về mặt ngữ âm giữa miền nguồn (là một đơn vị âm và nghĩa) và miền đích (là đơn vị âm và nghĩa khác).

### 3. Kết luận

Các nghiên cứu trên là những bước ngoặt quan trọng đánh dấu quá trình định hình và phát triển ẩn dụ ngữ âm từ phương thức cấu âm, đặc tính âm vị, âm vị (Fónagy, Vuletic) đến đơn vị ngôn ngữ là từ. Ẩn dụ ngữ âm có thể là ẩn dụ ý niệm trong trường hợp dùng một đơn vị biểu trưng để nói rõ một đơn vị biểu trưng khác, nhưng phần lớn ẩn dụ ngữ âm được tạo ra nhờ vào sự ánh xạ đồng âm trong trường hợp dùng một đơn vị biểu trưng để kích hoạt một đơn vị biểu trưng khác (theo quan điểm của Lihong). Nhìn từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ ngữ âm cũng là phương thức tri nhận, diễn đạt những điều mới mẻ mang tính

trừu tượng về thế giới thực và thế giới tưởng tượng của con người. Về cơ bản, ẩn dụ ngữ âm hoạt động theo cơ chế tri nhận của ẩn dụ ý niệm đó là sự tương ứng (ánh xạ) giữa hai miền ý niệm bao gồm cả những ẩn dụ ngữ âm hệ thống ý niệm miền nguồn hoàn toàn không liên quan tới hệ thống ý niệm của miền đích, còn gọi là ánh xạ giữa hai miền ý niệm *không dựa trên cơ sở đồng nhất của các ý niệm sẵn có mà chỉ dựa trên sự đồng nhất ngữ âm*. Qua đó có thể thấy, trong ẩn dụ ngữ âm, các biểu thức ngôn ngữ được xem là ‘những gợi ý’, là ‘nhân tố kích hoạt’ thông qua ánh xạ ngữ âm tạo ra ý nghĩa mới. Các ý nghĩa mới thường mang tính tạm thời và để hiểu được nó đều phải dựa vào hàng loạt thủ pháp tri nhận như: tri giác, cảm nhận, trí tưởng tượng, sự liên tưởng, khả năng tư duy, luận giải, sự trải nghiệm v.v.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Lê Đình Tư (2005), *Những vấn đề ngữ nghĩa học âm vị*, Tạp chí khoa học ngoại ngữ 3;
2. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học ẩn dụ tri nhận (Ghi chép và suy nghĩ)*, NXB Khoa học Xã hội;
3. Fonagy, Ivan, *Why Iconicity*, in Nănny Max & Olga Fischer (eds.) *Form Miming Meaning – Iconicity in Language and Literature*, Amsterdam: John Benjamins; 1999
4. Lakoff, G. Johnson, *Metaphors We Live By*, Chicago: The University of Chicago; 1980
5. Langacker, R.W. *Foundations of cognitive Grammar* [J] *Cognitive Linguistics*; (2):143-188; 2001
6. Vyvyan Evans and Melanie Green, *Cognitive Linguistics. An Introduction*, Edinburgh University Press; 2009
7. Vuletić B., *Phonetic metaphor*, *Russian Literature* LIV. 397-414; 2003
8. 李弘 《语音隐喻初探》，四川外语学院学报，2005 第 3 期。

# BÀN VỀ NGŨ NGHĨA GIỮA TỪ “XIANG” TRONG TIẾNG HÁN VỚI TỪ “NHỚ/MUỐN” TRONG TIẾNG VIỆT

*TS. Mai Thu Hoài*

(Trường Đại học Văn Lang)

## *Tóm tắt*

Khi sử dụng tiếng Việt, thông thường xảy ra nghĩa biến thể dẫn đến tạo thành một từ nhiều nghĩa. Trong các trường hợp khác nhau sẽ có cách sử dụng khác nhau, do đó hiện tượng này đặc biệt phổ biến trong tiếng Việt. So sánh với tiếng Hán, thì trong tiếng Hán cũng có một số từ cùng một từ nhưng lại có nhiều nghĩa khác nhau, làm cho người học đặc biệt là người nước ngoài học tiếng Hán rất khó hiểu và sử dụng tốt nó. Điển hình khi sử dụng từ “xiang”, người học gặp không ít sự nhầm lẫn, không biết sử dụng tốt nghĩa của nó. Khi người nước ngoài đến Việt Nam học tiếng Việt, thì chắc hẳn cũng sẽ gặp nhiều nhầm lẫn khi sử dụng từ “nhớ/muốn”. Để giúp đỡ người học giải quyết vấn đề này, bài nghiên cứu này tác giả “Đối chiếu ý nghĩa của từ “xiang” trong tiếng Hán với “nhớ/muốn” trong tiếng Việt”, chỉ ra những điểm khác nhau về ngữ nghĩa của hai từ trên, từ đó sẽ làm cho chúng ta hiểu rõ hơn ý nghĩa, giúp cho người học, đặc biệt là học sinh Việt Nam, và từ đó cung cấp cho người học tài liệu tham khảo có ích.

**Từ khóa:** xiang; nhớ/muốn; ngữ nghĩa; so sánh; Tiếng Hán; Tiếng Việt;

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay việc học ngoại ngữ đang ngày càng phát triển và đẩy mạnh. Trong đó việc học tiếng Trung Quốc đang ngày càng thu hút mọi người trên Thế Giới trong đó có Việt Nam. Hiện nay nhiều doanh nghiệp đang đầu tư vào Việt Nam để thành lập nhiều xí nghiệp, công ty. Theo số liệu thống kê VIIC của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, tính đến tháng 3 năm 2007, Trung Quốc đã đầu tư vào Việt Nam 434 dự án với tổng vốn đăng ký là 1,18 tỷ USD, đứng trong top 14 thế giới. Đầu tư vào Việt Nam. Trong đó, tổng vốn đầu tư dự án Khu chế xuất Linh Trung là 55,5 triệu đô la Mỹ (chiếm hơn 2% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước) và tạo ra 10% cơ hội việc làm cho các nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy song song với ngôn ngữ Anh thì ngôn ngữ Trung là một ngành “hot” hiện nay. Do đó tôi viết nên đề tài “Đối chiếu từ “xiang” trong tiếng Trung với từ ngữ tương ứng trong tiếng Việt “nhớ/muốn” ” này vì biết được nhiều người học đang có rất nhiều nghi hoặc về ngữ nghĩa và khó phân biệt được từ ngữ dịch sang tiếng Việt bởi từ “xiang” rất có nhiều ngữ nghĩa phức tạp. Với hi vọng sẽ giúp được nhiều người học dễ dàng phân biệt được ngữ nghĩa và cách dịch của từ trong tiếng Việt áp dụng tốt trong học lý thuyết và thực hành. Từ đó giúp thêm người học có nhiều động lực trong việc học từ vựng cũng như học ngôn ngữ

Trung. Vì thế đề tài này rất cấp thiết cho những người học từ vựng tiếng Trung.

## TỔNG QUAN LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU

### Lịch sử nghiên cứu trong nước

Đối với vấn đề nghiên cứu từ “xiang”, các bậc tiền bối sớm đã có kết luận, đạt được những nghiên cứu sâu hơn, đã cho chúng ta rất nhiều tài liệu để học hỏi và tiếp tục nghiên cứu. Vì vậy, ở Việt Nam hiện nay có những tài liệu nghiên cứu liên quan đến từ “xiang”.

Tài liệu sớm nhất là “Từ điển Việt-Bồ Đào Nha-Latinh” của A. de Rhodes là một phần từ vựng liệt kê 8.000 mục từ chữ Quốc ngữ. Nội dung bổ sung là phần phụ lục tóm tắt ngữ pháp tiếng Việt (Brevis Declaratio) và cách phát âm hiện đại. Ông chia các bộ phận của lời nói trong tiếng Việt thành năm loại: danh từ, đại từ, động từ, tính từ và một số từ không thay đổi.

Một số tác giả khác (Phan Khôi, Lê Văn Lý, Emeneau, Nguyễn Tài Cẩn, Nguyễn Phú Phong, Lưu Văn Lăng) tiến hành phân định từ loại dựa vào đặc điểm ngữ pháp của từ, mà cụ thể là dựa vào chức vụ cú pháp và/hoặc khả năng kết hợp. Theo thuyết “Cú bản vị” của Lê Cẩm Hy, Phan Khôi (1954) cho rằng phải “tuỳ vào vị trí và chức vụ của từng từ mà quy nhập nó vào loại nào” (Phan Khôi 1954/88: 188), tức là lấy chức vụ cú pháp làm tiêu chuẩn duy nhất để phân định từ loại.)

Chúng ta có thể biết thông qua cuốn “Từ loại tiếng Việt hiện đại” để biết rằng “Có thể phân chia vốn từ của tiếng Việt thành bao nhiêu loại, có những tiểu loại nào trong một phạm trù từ loại, chủ yếu là do bản chất ngữ pháp của các lớp từ quy định, mặt khác có thể còn do quan niệm, mục đích của việc nghiên cứu chi phối.”

Ở Việt Nam có cuốn ngữ pháp đầu tiên nổi tiếng nhất là “Ngữ pháp tiếng Việt”, có thể hiểu sâu về phân loại các từ quan trọng trong ngữ pháp tiếng Việt và phân loại từ.

Để nghiên cứu một từ, chúng ta cũng nên chú ý đến đơn vị của nó, cụm từ của nó và kết hợp với loại từ nào. Năm 1960, Nguyễn Tài Cẩn cũng dựa vào khả năng kết hợp của từ, nhưng giới hạn rõ trong khuôn khổ của một đoạn ngữ (một cụm từ chính phụ). Lúc đó khả năng kết hợp với các từ chứng được xây dựng thành tiêu chí khả năng cấu tạo một đoạn ngữ, một cụm từ. Có những từ loại có thể làm trung tâm (hạt nhân, thành tố chính) cho một cụm từ. Có những từ loại không thể có khả năng đó, mà chỉ có khả năng đóng vai trò thành tố phụ. Lại có những từ loại không thể làm thành tố chính lẫn vai trò thành tố phụ, mà chỉ làm nhiệm vụ nối kết các thành tố hoặc nằm ngoài cấu tạo của cụm từ. Căn cứ vào những khả năng khác nhau đó có thể phân định các từ loại khác nhau.

Nhưng để nghiên cứu sâu vào đề tài “Đối chiếu từ “xiang” trong tiếng Hán với từ nhớ/muốn tương ứng trong tiếng Việt” vẫn chưa có người nghiên cứu.

Lịch sử nghiên cứu ngoài nước

Hiện tại đã có rất nhiều tiền bối trước có nhiều đề tài nghiên cứu liên quan đến từ “xiang” trong tiếng Hán.

Pang Chu Yao cho rằng “ "xiang" thuộc về các từ tiếng Trung thông dụng cấp một trong “ Giáo trình tổng hợp giảng dạy tiếng Trung Quốc tế (Phiên bản sửa đổi)”, và nó cũng là động từ được sử dụng thường xuyên trong tiếng Trung hiện đại. "Xiang" có nhiều nghĩa và nhiều cách sử dụng, người học tiếng Trung rất dễ mắc lỗi trong quá trình sử dụng.”

Kang Li Ying cho rằng “ "xiang" Từ điển tần số tiếng Trung hiện đại "được biên soạn bởi Viện giảng dạy ngôn ngữ thuộc Đại học ngôn ngữ và văn hóa Bắc Kinh," động từ "xiang" đứng thứ 81 trong số 8000 từ vựng được sử dụng thường xuyên nhất. Động từ tiếng Trung "xiang" được sử dụng thường xuyên và động từ “xiang” có giá trị nghiên cứu quan trọng ”.

Li Shi Chun cho rằng “ Từ "xiang" có 6 nghĩa trong từ điển tiếng Hán do "Xian Han" đại diện. Tình hình phân phối đã được mô tả lại, và nên thêm hai nghĩa mới là "suy nghĩ" và "ý tưởng" trên cơ sở dịch nghĩa của từ điển “Xian Han” và các định nghĩa từ điển khác. ”

Zhao Xiao Xia cho rằng “ "xiang" được sử dụng thường xuyên trong tiếng Trung Quốc hiện đại, và nghĩa gốc của nó là "suy nghĩ". Ngoài ra, các từ và cấu trúc cấu tạo từ "xiang" dần dần được phát triển cùng với sự biến hóa ngữ nghĩa của "xiang", và đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự liên kết và mạch lạc của văn bản.”

## PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối với mỗi đề tài nghiên cứu khác nhau sẽ có những phương pháp nghiên cứu khác nhau. Đối với đề tài nghiên cứu “ Bàn về ngữ nghĩa giữa từ "xiang" trong tiếng Hán và từ "nhớ/muốn" trong tiếng Việt” chủ yếu dựa trên nghiên cứu lý thuyết nên sẽ có những phương pháp nghiên cứu khác như : phương pháp phân tích so sánh, phương pháp giải thích, phương pháp dịch nghĩa, phương pháp mô tả, phương pháp nghiên cứu lý thuyết, phương pháp so sánh tổng hợp...

Phương pháp phân tích so sánh "Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội" do Lưu Ngọc An chủ biên cho rằng: phương pháp nghiên cứu so sánh là phương pháp phân tích so sánh hai hoặc nhiều sự vật hoặc đối tượng để tìm ra điểm giống và khác nhau giữa chúng. Có nhiều loại phương pháp phân tích so sánh như: theo số lượng thuộc tính có thể chia thành so sánh đơn và so sánh toàn diện. Theo sự khác biệt của thời gian và không gian, nó có thể được chia thành so sánh ngang và so sánh dọc. Theo hướng của mục tiêu, nó có thể được chia thành so sánh tìm kiếm điểm chung và so sánh tìm kiếm sự khác biệt. Theo bản chất của so sánh có thể chia thành so sánh định tính và so sánh định lượng. Theo phạm vi so sánh

có thể chia thành so sánh vĩ mô và so sánh vi mô. Nhưng bài viết này chỉ thông qua loại này: theo hướng của mục tiêu, nó có thể được chia thành so sánh tìm kiếm điểm chung và so sánh tìm kiếm sự khác biệt. Nội dung chủ yếu của phạm trù này là: so sánh khác biệt là so sánh những thuộc tính khác nhau của hai sự vật, nhằm giải thích sự khác nhau giữa hai sự vật, nhằm phát hiện ra cái đặc thù của sự phát triển của sự vật. Thông qua việc phân tích, so sánh giữa “tìm kiếm điểm chung” và “tìm kiếm điểm khác biệt” của sự vật, chúng ta có thể hiểu rõ hơn về tính đa dạng và thống nhất trong quá trình phát triển của sự vật.

Phương pháp nghiên cứu lý thuyết: Tác giả sử dụng ba lý thuyết sau làm cơ sở lý thuyết của bài viết này thông qua các chủ đề nghiên cứu, phân tích sâu và thu thập dữ liệu, đó là ý nghĩa và đặc điểm của từ, phân tích so sánh, và tổng hợp qua bảng đồ.

Phương pháp kết hợp giữa giải thích, miêu tả và dịch thuật: Trong quá trình nghiên cứu, bài viết này sẽ sử dụng kết hợp hai ngôn ngữ để viết nội dung nghiên cứu. Vì vậy sẽ có nhiều chỗ cần phải dịch lại để nội dung rõ ràng, rành mạch hơn. Phương pháp giải thích và miêu tả cũng được áp dụng trong nội dung nghiên cứu.

Phương pháp so sánh tổng hợp: Sau khi phân tích, giải thích, miêu tả và so sánh, tác giả sẽ tổng hợp nội dung và lựa chọn những nội dung đặc biệt để làm bảng biểu tổng hợp, từ bảng biểu đó có thể nắm được nội dung chính của bài nghiên cứu.

Trong quá trình nghiên cứu, bạn cũng có thể thấy qua bài viết này một số phương pháp nghiên cứu chưa được đề cập ở trên, tuy nhiên nội dung nghiên cứu sẽ được truyền tải rõ ràng đến người đọc. So sánh từ "xiang" trong tiếng Hán với từ "nhớ/muốn" trong tiếng Việt sẽ là chủ đề nghiên cứu nhiều màu sắc nhất.

## **PHẠM VI NGHIÊN CỨU**

Đối tượng nghiên cứu của bài viết này là sự so sánh ý nghĩa biểu đạt giữa từ "xiang" trong tiếng Trung và từ "nhớ/muốn" trong tiếng Việt, vì vậy phạm vi của bài viết này liên quan đến chủ đề, ý nghĩa, đặc điểm và từ ghép của "xiang" và ý nghĩa, đặc điểm, từ ghép "nhớ/ muốn" trong tiếng Việt.

## **ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA GIỮA TỪ “XIANG” TRONG TIẾNG HÁN VỚI TỪ “NHỚ/MUỐN” TRONG TIẾNG VIỆT**

### **Đặc điểm ngữ nghĩa của từ “Xiang”**

“Xiang” là từ thường dùng trong tiếng Hán (từ cấp 1), gặp sớm nhất vào thời Kim Văn Xuân Thu, ý nghĩa cơ bản là “tưởng tượng”. Các giải thích “xiang” trong <Thuyết văn giải tự> của Từ Thần thời Đông Hán là “nghĩ, hi vọng, tùy thích, tấu hài”. <Hàn Phi Tử-Giải lão>: “Con người muốn nhìn thấy con voi sống (Con người rất ít được thấy con voi sống), mà phải là xương cốt con voi chết, nhìn vào hình thù mà tưởng tượng đến thứ khác

còn sống.” Vì vậy có thể cho thấy rằng từ loại cơ bản của từ “xiang” là động từ, nghĩa cơ bản của từ “xiang” còn có mối liên hệ với hoạt động tâm lý của con người, biểu thị “suy nghĩ”. Từ “xiang” là một từ có mức độ sử dụng rất cao trong tiếng Hán hiện đại, có ngữ nghĩa vô cùng phong phú. Trải qua sự phát triển của lịch sử thì nghĩa của từ “xiang” cũng dần biến hóa ra nhiều tầng lớp nghĩa khác nhau.

Từ “xiang” là từ có tầng số cao, có thể giải thích nghĩa cụ thể trong các từ điển <Từ điển tiếng Hán hiện đại> (Chương 7), <Tám trăm từ tiếng Hán hiện đại> (2004), <Từ điển cách sử dụng động từ tiếng Hán> (1999), <Từ điển ứng dụng tiếng Hán> (2000) thông qua bảng tóm tắt dưới đây:

**Bảng1: Giải thích nghĩa cụ thể của từ “xiang” trong các cuốn từ điển**

Sách	Dịch nghĩa
<Từ điển tiếng Hán hiện đại> (Chương 7)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Suy nghĩ</li> <li>2. suy đoán; cho rằng</li> <li>3. Hi vọng; dự định</li> <li>4. hoài niệm; tưởng nhớ</li> <li>5. hồi ức; hồi tưởng</li> <li>6. nhớ</li> </ol>
<Từ điển cách sử dụng động từ tiếng Hán> (1999)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Suy nghĩ</li> <li>2. hồi niệm; hồi ức</li> <li>3. suy đoán; cho rằng</li> <li>4. hi vọng; dự định</li> <li>5. hoài niệm; tưởng nhớ</li> <li>6. nhớ, không được quên</li> </ol>
<Tám trăm từ tiếng Hán hiện đại> (2004)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. suy nghĩ</li> <li>2. hồi tưởng; hoài niệm</li> <li>3. dự liệu; tính toán</li> <li>4. hi vọng; dự định</li> <li>5. mong nhớ; hi vọng sẽ được gặp mặt</li> <li>6. nhớ; không được quên</li> </ol>
<Từ điển ứng dụng tiếng Hán> (2000)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. suy nghĩ</li> <li>2. dự liệu; dự đoán</li> </ol>

	3. hi vọng; dự định; muốn
	4. tưởng nhớ
	5. hồi tưởng; hồi ức
	6. nhớ; đừng quên

Thông qua bảng 1 trên đây, chúng ta có thể thấy rằng “xiang” là từ nhiều nghĩa và thường là động từ.

### **Đặc trưng ngữ nghĩa của động từ “xiang”**

“xiang” trong câu có nhiều nghĩa, bài nghiên cứu chỉ nghiên cứu nghĩa của các từ sau “hi vọng; dự định”; “suy đoán; cho rằng”; “mong nhớ; hoài niệm”; “suy nghĩ”; “hoài niệm; hoài tưởng”; “nhớ; không được quên”. Cụ thể như sau:

Biểu thị nghĩa “hi vọng; dự định” được gọi là “xiang1”;

Biểu thị nghĩa “suy đoán; cho rằng”; được gọi là “xiang2”;

Biểu thị nghĩa “mong nhớ; hoài niệm” được gọi là “xiang3”;

Biểu thị nghĩa “suy nghĩ” được gọi là “xiang4”;

Biểu thị nghĩa “hoài niệm; hoài tưởng” được gọi là “xiang5”;

Biểu thị nghĩa “nhớ; không được quên” được gọi là “xiang6”;

**Đặc trưng ngữ nghĩa của danh từ “xiang”**

Khi chúng ta sử dụng từ “xiang” đa số là đều dùng với nghĩa động từ, biểu thị ý nghĩa chủ động. Nhưng trong một số trường hợp, thì “xiang” vẫn có nghĩa là danh từ biểu thị nghĩa ý niệm... Ví dụ:

潇洒出尘之想。

Dịch: Xuất trần chi tưởng.

Dịch văn: Ý nghĩ tiêu dao tự tại thoát khỏi trần tục.

故而不作此想。

Dịch: Vì vậy mà không làm này nghĩ. Dịch văn: Vì vậy, đừng nghĩ như vậy.

Ở trong một số từ điển, đa số các tiền bối đều chuyên tâm nghiên cứu nghĩa động từ “xiang”, không quá quan trọng nghiên cứu nghĩa danh từ của từ “xiang”. Vì vậy chúng ta đều cho rằng “xiang” là động từ, nhưng nghĩa của nó vô cùng phức tạp. Do đó phải xem tình huống sử dụng “xiang” mới khẳng định đến nghĩa của nó.

Đặc trưng nghĩa của từ tiếng Việt “nhớ/ muốn”

Đặc trưng nghĩa động từ “nhớ”

“nhớ” là một từ ngữ nhiều nghĩa, người Việt sử dụng nó rất là phổ biến ở Việt Nam. Thông thường mà nói, trong một ô từ điển, “nhớ” là động từ. Căn cứ vào < Từ điển tiếng Việt > có thể thấy “nhớ” có 3 nghĩa chủ yếu. Cụ thể như sau:

Biểu thị giữ lại trong trí điều đã cảm biết, nhận biết để rồi sau đó có thể tái hiện được.

Biểu thị tái hiện ra trong trí điều trước đó đã từng cảm biết, nhận biết.

Biểu thị nghĩ đến với tình cảm tha thiết muốn được gặp, được thấy người hay cảnh thân thiết nào đó hiện đang ở cách xa. “nhớ” vẫn dùng trong khi chúng ta học toán, khi chúng ta làm phép cộng trừ nhân chia thường sử dụng từ “nhớ”. Cụ thể là giữ một con số, sau đó thêm vào phép tính sau, trong phép tính tổng, tính hiệu, tính tích hoặc là tình thương. Ví dụ:

(3) 8 cộng 4 là 12, viết 2 nhớ 1.

Dịch: 八加四等于十二, 写二记住一。 Dịch văn: 八加四等于十二, 写二记住一。

Đặc trưng ngữ nghĩa của động từ “muốn”

Từ muốn trong < Từ điển tiếng Việt > có 2 nghĩa như sau: Cảm thấy có sự đòi hỏi về tâm lí, tình cảm hay sinh lí, làm một việc gì hoặc có cái gì. Ví dụ:

*Muốn được ngồi một mình.*

Dịch: 想要坐一个人 Dịch văn: 要一个人坐

*Muốn làm cô giáo.*

Dịch: 想当老师。

Dịch văn: 想当老师。

Có dấu hiệu cho thấy sắp có biến đổi hoặc chuyển sang một trạng thái khác.

*Cảm thấy người muốn ốm.*

Dịch: 觉得人想生病。

Dịch văn: 感受到身体不舒服。

## KẾT LUẬN

Thông qua đặc điểm ngữ nghĩa từ “xiang” trong tiếng Hán và từ “nhớ/muốn” trong

tiếng Việt” chúng ta có thể thấy rằng cho dù là tiếng Việt hay tiếng Hán thì một từ đa số là có hai tầng lớp nghĩa trở lên. Ngôn ngữ chính là công cụ để con người với người giao tiếp, giao lưu, hiểu rõ lẫn nhau. Vì vậy khi chúng ta sử dụng ngôn ngữ phải chú ý đến ý nghĩa của các từ, ví dụ “xiang” có sáu lớp nghĩa, là từ nhiều nghĩa, hoặc là từ “nhớ/muốn” trong tiếng Việt cũng có hai lớp nghĩa trở lên.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu tiếng Việt

Lê Biên, (1999), *Từ loại Tiếng Việt hiện đại*, Nhà xuất bản Giáo dục.

Nguyễn Tài Cẩn 1996 《Ngữ pháp Tiếng Việt》, Đại học Quốc gia Hà Nội

Bùi Minh Toán , (2007), *Giáo trình Ngữ pháp tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

Hoàng Phê, (1988), *Từ điển Tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đà Nẵng.

Phan Khôi, (1954), *Nghiên cứu ngôn ngữ học Việt Nam*, Hà Nội.

### Tài liệu tiếng Hán

庞楚瑶, (2019), 《国际汉语教学通用课程大纲（修订版）》, 广西大学。

康丽影, (2019), 《汉语动词“想”的句法语义研究及其俄语表达式》, 哈尔滨理工大学。

赵晓霞, (2017), 《“想”的语法化及相关问题研究》, 上海师范大学。

吕树湘, (1999), 《现代汉语八百词》, 商务印书馆。

孟琮等编, (1999), 《汉语动词用法词典》, 商务

# 胡志明市汉语教学的教材选用的现状、问题与对策

*TS. Bùi Hồng Hạnh, ThS. Trương Kỳ Tâm*

胡志明市国家大学所属人文社科大学中国语文系-

鸿庞国际大学国际语言与文化系

**摘要:** 笔者首先调查了胡志明市各教育院校和汉语培训中心选用汉语教材的现状, 再进行统计和分析, 指出胡志明市汉语培训基地汉语教材选用现况所存在的问题, 最后进行总结, 提出对该城市汉语教材选用合理的对策建议, 为研究胡志明市汉语教学的人群提供有用的参考资料。

**关键词:** 胡志明市; 汉语教学; 汉语教程

The current situation, problems and Countermeasures of the selection of Chinese textbooks in Ho Chi Minh City

**Abstract:** The author first investigated the current situation of the selection of Chinese textbooks in various educational institutions and Chinese training centers in Ho Chi Minh City, then conducted statistics and analysis, and pointed out the existing problems in the selection of Chinese textbooks in the Chinese training bases in Ho Chi Minh City, and finally summarized and proposed reasonable countermeasures and suggestions for the selection of Chinese textbooks in this city, will provide useful reference materials for people studying Chinese teaching in Ho Chi Minh City.

**Key words:** Ho Chi Minh City; Chinese Teaching; Chinese Textbook

## 1 胡志明市汉语教学基本概况

胡志明市是越南国内第一大城市, 两大经济中心之一, 具备发达的商业, 有着学习外语的高需求。近年来, 由于中国经济发展, 中国企业在胡志明市及周边工业区数量日益增多, 汉语已超越许多语言, 成为第二重要外语(次于英语), 胡志明市汉语教学也随之而逐日发展, 走进新一个黄金时代。

### 1.1 教育机构

胡志明市汉语教学活动主要进行在越南人的教育机构和华人的教育机构, 其中前者数量更多, 形式多样, 分布区域广, 而后者主要建立在进行华文教育的华人生活区域。

### 1.1.1 越南人的汉语教育机构

主要分为公立和私立院校及培训中心。公立院校主要为有开设中文系的大学，例如：人文与社会科学大学、师范大学、孙德胜大学等，和其他仅开设汉语非专业课的公立大学；私立院校主要为有开设中文系的大学，例如：计算机与外语大学、鸿庞国际大学、雄王大学等，和其他仅开设汉语非专业课的私立大学；公立培训中心主要为各公立大学校内所建立的外语中心，例如：人文与社会科学大学、师范大学、孙德胜大学外语中心，和各政府部门所建立的外语中心，例如：外交部外语中心；私立培训中心主要为私人建立的外语中心和私立大学校内所建立的外语中心。

### 1.1.2 华人的汉语教育机构

主要为胡志明市华人组织、团体所建立的院校及培训中心。院校形式主要为小学、中学和外语中心，其中麦剑雄初中学校最为著名，该学校外语中心被视为胡志明市汉语教学高质量的中心之一。

## 1.2 教学形式

胡志明市汉语教学形式隶属于不同院校和培训中心的培训性质，主要分为高等院校汉语教学、中小学汉语教学和成年人汉语教学三种教学形式。其中成年人汉语教学属于非正规教育，另外两种教学形式属于正规教学形式。

## 1.3 师资

胡志明市拥有数量众多，分化多样的汉语教师队伍，主要分为高等院校教师、中小学院校教师和外语中心教师。

### 1.3.1 高等院校汉语教师

指胡志明市有开设中文系和汉语非专业课的汉语教师队伍，分为越南教师和外国教师（主要来自中国大陆和台湾）。此类教师年龄大部分在 31-45 岁区间，学历多为硕士学位，具有较强的汉语表达能力及使用目的语授课的意识<sup>[1]</sup>。

### 1.3.2 中小学院校汉语教师

指中小学院校开设汉语课的汉语教师队伍，分为越南京族教师和华族教师，其中华族教师数量更多。此类教师学历偏低，大部分为本科或大专学历。

### 1.3.3 外语中心汉语教师

指公立和私立外语中心有开设汉语培训课的教师队伍。此类教师数量众多，公立外语中心主要由高等院校教师任课；私立外语中心主要由自由教师、华人教师和部

分高等院校教师任课。

## 1.4 教材

据统计，2015年，越南市场上出版社出版发行的汉语教材有300多种。这些汉语教材编写者有越南、中国学者以及中越合作编写的教材。从教材用途的方面，现在在越南的汉语教材可分成两种：一种是自学教材，另一种是课堂使用的教材<sup>[2]</sup>。

本文只限研究胡志明市汉语教学选用教材，因此不研究自学教材。汉语课堂使用的教材分为外国教材（主要来源于中国大陆和台湾）和本土教材，其中外国教材数量及种类居多。

总之，胡志明市汉语教学教育机构和教学形式多样，具有雄厚的汉语教师队伍，课堂使用教材选用目的性较为明确，华人的汉语教育机构和教师队伍多于其他省市。整体上而言，胡志明市汉语教学虽然取得了较大的成就，但其内在还存在许多问题，尤其是教材选用方面，找出该方面存在问题及解决对策有助于胡志明市汉语教学进一步的发展。

## 2 胡志明市汉语教学的教材使用现状

胡志明市汉语教学主要体现在高等院校、中小学院校和外语中心所选用的汉语教材。其中，高等院校和中小学院校所选用教材的系统性较强；外语中心所选用的汉语教材较为零散，主要按照学习者的学习目的而选用。

### 2.1 高等院校选用的汉语教材现状

#### 2.1.1 高等院校的数量和培养层次

据统计，胡志明市开设汉语专业学士学位培训以上的高等院校共有12所，其中私立大学7所，公立大学5所，大专学历教育共有7所。办学主要为本科教育，硕士研究生教育仅有两所公立大学，博士研究生教育未有大学开设。此外，高等院校中还开设非专业汉语课、汉语为第一或第二外语课、汉语作为选修课等教学模式的类型的数量和培养层次。

#### 2.1.2 高等院校汉语教材选用的特点

高等院校汉语教学可说是胡志明市汉语教学系统中最为重要的组成部分，其教学方法和课程设置具有专业性，教学类型多样，不同教学类型需符合其教学目的，因此教材选用也随之而丰富多样。本文进行调查胡志明市开设汉语专业12所公立与私立大学和副学士学位培训院校的教学选用现况，得出以下特点：

### (1) 汉语教材使用较为复杂

根据越南教育与培训部关于开设专业培训规定<sup>[3]</sup>，仅规定高等院校需要满足开设专业社会经济需求、专业名称注册、教学条件、师资条件、教学课程及培养计划等方面，关于教材并无具体规定。

胡志明市各高等院校主要按照校内教学实际情况要求教师编写，制作该校的课程大纲，经教育与培训部批阅后即可使用，因此各院校汉语专业也随之而设置不同的培养计划，汉语教材选用也随之而各自不同，导致各院校的汉语教材使用较为复杂。

### (2) 喜欢选用中国大陆名校编写的教材

胡志明市高等院校的汉语教材使用虽较为复杂，但共同点为偏于选用中国大陆名校，尤其是北京语言大学和北京大学出版的教材，如《对外汉语本科系列》《汉语教程》《发展汉语》《汉语速成》《汉语语法教程》《中国文化》《中国概况》《博雅汉语》《高级速成商务汉语》《基础实用商务汉语》《桥梁》《汉语初级强化教程》《HSK 标准教程》等教材。

据调查，胡志明市高等院校汉语专业主要选用《对外汉语本科系列》《汉语教程》《汉语速成》《博雅汉语》和《发展汉语》，结合《汉语速成》《桥梁》等为专业基础教程，其中《发展汉语》近几年更受私立院校选用，逐渐代替《对外汉语本科系列》和《汉语教程》，而后者常被选用为阅读和读写课程的教材。此外，某大学还选用《汉语初级强化教程》为专业基础教程，结合《对外汉语本科系列》和《汉语教程》为专业基础教程；主要选用《中国文化》《中国概况》《基础实用商务汉语》《汉语语法教程》等北京语言大学和北京大学和其他名校出版的教材为领域专业教程；主要选用《HSK 标准教程》《博雅汉语》《汉语教程》等为非专业汉语教程。

由此可见，胡志明市高等院校具有中国大陆名校，尤其是北京语言大学和北京大学编写的教材选用趋势，其中北京语言大学的《对外汉语本科系列》和《汉语教程》最为普遍使用教材。私立院校虽有选用其他教材代替这两个系列教材，但目标教材也常为北京语言大学或北京大学所编写的教材，源于台湾出版的教材某些特殊课程才被选用。

### (3) 选用内部自编教材

越南高等院校汉语教材选用“教师或学校自编教材”占 52.7%<sup>[5]</sup>，这也体现出胡志明市高等院校选用内部自编教材的趋势。据本文调查，胡志明市高等院校选用“教师或学校自编教材”主要以中国大陆教材为基础进行综合、整理，编出适合该校实际

教学的汉语教材。这些教材主要为校内使用教材，并非越南出版社正式出版。

## 2.2 中小学校选用的汉语教材现状

胡志明市中小学校汉语学习者主要分为京族和华族中小學生，其中華族學生數量多於京族學生，因華族學生的母語主要是粵語或閩南語，因此兩類學生皆以漢語普通話為第二外語。針對這兩類學生的漢語教學，中小學院校主要選用越南教育與培訓部所出版的漢語教材，最為常用是 2000 年出版的《華語》和 2006 年出版的《中國語》教材，較為少用有其他出版社出版的教材，如：同奈出版社 2009 年出版的《兒童漢語》，或教育與培訓部和中国云南大学合作编写的《小学汉语》。

教材名称	越南语名称	适用对象	作者	研发机构
华语 第一册	Tiếng hoa 1	小学	阮国超	教育与培训部
华语 第二册	Tiếng hoa 2	小学	阮国超	教育与培训部
华语 第三册	Tiếng hoa 3	小学	阮国超	教育与培训部
华语 第四册	Tiếng hoa 4	小学	阮国超	教育与培训部
华语五册	Tiếng hoa 5	小学	阮国超	教育与培训部
华语六册	Tiếng hoa 6	小学	阮国超	教育与培训部
华语七册	Tiếng hoa 7	小学	阮国超	教育与培训部
华语八册	Tiếng hoa 8	小学	阮国超	教育与培训部
华语九册	Tiếng hoa 9	小学	阮国超	教育与培训部
华语十册	Tiếng hoa 10	小学	阮国超	教育与培训部
汉语 6	Tiếng trung quốc 6	初中	教育与培训部	教育与培训部
汉语 7	Tiếng trung quốc 7	初中	教育与培训部	教育与培训部
汉语 8	Tiếng trung quốc 8	初中	教育与培训部	教育与培训部
汉语 9	Tiếng trung quốc 9	初中	教育与培训部	教育与培训部
汉语 10	Tiếng trung quốc 10	高中	教育与培训部	教育与培训部

汉语 11	Tiếng trung quốc 11	高中	教育与培训部	教育与培训部
汉语 12	Tiếng trung quốc 12	高中	教育与培训部	教育与培训部
汉语 10 提高版	Tiếng trung quốc NC10	高中	阮有求	教育与培训部
汉语 11 提高版	Tiếng trung quốc NC11	高中	阮有求	教育与培训部
汉语 12 提高版	Tiếng trung quốc NC12	高中	阮有求	教育与培训部

胡志明市中小学主要选用的汉语教材情况表

### 2.3 外语中心选用的汉语教材现状

胡志明市汉语培训的外语中心分为京族人和华人建立的外语中心，专门提供汉语短期培训，教学对象主要为越南成年人，该类学生学习目的的主要服务于工作需求、参加汉语水平考试（HSK）或汉语爱好者等。

外语中心需按照学习者的学习目的而选用适合的汉语教材，因此教材选用丰富多样，其中华人的外语中心主要针对汉语口语教学，因此常选用《汉语会话 301 句》和口语类教材；针对汉语水平考试（HSK）的私立中心常选用《HSK 标准教程》《新 HSK 精讲教程》等教材；公立中心常选用高等院校专业基础教材，例如《对外汉语本科系列》《汉语教程》《博雅汉语》《汉语速成》等；私立中心汉语教材选用最为丰富，各中心的汉语教材选用不同，主要按照中心专门培训不同目标而选用适合的教材，但其教材选用范围也在中国大陆名校出版的教材，越南本土或自编教材较为少用。此外，部分中心还开设特殊的培训班级，如：商务汉语、旅游主题汉语等培训班，该班的汉语教材主要由任课教师按照个人教学风格而选用，如《旅游专用汉语》《外贸口语 30 课》《商务汉语》《速成商务汉语》等教材。

总而言之，胡志明市汉语教学的教材选用主要体现在高等院校、中小学学校和外语中心所选用的教材。中小学学校选用本土教材除外，外语中心主要选用中国大陆各名校编写的汉语教材，其中北京语言大学和北京大学出版的教材最受选用。自编教材主要由高等院校编写和选用，但大部分属于非正式出版的教材，仅限校内使用。此表明胡志明市汉语教学所选用的教材严重缺少越南和胡志明市各院校机构编写的本土教材。

### 3 汉语教材选用的存在问题

从整体上而言，胡志明市汉语教学的教材选用现状出现许多涉及到组成该城市

汉语教学系统因素的问题，主要体现在以下方面。

### 3.1 缺少针对性的本土教材

胡志明市虽拥有数量众多、教学质量较高的汉语教师队伍，但大部分教师的研究能力偏低，这体现在师资学历主要为硕士学位，博士及以上教师主要集中在知名度较高的院校。另外，名校除外开设汉语专业的其他院校并无较长的历史，胡志明市 19 所开设汉语专业的高等院校之中大多为近 10 年来开设的新专业，汉语教学系统还未成型，教学研究未有成就。此情况导致作为越南两大区域之一汉语教学最发展的胡志明市汉语教师缺少编写具有系统性的汉语教材精神，而却有使用中国名校编写的汉语教材趋势。

中国名校编写的汉语教材虽然内容充足，系统性较强，但其教学对象主要针对来中国留学的留学生，而不是针对越南国内汉语学习者，导致某些方面的教学不切实际，例如越南学生从未尝过北京或中国某些地区的菜肴，因此教材中所提到的那些菜肴常被学生提问，此情况下汉语教师如未曾在中国生活，也未尝过此类菜肴只能忽略讲解，造成教师的教学负担。为解决此问题，许多院校教师已编写校内使用的自编教材，此方法虽对该院校汉语教学起作用，但会导致越南和胡志明市汉语教学的巨大问题，使得汉语教学系统缺少针对越南学生的本土教材。

### 3.2 缺少系统性的本土教材

胡志明市是越南两大经济中心之一，深受西方经济社会影响，胡志明市老百姓生活中较为重视商业及经济方面，偏于重视英语学习。中国经济却近 10 年来才突飞猛进，因此胡志明市人学习汉语的目的偏于使用在商务、旅行等领域的工作，这也是胡志明市 19 所开设汉语专业的高等院校之中大多为近 10 年来开设的原因之一。

随着胡志明市社会需求，汉语教学具有实用性较强，但教学研究方面情况较为淡薄，加上胡志明市未有培养汉语专业博士学位的机构，汉语教师如需提高专业学位需到国外或河内市孔子学院来学习。此导致该城市汉语教师大部分不愿意继续深造，提高学历，而专心提高汉语教学技能，注重教学的实用性，忽略高等院校教师科研的使命。而系统性汉语教材要求教材的内容和形式齐全，其主要编写队伍之中为教师，尤其是科研方面水平较高的教师队伍。从胡志明市汉语教师现状而言，该地区可说正在面临严重缺少研发具有系统性汉语教材的问题。

## 4 解决对策

从上述存在问题可见，胡志明市汉语教学得教材选用所存在问题主要涉及到其教师队伍，本文针对此方面提出以下及对策。

#### 4.1 培养胡志明市汉语教师科研及教材编写兴趣

为提高胡志明市汉语教师学历，政府应在该城市策略建立汉语教学研究及培训机构的计划，集中国内及聘请国外高学历教师开设汉语专业博士学位培训，形成良好的汉语教学研究环境及吸收其他地区汉语优秀人才加入该机构的研究队伍。

政府同时逐步调整高学历教师待遇，鼓励高等院校注重教师科研方面的工作和继续深造，攻读更高学位，形成每个院校皆拥有高学历和科研能力的汉语教师队伍，从而培养教师对越南汉语本土教材编写兴趣及责任。

#### 4.2 鼓励汉语教师参加研发具有系统性的汉语教材

鼓励胡志明市各院校本土汉语教师和中国大陆、台湾汉语教师参加编写以越南学习者为主要教学对象，具有系统性的汉语教材。这两类教师对越南和中国国情、文化理解程度较高，汉语书面表达能力强，却拥有对越南学生实际汉语教学经验，理解越南学生学习过程中优缺之处，结合编写具有系统性的汉语教材可加强教材的实际使用效果。

另外，胡志明市高等院校汉语专业培训大部分都开设翻译、商务、旅游等专业，因此还需鼓励本土汉语教师和中国大陆、台湾汉语教师联合编写这些专业的汉语教材，丰富越南汉语本土教材系统。

### 5 结语

胡志明市汉语教学系统拥有巨大的发展环境及雄厚的教师队伍，但教材选用方面正面临着忽略越南汉语本土教材选用问题，其原因主要是该地区汉语教师因社会需求影响而注重教学的实用性，忽略汉语教学科研，导致缺少本土教材编写动力，偏于选择国外汉语教材。为解决此问题，越南政府应策略出培养教师科研及教材编写兴趣得合理政策，提供给该地区汉语教师在科研和学历方面更大的发展机会，培养教师对越南汉语本土教材编写兴趣及责任，同时鼓励越南和外国汉语教师参加研发具有系统性和针对性的本土教材，从而改善各院校中心教师忽略越南汉语本土教材情况。

#### 注释与参考文献:

[1][4][5] 葛婧、黎氏秋庄. 越南大学汉语教学的现状、问题及对策[J].常熟理工学院学报, 2020 (1): 102-106。

- [2] 陈传俊 (TRAN TRUYEN TUAN).越南本土汉语教材研究[D].中央民族大学, 2016。
- [3] 越南教育与培训部 2017 年 9 月 6 日所颁行关于大学本科开设专业培训规定的 22/2017/TT-BGDĐT 通告.
- [6] 曾小燕.越南汉语教学发展的现状及问题探讨[J].东南亚纵横, 2015 (5) : 52-56。
- [7] Mai Thi Ha Linh (梅氏河玲).越南海防大学汉语教学现状调查及分析[D].华中师范大学, 2019。
- [8] 武辉煌.越南北部地区中学汉语教学现状研究[D].云南师范大学, 2018。
- [9] 孙琳.越南华文教育发展历史与现状研究[D].郑州大学, 2020。
- [10] 陈有芳柔瑞 (Tran Huu Phuong Nhu Thuy).越南初中级汉语口语教材分析[D].上海师范大学, 2020。
- [11] 黄玉芬 (VONG NHOC PHAN).越南中文系本科生对汉语写作教材的认知与接受研究[D].上海交通大学, 2019。
- [12] 王海霞.越南岷港外国语大学汉语教学情况调查研究[D].陕西师范大学, 2019。
- [13] 张氏越祯 (TRUONG THI VIET TRINH).越南汉语教材“汉语”词汇编排考察与研究[D].上海师范大学, 2019。
- [14] 赵燕华.“比”字句在越南本土汉语教材中的编写设计[J].江西科技师范大学学报, 2019 (2) : 27-34。
- [15] 严嘉欣.越南私立华语培训机构调查分析[D].山东大学, 2019。
- [16] 黎玉容.越南华人华文教育现状考察[D].华中师范大学, 2010。
- [17] 阮文清、曾小燕.越南高校汉语师资现状分析[J].华文教育与研究, 2015 (3) : 52-56。
- [18] 刘汉武.越南汉语教材的现状与编写建议[J].现代语文, 2015 (9) : 52-56。

# HIỆN TƯỢNG HÁN HÓA CỦA TỪ MƯỢN TIẾNG ANH TRONG TIẾNG HÁN

*ThS. NCS. Vũ Thị Hương Trà*

(Khoa Ngữ văn Trung Quốc, USSH)

**Tóm tắt:** Nhà ngôn ngữ học người Mĩ Bloomfield (1933) dựa vào kết quả thu được khi khảo sát rất nhiều ngôn ngữ khác nhau trên thế giới đã chứng minh rằng, từ vay mượn trong bất kì ngôn ngữ nào cũng đều phải trải qua một quá trình biến đổi nhất định mới có thể hòa nhập vào hệ thống từ vựng của ngôn ngữ đi vay, đây là một hiện tượng hết sức phổ biến. Theo quy luật này, từ ngữ tiếng Anh khi du nhập vào tiếng Hán thường không phải là sự sao chép hoàn toàn mà sẽ có những biến đổi cho phù hợp với hệ thống ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp tiếng Hán. Ở bài viết này, chúng tôi tập trung khảo sát những biến đổi của từ mượn tiếng Anh sau khi được tiếng Hán tiếp nhận, thể hiện ở các khía cạnh ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ pháp.

**Từ khóa:** từ mượn tiếng Anh, hiện tượng Hán hóa, ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp

## 1. SỰ HÁN HÓA VỀ MẶT NGỮ ÂM

Ngữ âm là một trong ba yếu tố quan trọng mà tiếng Hán vay mượn từ tiếng Anh. Nhiều từ ngữ tiếng Anh đã được tiếng Hán tiếp nhận theo hình thức dịch âm như: 沙发 (shā fā) (*sofa – ghê sô pha*), 妈咪 (mā mī) (*mummy – mẹ*), 克隆 (kè lóng) (*clone – nhân bản vô tính*)... Trong quá trình vay mượn ngữ âm, các từ mượn tiếng Anh sẽ tuân theo quy tắc của hệ thống ngữ âm tiếng Hán, so với âm đọc ban đầu trong tiếng Anh tất yếu phát sinh một số thay đổi.

### 1.1. Thêm thanh điệu (声调的加入)

Tiếng Hán vốn là ngôn ngữ có thanh điệu, gồm bốn thanh chính là: âm thanh, dương thanh, thượng thanh, khứ thanh; ngoài ra còn có một thanh phụ gọi là khinh thanh (thanh đọc nhẹ). Thanh điệu vốn là nét đặc sắc của tiếng Hán trong khi tiếng Anh lại là ngôn ngữ không có thanh điệu. Từ ngữ tiếng Anh khi du nhập vào tiếng Hán bắt buộc phải tuân theo quy luật của tiếng Hán tức là đều sẽ được gán thêm thanh điệu. Tuy nhiên, việc lựa chọn thêm bớt thanh điệu còn mang tính chủ quan ngẫu hứng, chưa thể hiện rõ quy luật. Ví dụ:

比基尼 → bǐ jī ní (bikini - áo tắm)

麦当劳 → mài dāng láo (McDonald)

克隆 → kè lóng (clone - nhân bản vô tính)

## 1.2. Hài âm hóa âm tố (音素的谐音化)

Âm tố là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất, không thể phân chia nhỏ hơn. Về cơ bản, một hành động phát âm sẽ hình thành nên một âm tố. Số lượng và đặc tính của âm tố trong mỗi ngôn ngữ không giống nhau, tiếng Hán và tiếng Anh cũng vậy. Tiếng Anh có 20 kí hiệu phiên âm nguyên âm, 28 kí hiệu phiên âm phụ âm trong khi tiếng Hán có 35 vận mẫu và 21 thanh mẫu phụ âm (Xiao Mengzhi, 2016). Nguyên âm và phụ âm tiếng Anh có một bộ phận có thể đối ứng với vận mẫu và thanh mẫu tiếng Hán, ví dụ như: /aɪ/, /eɪ/ trong tiếng Anh đối ứng với ai, ei trong tiếng Hán; /b/, /p/ đối ứng với b, p. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận nguyên âm và phụ âm tiếng Anh không có hình thức đối ứng trong tiếng Hán, ví dụ như /dr/, /tr/ ... Khi một âm tố hay một âm tiết tiếng Anh không có hình thức tương ứng trong tiếng Hán thì trong quá trình vay mượn chúng sẽ được hài âm hóa, tức là sử dụng âm tương tự trong tiếng Hán để tạo âm mới. Ví dụ, phiên âm của từ *jazz* là /dʒæz/, sau khi du nhập vào tiếng Hán là *jué shì* (爵士), trong đó /dʒæ/ đã được hài âm thành *jué*; /z/ hài âm thành *shì*, tương tự có các từ như:

tank	<a href="#">/'tæŋk/</a>	→ 坦克 (tǎn kè)
coffee	<a href="#">/'kɒ.fi/</a>	→ 咖啡 (kā fēi)
microphone	<a href="#">/'maɪ.krə.foun/</a>	→ 麦克风 (mài kè fēng)
Waltz	<a href="#">/'wɒlts/</a>	→ 华尔兹 (huá'ěr zī)
angel	<a href="#">/'eɪn.dʒəl/</a>	→ 安琪儿 (Ān qí'er)
golf	<a href="#">/'gɔ:lf/</a>	→ 高尔夫 (gāo'ěr fū)
hormone	<a href="#">/'hɔ:r.moun/</a>	→ 荷尔蒙 (hè'ěr méng)

Hán hóa từ ngữ tiếng Anh có thể diễn ra theo hình thức thay thế âm tố. Khi từ ngữ nước ngoài có một âm nào đó mà trong tiếng Hán không có thì khi du nhập vào tiếng Hán nó sẽ được thay thế bởi một âm tương tự. Thay thế ngữ âm thực chất là dùng âm vị trong tiếng Hán để thay thế cho yếu tố ngữ âm nước ngoài. Ví dụ, một số âm tố tiếng Anh xa lạ với người Trung Quốc sẽ được tiếng Hán thay thế như sau:

vitamin	<a href="#">/'vɪtəmin/</a>	→ 维他命 (wéitāmìng)
radar	<a href="#">/'reɪdɑ:r/</a>	→ 雷达 (léidá)
T – shirt	<a href="#">/'ti:ʃət/</a>	→ T 恤 (tī xù)

Marathon	/ˈmæɹəθən/	→ 马拉松	(mǎ lā sōng)
Gothic	/ˈgɔθɪk/	→ 哥特	(gē tè)
cherry	/ˈtʃeri/	→ 切莉	(qiè lì)
engine	/ˈendʒɪn/	→ 引擎	(yǐn qíng)
champagne	/ʃæmˈpeɪn/	→ 香槟	(xiāng bīn)

Nhìn chung, sự biến đổi ngữ âm của từ ngữ tiếng Anh sau khi du nhập vào tiếng Hán có ba loại chính là biến đổi nguyên âm, biến đổi phụ âm và biến đổi âm tiết. Trong đó, các thanh mẫu tiếng Hán có sự giống nhau lớn với các phụ âm tiếng Anh sẽ là sự lựa chọn hàng đầu khi dịch âm. Tuy nhiên, khi tiếp nhận, bên cạnh sự chi phối của phụ âm, từ ngữ tiếng Anh còn bị chi phối bởi sự kết hợp giữa tổ hợp thanh mẫu và vận mẫu tiếng Hán.

### 1.3. Phân tách cấu trúc âm tiết (音节结构的切分)

Âm tiết là đơn vị cấu tạo cơ bản của ngữ âm, là đơn vị phát âm ngắn nhất, do một hoặc mấy âm tố kết hợp lại tạo thành theo một quy tắc nhất định. Âm tiết tiếng Hán và tiếng Anh đều mang những đặc điểm riêng. Trên thực tế, âm tiết tiếng Hán và cấu trúc âm tiết tiếng Anh rất khác nhau. Tiếng Hán không có sự biến đổi hình thái và đơn vị nhỏ nhất có nghĩa trong tiếng Hán hầu hết đều là âm tiết, hình thức ngữ âm tương ứng với mỗi chữ Hán cũng là một âm tiết, một chữ tương ứng với một âm tiết. Trong khi đó, một từ đơn tiếng Anh lại có thể tương ứng với một hoặc nhiều âm tiết.

Khi sử dụng chữ Hán để phiên âm các từ ngữ tiếng Anh, mỗi chữ Hán sẽ tương ứng với một âm tiết. Một trong những vấn đề quan trọng khi dịch âm là làm thế nào có thể dùng âm tiết tiếng Hán để phân tách cấu trúc âm tiết của các từ ngữ tiếng Anh. Bên cạnh đó, tiếng Hán không có cách dùng tổ hợp phụ âm kép trong khi tiếng Anh lại có rất nhiều tổ hợp phụ âm kép gồm hai, ba thậm chí là bốn phụ âm kết hợp với nhau, ví dụ như từ *glimpsed* /glɪmpst/. Thực tế, tiếng Hán rất khó dung nạp các tổ hợp phụ âm kép này và một số phụ âm đuôi, những âm tiếng Anh này khi du nhập vào tiếng Hán nhìn chung đều phải tách ra để thêm vào một nguyên âm mới, hình thành nên nhiều âm tiết. Chẳng hạn như, kết cấu âm tiết của từ *cool* /kʊl/ có thể biểu thị bằng hình thức CVC (C đại diện cho phụ âm; V đại diện cho nguyên âm), từ này sau khi du nhập vào tiếng Hán được đọc là *kù* (酷), như vậy kết cấu âm tiết đã thay đổi thành CV (phụ âm – nguyên âm). Hoặc như, từ *pizza* /ˈpɪtsə/ sau khi tiếng Hán tiếp nhận được đọc là *bǐ sà* (比萨), âm tiết thứ hai từ kết cấu CCV (zza) chuyển thành CV (*sà*). Các trường hợp như *bar* /bɑ:r/ tiếng Hán đọc là *ba* (吧); *jeep* /dʒi:p/ đọc thành *Jí pǔ* (吉普)... đều có sự thay đổi kết cấu âm tiết.

Quá trình tiếng Hán phiên âm các từ ngữ tiếng Anh còn có thể xuất hiện một số hình thức Hán hóa ngữ âm (âm tiết hóa) sau:

(1) Mỗi âm tiết tiếng Hán đều có nguyên âm, các phụ âm không thể tự mình thành âm tiết, chính vì vậy, các phụ âm đuôi trong tiếng Anh thường sẽ được phân tách thành một âm tiết độc lập. Ví dụ:

Hans /hans/ → 汉斯 (hàn sī): phụ âm đuôi **-s** → sī (斯)

Cram /kræm/ → 克拉姆 (kè lā mǔ): phụ âm đuôi **-m** → mǔ (姆)

(2) Các âm tố /dr-/ và /tr-/ rất khó chuyển sang âm tố tiếng Hán tương ứng, do vậy phần lớn các từ tiếng Anh có âm tố này sẽ được phân tách thành hai âm tiết hoặc âm tố, có thể sẽ gồm một âm tiết cộng với một thanh mẫu: /dr-/ → /de l-/, /tr-/ → /te l-/, ví dụ:

Drew /dru:/ → 德鲁 (dé lǔ)

Troy /trɔɪ/ → 特洛伊 (tè luò yī)

(3) Dùng những âm tiết tiếng Hán khác nhau để dịch cùng một âm tiết cuối tiếng Anh, ví dụ:

George /dʒɔ:d/ → 乔治 (qiáo zhì)

Madge /mæd/ → 马奇 (mǎ qí)

Lodge /lɒd/ → 洛奇 (luò qí)

Jude /dʒ:ud/ → 裘德 (qiú dé)

4) Cùng một âm đọc nhưng được Hán hóa thành những âm tiết khác nhau để phù hợp với quy tắc âm vận, ví dụ:

Dent → 登特 (dēng tè)

Denton → 丹顿 (dān dùn)

Ở hai trường hợp trên, âm tiết “dent” trong tiếng Anh đều được đọc là [dɛn], nhưng khi du nhập vào tiếng Hán, có khi được Hán hóa thành *dēng*, có khi lại Hán hóa thành *dān*, mục đích là để hài hòa với âm vận tiếng Hán.

#### 1.4. Giảm số lượng âm tiết

Từ ngữ tiếng Hán phần lớn là các từ hai âm tiết, một số ít có 3 âm tiết, từ ngữ có 4 âm tiết trở lên đa phần là thành ngữ hoặc các cụm từ cố định. Trên thực tế, những từ ngữ thuần dịch âm có quá nhiều âm tiết sẽ không phù hợp với hình thức từ vựng tiếng Hán thông thường, một tổ hợp dài các âm tiết không thể hiện ý nghĩa vừa khó nhớ, khó hiểu lại xa lạ

với đặc điểm của chữ Hán cũng như thói quen ngôn ngữ của người Trung Quốc. Chính vì vậy, một từ vay mượn nếu có số lượng âm tiết quá nhiều lại có tần số xuất hiện cao thì thường sẽ được rút gọn lại thành hai hoặc ba âm tiết, thậm chí có thể giản lược chỉ còn một âm tiết. Ví dụ như: *Christy* /*kristi*/ → 基利斯督 (Jī lì sī dū) → 基督 (Jī dū).

Sự rút ngắn số lượng âm tiết cũng là để phù hợp với phương thức cấu tạo từ tiếng Hán. Các yếu tố dịch âm khi tham gia cấu tạo từ mới thì bắt buộc phải rút gọn và giảm bớt số lượng âm tiết. Tuy nhiên, ý nghĩa của những từ ngữ mới có yếu tố dịch âm tham gia cấu tạo từ phải được lí giải dựa trên từ dịch âm ban đầu. Ví dụ như, để hiểu được ý nghĩa của từ “巴” (*bā*) trong “大巴” (*dà bā* - xe bus cỡ lớn), “小巴” (*xiǎo bā* - xe bus cỡ nhỏ) thì phải dựa vào ý nghĩa của từ mượn dịch âm ban đầu là “巴士” (*bā shì* - xe bus) ...

Rút ngắn số lượng âm tiết của các từ dịch âm cũng được xem là một thủ pháp Hán hóa từ vay mượn thường gặp trong tiếng Hán. Khi dịch âm các từ đa âm tiết, tiếng Hán chỉ lựa chọn dịch một số âm tiết chính, tuy nhiên điều này không có nghĩa là những từ ngữ dịch âm có số lượng âm tiết nhiều là chưa được Hán hóa. Chẳng hạn như: 斯基的纳维亚 (*Sī kān dì nà wéi yǎ* - Bán đảo Scandinavia)、巴布亚新几内亚 (*Bā bù yǎ xīn jǐ nèi yǎ* - Papua New Guinea)...

Những từ dịch âm có số lượng âm tiết rút gọn về cơ bản phù hợp hơn với hình thức từ vựng tiếng Hán thông thường, chúng dần mất đi sắc thái ngoại lai, dễ dàng được người Trung Quốc chấp nhận, sử dụng và thực sự trở thành một bộ phận trong hệ thống từ vựng tiếng Hán. Do mỗi âm tiết của các từ thuần dịch âm đều dùng để biểu thị âm đọc nên việc rút gọn số lượng âm tiết của các từ ngữ này khá phức tạp, phần lớn tuân theo nguyên tắc “ưu tiên chữ đầu” (首字优先), giữ lại phần phía trước của từ ban đầu, ví dụ:

calorie → 卡路里 /*kǎ lù lǐ*/ → 卡 /*kǎ*/

meter → 米突 /*mǐ tū*/ → 米 /*mǐ*/

copy → 拷贝 /*kǎo bèi*/ → 拷 /*kǎo*/

### 1.5 Tăng số lượng âm tiết

Do phần lớn từ ngữ trong tiếng Hán là từ có hai âm tiết, nên các từ đơn âm tiết nước ngoài khi du nhập vào tiếng Hán thường được biến đổi thành từ hai âm tiết cho phù hợp với đặc điểm cấu tạo từ tiếng Hán, ví dụ: từ “*gene*” trong tiếng Anh được tiếng Hán chia thành hai âm tiết “基因” (*jī yīn*). Hiện tượng gia tăng số lượng âm tiết khi dịch âm trái ngược với xu hướng rút ngắn âm tiết và cũng được xem là một biểu hiện Hán hóa về mặt ngữ âm. Một số trường hợp gia tăng số lượng âm tiết diễn ra một cách tự nhiên do quá trình thay thế các yếu tố ngữ âm không có trong tiếng Hán, chẳng hạn như trong tiếng Hán không có những tổ

hợp phụ âm, khi tiếp nhận các từ ngữ tiếng Anh có phụ âm kép thì giữa hai phụ âm này tiếng Hán có thể thêm vào một âm tiết, như vậy từ vay mượn trong tiếng Hán sẽ nhiều hơn một hoặc hai âm tiết so với từ nguyên mẫu. Ví dụ:

blues /**blu:z**/ → 布鲁斯 (**bù lǔ sī**)

caffeine /'kæfi:n/ → 咖啡因 (**kā fēi yīn**)

Brandy /'brændi/ → 白兰地 (**bái lán dì**)

formalin /'fɔ:məlin/ → 福尔马林 (**fú ěr mǎ lín**)

## 2. SỰ HÁN HÓA VỀ MẶT TỪ VỰNG, NGŨ NGHĨA

Cũng giống như các yếu tố khác của ngôn ngữ, ngữ nghĩa của từ mang những đặc điểm dân tộc rất rõ ràng, chính vì vậy, khi từ ngữ của một dân tộc khác du nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Hán, chúng bắt buộc phải chịu sự Hán hóa về mặt ngữ nghĩa để thích ứng với hệ thống ngữ nghĩa của từ vựng tiếng Hán. Trong quá trình sử dụng lâu dài sau khi du nhập vào xã hội Trung Quốc, ý nghĩa của một số từ tiếng Anh đã có sự thay đổi thậm chí có khi khác hẳn với ý nghĩa của từ trong nguyên ngữ. Có thể nói, quá trình Hán hóa từ ngữ tiếng Anh sau khi du nhập vào Trung Quốc về mặt ngữ nghĩa diễn ra rất phức tạp và đa dạng, thể hiện rõ nét ở phương diện biến đổi ngữ nghĩa của từ, biến đổi từ loại và ngữ tố hóa.

### 2.1 Biến đổi ngữ nghĩa

Một trong những mục đích vay mượn từ ngữ ngoại lai là để biểu đạt những khái niệm trước đó chưa có trong tiếng Hán, chính vì vậy, ý nghĩa của từ vay mượn thường giống với ý nghĩa của từ trong nguyên ngữ. Tuy nhiên trên thực tế, nhiều từ ngữ tiếng Anh khi du nhập vào tiếng Hán đã có sự biến đổi về nghĩa, chủ yếu thể hiện ở các dạng sau:

#### 2.1.1. Thu hẹp ngữ nghĩa

Khi du nhập vào tiếng Hán, nếu như một nét nghĩa nào đó của từ tiếng Anh mà tiếng Hán đã có từ ngữ tương ứng để biểu đạt thì nét nghĩa này sẽ không được tiếng Hán tiếp nhận, đây là hiện tượng thu hẹp ngữ nghĩa từ vay mượn. Nói cách khác, một từ ngữ tiếng Anh vốn có nhiều nét nghĩa nhưng trong quá trình du nhập vào tiếng Hán, không phải toàn bộ những nét nghĩa này đều được tiếp nhận mà chỉ chọn lọc một hoặc một vài nét nghĩa phù hợp, những nét nghĩa còn lại sẽ bị lược bỏ. Ví dụ: từ “*ballet*” có ba nét nghĩa chính là: 1) *múa ballet, vũ kịch*; 2) *vở múa ballet*; 3) *đoàn múa ballet*. Tuy nhiên, từ 芭蕾(舞) trong tiếng Hán chỉ mượn nét nghĩa thứ nhất của từ ballet trong tiếng Anh, như vậy, từ *ballet* vốn là từ đa nghĩa đã trở thành từ đơn nghĩa trong tiếng Hán. Tương tự như vậy, từ “*jacket*” trong tiếng Anh có những nét nghĩa chính là: 1) *Áo khoác ngắn, áo jacket*; 2) *Quần áo*

*khoác bảo hộ; 3) Vỏ (củ khoai tây). Khi sử dụng trong tiếng Hán, từ 夹克 (jacket) chỉ còn mang nét nghĩa thứ nhất.*

Như vậy, nghĩa sở chỉ của những từ ngữ tiếng Anh khi du nhập vào tiếng Hán có thể bị thu hẹp lại. Ở một mức độ nào đó, việc thu hẹp ngữ nghĩa của từ vay mượn trong tiếng Hán có thể làm gia tăng các từ ngữ mới, từ đó tạo thêm gánh nặng ghi nhớ đối với người sử dụng.

### **2.1.2. Mở rộng ngữ nghĩa**

Từ ngữ nước ngoài khi du nhập vào tiếng Hán sẽ bổ sung cho một khoảng trống ngữ nghĩa nào đó trong hệ thống từ vựng, nhưng trong hệ thống đó vẫn còn một hoặc vài khoảng trống ngữ nghĩa khác có liên quan đến ý nghĩa của từ vay mượn này cần phải bổ sung, khi đó từ ngữ vay mượn sẽ tăng thêm một hoặc vài nét nghĩa để phù hợp với nhu cầu biểu đạt của tiếng Hán, tạo nên hiện tượng mở rộng ngữ nghĩa của từ ngoại lai. Ví dụ như, từ *sofa* (沙发) trong tiếng Anh có nghĩa là *loại ghế ngồi lớn, dễ chịu, có lưng và tay vịn, dành cho nhiều người ngồi*, tuy nhiên khi du nhập vào tiếng Hán, nó không chỉ là loại ghế dành cho hai hay nhiều người ngồi mà còn dùng để chỉ loại ghế bành dành cho một người. Một ví dụ khác là, từ *model* (模特) trong tiếng Anh vốn có nghĩa: *1) đối tượng các nhà nghệ thuật dùng để phác thảo, điêu khắc; 2) người mẫu thời trang*. Tuy nhiên, trong tiếng Hán từ 模特 còn dùng để chỉ những người mẫu bằng nhựa trưng trong các tủ trưng bày quần áo ở các cửa hàng thời trang (ma-nơ-canh). Những trường hợp này, rõ ràng ngữ nghĩa của từ vay mượn đã được mở rộng.

Việc mở rộng ngữ nghĩa của từ vay mượn cũng thường được thực hiện thông qua biện pháp ẩn dụ và liên tưởng. Ví dụ, từ *fastfood* (快餐) trong tiếng Anh chỉ những bữa ăn nhanh, đơn giản. Sau khi du nhập vào tiếng Hán, từ 快餐 bên cạnh ý nghĩa ban đầu như trong nguyên ngữ còn có thêm nét nghĩa *nhanh chóng và đơn giản*, đây là những nét nghĩa mới hình thành dựa trên biện pháp liên tưởng, ẩn dụ để so sánh với những hiện tượng văn hóa và xu hướng tư duy mang tính ngắn hạn, nhất thời, chỉ quan tâm đến tốc độ mà không chú trọng giá trị sâu sắc bên trong. Cùng với nét nghĩa mở rộng này là sự xuất hiện của một số từ ngữ mới như: 文化快餐、电视快餐、科普快餐... để chỉ các hiện tượng văn hóa bề nổi, không chú trọng yếu tố sâu xa trong xã hội hiện đại. Một ví dụ khác là, từ *clone* (克隆) trong tiếng Anh vốn chỉ hiện tượng nhân bản vô tính, tạo ra các bản sao có đặc điểm di truyền hoàn toàn giống với nguyên bản. Khi du nhập vào tiếng Hán, từ 克隆 có thêm nét nghĩa mới là: *nhân bản, sao chép; bản sao*.

Như vậy, trong quá trình tiếp nhận các từ ngữ tiếng Anh, tiếng Hán có thể mở rộng phạm vi sở chỉ của những từ ngữ trên. Hiện tượng này khá phổ biến, phù hợp với nguyên

tắc tiết kiệm của ngôn ngữ và liên quan đến cơ chế tự điều chỉnh trong nội bộ từ ngữ, tức là dùng ít yếu tố ngôn ngữ nhất để diễn đạt nội dung phong phú nhất. Ngoài ra, hiện tượng mở rộng ngữ nghĩa của từ vay mượn cũng phần nào liên quan đến tâm lý thích điều mới lạ, hợp thời của người sử dụng từ góc độ văn hóa, xã hội.

### 2.1.3. Thay đổi ngữ nghĩa

Một số từ vay mượn tiếng Anh vốn ban đầu dùng để chỉ một khái niệm hay sự vật nào đó. Dần dần, cùng với sự phát triển của ngôn ngữ, các từ ngữ vay mượn này không còn chỉ sự vật hoặc khái niệm ban đầu nữa. Ví dụ, từ *poker* (扑克) trong tiếng Anh dùng để chỉ “trò chơi đánh bài Tây” với mục đích chính là thắng tiền, khi du nhập vào tiếng Hán, từ 扑克 có sự thay đổi về nghĩa, không dùng để chỉ trò chơi đánh bài Tây nữa mà chỉ được dùng để chỉ “bộ bài Tây 52 lá”.

Ngoài ra, một số từ ngữ tiếng Anh vốn là từ có sắc thái nghĩa trung tính nhưng khi du nhập vào tiếng Hán lại trở thành từ có sắc thái nghĩa tốt hoặc chỉ mang sắc thái nghĩa xấu. Ví dụ, từ *mini* trong tiếng Anh có nghĩa là “nhỏ bé”, tiếng Hán khi vay mượn đã chuyển dịch thành một từ giàu ý nghĩa hình ảnh là “迷你” (*khiến bạn yêu thích*), các từ ngữ do từ này tạo thành như: 迷你裙 (váy ngắn)、迷你电影 (phim ngắn)、迷你花园 (vườn hoa nhỏ)、迷你汽车 (xe hơi nhỏ)... dễ dàng khiến chúng ta liên tưởng đến những hình ảnh đáng yêu, đẹp đẽ, mê hoặc lòng người. Như vậy, từ *mini* khi du nhập vào tiếng Hán đã không còn là từ mang ý nghĩa trung tính nữa mà được biến đổi thành từ có nghĩa tốt với một sắc thái biểu cảm nhất định. Một ví dụ khác là, từ *Miss* trong tiếng Anh vốn dùng để chỉ những cô gái trẻ, chưa lập gia đình. Tiếng Hán có khi vay mượn và dịch từ này thành “小密” (bí mật nhỏ) với ý nghĩa là “*tình nhân của những người đàn ông giàu có*” hoặc “*những cô thư ký có quan hệ bất chính với ông chủ ở nơi làm việc*”. Như vậy, từ “小密” (*Miss*) so với từ tiếng Anh ban đầu đã có sự biến đổi về nghĩa, trở thành một từ mang ý nghĩa xấu trong tiếng Hán.

### 2.2. Biến đổi từ loại

Từ vay mượn sau khi du nhập vào tiếng Hán tất yếu sẽ có những ảnh hưởng nhất định đối với hệ thống ngữ âm, chữ viết và từ vựng tiếng Hán. Bên cạnh đó, từ vay mượn cũng có thể có những biến đổi về tính chất từ loại so với từ trong nguyên ngữ. Ví dụ: từ “humour/ humor” (幽默) khi du nhập vào tiếng Hán được dùng với nghĩa danh từ là “sự hài hước/ khiếu hài hước” như cách nói: 他的态度和语调充满着幽默, 令我们忍俊不禁。 (*Thái độ và giọng điệu của anh ấy đầy (sự) hài hước, khiến chúng tôi phải bật cười*)(1). Tuy nhiên, từ “幽默” còn có thể được sử dụng như tính từ với ý nghĩa “hài hước, dí dỏm” như

trong cách nói: 他这个人真是太幽默了。 (*Con người anh ấy thật quá hài hước.*) (2). Như vậy ở câu (1), từ “幽默” được dùng như danh từ, giống với tính chất từ loại ban đầu của từ tiếng Anh; ở câu (2) từ “幽默” được dùng như tính từ, đây là tính chất từ loại có được sau khi du nhập vào tiếng Hán, và trong quá trình sử dụng thực tế, từ “幽默” lại đa phần được dùng với nghĩa tính từ. Ngoài ra, từ *humour* khi là động từ trong tiếng Anh mang ý nghĩa: “*chiều lòng ai đó*”, từ “幽默” không mượn nét nghĩa này của từ *humour*. Từ 幽默 cũng có khi được dùng như động từ trong tiếng Hán nhưng với ý nghĩa “*trêu đùa, đùa vui*” như cách nói: “幽他一默” (*đùa anh ta một chút*).

Tương tự như trên, từ OK trong tiếng Anh vừa là tính từ vừa là phó từ, gần nghĩa với từ “*all right*”, nghĩa tương ứng trong tiếng Hán là: “*好*”, “*可以*”, “*行*”. Tuy nhiên, khi được vay mượn vào tiếng Hán, từ OK đôi khi còn được dùng như một động từ: Ví dụ:

“我国人工繁殖大熊猫 ----- 六年 “OK” 二十四胎。”

(*Nước ta thụ tinh nhân tạo gấu trúc --- 6 năm đạt được 24 lần thụ thai*).

(Guangzhou Daily 1997.07.14)

Ở câu trên, từ “OK” đã được dùng với nghĩa mở rộng là “*thành công/ đạt được*” và là động từ chính trong câu.

### 2.3 Hiện tượng ngữ tố hóa (语素化)

Nếu phân tích từ thành những bộ phận nhỏ hơn ta thu được các hình vị, còn gọi là ngữ tố. Đây được xem là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của ngôn ngữ. Căn cứ vào ý nghĩa lại có thể chia ngữ tố thành hai loại là *chính tố* và *phụ tố*.

Hiện tượng ngữ tố hóa là một trong những đặc trưng của tiếng Hán trong quá trình tiếp nhận các từ ngữ nước ngoài. Sự xuất hiện của các từ mượn dịch âm đã khiến cho tiếng Hán có thêm một số ngữ tố mới, một số âm tiết ban đầu chỉ được dùng để ghi lại một âm tiết tương tự trong tiếng Anh và không mang bất cứ ý nghĩa gì. Tuy nhiên, do tần số xuất hiện ngày càng nhiều, những âm tiết này dần có thêm ý nghĩa ngữ tố và không còn đơn thuần chỉ là kí hiệu dùng để biểu thị âm đọc, chúng bắt đầu mang một ý nghĩa nào đó giống như những âm tiết khác trong tiếng Hán và đôi khi có thể tham gia cấu tạo từ mới. Hiện tượng ngữ tố hóa âm tiết từ vay mượn có thể diễn ra cụ thể như sau:

(1) *Sử dụng âm tiết đầu tiên của một số từ mượn dịch âm làm yếu tố cấu tạo từ*. Một số từ mượn dịch âm được sử dụng thường xuyên và khá quen thuộc với người Trung Quốc, âm tiết đầu của những từ ngữ này có thể xảy ra hiện tượng ngữ tố hóa. Ví dụ như, chữ “*的*” được dùng để dịch âm tiết đầu từ “*taxi*” (*的士 - dī shì*) trong tiếng Anh, “*的*” vốn dĩ chỉ là kí

hiệu dùng để phiên âm thuần túy chứ không mang bất cứ ý nghĩa gì. Tuy nhiên, vì là loại phương tiện giao thông công cộng gắn liền với đời sống sinh hoạt hàng ngày của người Trung Quốc nên từ “的士” dần trở nên phổ biến và có thêm nghĩa mở rộng là “phương tiện giao thông”. Và “的” cũng dần mang ý nghĩa là: “xe taxi/ phương tiện giao thông” giống “的士”. Như vậy, từ một yếu tố dịch âm không thể hiện ý nghĩa, “的” đã có nghĩa sở chỉ mới là “taxi/ các phương tiện giao thông”. “货的 (xe chở hàng)、警的 (xe cảnh sát)、火的 (xe cứu hỏa)” là một số từ mới được tạo thành theo nghĩa mở rộng này.

Khi sử dụng âm tiết ngữ tố hóa để cấu tạo từ mới thì phần lớn là theo hình thức cấu tạo từ chính phụ, vốn là hình thức có tính sáng tạo rất cao. Ngoài ra, không chỉ giới hạn ở hình thức cấu tạo từ chính phụ, “的” còn có thể tham gia cấu tạo từ ngữ theo hình thức “động từ – tân ngữ” (V - O) như: “打的” (*gọi taxi đi*), thậm chí còn có thể cấu tạo nên cụm từ đẳng lập bốn âm tiết như: “的来的去” (*chạy tới chạy lui bằng taxi*). Như vậy có thể nói, “的” đã trở thành một ngữ tố tự do và được sử dụng ổn định trong tiếng Hán. Tương tự như vậy, chữ “巴” trong “巴士” ban đầu được dùng để ghi lại phân đầu âm đọc của từ “bus”, do xuất hiện thường xuyên trong đời sống hàng ngày, “巴” dần mang ý nghĩa của cả từ “巴士” (xe bus), từ đây tiếng Hán có thêm các từ mới như: 大巴 (*xe bus cỡ lớn*)、中巴 (*xe bus cỡ vừa*)、小巴 (*xe bus cỡ nhỏ*)、冷汽巴 (*xe đông lạnh*). “巴” lúc này đã trở thành ngữ tố bán tự do, có thể tham gia cấu tạo từ trong tiếng Hán.

(2) *Sử dụng bộ phận dịch âm của một số từ mượn hỗn hợp (dịch âm kết hợp với dịch nghĩa) thay thế cho ý nghĩa của cả từ và dùng bộ phận này tham gia cấu tạo từ mới.*

Bộ phận dịch âm của một số từ mượn theo hình thức hỗn hợp có thể diễn ra hiện tượng ngữ tố hóa âm tiết, ví dụ như chữ “吧” trong “酒吧” ban đầu là để dịch âm từ “bar” trong tiếng Anh, chữ “吧” được dùng kết hợp với từ “酒” để chỉ quầy bán rượu trong các nhà hàng, khách sạn hoặc các quán rượu kiểu phương Tây. Do được sử dụng ngày càng nhiều nên chữ “吧” dần mang ý nghĩa giống với ý nghĩa của cả từ “酒吧”. Với ý nghĩa này, một loạt các từ mới được tạo ra do sự kết hợp của chữ “吧” với các chữ Hán khác như: 吧女 (các cô gái làm việc trong quán rượu)、吧台 (quầy rượu)、吧客 (khách trong quán rượu)、吧友 (bạn quen ở quán rượu)、吧员 (nhân viên quán rượu)... Hơn nữa, ý nghĩa của từ “吧” còn dần mở rộng và được hiểu là “nơi kinh doanh dịch vụ thư giãn quy mô nhỏ”. Những từ ngữ hai âm tiết mới được tạo ra dựa trên ý nghĩa mở rộng này là: 冰吧 (sân băng)、书吧 (tiệm sách)、玩吧 (khu vui chơi)、画吧 (phòng tranh)、氧吧 (spa)... Ngoài ra còn có các từ ba âm tiết như: 文化吧 (khu văn hóa)、咖啡吧 (quán cà phê)... Từ “吧” cũng có thể

được dùng để tạo ra từ mới với ý nghĩa là “một nơi/ chỗ nào đó” như: 考研吧 (diễn đàn học thuật trên mạng)、休闲吧 (khu vui chơi)、免费吧 (nơi thư giãn miễn phí). “吧” còn có thể kết hợp tạo ra động từ “泡吧” (*ngồi lì ở tiệm net hoặc quán rượu*). Như vậy, “吧” đã trở thành một ngữ tố tự do trong tiếng Hán. Tương tự, từ “啤” trong “啤酒” cũng tham gia cấu tạo các từ mới như: 瓶啤、冰啤、听啤、罐啤、散啤、扎啤...

### 3. SỰ HÁN HÓA VỀ MẶT NGỮ PHÁP

#### 3.1 Lược bỏ yếu tố hình thái

Tiếng Hán là ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập, không có sự biến đổi hình thái, số lượng từ tố không nhiều. Từ tiếng Hán không có hình thái để biểu thị phạm trù ngữ pháp giống như các từ ngữ tiếng Anh. Do vậy, các từ ngữ vay mượn tiếng Anh khi du nhập vào tiếng Hán sẽ bị xóa bỏ yếu tố hình thái. Chẳng hạn như, danh từ trong tiếng Anh có sự phân chia số ít/ số nhiều, từ *foot* và *feet* trong tiếng Hán đều được dịch nghĩa thành “英尺”, đây là hai hình thức số ít và số nhiều có cùng một sở chỉ là *đơn vị đo độ cao/ chiều dài*. Như vậy, hai hình thức khác nhau của cùng một khái niệm trong tiếng Anh khi vào tiếng Hán đã trở thành một. Một trường hợp khác là, trong tiếng Anh có hậu tố *-s/-es* để chỉ danh từ số nhiều, phân biệt với số ít, tuy nhiên những hình thức phụ tố như vậy khi vào tiếng Hán cũng đều bị lược bỏ, bất kể từ ngữ tiếng Anh là số ít hay số nhiều thì tiếng Hán đều dùng cùng một từ vay mượn để biểu thị. Ngay cả khi trong quá trình dịch âm tiếng Hán có thể dùng một số hình thức ngữ âm để biểu đạt các yếu tố hình thái như vậy thì cũng hoàn toàn không có tác dụng biểu thị ý nghĩa ngữ pháp mà chỉ là thành phần ghi âm thuần túy. Ví dụ, từ DINKS (丁士) (*Những gia đình DINK - Double Income No Kids*) trong tiếng Anh có hậu tố *-S* biểu thị số nhiều còn từ DINK (丁克) biểu thị số ít. Tuy nhiên trong tiếng Hán, hai từ “丁士” và “丁克” đều là hình thức thuần dịch âm có nghĩa tương đương và không thể hiện sự phân biệt số ít/ số nhiều như trong tiếng Anh.

Tiếng Hán không dùng sự biến đổi hình thái của từ để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp nhưng điều đó không có nghĩa là tiếng Hán không có những cách thức khác để biểu thị. Chẳng hạn như phạm trù “thời thái” (时态), tiếng Anh sử dụng các hình thức biến đổi khác nhau của động từ để biểu thị những thời thái khác nhau, tiếng Hán tuy không dùng sự biến đổi hình thái của động từ để biểu thị thời thái nhưng có thể sử dụng các trợ từ động thái “了、着、过”, các phó từ chỉ thời gian như: 已经、曾经、正在、常常、刚刚... hoặc các phương thức rõ ràng hay ngầm ẩn khác để biểu thị thời gian. Chính vì vậy, khi tiếp nhận các từ ngữ tiếng Anh, tiếng Hán lược bỏ hầu hết các yếu tố hình thái biểu thị ý nghĩa ngữ pháp đồng thời thực hiện sự Hán hóa không chỉ về mặt ngữ âm, chữ viết mà ở cả hình thức ngữ pháp. Nhưng điều này hoàn toàn không làm từ ngữ vay mượn mất đi chức năng ngữ pháp

của từ trong nguyên ngữ. Từ mối quan hệ giữa chức năng ngữ pháp và ngữ nghĩa của từ có thể thấy, sự biến đổi chức năng ngữ pháp của từ vay mượn nếu có là dựa trên cơ sở sự biến đổi ngữ nghĩa, sự biến đổi ngữ pháp sẽ tương ứng với sự biến đổi ngữ nghĩa của từ.

Đối với trường hợp vay mượn từ ngữ tiếng Anh theo phương thức phỏng dịch, các từ ngữ phỏng dịch đa phần đều có chức năng ngữ pháp như trong tiếng Anh, chẳng hạn như, *blackboard*, *football*, *basketball* là các danh từ trong tiếng Anh, các từ phỏng dịch 黑板 (*blackboard*), 足球 (*football*), 篮球 (*basketball*) trong tiếng Hán cũng chỉ đảm nhận chức năng ngữ pháp của danh từ; danh từ *subconsciousness* (*tiềm thức*) và phó từ *subconsciously* (*trong tiềm thức*) đều được phỏng dịch thành 下意识, từ này trong tiếng Hán có chức năng ngữ pháp của cả danh từ và phó từ...

### 3.2 Thay đổi hình thức kết cấu của từ

Theo phương thức cấu tạo từ truyền thống, giữa các ngữ tố trong nội bộ từ tiếng Hán thường có mối liên hệ với nhau về mặt ngữ nghĩa, đồng thời cũng hình thành nên một mối quan hệ nhất định về mặt kết cấu. Tuy nhiên, các âm tiết trong từ vay mượn theo hình thức dịch âm thường chỉ là những kí hiệu dùng để ghi lại âm đọc, giữa chúng không tồn tại bất kỳ mối quan hệ ngữ nghĩa nào. Điều này đã phá vỡ sự kết nối về mặt ngữ nghĩa giữa các yếu tố tham gia cấu tạo từ tiếng Hán, khiến cho mối quan hệ trong nội bộ từ ngữ vay mượn theo phương thức dịch âm trở nên rời rạc, thiếu tính liên kết. Chẳng hạn như, trong các từ dịch âm: 塞恩斯 (*science*), 德律风 (*telephone*), 德莫克拉西 (*democracy*)... giữa các âm tiết trong nội bộ của từ không hề có mối liên hệ nào về mặt ý nghĩa. Chính vì đặc điểm này, các từ ngữ thuần dịch âm dần được thay thế bởi các từ dịch nghĩa: 塞恩斯 --- 科学 (*science* – khoa học), 德律风 --- 电话 (*telephone* – điện thoại), 德莫克拉西 --- 民主 (*democracy* – dân chủ)...

Một vấn đề khác là, hình thức kết cấu của từ ghép trong tiếng Hán có những điểm giống và khác so với tiếng Anh. Những từ ngữ mượn tiếng Anh như: 足球 (*football*), 篮球 (*basketball*), 软件 (*software*), 硬件 (*hardware*), 热线 (*hotline*), 热狗 (*hotdog*), 代沟 (*generation gap*), 马力 (*horsepower*), 黑板 (*blackboard*), 蜜月 (*honeymoon*) ... có hình thức cấu tạo khá giống với từ tiếng Anh trong nguyên ngữ, chính vì vậy khi vay mượn, tiếng Hán đã chuyển dịch trực tiếp các từ ngữ này. Tuy nhiên, có một số từ ngữ khi vay mượn cần có sự biến đổi kết cấu của từ, ví dụ như từ tiếng Anh *headhunting* khi du nhập vào tiếng Hán được dịch thành 猎头, như vậy trật tự của các thành phần cấu tạo từ đã được điều chỉnh cho phù hợp với phương thức cấu tạo từ tiếng Hán.

Bên cạnh đó, tiếng Anh là ngôn ngữ đa âm tiết, các ngữ tố trong tiếng Anh đa phần đều có nhiều âm tiết, trong khi đó, tiếng Hán lại là ngôn ngữ đơn âm tiết, các ngữ tố trong

tiếng Hán hầu hết đều là đơn âm tiết. Trong vốn từ vựng bản ngữ tiếng Hán, trừ các từ láy và từ tượng thanh, từ đa âm tiết đều là từ ghép. Chính yếu tố này khiến cho tiếng Hán trong quá trình tiếp nhận các từ ngữ tiếng Anh có khuynh hướng phân tích lại (reanalysis) và chia tách các từ tiếng Anh đa âm tiết thành những từ ghép tiếng Hán có từ hai ngữ tố trở lên, ví dụ:

- index → 引得 (yǐndé) (chỉ số)
- bandage → 绷带 (bēngdài) (băng gạc)
- media → 媒体 (méitǐ) (phương tiện truyền thông)

Như vậy, phân tích lại cấu trúc của từ ngữ ngoại lai là một đặc điểm quan trọng thể hiện sự Hán hóa từ ngữ ngoại lai ở khía cạnh ngữ pháp.

Cấu trúc từ ngữ vay mượn còn có thể được Hán hóa bằng một hình thức cấu tạo từ mới chứ không phải bằng những kết cấu vốn có trong tiếng Hán. Ví dụ, các cụm từ phỏng dịch tiếng Anh có kết cấu khác lạ như: 后现代主义 (*chủ nghĩa hậu hiện đại*), 后现代派 (*trường phái hậu hiện đại*), 文化中国 (*văn hóa Trung Quốc*), 魅力中国 (*Trung Quốc tươi đẹp*), 城市中国 (*thành thị Trung Quốc*), 乡村中国 (*nông thôn Trung Quốc*) ... ngày càng có xu hướng sử dụng rộng rãi. Rõ ràng, quá trình Hán hóa từ ngữ ngoại lai có thể đem lại cho tiếng Hán những hình thức cấu tạo từ ngữ mới, khác với nguyên tắc cấu tạo từ truyền thống trong tiếng Hán.

# PHÂN TÍCH LỖI SAI CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỌC CÂU CHỮ “BEI”

*Trần Thị Hải Yến<sup>1</sup> – Cái Thi Thủy<sup>2</sup> – Nguyễn Thị Thanh Hương<sup>3</sup>*

1. ThS; ĐH Nguyễn Tất Thành -TPHCM, Email: yentran\_5385@yahoo.com.vn

2. TS; ĐHKHXH & NV - ĐHQGTP Hồ Chí Minh, Email: caithuythi@hcmussh.edu.vn

3. ThS; ĐHKHXH & NV - ĐHQGTP Hồ Chí Minh, Email: thanhhuongnguyen@hcmussh.edu.vn

**Tóm tắt:** Câu "Bei" là dạng câu vị ngữ động từ đặc biệt trong tiếng Hán, nó cũng là một điểm ngữ pháp quan trọng và tương đối khó khi giảng dạy tiếng Hán. Khi diễn đạt lời nói bị động trong tiếng Hán, sinh viên Việt Nam thường mắc những lỗi sai rất điển hình. Bài viết tập trung phân loại các lỗi sai trong quá trình sinh viên Việt Nam học làm quen với câu chữ “Bei” từ các khía cạnh: bỏ sót từ, kết hợp từ loại không đúng, trật tự sắp xếp câu sai, và bỏ sung những thành phần dư thừa. Từ đó tiến hành phân tích và chỉ rõ nguyên nhân hình thành nên những lỗi sai đó, giúp giáo viên dễ dàng trong việc hướng dẫn sinh viên sử dụng câu chữ “Bei” chính xác hơn. Bài viết cũng có đóng góp ít nhiều trong việc hướng dẫn giảng dạy tiếng Hán cho sinh viên Việt Nam.

**Từ khóa:** Sinh viên Việt Nam

Câu chữ "Bei"

Phân tích lỗi sai

## I. PHÂN LOẠI LỖI SAI

### 1. Sai ngữ pháp

#### 1.1. Sai chủ ngữ

Chủ ngữ trong câu chữ “Bei” thường là chủ ngữ “xác định”, có nghĩa là chủ ngữ là đối tượng mà người nói và người nghe đều biết rõ, hoặc được chỉ định rõ ràng. Chủ ngữ trong câu chữ “Bei” không thể là đối tượng mà một bên (người nói hoặc người nghe) hoặc cả hai bên không biết rõ hoặc không được chỉ định rõ.

Chủ ngữ trong câu chữ “Bei” của tiếng Việt không như vậy, nó có thể là đối tượng “không xác định”, có nghĩa là chủ ngữ là người hoặc vật không được chỉ định rõ, một người hoặc một sự vật bất kỳ nào đó.

Vì sự khác biệt này mà sinh viên Việt Nam thường mắc lỗi sau đây:

- (1) 一辆宝马很快就【被】卖掉了。
- (2) 一块清代匾额【被】一个人买走了。

Trong trường hợp thiếu ngữ cảnh, “一辆宝马”, “一块清代匾额” không thể làm chủ ngữ cho câu chữ “Bei”, trừ khi trước nó có bổ sung thêm thành phần làm rõ nghĩa, hoặc xác

định lại đối tượng chủ ngữ. Hai câu sai trên có thể sửa lại như sau:

(1') 那辆宝马很快就【被】卖掉了。

(2') 最后一块清代匾额【被】一个人买走了。

## 1.2 Sai vị ngữ

### 1.2.1 Dùng động từ “bắt cập vật” làm vị ngữ

Trong câu chữ “Bei”, vị ngữ động từ chỉ có thể do “động từ cập vật” đảm nhiệm, không thể là động từ bắt cập vật. Ví dụ:

(3) 那只可怜的鱼【被】猫吃掉了。(吃: động từ cập vật)

(4) 她【被】男朋友甩了。(甩: động từ cập vật)

Trong câu chữ “Bị”, vị ngữ động từ có thể là động từ cập vật, cũng có thể là động từ bắt cập vật. Vì vậy sinh viên Việt Nam khi dịch thuật hoặc sử dụng câu chữ “Bei” rất dễ sai sót. Ví dụ:

(5) Tiếng Việt: Hôm qua cô ấy【bị】ốm.

Tiếng Hán: 昨天她【被】感冒了。

(6) Tiếng Việt: Cốc【bị】vỡ rồi.

Tiếng Hán: 杯子【被】破了。

“感冒、破” đều là động từ bắt cập vật, trong tiếng Hán nếu muốn dùng động từ “bắt cập vật” “感冒”, “破” trực tiếp làm vị ngữ sẽ có hai cách diễn đạt sau:

Cách 1: Bỏ chữ “被”, câu này sẽ trở thành câu chủ động.

(5') 昨天她感冒了

(6') 杯子碎了。

Cách 2: Trước động từ bắt cập vật, thêm vào động từ cập vật để động từ bắt cập vật ban đầu trở thành bổ ngữ kết quả.

(5'') 昨她【被】弄传染感冒了。

(6'') 杯【被】打破了。

### 1.2.2 Dùng danh từ hoặc tính từ làm vị ngữ

Trong tiếng Hán, danh từ và tính từ không thể làm vị ngữ trong câu “Bei”, vì nó không thể tác động đến sự vật, đối tượng... nhưng sinh viên Việt Nam trong quá trình dịch

thuật lại thường dùng danh từ hoặc tính từ trực tiếp đảm nhiệm thành phần vị ngữ trong câu.  
Ví dụ:

(7) A. Tiếng Việt: Lão Vương **【bị】** bệnh tiểu đường nên không thể ăn đồ quá ngọt.

Dịch tiếng Hán: 老王 **【被】** 糖尿病所以不能吃太甜的东西。

B. Tiếng Việt: Anh ấy thực sự **【bị】** bệnh rồi, cậu nhanh qua thăm đi.

Dịch tiếng Hán: 他真的 **【被】** 病了, 你快过去看吧。

(8) A. Tiếng Việt: Cái thùng giấy này hơi **【bị】** nhỏ e rằng bỏ không vừa.

Dịch tiếng Hán: 这个纸箱有点儿 **【被】** 小恐怕装不下

B. Tiếng Việt: Giương mắt nhìn con mình **【bị】** khổ, bị mệt. Trong lòng anh ấy hơi xót xa.

Dịch tiếng Hán: 眼睁睁看着孩子 **【被】** 苦, **【被】** 累。他心里有点儿心酸?

Trong ví dụ (7), (8) “糖尿病”, “病” là danh từ, “苦”, “累” là tính từ, cho nên không thể làm vị ngữ trong câu “Bei”. Hai ví dụ trên có thể sửa lại như sau:

(7') A: 老王得了糖尿病所以不能吃太甜的东西。

B: 眼睁睁看着孩子受苦, 受累他心里有点儿心酸。

(8') 这个纸箱有点儿小恐怕装不下。

这个纸箱小了点儿恐怕装不下。

### 1.2.3 Dùng động từ đơn âm tiết làm vị ngữ

Câu chữ “Bei” không thể dùng động từ đơn âm tiết làm vị ngữ đơn độc, mà phía sau động từ bắt buộc phải có thành phần khác như: bổ ngữ, tân ngữ, trợ từ động thái “了”, “过”, “着”.... Nhưng thành phần vị ngữ trong câu “Bei” lại có thể là động từ đơn âm tiết, và sau động từ không cần thêm bất cứ thành phần nào. Vì thói quen sử dụng tiếng mẹ đẻ như thế, nên sinh viên Việt Nam cũng dễ mắc lỗi sai này. Ví dụ:

(9) Tiếng Việt: Hôm qua David bị một đám đầu gấu nít ranh đánh.

Tiếng Hán: 昨天大卫 **【被】** 一群小混混打。

(10) Tiếng Việt: Dám cãi lời người lớn, Tiểu Vương bị mẹ mắng.

Tiếng Hán: 敢跟长辈们顶嘴, 小王被妈妈骂。

Có thể sửa lại như sau:

(9') 昨天大卫【被】一群小混混打了。(Thêm vào trợ từ động thái “了”)

(10') 敢跟长辈们顶嘴，小王被妈妈骂了一顿。(Thêm vào bổ ngữ động lượng)

#### 1.2.4 Dùng duy nhất “Bei” làm động từ chính trong câu

Chữ “Bei” trong tiếng Hán không thể làm động từ chính trong câu, nhưng chữ “Bị” trong tiếng Việt có thể đảm nhận chức năng này. Đây cũng là lỗi sai thường gặp trong quá trình sử dụng tiếng Hán của sinh viên Việt Nam.

(11) Tiếng Việt: A: Tôi đang【bị】đau bụng.

B: Cậu【bị】rồi à?

Tiếng Hán: A: 我在【被】痛肚子

B: 你【被】了吧?

Ý nghĩa tiếng Hán:

A: 我的肚子好痛啊。(Bụng tôi đau lắm)

B: 你那个来了吧?(Bạn đến tháng rồi à?)

## 2. Sai ngữ dụng

2.1 Về mặt ngữ dụng, chủ ngữ bị động trong câu “Bei” cũng có những giới hạn cụ thể. Trong tiếng Hán “Chỉ khi nào muốn nhấn mạnh rằng chủ ngữ đang tạo ra một kết quả biến đổi nhất định sau một hành động nhất định thì mới sử dụng câu chữ “Bei”, nếu không thì vẫn sử dụng câu chủ động.” (Lục Khánh Hòa, 2006). Ví dụ những câu sau đây không thể dùng câu chữ “Bei”:

(12) 任务【被】完成了。(Nhiệm vụ hoàn thành rồi.) (Luu Nguyệt Hoa)

(13) 粮食产量【被】提高了一倍。(Sản lượng thực phẩm đã tăng gấp đôi.) (Luu Nguyệt Hoa)

Chủ ngữ của hai ví dụ trên là “任务”; “粮食产品” đều không phải là vật thể sống, thông thường không thể tạo ra hành động “完成”, “提高” nên không cần dùng từ bị động “Bei”. Đồng thời cả hai câu này đều không biểu lộ sắc thái “không hài lòng”, nên không cần dùng câu bị động “Bei” mà chỉ cần dùng hình thức biểu đạt câu chủ động. Nhưng cũng với ý nghĩa này, tiếng Việt dùng câu “Bị” để diễn đạt, và dùng “câu trung tính” (Diệp Quang Ban, 2005) để diễn đạt sắc thái vừa ý, hài lòng. Cho nên lúc phiên dịch, sinh viên Việt Nam cũng mắc lỗi sai này. Hai ví dụ trên có thể dùng chữ “được” để diễn đạt ý bị động như sau:

(14) Tiếng Việt : Nhiệm vụ **【được】** hoàn thành rồi.

Tiếng Hán : 任务**【被】**完成了。

(15) Tiếng Việt : Sản lượng lương thực đã **【được】** tăng cao gấp đôi.

Tiếng Hán : 产量粮食已**【被】**提高一倍。

2.2 Câu chữ “Bei” và câu “Bị” đều có tiêu điểm nhận dạng “Bei” / “Bị”. Khi chủ ngữ là hình thức không xác định có cấu trúc ‘一’+量词+名词”, và chủ ngữ là đối tượng chịu tác động của hành động, thì trong câu “Bị” sẽ có tiêu điểm nhận dạng, còn câu chữ “Bei” thì không có. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến lỗi sai của sinh viên Việt Nam khi diễn đạt câu chữ “Bei”. Ví dụ:

(16) Tiếng Việt: Một trường Đại Học sẽ **【được】** xây dựng ở quận Hải An vào năm nay.

Dịch đối chiếu từ tiếng Hán: 一所大学将**【被】**建设在海安守在今年。

Dịch nghĩa tiếng Hán: 今年将在海安守建设一所大学。

### 3.Sai ngữ nghĩa

#### 3.1 Phương diện ngữ nghĩa

Tiếng Hán và tiếng Việt là hai loại ngôn ngữ không giống nhau nên sẽ tồn tại khác biệt ở nhiều phương diện, mà “ngữ nghĩa” là một phạm trù điển hình. Trong tiếng Việt, câu bị động thường dùng hai từ “được” và “bị” để diễn đạt những sự việc như ý và không như ý. Còn chữ “bei” trong câu bị động tiếng Hán không mang sắc thái phân biệt này.

(17) Tiếng Hán: 她被称为“史上最美的女人”。

Dịch ý: Cô ấy **【được】** coi là người phụ nữ xinh đẹp nhất trong lịch sử.(Như ý)

(18) Tiếng Hán: 小偷**【被】**警察抓走了。

Dịch ý: Kẻ trộm bị cảnh sát bắt đi rồi. (Không như ý)

Tiếng Việt dùng chữ “được” để diễn đạt câu bị động như ý, tiếng Hán thì không có cách diễn đạt này. Sự sai khác này dễ dẫn đến những lỗi sau đây của sinh viên Việt Nam:

(19) Tiếng Việt: Sinh nhật hôm đó, nó **【được】** bạn bè tặng rất nhiều quà.

Dịch đối chiếu từ tiếng Hán: 生日那天, 他**【被】**朋友送很多礼物

Tiếng Hán: 生日那天, 朋友送给他很多礼物。

(Trích Châu Tiêu Tân)

(20) Tiếng Việt: Nó **【được】** mẹ cho một trăm đồng.

Dịch đối chiếu từ tiếng Hán: 每月他们两都 **【被】** 政府给一万块养老金

Tiếng Hán: 每个月政府都给他们两一万块养老金。

### 3.2 Sai về sắc thái biểu cảm

Câu chữ “Bei” tiếng Hán phân nhiều để biểu đạt những tình huống không như ý, không mong muốn, vì vậy sinh viên Việt Nam thường hiểu và dịch thành “Bị”. Vì vậy, khi gặp phải tình huống biểu đạt mang ý nghĩa tích cực hoặc trung tính sẽ cảm thấy khó khăn. Trong tiếng Việt, “bị” và “được” nếu xét về sắc thái biểu cảm sẽ hoàn toàn đối lập, nên khi sinh viên Việt Nam muốn dùng tiếng Hán để diễn đạt hai sắc thái biểu cảm này (tích cực và trung tính) thường do dự và dễ mắc lỗi sai, họ đều dịch thành “bị” cả.

(21) A: Tiếng Hán: 小李 **【被】** 联想公司录用了。

Tiếng Việt: Tiêu Lý đã **【bị】** công ty Lenovo tuyển dụng rồi.

B: Tiếng Hán: 我没想到会被张艺谋导演邀请出演这比电影。

Tiếng Việt: Tôi không nghĩ rằng sẽ **【bị】** đạo diễn Trương Nghệ Mưu mời diễn bộ phim này

(22) Tiếng Hán: 窗户 **【被】** 打开了。

Tiếng Việt: Cửa sổ **【bị】** mở ra rồi.

## II. NGUYÊN NHÂN MẮC LỖI SAI

### 1. Chịu ảnh hưởng của câu “bị” trong tiếng Việt

#### 1.1 Khiếm khuyết “thành phần khác” sau động từ

Ví dụ:

(23) 老张 **【被】** 经理批评。(Câu đúng: 老张被经理批评了一顿)

(24) 他 **【被】** 坏人打。(Câu đúng: 他被坏人打了一顿)

Câu chữ “Bei” dùng để thể hiện ý: những ảnh hưởng mà chủ ngữ nhận được do hành động tạo ra, vì vậy sau vị ngữ động từ phải thể hiện được kết quả của sự ảnh hưởng. Do đó sau động từ trong câu chữ “Bei” phải có “thành phần khác”, những thành phần này nói rõ kết quả của sự ảnh hưởng sau khi chủ ngữ nhận được sự tác động. Trong ví dụ (23), (24) sau động từ “批评” và “打” không có thành phần thể hiện kết quả của hành động.

Trong câu “bị”, khi không cần nói rõ kết quả ảnh hưởng của chủ thể, có thể lược bỏ

“thành phần khác”. Có thể thấy rằng, lỗi sai của ví dụ (23) và (24) là do ảnh hưởng của tiếng Việt mà có. Nếu dịch sang câu “bị” trong tiếng Việt sẽ hiểu rõ ý người nói.

(23’) Tiếng Việt: ông Trương 【bị】 giám đốc phê bình.

Dịch sát từ tiếng Hán: 老张 【被】 经理批评

(24’) Tiếng Việt: Anh ấy 【bị】 kẻ xấu đánh.

Dịch sát từ tiếng Hán: 他 【被】 坏人打

## **1.2 Tân ngữ nên là đối tượng tác động lên chủ thể chứ không phải là đối tượng chủ thể tác động**

(25) 每天她都 【被】 爸爸妈妈给她打电话。

(每天他爸爸妈妈都给她打电话)

(26) 他们 【被】 老师教汉语。

(老师教她们汉语)

Vị ngữ động từ của câu chữ “Bei” đôi khi có thể mang theo tân ngữ nhưng được giới hạn trong 6 trường hợp sau:

Trường hợp 1: Tân ngữ biểu thị kết quả hoặc sự thay đổi khi hành động tác động đến chủ ngữ.

Trường hợp 2: Tân ngữ là đối tượng tiếp nhận chủ thể, tương đương với tân ngữ chỉ người.

Trường hợp 3: Tân ngữ là một bộ phận của chủ ngữ hoặc thuộc về chủ ngữ.

Trường hợp 4: Tân ngữ biểu thị nơi chốn mà chủ thể được đặt để.

Trường hợp 5: Tân ngữ là đối tượng chịu tác động, chủ ngữ biểu thị nơi tân ngữ được gắn vào sau khi xử lý.

Trường hợp 6: Động từ và tân ngữ là từ tổ cố định.

Sau khi đối chiếu có thể thấy rằng ở ví dụ (25) và (26), vị ngữ động từ “教”, “打” đều là dạng động từ mang hai tân ngữ. Nhưng tân ngữ “汉语”, “电话” trong hai ví dụ này đều không phải là đối tượng tiếp nhận của chủ thể “他们”, “她” (có nghĩa là không phải tân ngữ chỉ người). Loại tân ngữ này thường xuất hiện trong câu “Bị”, không thể dùng trong câu chữ “Bei”. Cả hai câu trên có thể diễn đạt bằng câu “Bị” như sau:

(25’) Tiếng Việt: Mỗi ngày cô ấy đều được bố mẹ gọi điện thoại cho.

Dịch đối chiếu từ tiếng Hán: 每天她都【被】妈妈打电话给

Dịch nghĩa tiếng Hán: 每天她爸妈都给他打电话。

(26') Tiếng Việt: Họ được thầy giáo dạy cho tiếng Trung.

Dịch đối chiếu từ tiếng Hán: 他们【被】老师教给汉语

## 2. Chịu ảnh hưởng bởi động từ tình thái “bị” của tiếng Việt

Động từ nên là động từ cập vật (động từ mang tân ngữ)

(27) 那棵小树被倒了。

(那棵小树倒了/被大风吹倒了/被砍倒了)

(28) 我的手机被坏了。

(我的手机坏了/摔坏了/被小妹妹弄坏了)

(29) 多穿点衣服吧！我担心下雨时被感冒。

(多穿点衣服吧！我担心下雨时得/患感冒)

(30) 我朋友对这种香水被敏感。

(我朋友对这种香水很敏感)

(31) 屋子里的东西都被乱了。

(屋子里的东西都乱了/被搞乱了)

Một trong những đặc điểm cơ bản nhất của câu chữ “Bei” là chủ ngữ là đối tượng chịu tác động của động tác. Ngược lại, vị ngữ động từ của câu “Bei” nhất định phải là động từ cập vật mang tân ngữ. Nếu không sẽ không có thành phần bị động làm chủ ngữ. Vì vậy “倒”, “坏”, “感冒” trong ví dụ (27), (28), (29) đều không phải là động từ cập vật, đều không mang tân ngữ, nên không thể làm vị ngữ trong câu chữ “Bei”. Ví dụ (30), (31) là câu vị ngữ tính từ. “敏感”, “乱” là tính từ, đương nhiên không thể đảm nhận chức năng vị ngữ trong câu chữ “Bei”.

Chữ “Bị” chính là từ Hán Việt của chữ “Bei”, vì vậy sinh viên Việt Nam thường xem đặc điểm ngữ pháp của câu chữ “Bei” giống như đặc điểm ngữ pháp của câu chữ “Bị” (bao gồm trợ động từ, động từ, động từ tình thái). Có thể thấy rằng những câu sai bên trên là do ảnh hưởng bởi động từ tình thái “Bị”. Nếu dịch từ ví dụ (27) đến ví dụ (31) thành “Bị” thì vấn đề sẽ rõ. Ví dụ:

(27') Tiếng Việt: Cái cây nhỏ đó 【bị】 đổ rồi.

Tiếng Hán: 棵小树那【被】倒了

(28') Tiếng Việt: Điện thoại của tôi 【bị】 hỏng rồi.

Tiếng Hán: 手机的我【被】坏了

(29') Tiếng Việt: Mặc nhiều quần áo một chút đi! Tớ lo mưa rơi 【bị】 cảm lạnh.

Tiếng Hán: 穿多衣服一点吧! 我担心雨下【被】感冒

(30') Tiếng Việt: Bạn tôi 【bị】 mẫn cảm với loại nước hoa này.

Tiếng Hán: 朋友我【被】敏感对种香水这

(31') Tiếng Việt: Đồ đạc trong phòng 【bị】 loạn rồi.

Tiếng Hán: 东西里屋子【被】乱了

Năm ví dụ trên đều phù hợp với cách diễn đạt của câu mang động từ tình thái “bị”, các ví dụ đều thể hiện sắc thái biểu cảm không như ý.

### III. KẾT LUẬN

Thông qua việc nghiên cứu về câu chữ “Bei” của tiếng Hán và câu chữ “Bị” của tiếng Việt, chúng tôi thấy rằng dù về hình thức cấu trúc cả hai đều giống nhau, nhưng xét về cách dùng và ngữ nghĩa còn có nhiều điểm không tương đồng, chủ yếu thể hiện ở những phương diện sau:

#### 1. Về mặt cú pháp:

Câu chữ “Bei” có vị ngữ động từ là động từ cập vật. Nhưng câu chữ “Bị”, vị ngữ động từ có thể là động từ cập vật, cũng có thể là động từ bất cập vật.

Trong tiếng Hán, danh từ và tính từ không thể làm vị ngữ trong câu chữ “Bei”, nhưng trong chữ “bị” của tiếng Việt hoàn toàn có thể.

Trong câu chữ “Bei” động từ đơn âm tiết không thể đơn độc làm thành phần vị ngữ, mà liền sau nó bắt buộc phải mang theo thành phần khác. Còn vị ngữ động từ trong câu chữ “Bị” của tiếng Việt không mang bất kỳ giới hạn nào.

Từ “Bị” trong câu chữ “Bị” có thể đơn độc làm động từ chính trong câu, nhưng từ “Bei” trong câu chữ “Bei” không có chức năng này.

Trong tiếng Hán, khi thể hiện ý bị động, chỉ dùng câu chữ “Bei”. Còn tiếng Việt có hai cách diễn đạt là “bị” và “được”. Nhưng câu chữ “bị” và “được” còn biểu thị quan hệ chủ động. Câu chữ “bị” biểu thị quan hệ chủ động có thể trực tiếp mang danh từ, ngữ danh từ, động từ, tính từ để cấu thành vị ngữ của câu.

## 2. Về mặt ngữ nghĩa:

Câu chữ “Bei” tiếng Hán và câu chữ “Bị” tiếng Việt đều được sử dụng trong 3 trường hợp: nghĩa tốt, nghĩa xấu và trung tính.

Trong tiếng Việt ngoài từ “bị” dùng để diễn đạt những sự việc không tốt hoặc bất lợi, còn có thể dùng từ “được” để diễn đạt về kết quả như ý hoặc những việc như mong muốn. Còn tiếng Hán, khi thể hiện ý bị động, cho dù đó là việc “không hay, không vui vẻ” hay việc “thuận lợi, may mắn” đều chỉ dùng một cách diễn đạt là câu chữ “Bei”.

## 3. Sự chuyển dịch ngôn ngữ do thói quen sử dụng tiếng mẹ đẻ

Bởi vì những sự khác biệt giữa câu chữ “Bei” tiếng Hán và câu chữ “Bị” tiếng Việt, nên sinh viên Việt Nam dễ mắc lỗi sai khi sử dụng câu chữ “Bei”. Nguyên nhân hình thành nên những lỗi sai này là do sinh viên chưa hiểu rõ đặc điểm ngữ pháp, cách sử dụng của câu chữ “Bei” và câu chữ “bị”; ngoài ra, còn một nguyên nhân rõ nét hơn nữa là do ảnh hưởng thói quen sử dụng tiếng mẹ đẻ.

### **The analysis of mistakes in passive study for Vietnamese students studying abroad**

“被” sentence is a special verb predicate sentence in Chinese, and it is also the focus and difficulty of teaching Chinese as a foreign language. Vietnamese students often make mistakes when they use passive expressions. This paper classifies the acquisition errors of Vietnamese students Bei sentences from the aspects of omission, misrepresentation, wrong order and incorrect addition, and analyses the causes of the errors so as to play a better guiding role in the teaching of Vietnamese Chinese.

**Key words** : Vietnamese students “被” sentences analysis of mistake

Giới thiệu sơ lược về tác giả:

**Trần Thị Hải Yến**, nữ, sinh năm 1985, tại Nghệ An, Việt Nam, học vị Thạc sĩ, đang học NCS Tiến sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ học ứng dụng tại Trung Quốc, và hiện là Giảng viên Khoa Ngoại Ngữ Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Hướng nghiên cứu: Ngữ pháp tiếng Hán.

Email: [yentran\\_5385@yahoo.com.vn](mailto:yentran_5385@yahoo.com.vn)

**Cái Thi Thủy**, nữ, sinh năm 1982, tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, học vị Tiến sĩ, hiện là Giảng viên Khoa Trung Quốc Trường Đại học KHXH & Nhân văn – Đại học Quốc Gia TPHCM. Hướng nghiên cứu: dạy và học hán ngữ hiện đại, văn hóa Lịch Sử Trung Quốc,

Email: [caithuythi@hcmussh.edu.vn](mailto:caithuythi@hcmussh.edu.vn)

**Nguyễn Thị Thanh Hương**, nữ, sinh năm 1979, tại Vĩnh Long, Việt Nam, học vị Thạc sĩ, hiện là Giảng viên Khoa Trung Quốc Trường Đại học KHXH & Nhân văn – Đại học Quốc Gia TPHCM. Hướng nghiên cứu: Ngữ pháp tiếng Hán.

Email: [thanhhuongnguyen@hcmussh.edu.vn](mailto:thanhhuongnguyen@hcmussh.edu.vn)

**VỀ CÁCH HỌC CHỮ HÁN LÝ TƯỞNG**  
*Lý Lệ Quân – Hà Giang – Nguyễn Thị Hương Lan*  
*– Lữ Như Huân – Đại Chí Nguyên*  
(Khoa Ngữ văn Trung Quốc, USSH)

**Tóm tắt:** Mặc dù hiện nay đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về chữ Hán, song vẫn chưa có bài viết nào khai thác sâu vào phương pháp học tập chữ Hán. Thế nên chúng tôi thực hiện bài nghiên cứu này mục đích là tìm ra phương pháp học chữ Hán một cách lý tưởng. Đối tượng nghiên cứu chúng tôi là những bạn đang theo học chữ Hán. Bên cạnh đó những phương pháp nghiên cứu mà chúng tôi đã áp dụng bao gồm: Khảo sát tình hình học chữ Hán hiện nay ở Việt Nam, trên cơ sở phân tích các số liệu thu được hai khó khăn chính của các bạn đó là viết và nhớ chữ; tiến hành miêu tả đặc điểm cấu trúc và nguyên lý cấu tạo của chữ Hán, từ đó đề ra cách học chữ Hán lý tưởng. Kết quả của bài nghiên cứu này là giải quyết được hai vấn đề viết và nhớ chữ Hán cho người học. Chúng tôi đưa ra cách học giúp các bạn nắm được căn bản và biết vận dụng thuần thục vào thực tế. Tuy nhiên, bài nghiên cứu không tránh khỏi những thiếu sót, đối tượng khảo sát mà chúng tôi còn hạn chế, chưa đủ rộng và bao quát. Đồng thời bài nghiên cứu chỉ dừng lại ở bước đưa ra được phương pháp học, vẫn chưa có những cách thức cụ thể để áp dụng ở phạm vi rộng trên thực tế. Thông qua bài nghiên cứu này, người học không chỉ giải quyết được hai khó khăn viết và nhớ chữ mà còn hiểu được cách thức chữ Hán được tạo thành, biết được cách vận dụng lục thư vào quá trình học tập sau này của mình.

**Từ khoá:** chữ Hán, cách học chữ Hán, nét bút (笔画), bộ kiện, văn tự biểu ý, văn tự biểu âm.

**1. Tổng quan tình trạng nghiên cứu hiện nay và phương pháp nghiên cứu của nhóm tác giả**

Chữ Hán khác với hệ thống bảng chữ cái tiếng Việt. Chữ Việt được cấu tạo từ bộ chữ Latinh còn chữ Hán bao gồm 3 thành tố là hình – âm – nghĩa. Vì thế chữ Hán đòi hỏi người học không những phải hiểu, nhớ âm đọc mà còn phải ghi nhớ cả mặt chữ. Do đó chúng tôi đã lựa chọn chủ đề nghiên cứu là “Về cách học chữ Hán lý tưởng” với mong muốn giúp những bạn đang học chữ Hán giải quyết được hai khó khăn lớn là viết và nhớ chữ. Ở Việt Nam những bài báo nghiên cứu, tư liệu tham khảo về chữ Hán ngày càng đa dạng và được sử dụng rộng rãi. Như gần đây vào năm 2015, nhóm tác giả gồm Nguyễn Đình Phúc, Trương Gia Quyền, Lê Quang Trường đã xuất bản “*Giáo trình Văn tự học chữ Hán*”; tháng 9 năm 2020, trên tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống, nhóm tác giả gồm Nguyễn Đình Phúc, Nguyễn Minh Thúy, Trần Tuyết Nhung, Võ Ngọc Tuấn Kiệt đã công bố bài viết “*Về việc giảng dạy chữ Hán cho sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc*”. Những bài nghiên cứu này tuy bàn rất chuyên sâu về chữ Hán nhưng về cách thức học tập vẫn chưa được khai thác

hoàn toàn. Vì thế chúng tôi đã quyết định nghiên cứu về cách học chữ Hán lý tưởng nhằm tìm ra phương pháp học chữ Hán phù hợp với nhu cầu và trình độ của mọi người, giúp người học có thể dễ dàng ghi nhớ được mặt chữ Hán, nhớ lâu hơn và hiểu được chữ Hán được cấu tạo như thế nào.

Bài nghiên cứu có giá trị tích cực góp phần nâng cao hiệu quả và thúc đẩy người học trong việc học chữ Hán. Vào tháng 4 năm 2021, nhóm chúng tôi đã thiết kế một bản khảo sát về tình hình học chữ Hán ở Việt Nam, với đối tượng tham gia tham khảo sát là những bạn đang theo học chữ Hán, không phân biệt trình độ, độ tuổi, giới tính hay sắc tộc. Thông qua bản khảo sát, chúng tôi rút ra nhận xét về những bất cập trong các phương pháp học của người học hiện nay, thu được hai khó khăn lớn đó là viết và nhớ chữ. Để giải quyết vấn đề đầu tiên là việc viết chữ, nhóm chúng tôi tiến hành miêu tả phân tích cấu tạo chữ Hán từ quy luật 6 nét, 22 nét phái sinh cho đến một chữ Hán hoàn chỉnh. Bên cạnh đó kết hợp việc học quy tắc nét bút thuận giúp người biết được cách viết một chữ Hán sao cho đúng. Với vấn đề thứ hai là việc nhớ chữ, chúng tôi đưa ra cách học thông qua cách thức ghi chép của chữ Hán, tức lục thư gồm tượng hình, chỉ sự, hội ý, hình thanh, chuyển chú và giả tá.

## **2. Những khó khăn của người học trong quá trình tiếp xúc với chữ Hán và hướng giải quyết**

### **2.1. Chữ Hán khó viết và khó nhớ**

Chữ Hán có số lượng nét chữ nhiều và phức tạp, điều này đã gây trở ngại cho người học trong việc viết và nhớ chữ Hán sao cho chính xác. Đặc biệt là những chữ có ngoại hình khá tương đồng nhau như 己, 巳, 巳 hay chữ 土 và 士. Chúng có nét bút thuận và số nét như nhau và chỉ khác nhau về độ dài giữa các nét, nên người học thường dễ nhầm lẫn chúng với nhau. Đồng thời với số lượng chữ Hán khổng lồ, mà một chữ Hán bao gồm cả ba yếu tố hình – thanh – nghĩa. Điều này càng tạo thêm khó khăn trong việc viết và nhớ chữ cho người học.

### **2.2. Thống kê phiếu khảo sát**

Chúng tôi đã thiết kế một bản khảo sát “Về tình hình học chữ Hán hiện nay” với sự tham gia của 206 người. Đối tượng khảo sát được chia thành 4 giai đoạn học là: dưới 1 năm, từ 1-2 năm, từ 2-3 năm và trên 4 năm. Số lượng người học theo từng giai đoạn mà chúng tôi thống kê được lần lượt là 110 người, 45 người, 21 người, 30 người. Sau đây những kết quả chúng tôi thu được qua bản khảo sát (người tham gia khảo sát được chọn nhiều hơn 1 câu trả lời).

Bảng 1: Thống kê cho câu hỏi “Những cách ghi nhớ chữ Hán nào theo bạn là hợp lý?”

	Lục thư	Bộ kiện, bộ thủ	Chiết tự
Dưới 1 năm	37	65	70
1-2 năm	19	27	36
2-3 năm	9	13	15
Trên 4 năm	12	15	19

*Đơn vị: người*

Bảng 2: Thống kê cho câu hỏi “Theo cá nhân bạn những cách để viết tốt chữ Hán là gì?”

	Chăm luyện viết chữ	Nắm các quy tắc nét bút thuận
Dưới 1 năm	89	63
1-2 năm	36	30
2-3 năm	19	9
Trên 4 năm	20	23

*Đơn vị: người*

Bảng 3: Thống kê cho câu hỏi “Do số lượng chữ Hán quá nhiều gây cản trở trong quá trình học ngôn ngữ vậy theo bạn làm sao để xử lý vấn đề này?”

	Theo khuyến cáo	Theo văn bản	Theo tự điển
Dưới 1 năm	69	65	14
1-2 năm	28	33	6
2-3 năm	8	19	3
Trên 4 năm	13	25	3

*Đơn vị: người*

Bảng 4: Thống kê cho câu hỏi “Theo bạn chữ Hán khó nhất ở những khía cạnh nào?”

	Viết chữ đúng	Ghi nhớ mặt chữ	Nhận dạng kiểu chữ
Dưới 1 năm	46	93	26
1-2 năm	14	35	16
2-3 năm	8	18	4
Trên 4 năm	9	21	12

*Đơn vị: người*

### **2.3. Giải quyết vấn đề viết chữ**

Về vấn đề giải quyết khó khăn trong việc viết chữ Hán, bài nghiên cứu của chúng tôi đề ra trình tự học viết bắt đầu qua 6 nét cơ bản gồm chấm 丶, phẩy 丿, ngang 一, sổ 丨, hất ㇇, móc ㇏. Từ 6 nét cơ bản phái sinh thêm 22 nét biến thể, các nét bút kết hợp với nhau tạo nên các bộ kiện và các bộ kiện, bộ thủ tiếp tục kết hợp tạo thành chữ hoàn chỉnh. Bên cạnh việc học các nét bút để nắm cấu tạo của chữ Hán, người học cần kết hợp song song với học quy tắc nét bút thuận để biết cách viết đúng một chữ Hán. Quy tắc nét bút thuận quy định thứ tự viết của các nét bút trong một chữ Hán, giúp người học viết chữ một cách có quy củ, biết nên bắt đầu viết từ nét nào và viết sao cho đúng.

### **2.4. Giải quyết vấn đề nhớ chữ**

Nhóm nghiên cứu chúng tôi đã đưa ra phương pháp nhớ chữ Hán thông qua lục thư bao gồm tượng hình, chỉ sự, hội ý, hình thanh, chuyển chú và giả tá. Trong đó 4 cách đầu là về cách tạo chữ, còn 2 cách sau là về cách dùng chữ. Do đó qua phương pháp này, người học có thể phân tích được cấu tạo, sự hình thành cũng như cách sử dụng của chữ Hán, giúp người học có được cách tư duy về chữ Hán. Ngoài ra việc vận dụng phương pháp nhớ chữ, thông qua lục thư người học còn có thể đoán được một phần nào về cách đọc và ý nghĩa của chữ đó, từ đó sẽ giúp cho việc ghi nhớ được sâu và lâu hơn.

## **4. Thảo luận**

Tiếng Hán ngày càng được sử dụng rộng rãi vì thế nhu cầu của người học chữ Hán cũng ngày càng tăng cao. Chúng tôi nhận thấy phần lớn các bài nghiên cứu trước đều đi từ góc độ của người giảng dạy để tìm ra phương pháp dạy và học chữ Hán hiệu quả cho cả giáo viên lẫn học sinh. Trong khi đó, bài nghiên cứu của chúng tôi lấy xuất phát điểm từ chính bản thân người học và đối tượng nhắm đến cũng chỉ duy nhất người học, từ khảo sát

khó khăn đến đưa ra biện pháp khắc phục. Do đó, phương pháp chúng tôi đề ra phù hợp với mọi đối tượng người học, dù người học thông qua trường lớp, gia đình hay người tự học chữ Hán.

Một trong những ưu điểm của phương pháp chúng tôi là nó phù hợp với mọi trình độ người học, từ người mới bắt đầu đến người học lâu năm. Phương pháp của chúng tôi là một lộ trình học chữ Hán bao quát, đi từ cơ bản đến nâng cao. Chúng tôi ưu tiên việc xây dựng nền tảng kiến thức cơ bản về chữ Hán trước khi đi vào học chữ cụ thể. Trước hết người học hiểu về cách thức chữ Hán được hình thành và ghi chép, cấu tạo chữ Hán, nắm được các nét bút cơ bản tạo thành chữ Hán hoàn chỉnh. Khi có được nền tảng thì việc học hiểu và mở rộng vốn từ không còn gặp nhiều trở ngại; tránh trường hợp người học nản chí khi phải học số lượng chữ Hán quá nhiều. Phương pháp học này không chỉ giải quyết các bất cập trước mắt mà còn là phương pháp học chữ Hán lâu dài.

Tuy nhiên, bên cạnh những gì bài nghiên cứu đạt được vẫn còn tồn tại nhiều nhược điểm. Bài nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở việc nêu lên giả thuyết, các biện pháp được đưa ra cần được đưa vào áp dụng trong thực tế để thấy được hiệu quả thực sự của nó. Bên cạnh đó, trong phần khảo sát về tình hình học chữ Hán hiện nay của người học, phạm vi khảo sát của nhóm nghiên cứu còn chưa đủ rộng, chỉ dừng lại ở con số 206 người, trong khi số người học tiếng Hán nói chung và chữ Hán nói riêng tại Việt Nam là vô cùng lớn, việc này gây ảnh hưởng ít nhiều đến mức độ chính xác của bài khảo sát. Tổng kết lại, bên cạnh những ưu - nhược điểm còn đang cùng tồn tại thì bài nghiên cứu về cơ bản đã giải quyết được những vấn đề mà nó đặt ra.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Hàn Giám Đường. (2018). *Văn hoá Trung Hoa Hán Tự*. (Huỳnh Thị Chiêu Uyên dịch, Trương Gia Quyền hiệu đính). Sài Gòn: Văn hoá - Văn nghệ.
2. Nguyễn Đình Phúc (chủ biên). *Giáo trình Hán tự*. Nxb. ĐHQG-HCM.
3. Nguyễn Thị Thu Trang, Nguyễn Châu Giang. (2015). *Một số phương pháp học chữ Hán hiệu quả*. Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Thi Đạt Chí. *Nghiên cứu chữ Hán*. Sài Gòn: Nxb. Thống Nhất (Chợ Lớn).
5. Trần Trọng San (1991). *Hán Văn*. Hà Nội: Nxb. Hồng Đức.
6. [东汉] 许慎, 《说文解字》, 四库全书本。
7. Website: baike.baidu.com
8. Website: <https://m.tailieu.vn/doc/su-phat-trien-cua-chu-viet-trung-quoc-1501275.html>

9. Website: [wikipedia.org](http://wikipedia.org)

# VỀ MỘT PHƯƠNG PHÁP GHI NHỚ CHỮ HÁN LÝ TƯỞNG

*Phan Trần Bảo Nhi – Bùi Bình An – Nguyễn Thị Như Quỳnh*

*– Nguyễn Hồng Phương Nghi – Mai Minh Hằng*

(Khoa Ngữ văn Trung Quốc, USSH)

**Tóm tắt:** Trong quá trình học tiếng Hán, việc ghi nhớ chữ Hán là một trong những khó khăn mà người học thường gặp. Cụ thể chữ Hán là loại chữ biểu ý, có nhiều nét, cấu tạo phức tạp, nhiều chữ có nét tương đồng với nhau, dẫn đến việc ghi nhớ gặp nhiều khó khăn. Với mục tiêu nhằm giải quyết vấn đề khó khăn trong việc ghi nhớ chữ Hán mà người học gặp phải khi học chữ Hán, nhóm chúng tôi đã thiết kế bảng hỏi và tiến hành khảo sát 100 người bao gồm 56 sinh viên năm nhất khoa Ngữ văn Trung Quốc, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn cùng 44 người học tiếng Trung bên ngoài nhà trường. Bài viết này được dựa trên cơ sở kết quả khảo sát để tiến hành phân tích và đưa ra một phương pháp ghi nhớ chữ Hán lý tưởng, đó là ghi nhớ chữ Hán dựa trên việc kết hợp những ưu điểm của các phương pháp ghi nhớ chữ Hán từ xưa đến nay.

**Từ Khóa:** Chữ Hán, Cách ghi nhớ chữ Hán, tượng hình, chỉ sự, hội ý, hình thanh

## 1. Tình trạng chung nhất về khó khăn của việc ghi nhớ chữ Hán

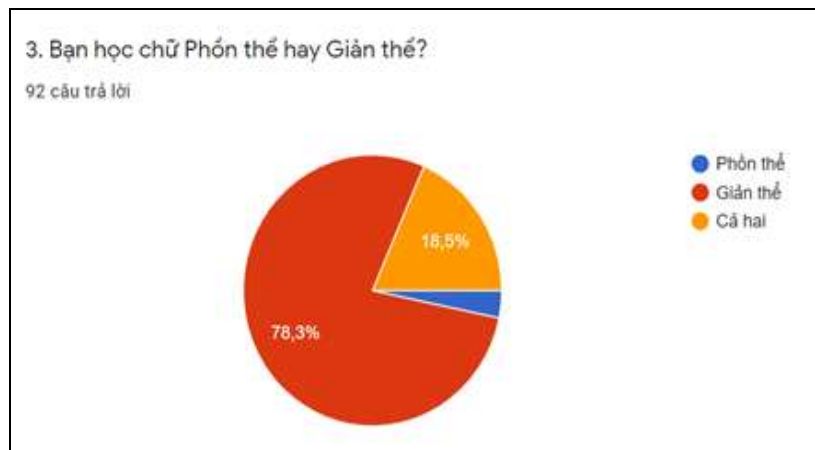
Chữ Hán là một trong những văn tự có lịch sử lâu đời nhất trên thế giới đồng thời có những đóng góp hết sức to lớn cho nền văn hóa Trung Hoa. Bắt nguồn từ dân tộc Hoa Hạ - tổ tiên trực tiếp của người Trung Quốc hiện nay, đã thể hiện mong muốn ghi chép, ghi lại những hoạt động trong đời sống thường nhật bằng những kí hiệu văn tự như hình vẽ. Bằng việc quan sát những sự vật, hiện tượng xung quanh trong cuộc sống, tổ tiên người Trung Quốc đã vẽ lại từ những hình ảnh thực tế. Sau khi trải qua hàng nghìn năm lịch sử từ Giáp cốt văn đến Kim văn, Triện thư, Lệ thư thì những hình vẽ đó đã trở thành những kí hiệu đơn giản và tượng trưng hơn, đến Khải thư thì chữ Hán đã hoàn thiện hơn, vì thế Khải thư đã trở thành thể chữ chuẩn được sử dụng rộng rãi, thông dụng trong thời gian dài nhất tính đến thời điểm hiện tại. Mặt khác, để thuận tiện hơn về tốc độ ghi chép, các nhà văn đã biến tấu Lệ thư thành một thể chữ mới là Thảo thư, một thể chữ với đường nét múa lượn, nét bút nối liền, nhưng rất khó để nhận biết. Sau này người ta lại kết hợp giữa Khải thư và Thảo thư, tạo thành Hành thư giúp cho việc ghi chép được thuận tiện hơn và cũng dễ dàng nhận biết chữ hơn. Sau quá trình chuyển đổi các thể chữ, hiện nay người học đã không còn nhìn ra được chữ Hán muốn biểu thị ý nghĩa gì. Từ đó, dẫn đến người học vất vả ngồi mô phỏng hình vẽ, tập viết từng nét, chứ không có sự liên tưởng hay liên kết giữa hình - nghĩa khiến cho người học khó nhớ, khó học, khó viết.

Ở thời điểm hiện tại, chữ Hán có hình thể khối vuông và kết cấu hình thể có ba tầng bậc: nét bút - bộ kiện - chữ hoàn chỉnh. Về nét bút, chữ Hán có 6 nét bút cơ bản là chấm (丶), ngang (一), sổ (丨), hất (丿), phẩy (ノ), móc (㇇), từ 6 nét cơ bản đó lại tạo ra được 25 nét bút phái sinh. Và từ những nét bút người ta đã tạo ra bộ kiện, bộ thủ. Những bộ kiện, bộ thủ lại tạo thành 2 loại chữ hoàn chỉnh, là chữ độc thể (những chữ do một bộ kiện tạo thành như 木, 水) và chữ hợp thể (những chữ do nhiều bộ kiện tạo thành như 明, 星). Để thuận tiện hơn trong việc nhớ những chữ Hán, quy tắc bút thuận đã ra đời. Quy tắc bút thuận của chữ Hán là ngang trước sổ sau, phẩy trước móc sau, trên trước dưới sau, trái trước phải sau, ngoài trước trong sau, chính giữa trước hai bên sau, vào nhà trước đóng cửa sau. Vì quá nhiều bộ thủ cũng như nhiều nét bút, người học thường gặp những điểm khó khăn như quên nét bút, nhầm lẫn giữa các chữ giống nhau...

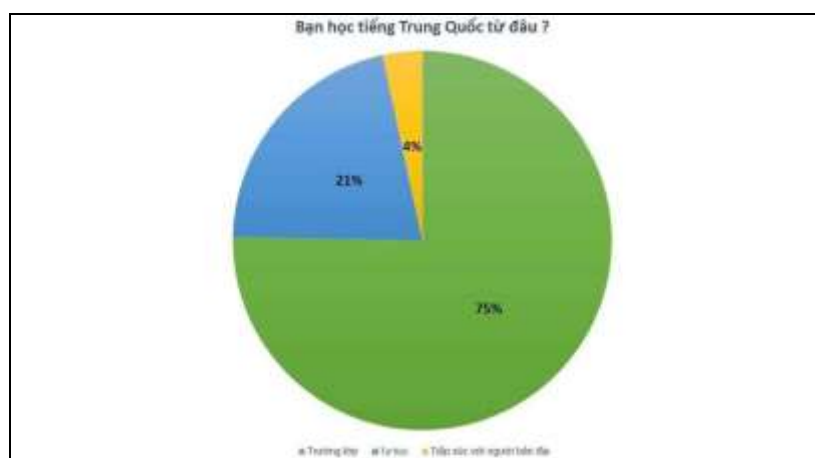
Ngoài ra chữ Hán có 6 phương thức cấu tạo được gọi là Lục Thư bao gồm: tượng hình, chỉ sự, hội ý, hình thanh, chuyển chú và giả tá. Trong đó tượng hình, chỉ sự, hội ý, hình thanh là cách tạo chữ, chuyển chú và giả tá là cách sử dụng chữ. Chữ hội ý và chữ hình thanh chiếm số lượng lớn trong hệ thống chữ Hán. So với các loại chữ biểu âm thì chữ biểu ý như chữ Hán sẽ gặp nhiều khó khăn hơn trong việc ghi nhớ. Bởi vì chữ biểu âm như các chữ viết La-tinh là hình dây, chỉ có một cách tạo là sắp xếp theo một chiều nhất định nên người học chỉ cần đọc và viết lại nhiều lần là có thể ghi nhớ. Còn chữ Hán, do có đến 6 phương thức cấu tạo dẫn đến người học sẽ gặp khó khăn trong việc phân biệt đâu là chữ độc thể (1 bộ kiện), đâu là chữ hợp thể (nhiều bộ kiện), cũng như chữ nào là tượng hình, chỉ sự, hội ý, hình thanh.

## **2. Thực trạng việc học chữ Hán của sinh viên trong và ngoài trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn**

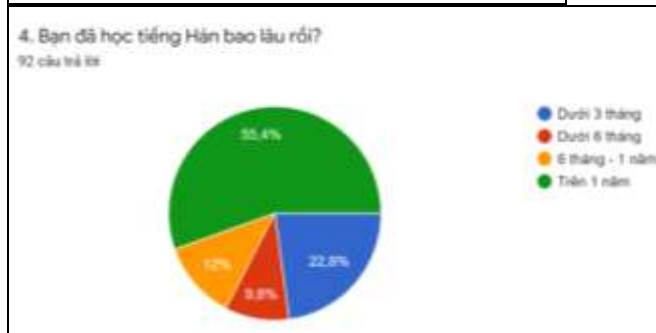
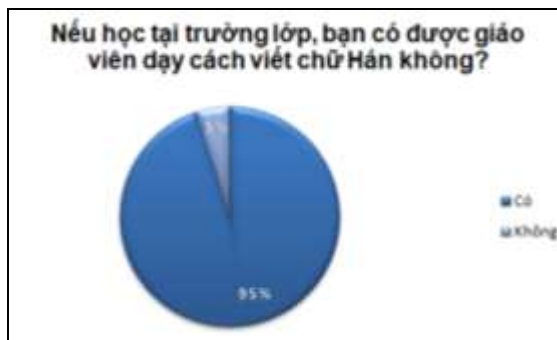
Để tiếp cận bài nghiên cứu này một cách cụ thể và rõ ràng nhất, nhóm đã tiến hành khảo sát 100 người bao gồm 56 sinh viên năm nhất khoa Ngữ văn Trung Quốc, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn cùng 44 người học tiếng Trung bên ngoài nhà trường, thông qua các môi trường, phương pháp và thời gian học tập khác nhau nhằm làm rõ từng khía cạnh của vấn đề khó khăn trong việc ghi nhớ chữ Hán. Bài nghiên cứu này kết hợp sử dụng giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Phương pháp khảo sát chính là sử dụng bảng hỏi được thiết kế bao gồm 10 câu hỏi.



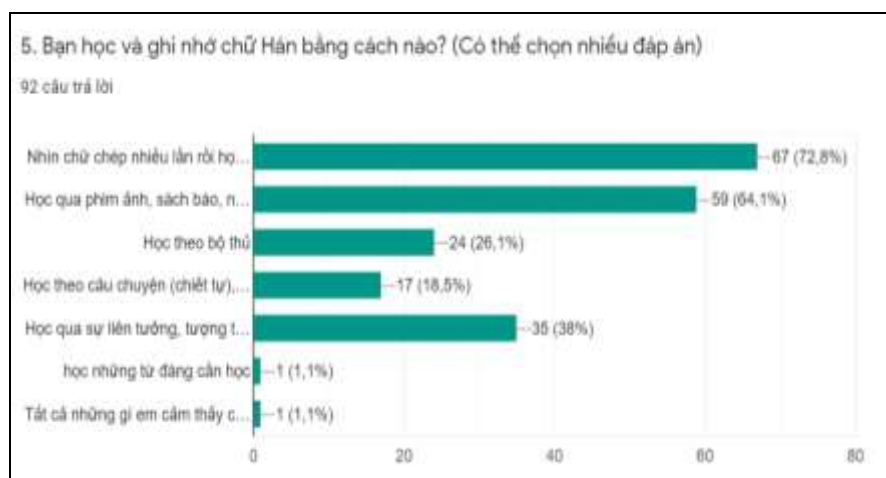
Thông qua số liệu từ bảng khảo sát trên, tùy vào mục đích khác nhau mà người học lựa chọn kiểu chữ phù hợp để học tập. Ở Việt Nam đa số người học lựa chọn học kiểu chữ Giản thể với tỉ lệ là 78,3%, đây là kiểu chữ được sử dụng chính thức hiện nay tại Trung Quốc đại lục. Ngoài ra, có 18,5% người học lựa chọn học kiểu chữ Phồn thể, là kiểu chữ được sử dụng phổ biến tại Ma Cao, Hồng Kông, Đài Loan. Đồng thời, một số ít người lại lựa chọn học cả hai kiểu chữ, khiến cho việc ghi nhớ càng khó khăn hơn.



Theo khảo sát, 75% người được khảo sát cho biết rằng họ học tiếng Trung Quốc thông qua trường lớp. Bên cạnh đó, 21% người chọn tự học và có 4% người thì biết tiếng Trung thông qua giao tiếp với người bản xứ hoặc giao tiếp hàng ngày trong gia đình gốc Hoa.

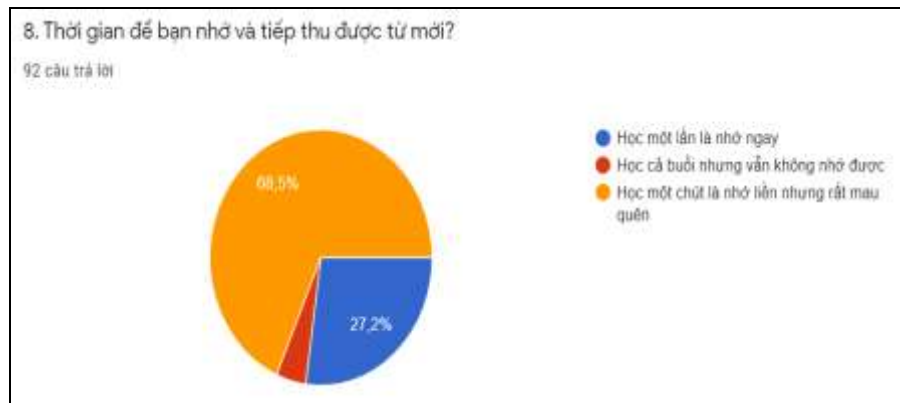


Đa phần những người học tại trường lớp cho biết rằng dù được giáo viên hướng dẫn học chữ Hán nhưng họ vẫn thấy việc ghi nhớ mặt chữ có phần khó khăn. Có hơn một nửa số người thực hiện khảo sát đã học tiếng Trung trên một năm, hơn 22% số người học mới tiếp cận tiếng Trung, nhưng nhìn chung đa phần mọi người đều cảm thấy khó khăn trong việc ghi nhớ mặt chữ và cần một giải pháp để khắc phục việc này.

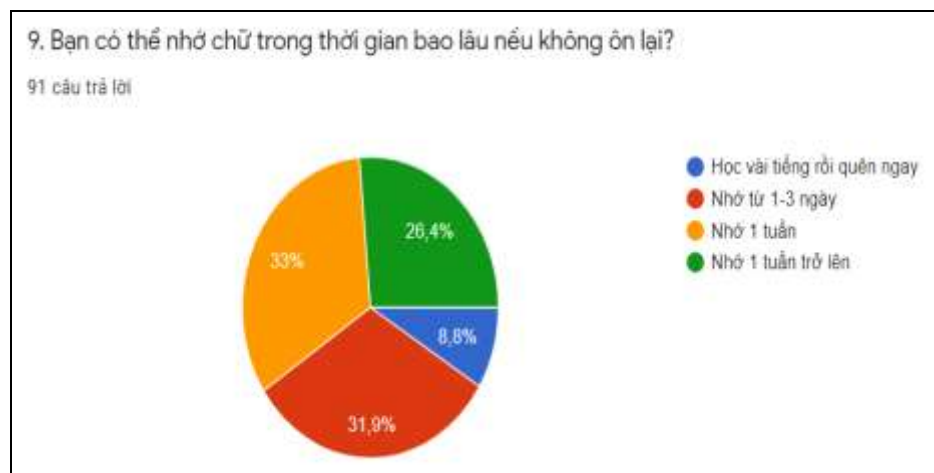


Theo như bảng thống kê, có ba phương pháp mà các đối tượng được khảo sát cho là phương pháp học chữ Hán phù hợp với họ. Phương pháp được nhiều người lựa chọn nhất là “Nhìn chữ chép nhiều lần rồi học thuộc không theo quy tắc nào” chiếm 72,8% trên tổng số. Phương pháp này là lựa chọn cơ bản của người học khi bắt đầu học chữ Hán vì có thể vừa thuộc mặt chữ vừa dần dần cải thiện tốc độ viết chữ của bản thân. Lựa chọn đứng thứ 2 chiếm 64,1% là phương pháp “Học qua phim ảnh, sách báo, nghe nhạc”. Cách học này giúp người học chữ Hán tiếp thu được nhiều từ mới và tăng thêm vốn kiến thức về văn hóa Trung Quốc. Do nguồn gốc của chữ Hán là hình vẽ biểu ý nên 38% người được khảo sát

chọn phương pháp “Học qua sự liên tưởng, tưởng tượng của bản thân đối với mọi vật xung quanh”.



Các đối tượng được khảo sát hầu hết đều cho biết rằng họ gặp những khó khăn trong việc nhớ và tiếp thu những chữ mới, đặc biệt là thời gian ghi nhớ sẽ không được duy trì lâu dài. Số liệu từ bảng khảo sát cho thấy những người có khả năng ghi nhớ từ mới qua lần học đầu tiên nhưng sẽ mau chóng quên chiếm tỷ lệ nhiều nhất là 68,5%, tiếp đến người chỉ học một lần là nhớ ngay chiếm tỷ lệ 27,2% và cuối cùng là học cả buổi nhưng vẫn không ghi nhớ được mặt chữ.



Đồng thời, nhóm nghiên cứu đã đưa ra câu hỏi “Người học có thể nhớ được chữ Hán trong thời gian bao lâu nếu không ôn luyện, viết chữ?”. Kết quả cho thấy mọi người đều có thể nhớ được chữ trong khoảng một đến ba ngày hoặc đến một tuần, lần lượt chiếm tỷ lệ là 33% và 31,9%, tiếp đến là nhóm đối tượng có thể ghi nhớ từ một tuần trở lên chiếm 26,4% và cuối cùng là chỉ học vài tiếng là quên ngay.

Từ bài khảo sát, nhóm tác giả sẽ tổng hợp và thống nhất quan điểm để đưa ra một phương pháp ghi nhớ chữ Hán lý tưởng.

### 3. Phương pháp và kiến nghị

#### 3.1. Phương pháp

Sau khi xem xét tài liệu khảo sát cùng tài liệu tham khảo, nhóm tác giả đã thảo luận kỹ lưỡng và thống nhất ý kiến sau đó đưa ra nhận định chung về một phương pháp ghi nhớ chữ Hán lý tưởng, đó chính là kết hợp những phương pháp ghi nhớ trước đây. Phương pháp này phù hợp với mọi lứa tuổi, có hiệu quả với cả hai kiểu chữ phồn thể và giản thể, cũng như có hiệu quả với hầu hết với cách tiếp cận và mục đích của người học. Phương pháp ghi nhớ chữ Hán mà nhóm tác giả đưa ra được thực hiện như sau. Trước hết người học cần phải nắm rõ về các nét chữ cơ bản và bộ kiện để thuận tiện hơn trong việc phân tích và ghi nhớ chữ. Sau khi đã nắm vững cơ bản về nét chữ và bộ kiện, người học sẽ xem phim, nghe nhạc có phụ đề chữ Hán, đọc sách báo Trung Quốc để học cách sử dụng từ. Sau đó áp dụng các phương pháp trên để ghi nhớ. Ngoài ưu điểm có được từ những phương pháp trước đây như tính thu hút gây hứng thú cho người học, tính logic dễ dàng ghi nhớ,... Phương pháp tổng hợp còn mang tính hiện đại, theo kịp xu hướng. Trong khối ngành ngôn ngữ, việc cập nhật vốn từ luôn nhận được một sự quan tâm khá lớn. Theo phương pháp tổng hợp của nhóm tác giả, người học có thể dễ dàng cập nhật cách sử dụng từ ngữ theo xu hướng rất nhanh chóng, thuận tiện cho quá trình nghiên cứu, học tập ngôn ngữ nói chung và tiếng Hán nói riêng. Hơn thế nữa, người học còn được luyện tập kỹ năng phiên dịch và kỹ năng giao tiếp.

### **3.2. Kiến nghị**

Về phía nhà trường và khoa bộ môn, cần phải mở rộng quy mô giảng dạy môn Hán tự, thiết kế chương trình từ cơ bản đến nâng cao, nhằm tăng thêm lượng từ vựng, đồng thời hạn chế được vấn đề quên chữ của sinh viên. Bên cạnh đó cần thiết kế lộ trình giảng dạy kết hợp học tập và giải trí, tích cực tổ chức các hoạt động ngoại khóa, các cuộc hội thảo để sinh viên giao lưu kiến thức và trao đổi kinh nghiệm với nhau.

Về phía giảng viên, trong quá trình dạy chữ Hán, giảng viên căn cứ vào kết cấu bộ kiện của chữ Hán mà dẫn dắt người học suy nghĩ theo chiều hướng tưởng tượng phong phú, phân tích quy tắc bút thuận thông qua kết cấu của chữ, giúp người học tránh nhầm lẫn giữa các chữ có nét tương đồng. Ngoài ra, giảng viên có thể mượn kết cấu chữ Hán, tạo thành những câu đố, áp dụng vào việc kiểm tra thường ngày, thúc đẩy tư duy và việc tự học của sinh viên.

Về phía sinh viên, mỗi người cần có sự kiên trì, chăm chỉ, tự tìm ra phương pháp học phù hợp với bản thân để có thể ghi nhớ chữ lâu dài. Sinh viên khi mới bắt đầu cần học kỹ những nét cơ bản, các quy tắc viết theo nét bút thuận, theo bộ thủ cơ bản. Sau dần, có thể áp dụng phương pháp học chữ theo chiết tự, về câu chuyện của chữ hay qua các câu thơ, ca dao. Đây là các phương pháp học lâu đời, đã được nhiều người áp dụng.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Phan Kỳ Nam (1999), *Phương pháp Học Tiếng Hoa hiện đại*, NXB Trẻ, TP.HCM.
2. Lê Đình Khẩn (2004), *Giáo trình Hán tự học cơ bản*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
3. 东汉) 许慎 (2014), *图解《说文解字》画说汉字 1000 个汉字的故事*, 北京紫图图书有限公司 (Hứa Thận (2014), *Đồ giải Thuyết văn giải tự 1000 câu chuyện chữ Hán*, Nxb Công ty TNHH sách Tử Đồ Bắc Kinh)
4. Hàn Giám Đường (2018), *Văn hóa Trung Hoa Hán tự*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Lâm, NXB TP Hồ Chí Minh(1998), *Từ điển từ và ngữ Việt Nam*
6. Website: <https://baike.baidu.com/>
7. Website: <http://www.blog.sina.com.cn/>
8. Website: <https://www.zhihu.com/>
9. Website: <https://tiengtrunganhduong.com/>

# CÁCH THỨC GHI CHÉP NGÔN NGỮ CỦA CHỮ HÁN

*Đặng Lý Ngọc Diệp - Huỳnh Gia Hân - Vũ Hải Linh - Võ Cao Kỳ Anh*

(Khoa Ngữ văn Trung Quốc, USSH)

**Tóm tắt:** Sự đối lập về cách thức ghi chép giữa chữ Hán, một loại văn tự biểu ý trong tương quan với văn tự biểu âm đã gây không ít khó khăn cho sinh viên Việt Nam trong quá trình học chữ Hán. Chữ Hán có hình khối vuông, được cấu tạo từ hệ thống các nét, bộ kiện, chỉnh tự (chữ hoàn chỉnh); còn văn tự biểu âm, có hình tuyến tính, được cấu tạo từ hệ thống phụ âm, nguyên âm và thanh điệu. Trước nay, ở Trung Quốc và Việt Nam, rất nhiều công trình nghiên cứu về chữ Hán đã được công bố, tuy nhiên cách thức ghi chép ngôn ngữ của chữ Hán có gì khác biệt so với cách ghi chép ngôn ngữ của văn tự biểu âm, hầu như chưa được nghiên cứu chuyên sâu. Nội dung của bài viết này tập trung nghiên cứu cách thức ghi chép ngôn ngữ của chữ Hán, trong tương so sánh với cách ghi chép ngôn ngữ của văn tự biểu âm nhằm giúp sinh viên Việt Nam thuận lợi hơn trong quá trình học chữ Hán cũng như học tiếng. Bố cục bài viết gồm hai phần: phần một giới thiệu các đặc điểm của chữ Hán; phần hai khảo sát cách thức ghi chép ngôn ngữ của chữ Hán, trong tương quan với cách ghi chép ngôn ngữ của văn tự biểu âm.

**Từ khóa:** chữ Hán, cách thức ghi chép ngôn ngữ, văn tự biểu ý, văn tự biểu âm, Anh văn và chữ Quốc Ngữ.

## 1. Lời dẫn

Tính đến thời điểm hiện tại, chữ Hán vẫn là một trong những khó khăn đối với người Việt Nam khi học tiếng Hán. Vì sự đối lập cách thức ghi chép chữ Hán trong tương quan với văn tự biểu âm, một là kiểu chữ khối vuông, ghi ý, một là kiểu chữ hình tuyến, ghi âm. Điểm khác biệt này gây trở ngại rất lớn trong việc tiếp thu và ghi nhớ chữ Hán. Chúng tôi với vai trò là sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, hàng ngày phải tiến hành song song, phải chuyển đổi không ngừng giữa hai kiểu văn tự khác nhau, điều này đã gây không ít khó khăn và áp lực cho các thành viên nhóm cũng như các sinh viên khác. Nhằm giải tỏa những áp lực nói trên, để tăng sự tự tin, nâng cao thành tích học tập đối với chữ Hán nói riêng và tiếng Hán nói chung, chúng tôi quyết định chọn đề tài cách thức ghi chép ngôn ngữ của chữ Hán để đi sâu nghiên cứu.

Nghiên cứu cách thức ghi chép ngôn ngữ của chữ Hán, kết hợp với việc so sánh với văn tự biểu âm, từ đó chỉ ra những lợi ích cùng những bất cập của hai kiểu văn tự trên trong cách thức ghi chép ngôn ngữ. Đồng thời nêu được cách thức, nguyên tắc cấu tạo chữ Hán,

cung cấp cho người học những kiến thức toàn diện, đầy đủ về phương diện này để việc học chữ Hán trở nên dễ dàng hơn.

Ở đề tài này chúng tôi tập trung vào cách thức ghi chép ngôn ngữ của chữ Hán trong tương quan so sánh với văn tự biểu âm, cụ thể là Anh văn và chữ Quốc Ngữ. Những vấn đề bên ngoài nội dung nêu trên, không thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài.

Bài nghiên cứu chủ yếu sử dụng phương pháp hệ thống, phương pháp miêu tả ngôn ngữ, phương pháp khảo sát và so sánh đối chiếu qua đó nhằm tổng hợp lại các vấn đề việc học tiếng Hán đồng thời cho thấy được cách thức ghi chép khác nhau của chữ Hán so với văn tự biểu âm giúp người học có thể nắm bắt và dễ dàng sử dụng nhuần nhuyễn hai loại ngôn ngữ trong quá trình học.

Về ý nghĩa khoa học, đề tài sau khi nghiệm thu sẽ góp phần củng cố nhận thức về đặc thù của chữ Hán ở khía cạnh ghi chép ngôn ngữ, cũng như tương quan so sánh giữa văn tự biểu ý và văn tự biểu âm.

Nhìn từ khía cạnh thực tiễn, kết quả đề tài có giá trị tích cực trong việc thúc đẩy, nâng cao hiệu quả học chữ Hán, tiếng Hán của nhóm nghiên cứu, cũng như là tài liệu tham khảo cho sinh viên có nhu cầu học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc.

## **2.Cơ sở lý thuyết**

Câu chuyện về nguồn gốc chữ Hán được biết đến phổ biến nhất là truyền thuyết Thương Hiệt. Dù có vô số câu chuyện khác nhau về nguồn gốc chữ Hán, nhưng thực tế chữ Hán ra đời là nhờ vào sự sáng tạo của tập thể dân lao động người Trung Quốc.

Nhắc đến văn tự biểu ý thì chúng ta liền nghĩ ngay đến chữ Hán, có số lượng chữ viết đồ sộ, được cấu tạo từ Lục thư và là loại chữ có hình khối vuông.

Đặc thù cơ bản của chữ Hán được cấu tạo chủ yếu dựa vào ý nghĩa mà chữ thể hiện, chứ không dựa vào ngữ âm. Do tính chất biểu ý nằm ngay trong hình thể của chữ nên về khía cạnh từ đồng âm, người đọc có thể phân biệt được nghĩa của nhóm từ đó.

Tính biểu ý của chữ Hán thể hiện những ý muốn, suy nghĩ của người Trung Hoa và còn là chứng tích lịch sử về xã hội, phong tục tập quán thời xa xưa của họ. Lấy ví dụ ở thời mẫu hệ, các từ mang hàm nghĩa tốt đẹp như: 姓 tính: họ, 好 hảo: tốt... đều có bộ thủ 女 chỉ nữ giới. Đến khi tư tưởng trọng nam khinh nữ xuất hiện thì đa số các từ mang hàm nghĩa xấu, không tốt cũng đều có bộ thủ 女 chỉ nữ giới, như: 媚 mào: ghen ghét, 奴 nô: đày tớ, 媠 tiết: ô uế, bản thủ, 婪 lam: tham lam

Cho đến thời điểm hiện tại, chữ Hán không thuần túy là loại chữ ghi ý nữa, chữ Hán có những đột phá nhất định như hình thanh, giả tá là chữ ghi cả ý lẫn âm, quá trình phát

triển của chữ Hán dừng lại tại đây nên chỉ có thể nói chữ Hán về cơ bản là một loại văn tự ghi ý. Chữ Hán không phát triển triệt để thành chữ ghi âm như Anh văn hay chữ Quốc Ngữ vì người Hán muốn giữ gìn nền văn hoá của dân tộc.

Về cơ bản không thể xác định được số lượng chữ Hán chính xác. Vào thời điểm sơ khai trong cuốn “<<Thuyết Văn giải tự>> - Hứa Thận” có 9353 chữ. Và hiện đại, kho chữ Hán của Công ty Thiết bị Tư vấn Quốc an Bắc Kinh đã nhập được 91.251 chữ có xuất xứ và đã qua kiểm định.

Chữ Hán được cấu tạo từ Lục thư bao gồm 6 cách trong đó có 4 cách tạo chữ chỉ sự, hội ý, hình thanh, tượng hình và 2 cách dùng chữ chuyển chú và giả tá.

Hình thể của chữ Hán là chỉ hình dáng bên ngoài của chữ Hán. Quá trình phát triển hình thể chữ Hán có 3 giai đoạn lớn từ hình vẽ thành kí hiệu hóa, từ phức tạp đến đơn giản hóa, từ không chính tề đến chính tề vuông vắn. Sau khi vượt qua giai đoạn hình vẽ, chữ Hán được sắp xếp theo những quy tắc nhất định. Mỗi chữ đều được viết gọn trong một ô vuông nên chữ Hán còn được gọi là chữ khối vuông.

Trung Quốc có nhiều phương ngữ nhưng điều này không làm ảnh hưởng đến việc nhận biết chữ chữ Hán. Xuyên suốt quá trình phát triển, chữ Hán không thay đổi nhiều về hình thể, vẫn còn rất nhiều từ nguyên. Đây là sợi dây nối liền giữa quá khứ và hiện tại của văn hóa lịch sử Trung Quốc, người đời sau có thể xem hiểu những thông tin mà người đời trước để lại nhờ vào chữ viết.

### 3. Cách thức ghi chép của chữ Hán

Nét bút là đơn vị nhỏ nhất cấu tạo nên chữ Hán, tạo nên các bộ từ bộ tạo thành chữ hoàn chỉnh. Các nét bút có hình dạng khác nhau được chia thành hai nhóm: 6 nét cơ bản gồm chấm (điểm), ngang (hoành), sổ (thụ), phẩy (phiệt), xóc (đề), móc (nại) và 22 nét phái sinh.

Bộ kiện là một đơn vị cấu tạo chữ cơ bản của chữ Hán, do nét bút cấu thành, lớn hơn nét bút và nhỏ hơn chữ hoàn chỉnh. Bộ kiện còn là trung tâm kết cấu hình thể của chữ Hán. Bộ thủ và bộ kiện là hai khái niệm khác nhau, bộ thủ có thể là một phần của bộ kiện nhưng bộ kiện chưa chắc đã là bộ thủ. Chữ Hán gồm bộ kiện thành chữ (chữ độc thể) và bộ kiện không thành chữ (tức là những thiên bàng do chữ độc thể hình thành hay còn gọi là bộ thủ). Ví dụ: Chữ 吃 gồm ba bộ kiện, trong đó 口 là bộ kiện không thành chữ, 乙 là bộ kiện thành chữ và một nét phẩy ngang trên đầu. Chữ 衫 gồm hai bộ kiện, trong đó cả 衤 và 彡 đều là các bộ kiện không thành chữ.

Bên cạnh đó ta cần phải lưu ý về ý nghĩa cũng như biến thể của chữ độc thể khi làm bộ kiện như chữ 心→忄, 火→灬, 金→钅, 言→讠. Chữ hợp thể cũng có thể cấu tạo từ

nhiều chữ độc thể, hoặc kết hợp từ chữ độc thể và những thiên bàng do chữ độc thể hình thành. Ví dụ: Chữ một bộ kiện (chữ độc thể): 女, 马, 木, 月, 名, ... Chữ hợp thể cấu tạo từ nhiều chữ độc thể: 森, 明, 武, .... Chữ hợp thể gồm chữ độc thể và các thiên bàng do chữ độc thể hình thành: 猫, 谁, 接, 懂, ...

Khái niệm về bộ thủ xuất hiện đầu tiên trong “Thuyết văn giải tự” (说文解字) của Hứa Thận (许慎). Ông xác định được 540 bộ thủ. Sau đó “Chính tự thông” (正字通) hợp lại còn 214 bộ thủ và được sử dụng đến ngày nay. Bộ thủ được tạo từ các nét bút và được chia thành 17 nhóm tương ứng từ 1 đến 17 nét trong mỗi bộ thủ; không những đóng vai trò quan trọng và tất yếu trong việc cấu tạo nên chữ Hán mà còn có tác dụng sắp xếp các chữ thành từng nhóm. Ví dụ: 姐姐 (Chị), 妹妹 (Em gái) các chữ này đều liên quan đến phụ nữ nên đều có bộ 女 (Nữ).

Mỗi bộ thủ trong chữ Hán đều mang một hình dạng và ý nghĩa riêng biệt, từ đó nhìn vào hình dạng của bộ thủ mà người học chữ Hán có thể đoán được ý nghĩa tương đối đúng hoặc đúng của chúng. Ví dụ: bộ 木 (Mộc) có hình dáng của cây, ý chỉ cây cối, những vật dụng được làm từ cây, gỗ hay chỉ tính cách con người chất phác mộc mạc, ... Các chữ Hán hoàn chỉnh có bộ 木 biểu thị những nét nghĩa trên: 树林(rừng cây), 果 (trái cây), 朴 (chất phác),...

Chính tự (chữ hoàn chỉnh) do bộ kiện cấu thành, là một hình thể thống nhất về hình, âm và nghĩa, gồm 2 loại: chữ độc thể và chữ hợp thể. Chữ độc thể (chữ một bộ kiện) là những chữ Hán không thể phân xuất thành các bộ kiện nhỏ hơn. Một số chữ Hán khá phức tạp, số nét khá nhiều, nhưng không thể phân xuất nên vẫn gọi là chữ độc thể. Ví dụ 大, 重, 东 Chữ hợp thể là chủ thể của chữ Hán, do hai hay nhiều bộ kiện tạo thành. Chữ hợp thể chủ yếu có ba phương thức cấu tạo: trái - phải (明); trên - dưới (名); bao quanh (国). Trong đó phương thức cấu tạo trái - phải được sử dụng nhiều nhất.

### **3.1. Ưu điểm của chữ Hán**

Chữ Hán về cơ bản là văn tự biểu ý nên khi nhìn vào một chữ Hán bất kì chúng ta có thể đoán được đại khái ý nghĩa của nó. Do chữ Hán có hình khối vuông nên khi viết sẽ không chiếm quá nhiều không gian như văn tự có hình tuyến tính. Nhờ vào đặc tính vượt thời gian và không gian nên chữ Hán không thay đổi nhiều về kết cấu hình thể, giúp người Trung Quốc và người nước ngoài học chữ Hán thuận tiện trong việc đọc, nghiên cứu các văn tự cổ cũng như xã hội Trung Quốc thời trước. Đây chính là công cụ giao tiếp và giao lưu văn hóa của người Trung Quốc.

### **3.2. Nhược điểm của chữ Hán**

Một chữ Hán thường có nhiều nét dẫn đến việc khó nhớ và khó viết. Cùng là một âm đọc nhưng lại có cách viết khác nhau dẫn đến tình trạng hay viết sai. Ví dụ: các chữ 是, 事, 试 có cách viết khác nhau nhưng cùng đọc là /shì/. Bên cạnh đó, cần phải hiểu và nắm cách sử dụng từ pháp vì mỗi trường hợp khác nhau sẽ có một từ thích hợp để dùng. Ví dụ như chữ 做 và chữ 当 đều có nghĩa là làm nhưng khi đề cập về công việc thì phải sử dụng 当 chữ không dùng 做. Chữ Hán có rất nhiều chữ đa âm đa nghĩa gây khó khăn cho người học không biết phải đọc âm nào, phải hiểu theo nghĩa nào, dễ gây nhầm lẫn khi sử dụng.

#### **4. Cách thức ghi chép ngôn ngữ của chữ Hán trong so sánh với cách thức của văn tự biểu âm**

Văn tự biểu âm (điển hình là chữ Quốc ngữ và Anh văn) thường có kết cấu từ hệ thống phụ âm kết hợp với nguyên âm, có thể kết hợp với thanh điệu để tạo thành một cụm âm thanh nhưng không mang một ý nghĩa nào cả.

Cách thức ghi chép ngôn ngữ của chữ Hán trái ngược với văn tự biểu âm được cấu tạo từ hệ thống phụ âm, nguyên âm, (thanh điệu). Ví dụ cùng biểu thị ý nghĩa giống nhau nhưng khác nhau về kết cấu và hình thể. Điển hình là từ “马” của chữ Hán được mô phỏng từ hình ảnh con ngựa ngoài đời thật. Còn đối với văn tự biểu âm thì chỉ là sự kết hợp từ hệ thống phụ âm, nguyên âm và có thể có thanh điệu tạo thành một hệ thống ngữ âm ám chỉ vật đó, động tác hay trạng thái đó một cách trừu tượng mà không mang ý nghĩa nào.

##### **4.1. Ưu điểm của văn tự biểu âm**

Số lượng chữ cái không nhiều (Anh văn có 26 chữ cái, chữ Quốc ngữ có 29 chữ cái...), giúp người học dễ dàng ghi nhớ, tiết kiệm được thời gian trong quá trình học. Ngoài ra khi họ có khả năng đọc và viết được thì đã có thể hiểu được ý nghĩa của từ đó. Văn tự là công cụ của tư duy, vì vậy phải liên tục được phát triển để tiện dụng hơn cho người học. Văn tự biểu âm đã đáp ứng được điều ấy. Hiện nay, văn tự biểu âm là văn tự được sử dụng phổ biến nhất, điều này thuận lợi cho những quốc gia, những người đang sử dụng văn tự biểu âm trong việc hòa nhập với quốc tế.

##### **4.2. Nhược điểm của văn tự biểu âm**

Văn tự biểu âm thường không mang đậm tính văn hóa, lịch sử vì khi ngữ âm thay đổi thì hình dạng chữ cũng thay đổi theo, cách viết phải luôn thay đổi theo thực tế phát âm, không thể dùng văn tự để truyền đạt văn hóa lịch sử như chữ Hán.

Đối với chữ Quốc ngữ thì thường xảy ra hiện tượng hài âm và phải đặt vào từng trường hợp mới hiểu được vấn đề đang được đề cập. Ví dụ: từ “nước” trong “đất nước” và “nước giải khát”.

Riêng đối với Anh văn thì sẽ xảy ra hiện tượng đồng nghĩa nhưng lại có cách dùng khác nhau. Ví dụ: policeman - cop - bobby đều ám chỉ là cảnh sát nhưng policeman mang nghĩa trung tính còn cop thì kèm theo thái độ không tôn trọng, khinh miệt còn từ bobby thì thường được dùng trong khẩu ngữ.

Nhìn chung mỗi loại văn tự đều có những nét đặc trưng riêng nhưng chung quy đều là công cụ để ghi chép, truyền đạt và lưu giữ. Đối với chữ Hán là văn tự biểu ý được cấu tạo từ những nét bút, bộ kiện, bộ thủ và chỉnh tự. Còn văn tự biểu âm như Anh văn và chữ Quốc Ngữ được cấu tạo từ hệ thống phụ âm, nguyên âm và thanh điệu (đối với chữ Quốc Ngữ). Do sự đối lập này nên ưu điểm và nhược điểm của hai loại văn tự cũng khá khác nhau.

Việc nắm rõ các khái niệm cơ bản về cách thức ghi chép của chữ Hán, phân biệt được các ưu điểm và nhược điểm của chữ Hán so với văn tự biểu âm như Anh văn và chữ Quốc ngữ sẽ giúp việc học chữ Hán trở nên dễ dàng hơn, rút ngắn quá trình học chữ Hán cũng như giảm áp lực, khó khăn cho người học.

Cuối cùng, do hạn chế về thời gian, kinh nghiệm thực tế cũng như khả năng phân tích, nghiên cứu tài liệu của nhóm tác giả nên nội dung luận văn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Nhóm tác giả rất mong nhận được sự góp ý của Hội đồng và các học viên để luận văn được hoàn thiện hơn.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Cao Xuân Hạo (1998), *Tiếng Việt, mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, TP Hồ Chí Minh: NXB Giáo Dục.
2. Đỗ Quang Chính (1972), *Lịch sử chữ Quốc Ngữ 1620-1659*, Sài Gòn: Tủ sách Ra Khơi.
3. Mai Ngọc Chừ; Vũ Đức Nghiệu & Hoàng Trọng Phiến (1997), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, tr.119–126.
4. Lê Minh Quốc (2002), “*Hành trình chữ viết*”, NXB Trẻ.
5. Nguyễn Thiện Giáp, Đoàn Thiện Thuật & Nguyễn Minh Tuyết (1994), *Dẫn luận ngôn ngữ học*. Nxb Giáo dục, tr. 276 – 288.
6. Nguyễn Hải Hoàn (2013), *Tản mạn đôi điều về chữ Hán*, Tạp chí Tia Sáng
7. Nguyễn Hải Hoàn (2019), *Làm bàn về tính ghi ý của chữ Hán*, Tạp chí Tia Sáng.
8. Trần Trọng San (1963), *Hán Văn*, Nxb Hồng Đức, tr. 6-27

# ĐẶC TÍNH VƯỢT THỜI GIAN CỦA CHỮ HÁN (SO VỚI CHỮ QUỐC NGỮ)

*Wương Tuyết Vân – La Huệ Trinh - Lê Huyền Trang – Phạm Hồng Ngọc*

(Khoa Ngữ văn Trung Quốc, USSH)

**Tóm tắt:** Chữ Hán có bề dày lịch sử lâu đời, đồng thời là một loại văn tự tiêu biểu cho kiểu chữ tượng hình, biểu ý khối vuông. Tuy ra đời sớm như vậy, nhưng với đặc tính biểu ý, hình thể của chữ Hán rất ít khi thay đổi. Trong khi đó, văn tự biểu âm thường xuyên thay đổi theo thời gian, chỉ cần ngữ âm thay đổi, văn tự cũng thay đổi theo. Có thể thấy rõ, đặc tính vượt thời gian được xem là đặc trưng quan trọng của chữ Hán, trong khi các loại chữ viết ghi âm không có. Trước nay, tuy đã có nhiều công trình nghiên cứu ở Trung Quốc và Việt Nam nhưng về vấn đề đặc tính vượt thời gian của chữ Hán thì chưa được nghiên cứu tập trung, chuyên sâu, đặc biệt chưa được tiến hành đối chiếu giữa hai hay nhiều loại chữ viết cụ thể. Bài viết này trên cơ sở khảo sát những tài liệu liên quan tiến hành giới thiệu đặc tính vượt thời gian của chữ Hán trong tương quan với chữ Quốc ngữ nhằm giúp người học thấy được đặc tính vượt thời gian của loại văn tự đặc thù này.

**Từ Khóa:** chữ Hán, đặc tính vượt thời gian, chữ Quốc ngữ, văn tự biểu ý, văn tự biểu âm.

## 1. Sự hình thành và phát triển của chữ Hán và chữ Quốc Ngữ

Vào thời thượng cổ có rất nhiều truyền thuyết cho thấy sự hình thành của chữ Hán như Phục Hy vẽ bát quái, họ Thần Nông kết dây thừng để ghi nhớ sự việc, Thương Hiệt đã quan sát và bắt chước hình dạng của dấu chân chim để sáng tạo ra chữ viết, ... tuy nhiên thực tế cho ta thấy rằng, chữ Hán chính là sự sáng tạo của tập thể quần chúng nhân dân Trung Quốc trong khoảng thời gian dài. Để có được nét chữ như ngày nay, chữ Hán đã phải trải qua rất nhiều sự chuyển biến mạnh mẽ qua từng thời kì lịch sử. Vào thời kỳ viễn cổ, người Trung Quốc đã khắc hình vẽ trên chính đồ gốm mà họ tạo ra, đây chính là giai đoạn “văn tự hình vẽ ban đầu” của Trung Quốc. Sau đó, chữ Hán đã bước sang giai đoạn “văn tự cổ”, giai đoạn này được gọi là chữ Giáp cốt văn vì được khắc mai rùa và xương thú. Do xương thú, mai rùa cứng, khó khắc, phần lớn là dùng dao khắc lên, vì vậy những nét chữ nhỏ, gầy, cứng, thẳng, những nét cong thì thường khắc thành vuông góc. Tiếp nối thời đại của Giáp cốt văn đó là Kim văn. Vào thời kì nhà Thương – Chu, Trung Quốc bước vào “thời kỳ đồng thau”. Do thời đó gọi đồng là “kim”, nên những chữ được viết trên đồ đồng

gọi là “kim văn”. Nhìn chung chữ Kim văn vẫn còn giống như hình vẽ, nhưng cân đối hơn chữ Giáp cốt văn, nét bút tròn, to hơn. Sau khi thống nhất Trung Quốc, Tần Thủy Hoàng đã thống nhất chữ viết của sáu nước thành chữ “Tiểu triện” có phần giản lược hơn so với chữ “Đại triện”, gọi chung của Giáp cốt văn, Kim văn và Chiến quốc văn. Chữ Tiểu triện là một thể chữ rất đẹp, vuông vức, kết cấu đối xứng ngay ngắn, nét bút tròn lượn tuyệt đẹp, nét đậm nét nhạt, phong cách mộc mạc cổ xưa mà mạnh mẽ, nhìn vào vô cùng đẹp mắt. Dưới thời nhà Tần, những người nô lệ viết chữ Tiểu triện lên thẻ tre nhỏ, dài, nhưng họ không ngờ rằng, chính bàn tay họ đã tạo nên một thể chữ mới, đó là “Lệ thư”. Sau này để nâng cao tốc độ viết chữ, những viên chức cấp thấp phụ trách viết công văn đã viết theo nét chữ “vừa nhanh vừa tiện lợi” của dân gian, chính là nét chữ do nô lệ tạo ra. Chữ Lệ có kết cấu nét bút bằng, thẳng, hình thể được đơn giản hóa, đơn thuần chỉ là ký hiệu mang tính tượng trưng, mất đi tính tượng hình ban đầu, những nét cong thì biến thành nét thẳng. Sự ra đời của Lệ thư được xem là một cột mốc ranh giới giữa giai đoạn “Cổ văn tự” và “Kim văn tự” vì trước chữ Lệ thì chữ viết giống như hình vẽ, còn sau chữ Lệ thì chữ viết không giống hình vẽ nữa, chữ Hán đã bắt đầu được định hình từ đây. Sau thời kì của “Lệ thư” đó là sự ra đời của chữ “Khải thư”. Chữ Khải thư đã mất đi những nét bút sóng lượn của Lệ thư để trở thành nét ngang bằng sổ thẳng, khi thu bút thì các nét ngang, phẩy, móc cũng không còn chéch lên trên, xuất hiện nét móc câu, hình thể trở nên vuông vức hơn. Do Khải thư là nét chữ nắn nót nên được sử dụng rất rộng rãi không chỉ trong đời sống mà còn trong in ấn thư tịch báo chí, trở thành nét chữ chuẩn trong thời gian dài nhất. Sau Khải thư thì còn có Thảo thư và Hành thư, ngoài việc nét chữ tiếp tục được đơn giản hóa thì về cơ bản không có gì thay đổi lớn ở hai thể chữ sau này. Thảo thư rất khó để nhìn ra, không có chức năng giao tiếp, tính ứng dụng thấp, tuy nhiên tính nghệ thuật lại rất cao, thế nên thường được dùng trong thư pháp. Hành thư không viết quá nhanh, không khó đọc như Thảo thư, cũng không nắn nót từng chữ chỉnh tề như Khải thư, vì vậy Hành thư có tính ứng dụng rất cao, được sử dụng để viết hàng ngày. Theo dòng thời gian lịch sử, ta thấy được rằng chữ Hán ngày càng có xu hướng giản lược hóa, thế nhưng chúng vẫn giữ được ý nghĩa từ cái gốc ban đầu đó là hình vẽ. Là loại văn tự duy nhất không bị gián đoạn trên thế giới chính là nhờ vào đặc tính vượt thời gian của chữ Hán.

Chữ viết của dân tộc Việt có ngay từ khi lập quốc. Từ thuở ban đầu, những chữ viết kết bằng dây thừng của người Chăm trên các đồ vật bằng đá, bằng đồng trong khu vực văn hóa Đông Sơn cho đến loại chữ Khoa Đẩu (chữ Việt cổ) của nền văn hóa tiền Việt-Mường. Đây là một loại chữ tượng thanh, ghép nhiều chữ lại với nhau để tạo thành từ. Sau thời kì dựng nước của các vua Hùng, Trung Quốc đã âm mưu xâm lược và đồng hóa dân tộc ta, chữ viết từ đó đã có những biến đổi đầu tiên. Để không bị đồng hóa, người Việt đã mày mò tìm kiếm và sáng tạo ra chữ Nôm. Tuy nhiên, chữ Nôm được tạo ra trên cơ sở của chữ Hán, do

đó đây vẫn chưa là giải pháp tối ưu thể hiện ý chí sống còn của tinh thần dân tộc. Từ thế kỷ thứ 15 đến thế kỷ thứ 17, các thương buôn Bồ Đào Nha và các nhà truyền giáo đến nước ta đã nghĩ ra phương pháp Latinh hóa chữ tượng hình để giải quyết vấn đề chữ viết khó học và khó nhớ ở chữ Nôm. Năm 1651, Alexandre de Rhodes cùng với những các nhà truyền giáo khác đã dựa vào phát triển của chữ viết trước đó và đưa ra được bản chữ Quốc ngữ có hình dạng hoàn chỉnh. Đến cuối thế kỷ 19, chữ Quốc ngữ không chỉ còn loanh quanh trong khu vực các nhà thờ của các giáo sĩ người Pháp nữa mà đã đi vào trường học và báo chí. Từ giai đoạn đầu tiên đến nay chữ Quốc ngữ luôn được tu sửa theo dòng lịch sử của dân tộc Việt. Để có “chữ của một quốc gia” hoàn chỉnh như ngày nay thì chữ Quốc ngữ đã trải qua biết bao nhiêu cuộc cải cách kể từ những năm của thế kỷ 20.

## 2. Đặc tính vượt thời gian của chữ Hán (so sánh với chữ Quốc Ngữ)

Đầu tiên, Chữ Hán và chữ Quốc ngữ có những điểm tương đồng như sau: Một, đều là hệ thống kí hiệu ghi lại ngôn ngữ, phương tiện để tư duy, truyền đạt và ghi chép ngôn ngữ của một dân tộc. Hai, cả hai hệ ngôn ngữ trên đều có tính độc lập trong âm tiết. Trong tiếng Hán, âm tiết độc lập và không kết hợp với âm tiết khác. Ví dụ: Khi ta đọc âm tiết “shū”, ta sẽ viết được chữ 书 (sách), âm tiết đó đại diện cho chữ “书”. Còn ở chữ Quốc ngữ, âm tiết trong dòng lời nói lúc nào cũng được thể hiện khá đầy đủ, rõ ràng, được tách và ngắt thành từng khúc đoạn riêng biệt. Ví dụ khi ta đọc âm tiết “vui” ta sẽ lập tức viết được chữ “vui”. Xét ngôn ngữ châu Âu như chữ “vui” của tiếng Anh có tận hai âm tiết “happy” hay trong tiếng Pháp có đến ba âm tiết là “joyeusement”. Từ đó khẳng định chữ Hán và chữ Quốc ngữ có tính độc lập cao trong âm tiết.

Tuy cả hai hệ thống chữ trên đều mang điểm tương đồng tuy nhiên chúng cũng mang những điểm khác nhau nhất định. Đó là chữ Quốc Ngữ dù chỉ mới vồn vẹn trải qua mấy trăm năm (từ đầu TK XVII đến nay) nhưng đã có sự thay đổi vượt bậc về mặt hình thể và ngữ âm. Trong quá khứ, từ điển sẽ cho ta thấy diện mạo của các từ Việt vào TK XVII (không đơn thuần là cách ghi mà là cách phát âm của thời kỳ đó). Có nhiều từ không khác ngày nay như: đi đây đi đó, dưa gang, ghen ghét, thom tho... Có những từ khác cả về cách ghi lẫn cách phát âm.

Chữ Quốc ngữ đã thực sự trở thành một công cụ ghi chép với đầy đủ khả năng ghi phụ âm đầu, phân vần và thanh điệu mặc dù chữ phiên: chuông trâu bò (chuông trâu bò), blái giữa (trái dứa), tả (trà), tủng (trúng)... không giống với chữ viết hiện đại. Từ khi ra đời đến nay, chữ Quốc ngữ đã luôn được chỉnh sửa sao cho phù hợp với từng giai đoạn. Bộ mặt của chữ viết từ từ điển de Rhodes (thế kỉ XVII) đến từ điển của Pigneau de Behaine (thế kỉ XVIII) đã khác biệt là chừng nào. Những khác biệt này có thể bắt nguồn từ chính tiếng nói thay đổi sau thế kỉ XVII; nhưng cũng có những trường hợp do sự sửa đổi, khiến

cho chữ viết mỗi ngày thêm thay đổi để được hoàn thiện như ngày hôm nay và tin chắc trong tương lai sẽ có thêm nhiều thay đổi khác nữa. Chữ quốc ngữ đã không bao giờ “nhất thành bất biến”.

Như vậy, chữ Quốc ngữ từ hình thể cho đến ngữ âm luôn luôn thay đổi và đã không còn giữ nguyên ban đầu được như chữ Hán. Trong tiếng Việt, hình thể và ngữ âm luôn đi đôi với nhau, chỉ cần một trong hai yếu tố thay đổi thì yếu tố còn lại cũng sẽ đổi, nguyên tắc của loại chữ viết kí âm là “mỗi âm một kí hiệu”, “nói sao viết vậy” nghĩa là chữ sẽ biểu thị âm đọc, mỗi khi ta thay đổi thanh điệu hay phụ âm hoặc nguyên âm, sẽ đồng thời tạo ra một từ mới. Điều này tạo ra sự khác biệt thú vị trong tạo từ ở chữ Quốc ngữ mà chữ Hán là một văn tự biểu ý không làm được. Trong buổi giao thời giữa văn hóa Đông Tây vào cuối thế kỷ 19, chữ Quốc ngữ đã đến kịp thời. Các trí thức Việt Nam như Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh,... đã nhanh tay nắm lấy cơ hội cho ra đời những tác phẩm biên khảo, bình luận, phóng sự, du ký, tiểu thuyết, thơ phú của Gia Định Báo, Đông Dương Tạp Chí, Nam Phong Tạp Chí, Tự Lực Văn Đoàn,... đã chứng minh được chức năng toàn diện của chữ Quốc ngữ làm văn tự cho người Việt.

Tuy nhiên ngược lại với chữ Quốc Ngữ thì chữ Hán tuy đã hình thành và trải qua một khoảng thời gian dài như thế nhưng về phương diện hình thể, chữ Hán biến đổi rất ít hay và hầu như không biến đổi khi âm đọc thay đổi. Ví dụ như chữ “和” có đến tận 6 âm đọc là /hé/, /huo/, /hè/, /huó/, /huò/, /hú/ tương ứng với 6 nghĩa khác nhau, nhưng hình thể của nó từ Khải thư đến với Lệ thư hầu như không có thay đổi dù cách biệt cả ngàn năm. Hay như chữ “少” có 2 âm đọc /shǎo/ có nghĩa là thiếu, ít và /shào/ có nghĩa là trẻ, dù cho trải qua gần bốn thiên niên kỷ thì hình dáng chữ vẫn là bốn nét chấm tượng trưng cho sự ít ỏi nhưng bốn nét nay đã được kéo dài hơn, nhìn trông uyển chuyển hơn những nét vẽ thô khắc trên mai rùa và xương thú lúc xưa. Từ đó ta thấy, từ giai đoạn giáp cốt văn chuyển sang kim văn thì dường như hình dáng không đổi, chỉ có nét bút là mềm mại, uyển chuyển hơn mà thôi. Từ những nét ngang, thẳng ở chữ Tiểu Triện, Lệ Thư đem những nét dài ngắt đi thành các nét ngang, chấm, sỏ, phẩy, móc... rất giống với hình thể chữ Khải ngày nay. Trung Quốc là một quốc gia rộng lớn vì vậy tiếng địa phương cũng vô cùng đa dạng và phong phú. Điều này đã tạo ra vài điểm khác biệt với âm đọc chuẩn của chữ Hán. Văn tự thì không như thế dù âm đọc có khác đi thì hình thể chữ cũng không vì thế mà đổi, dù chỉ là một chấm. Tuy nhiên tiếng Trung ngày nay có một khối lượng chữ viết khổng lồ hơn 91000 chữ. Để hạn chế số lượng từ mới được tạo ra, người xưa đã nghĩ cách tạo thêm âm đọc mới cho chữ để biểu thị một ý nghĩa khác nhưng vẫn giữ nguyên hình thể ban đầu. Bên cạnh đó cũng có một số trường hợp chữ bị mất đi âm đọc ban đầu mà thay bằng âm đọc phù hợp với nhu cầu của con người qua các thời đại. Nói chung, nhờ vào đặc tính là một loại văn tự ghi

ý này mà chữ Hán đã mang trong mình tính vượt thời gian vô cùng mạnh mẽ dù đã trải qua bề dày lịch sử hơn 5000 năm. Đặc điểm này đã giúp ta có thể đọc được văn tự Hán cổ từ điều này đã tạo ra điều kiện vô cùng thuận lợi cho việc nghiên cứu những công trình, sự kiện, kiến thức cách đây gần 5000 năm về trước và đây cũng chính là một đặc tính vô cùng tiêu biểu được phát hiện ở chữ Hán mà các loại văn tự khác khó có được, điển hình như chữ Quốc Ngữ của ta.

### **3. Cơ hội và thách thức khi chữ Hán có đặc tính vượt thời gian**

#### **3.1. Cơ hội**

Với những đặc tính vượt thời gian của chữ Hán, người học đã có rất nhiều thuận lợi trong quá trình học tập: Chữ Hán ngày nay là kế thừa từ chữ Hán cổ, nên ngày nay có thể tiếp cận được kho tàng tri thức đồ sộ, những thư tịch, văn tự cổ của dân tộc Hán, có thể “giao lưu” với những suy nghĩ, tri thức của người thời xưa, ngay cả Giáp cốt văn của khoảng 3000 năm trước về cơ bản cũng có thể xem hiểu. Tuy nhiên các dân tộc đã phát triển và sử dụng loại chữ biểu âm thì ngày nay gặp không ít khó khăn trong việc kế thừa và xem hiểu bút tích của tổ tiên mình. Đặc tính vượt thời đại của chữ Hán đã tạo nhiều thuận lợi cho các nhà khảo cổ nghiên cứu, từ đó chúng ta có thể biết được những sự việc đã xảy ra từ hàng trăm, hàng nghìn năm trước. Ngoài ra, nhờ vào đặc tính này mà nền văn hóa của Trung Hoa tiếp nối không đứt quãng, tạo nên một nền văn hóa có bề dày lịch sử phong phú, đa dạng. Hơn nữa còn giúp người học biết được hình vẽ của nét chữ qua từng thời kì đã thay đổi như thế nào, giúp họ dễ dàng liên tưởng, hình dung, thỏa sức sáng tạo qua cách học bằng hình ảnh cực kì sinh động và hiểu được ý nghĩa từ đó dễ dàng ghi nhớ từ vựng hơn. Việc lĩnh hội chữ Hán giúp người học có cảm giác như thấy được cả một đất nước Trung Quốc hào hùng sống dậy trước mắt. Chữ Hán đã biểu thị được đặc tính vượt thời gian của chữ viết, đã sáng tạo ra kỳ tích lịch sử văn minh và lịch sử chữ viết trên toàn thế giới.

#### **3.2. Thách thức**

Chữ Hán là chữ tượng hình, biểu ý, không phải kiểu chữ hình tuyến, ghi âm, kiểu như chữ Latinh, chữ Quốc Ngữ. Việc chữ Hán có những kết cấu hình thể phức tạp, nhiều chữ có nét tương đồng dễ gây nhầm lẫn nên gây nhiều khó khăn cho người học. Không thể phủ nhận đặc tính vượt thời gian của chữ Hán khiến cho chữ Hán trở thành văn tự cổ duy nhất còn sống sót một cách kỳ diệu cho đến ngày nay. Nhưng chính điều này cũng trở thành trở ngại cho phần lớn sinh viên Việt Nam trong việc ghi nhớ chữ Hán. Hơn nữa chữ Hán còn có một phần lớn hiện tượng đồng âm dị nghĩa khiến cho việc học chữ Hán, ghi nhớ từng hoàn cảnh để sử dụng từ ngữ cho phù hợp trở nên nan giải. Do có đặc tính vượt thời gian, chữ Hán trải qua mỗi một thời kỳ lại tạo ra những từ mới. Hiện nay tổng số chữ Hán đã lên tới hơn 90.000 chữ, các chữ còn kết hợp lại với nhau để tạo thành các từ ngữ khác. Xã hội

ngày càng phát triển, giao lưu văn hóa, hợp tác quốc tế cũng không ngừng tăng lên dẫn đến việc xuất hiện thêm nhiều chữ Hán mới. Nếu như những ngôn ngữ viết bằng chữ La-tinh như tiếng Anh, tiếng Việt thì chỉ cần viết từ trái sang phải với kết cấu đơn giản, thì chữ Hán là một loại chữ biểu ý có kết cấu phức tạp nhưng cố định, nên bắt buộc người học phải hiểu được âm đọc, ý nghĩa và cách dùng chứ không đơn thuần có thể nhìn viết lại mà có thể ghi nhớ lâu được.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hàn Giám Đường (2018), *Văn hóa Trung Hoa - Hán tự*, Huỳnh Thị Chiêu Uyên (dịch), Trương Gia Quyền (hiệu đính), Nhà xuất bản Văn Hóa - Văn Nghệ.
2. [东汉]许慎, 吴苏仪著《图解《说文解字》•画说汉字: 1000 个汉字的故事》, 北京联合出版公司 2014 年版.
3. Trần Nhật Vy (2018), *Chữ Quốc ngữ: 130 năm thăng trầm*, Nhà xuất bản Văn Hóa - Văn Nghệ, TP.HCM.
4. Nguyễn Đình Phúc (2021), *Tài liệu giảng dạy môn phương pháp nghiên cứu khoa học*, tập bài giảng.

### Research on Time - traveling of CHINESE Features (Compared with Quoc Ngu Characters)

**Abstract:** Chinese characters have a long history and are a type of writing typically for hieroglyphs, representing square blocks. Although Chinese characters are known as one of the earliest forms of written language in the world, with expressive characteristics, the shape of kanji rarely changes. Meanwhile, phonetic characters often change over time, as long as the phonetic changes, the writing also changes. It can be clearly seen that the timeless character is considered an important feature of kanji, while the type of recorded writing is absent. Until now, although there have been many research works in China and Vietnam, the issue of timeless characteristics of Chinese characters has not been focused and intensively studied, especially between the two. or more specific types of writing. This article, on the basis of a survey of related documents, introduces the timeless characteristics of Chinese characters in relation to the Quoc Ngu script in order to help learners see the timeless characteristics of this particular type of writing.

**Key words:** Chinese character; time-travelling features; Quoc Ngu character; expressive text; phonetic script.

# KHẢ NĂNG CHUYỂN ĐỔI SANG CHỮ PHIÊN ÂM CỦA CHỮ HÁN

*Khổng Bội Hân – Lê Mỹ Ngọc – Lê Huỳnh Yến Nhi - Lê Châu Nhi*

(Khoa Ngữ văn Trung Quốc, USSH)

**Tóm tắt:** Như chúng ta biết, hiện nay chữ Hán là chữ biểu ý duy nhất còn sót lại trên thế giới, do vậy thường gây khó khăn cho người học về cách đọc, cách viết cũng như cách nhớ mặt chữ so với chữ Latin. Trên thực tế, tiếng Việt đã cải cách thành công chữ viết, từ chữ Nho đến chữ Nôm rồi cuối cùng là chữ Quốc ngữ. Thấy được điều đó, bài viết này ra đời nhằm nghiên cứu về khả năng chuyển đổi từ hệ thống chữ biểu ý sang chữ phiên âm của chữ Hán. Thông qua phương pháp thực chứng, từ đó phân tích đặc điểm và tính biểu ý qua diễn biến hình thể của chữ Hán từ những hình vẽ lúc ban đầu cho đến các văn tự biểu ý tượng hình ngày nay, hơn nữa còn đưa ra tác dụng của chữ Hán biểu ý nhằm dẫn đến kết luận cho vấn đề nghiên cứu.

**Từ khóa:** văn tự biểu ý, văn tự biểu âm, chữ Hán, chữ Quốc ngữ, hiện tượng đồng âm.

## 1. Đặt vấn đề

Để có được chữ Hán của ngày hôm nay là một quá trình phát triển vô cùng dài của người Trung Quốc. Trong khi các dân tộc khác đều dần dần đổi sang hệ thống biểu âm thì chữ Hán vẫn giữ được những văn tự biểu ý từ buổi sơ khai cho đến ngày nay. Tuy nhiên, chữ biểu ý lại phức tạp hơn rất nhiều so với chữ biểu âm nên đã gây nhiều khó khăn cho người học. Song, do có yếu tố hình ảnh trong từng con chữ, nếu biết khai thác hợp lý sẽ là một ưu điểm rất lớn so với chữ biểu âm, giúp việc học chữ Hán hiệu quả hơn.

## 2. Những đặc điểm của chữ Hán quyết định sự chuyển biến hình thể của chữ Hán

### 2.1. Diễn biến hình thể của chữ Hán

Trong hơn 3000 năm hình thành và phát triển, chữ Hán đã trải qua nhiều giai đoạn thay đổi mới có thể chuyển từ những hình vẽ lúc ban đầu thành chữ Khải vuông vức ngày nay. Qua từng thời kỳ phát triển, chữ Hán từ chữ tượng hình dần dần chuyển sang chữ tượng trưng, với các nét trở nên đơn giản hóa và hình khối vuông đã dần được xác định. Từ chữ viết sớm nhất là Giáp cốt văn được người dân thành phố An Dương, tỉnh An Nam khai quật. Các chữ viết không thống nhất, kích thước to, nhỏ, dài ngắn khác nhau. Đây là dạng chữ viết tương đối hoàn chỉnh nhưng bộ thủ chưa ổn định hoàn toàn. Như vậy, chữ Hán từ thuở sơ khai đã dần được định hình thành hình thể khối vuông.

Xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu giao tiếp của con người ngày càng cao, nhưng lời nói không thể ghi chép được nên mới có sự xuất hiện của chữ viết. Trước khi chữ viết ra đời, người cổ đại đã dùng hình vẽ để làm công cụ ghi chép lại sự việc trong đời sống. Các hình vẽ được khắc lên các vách đá, đồ gốm, có một số hình vẽ đã mang dáng dấp của chữ Hán tượng hình. Tuy nhiên chúng không mang âm đọc, cũng không được coi là chữ viết, mà chỉ góp phần làm tiền đề cho việc hình thành nên chữ viết về sau. Qua nhiều thời kỳ lịch sử, chữ biểu âm Latin ra đời. Do có ưu thế biểu âm, giải quyết các bất cập mà chữ tượng hình mang lại nên hầu hết các dân tộc khác đều chuyển sang hệ thống chữ Latin, duy chỉ có Trung Quốc vẫn giữ cho mình những ký tự tượng hình. Từ văn tự sớm nhất của Trung Quốc được phát hiện ở văn hóa Đại Văn Khẩu, sau đó qua các giai đoạn biến đổi, từ Giáp cốt văn cho đến Khải thư được sử dụng đến ngày nay, là cả quá trình dài phát triển tiếp nối nhau. Chữ Hán qua các giai đoạn phát triển không mất đi mà chỉ dựa trên cơ sở của những chữ trước đó mà phát triển, do vậy việc dịch thuật các loại chữ viết cổ dễ dàng hơn so với các quốc gia khác. Khi phát hiện ra chữ Giáp cốt vào năm 1899, các học giả đã nhanh chóng giải nghĩa ra được một số chữ nhờ vào việc các ký tự đó có phần tương đồng với Kim văn. Từ Giáp cốt văn đến Kim văn, Triện thư, Lệ thư và Khải thư cho thấy rằng chữ Hán không làm các văn tự cổ biến mất mà chỉ thừa hưởng, dựa vào nhau mà phát triển.

Như vậy, tính biểu ý và đặc điểm hình thể khối vuông của chữ Hán đã được hình thành và xác định từ rất lâu, đến giai đoạn của thể chữ Giáp cốt văn trở về sau đều mang tính kế thừa nhau. Trong khi các ngôn ngữ khác đều trải qua quá trình biến đổi từ văn tự tượng hình biểu ý sang văn tự biểu âm, duy chỉ có chữ Hán tuy trải qua một quá trình phát triển vô cùng dài nhưng vẫn giữ được văn tự biểu ý đến tận ngày nay. Chữ Hán đã đi từ những hình vẽ tượng hình đến những chữ viết hình khối vuông mang tính tượng trưng. Để có được điều đó, người Trung Quốc đã phải tốn rất nhiều thời gian, công sức mới có thể tạo ra và giữ gìn hệ thống chữ Hán với hàng ngàn ký tự đến hiện nay.

## **2.2. Tính biểu ý của chữ Hán**

Tính biểu ý là đặc điểm chủ yếu và cơ bản nhất của chữ Hán. Như đã nói ở phần trên, để được như ngày nay, chữ Hán đã phải trải qua quá trình hình thành và phát triển vô cùng dài. Người cổ đại nguyên thủy biểu đạt ý nghĩa của các sự việc thông qua việc dùng hình vẽ để vẽ, khắc lại trên các vách đá, xương thú,... Nhưng qua quá trình lao động phát triển, dần dần những hình vẽ đó biến đổi trở thành những ký hiệu chữ viết.

Chữ Hán ngay từ buổi ban đầu đã bắt nguồn từ hình vẽ, bởi không gì đơn giản hơn dùng hình vẽ để thể hiện các sự vật, hiện tượng xung quanh mình. Họ dựa vào các yếu tố có sẵn ngoài thực tế và khắc lại nhằm mục đích để ghi chép, dẫn đến sự ra đời của chữ tượng hình. Ví dụ khi muốn chỉ mặt trời, họ sẽ vẽ hình tròn và một dấu chấm ở giữa, ngày nay là

chữ Nhật 日. Hay muốn chỉ cái miệng, họ sẽ vẽ một hình chữ nhật, ngày này là chữ Khẩu 口. Tuy nhiên, chữ tượng hình có tính hạn chế cao do nhiều sự vật, hiện tượng phức tạp khó có thể mô tả được, vì thế chữ chỉ sự ra đời để giải quyết bất cập đó, dựa trên cơ sở của chữ tượng hình, từ đó thêm một vài kí hiệu vào để giúp làm rõ ý nghĩa của chữ hơn. Theo thời gian, những sự việc cần ghi chép của con người xuất hiện ngày càng nhiều. Các chữ tượng hình, chữ chỉ sự đã tạo ra trước đó không truyền đạt được đầy đủ nội dung mà họ muốn thể hiện. Không còn cách nào khác, họ đành đơn giản hóa các từ đã có sẵn, ghép chúng lại với nhau tạo ra chữ hội ý. Bằng cách ghép 2 hay nhiều chữ lại để tạo thành chữ mới, mang ý nghĩa của các thành phần kết hợp thành, chữ hội ý giúp văn tự trở nên dễ hiểu hơn, hơn nữa còn góp phần làm phong phú kho từ vựng chữ Hán. Tiếp theo là chữ hình thanh, gồm 2 thành phần là hình bàng (ghi nghĩa) và thanh bàng (ghi âm). Đây là loại chữ hợp thể, chủ yếu dựa vào hình bàng để biểu thị ý nghĩa của chữ. Do vậy nên tuy rằng mang bộ phận biểu âm, nhưng tính biểu ý của hình bàng vẫn vượt trội hơn cả. Ngoài các cách tạo chữ như trên, còn có chữ chuyển chú và chữ giả tá. Tuy nhiên, chuyển chú và giả tá là cách dùng chữ chứ không phải phương pháp tạo chữ.

Tóm lại, các cách tạo chữ Hán hay còn gọi là “Lục thư” gồm: tượng hình, chỉ sự, hội ý, hình thanh, chuyển chú, giả tá. Qua đó, ta thấy các cách tạo chữ Hán đều là dùng hình ảnh để ghi chép sự vật, ít liên quan đến âm thanh. Tuy vẫn có chữ giả tá và chữ hình thanh là có mang âm thanh, nhưng trong đó chữ hình thanh vẫn còn bộ phận hình bàng để biểu thị ý nghĩa, còn chữ giả tá là dùng âm để ghi nhưng chiếm số lượng rất ít, không đáng kể và cần phải biết trước âm đọc của chữ gốc mới có thể đoán được âm của chữ mới. Do vậy, hầu hết chữ Hán đều dựa vào hình ảnh, dần dần sau đó mới tạo thành chữ viết kí hiệu. Vì thế có thể nói, chữ Hán từ xưa đến nay trên cơ bản vẫn là một loại văn tự tượng hình biểu ý.

### **2.3. Tiếng Hán có nhiều từ đồng âm**

#### **2.3.1. Đồng âm nhiều**

Do có số lượng âm tiết ít hơn số từ thông dụng nên chữ Hán mới xuất hiện nhiều đồng âm. Theo Nguyễn Hải Hoàn (2016), trong “Tự điển Tân Hoa” bản thứ 10, toàn bộ chỉ có 415 âm tiết, ngay cả khi bao gồm bốn thanh điệu vào cũng không quá 1200 âm tiết. Do vậy nếu chia tổng số chữ Hán (91251 chữ) cho 1200 âm tiết, bình quân mỗi âm có đến hơn 70 chữ đồng âm. Theo thống kê từ cuốn tự điển trên, một số âm tiết có nhiều đồng âm (không xét thanh điệu) tiêu biểu là: [yi] có 135, [ji] có 123, [yu] có 118, [xi] có 103,... So với 8105 chữ thông dụng Nhà nước Trung Quốc quy định thì 415 âm tiết rõ ràng là quá ít, không đáp ứng đủ số chữ Hán hiện có. Hơn nữa, ngoài nhiều đồng âm 1 âm tiết ra ra, chữ Hán còn có nhiều đồng âm 2 âm tiết. Tuy mang âm đọc giống nhau nhưng ý nghĩa lại khác nhau hoàn toàn, nếu không nhìn chữ viết thì sẽ khó mà phân biệt được, ví dụ như: [zhànshì]:

战士 一战事; [yīn wèi]: 因为— 音位; [dú lì]: 独立—独力; ...

Chữ đồng âm tức chữ có hình thức ngữ âm giống nhau nhưng không có mối quan hệ với nhau về mặt ý nghĩa. Hiện tượng đồng âm làm cho sự diễn đạt ngữ nghĩa trở nên không rõ ràng, mang đến rất nhiều khó khăn, khiến người nghe rất dễ hiểu nhầm ý nghĩa của chữ. Như là khi nói [zèn me bàn] thì không biết là 怎么办(làm thế nào) hay 怎么拌(trộn thế nào). Hay là khi nói câu [tā jiào tā bāng tā zuò] thì không thể phân biệt được là [tā] là đối tượng nào, vì cả 她、他、它 đều đọc là [tā] nhưng lại chỉ các đối tượng khác nhau.

### 2.3.2. Đa phương ngôn

Trung Quốc là một đất nước rộng lớn và có đến 56 dân tộc, do vậy việc các dân tộc ở các địa phương khác nhau sử dụng các ngôn ngữ khác nhau là điều hiển nhiên. Theo thống kê thì tiếng Hán có khoảng 7-13 ngôn ngữ địa phương khác nhau gồm: tiếng Quan Thoại (phương ngữ Bắc Kinh và Nam Kinh), tiếng Ngô (phương ngữ Thượng Hải và Tô Châu), tiếng Quảng Đông (phương ngữ Quảng Châu và Đài Sơn), tiếng Mân (phương ngữ Phúc Kiến và Phúc Châu), tiếng Khách Gia, tiếng Tương (Hồ Nam), tiếng Cám (Giang Tô). (Nguồn: [www.dichtiengtrungquoc.com](http://www.dichtiengtrungquoc.com))

Sự khác biệt giữa các phương ngữ ở Trung Quốc tập trung ở các mặt từ vựng, ngữ pháp và chủ yếu ở khía cạnh ngữ âm. Ví dụ: Khi so sánh với phương ngữ Quảng Châu:

Chữ “一” (nhất) đọc là [yī] trong tiếng Quan thoại, [jat1] trong tiếng Quảng Châu.

Chữ “口” (khẩu) đọc là [kǒu] trong tiếng Quan thoại, [hau2] trong tiếng Quảng Châu.

Chữ “大” (đại) đọc là [dà] trong tiếng Quan thoại, [daai6] trong tiếng Quảng Châu.

(Nguồn: *Giáo trình phiên âm tiếng Quảng Đông Jyutping 粵拼教程-越南語講解*)

Có rất nhiều nguyên nhân hình thành các phương ngữ khác nhau ở đất nước Trung Quốc rộng lớn. Trong đó chủ yếu là do rào cản về yếu tố địa lý, do thói quen phát âm từ xưa, những khu vực này ít giao tiếp và tiếp xúc ngôn ngữ, văn hóa với bên ngoài. Hoặc do sự di cư đến các vùng khác nhau và mang ngôn ngữ, văn hóa theo, phát triển chúng thành nhiều phương ngữ. Vì vậy, một số phương ngữ được hình thành và phát triển riêng biệt mang đặc trưng của chính khu vực đó. Có thể nói tính đa phương ngữ đã làm cho đất nước Trung Hoa càng phong phú hơn về yếu tố văn hóa.

### 2.3.3. Chữ đa âm

Hiện tượng đa âm có thể được hiểu là có từ hai cách đọc trở lên. Sở dĩ xuất hiện nhiều chữ đa âm là do nhu cầu tạo biểu đạt ngữ âm của con người ngày càng cao, số chữ Hán được tạo ra không đủ dùng. Tuy có nhiều cách tạo chữ nhưng ở đây người cổ đại không

dựa vào “Lục thư” để tạo chữ mới nữa, họ lợi dụng những chữ đã có sẵn, từ đó thêm vào các âm đọc khác nhằm biểu thị ý nghĩa mới. Từ nghĩa gốc ban đầu để phát triển ra các ý nghĩa rộng hơn. Do vậy, tuy có nghĩa khác nhau nhưng đều dựa vào nghĩa của âm đọc gốc mà tạo thành nên vẫn có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Điều này càng chứng tỏ rằng chữ Hán có tính biểu ý rất cao.

Ví dụ:

- Chữ 好, bên trái là bộ nữ, bên phải là chữ 子 nghĩa là con trai, như vậy, theo quan niệm của người xưa, người mẹ sinh ra được con trai chính là sự tốt đẹp nên hình thành âm đọc [hảo]. Khi mà ai cũng yêu thích sự tốt đẹp đó, dẫn đến cách đọc [hào] mang nghĩa là yêu thích, ham thích.

- Chữ 朝 có nghĩa là buổi sáng, lúc mặt trời thì đọc là [zhāo]. Vào thời xưa, buổi sáng thường là lúc vua và quan lại họp để bàn bạc việc chính sự. Nơi tụ họp bàn bạc đó được gọi là “triều đình”. Do vậy âm đọc [cháo] xuất hiện để chỉ cho “triều đại, triều đình”.

Ta thấy, vì có quá nhiều âm đọc, chữ đa âm đa nghĩa đã gây ra nhiều khó khăn trong việc nhận biết ngữ nghĩa của chữ. Vấn đề nhìn chữ mà không biết đọc không hiểu nghĩa nhất là với chữ đơn đọc đã gây ra những bối rối, hiểu lầm, đặc biệt với những người mới học chữ Hán. Dù vậy, nhưng nhờ có mối liên kết về nghĩa của nhau của những chữ đa âm nên ta vẫn có thể đoán được nghĩa, chỉ là hơi khó khăn trong việc nhận biết âm đọc.

### **3. Tính biểu ý trong tác dụng của chữ Hán**

#### **3.1. Tính biểu ý giúp phân biệt đồng âm**

Cũng như đã nói ở chương 1, trải qua nhiều giai đoạn lịch sử, chữ Hán đã tồn hàng nghìn năm để đi từ hình vẽ tượng hình đến các ký hiệu tượng trưng như hiện nay, nhưng không vì thế mà bị mất đi các yếu tố tượng hình ban đầu, chữ Hán lại kế thừa nhau cùng phát triển các đặc điểm vốn có. Vì thế ta có thể dễ dàng dựa vào hình thể chữ Hán mà đọc hiểu được ý nghĩa nó ngay. Đây là một đặc điểm quan trọng giúp chữ Hán có thể phân biệt các từ đồng âm với nhau dựa trên hình thể của chữ. Ví dụ, cùng là [qí zhōng kǎo shì] nhưng có đến hai cụm từ mang nghĩa hoàn toàn khác nhau, với 期中考试 (kỳ thi giữa kỳ) và 期终考试 (kỳ thi cuối kỳ). Hay khi nghe âm [chéng], ta sẽ không biết là chữ nào, nhưng khi nhìn vào mặt chữ sẽ biết 成(hoàn thành)、城(thành phố)、诚(thành thật). Do vậy, nếu chỉ dựa vào âm thanh mà không nhìn vào chữ Hán thì sẽ không phân biệt được hai cụm từ này với nhau. Vấn đề đồng âm dễ gây ra những hiểu lầm cho người nói lẫn người nghe, nên ở đây ưu điểm của chữ Hán mang hình khối vuông biểu ý càng được thể hiện rõ hơn. Ngược lại, ở chữ biểu âm, tuy hình thể rất đơn giản nhưng chỉ thuần túy ghi âm chứ không ghi được

nghĩa của từ. Như ở chữ Quốc ngữ, vốn mang rất nhiều từ đồng âm, nhưng vì là hệ thống chữ biểu âm nên không thể đảm nhận vai trò phân biệt đồng âm như ở chữ Hán. Hiện nay, tuy chữ Hán không còn mang tính tượng hình nữa nhưng yếu tố hình ảnh trong từng con chữ vẫn xuất hiện trong hình thể của chữ Hán. Như vậy, có thể nói, chỉ có tính biểu ý mới có thể giải quyết được tình trạng đồng âm của chữ Hán.

### **3.2. Thống nhất dân tộc**

Trung Quốc là một quốc gia lớn, có đến 56 dân tộc và điều đó đồng nghĩa với việc có rất nhiều ngôn ngữ địa phương. Với những phương ngữ khác nhau sẽ có những âm đọc khác nhau, hơn nữa còn khác biệt nhau khá nhiều nên việc nghe hiểu nhau là rất khó. Điều này dẫn đến sự nhầm lẫn và gây ra nhiều bất cập trong giao tiếp giữa các vùng miền với nhau. Khi muốn nói đến 书(sách), trong tiếng Quan thoại đọc là [shū], tiếng Tứ Xuyên đọc là [sū], tiếng Hồ Bắc đọc là[xū]. Nếu như người ở các địa phương này dùng phương ngữ của mình để giao tiếp với nhau sẽ gây ra nhiều hiểu nhầm. Những người sử dụng tiếng Quan thoại khi nghe sẽ nhầm sang từ 苏[sū], 需[xū],... ở tiếng Quan thoại. Tuy âm đọc khác biệt nhau, song khi nhìn vào chữ Hán thì không hề bị nhầm lẫn gì. Đây là phương tiện giúp họ có thể truyền đạt nội dung cũng như hiểu được nội dung đang truyền đạt mà không hiểu sai ý nhau, cho dù là người ở bất cứ địa phương nào. Nhờ vào đặc điểm khối vuông của chữ Hán nên cho dù âm đọc có khác nhau, song đều cùng thể hiện cùng một ý nghĩa, do vậy nên ai ai cũng có thể hiểu được. Nếu Trung Quốc sử dụng hệ thống chữ biểu âm như chữ Latin thì các dân tộc ở các vùng miền khác nhau sẽ không hiểu được nhau. Như vậy, tính biểu ý một lần nữa phát huy vai trò của mình, giúp dân tộc Trung Quốc vượt qua trở ngại khác biệt trong phương ngữ cũng như thống nhất dân tộc.

### **4. Kết luận**

Như vậy, ta thấy chữ phiên âm pinyin của chữ Hán chỉ có tính chất hỗ trợ cho việc ghi âm đọc, không thể dùng để thay thế hoàn toàn chữ Hán được. Do đặc điểm cơ bản của chữ Hán là chữ biểu ý mang hình thể khối vuông, cùng với việc có rất nhiều đồng âm, hơn nữa vấn đề đa âm và đa phương ngữ cũng ảnh hưởng rất lớn nên việc chuyển sang hệ thống chữ biểu âm của chữ Hán ở thời điểm hiện tại là không khả thi.

Do vậy, ở góc độ người học, cần có các phương pháp học đúng đắn để mang lại hiệu quả cao. Ngoài việc học trên lớp, trên trường cần chăm chỉ luyện tập hằng ngày, học từ vựng bằng các phương pháp như qua chiết tự chữ Hán, qua các bài thơ được người Việt sáng tác,... giúp dễ ghi nhớ chữ hơn. Hơn nữa người dạy cần giải thích rõ ràng, đưa ra ví dụ cụ thể về từ vựng cũng như ngữ pháp để tránh gây hoang mang, nhầm lẫn. Có thể gợi ý các mẹo học, phương pháp học tốt hơn cho học sinh, đưa vào giảng dạy các môn học như Hán tự để giúp sinh viên tiếp cận dễ dàng hơn với chữ Hán, hiểu sâu hơn về cấu tạo, nguồn gốc của

chữ, giúp cho việc học chữ Hán trở nên dễ dàng hơn.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hàn Giám Đường (2018), *Văn hóa Trung Hoa - Hán tự*, Huỳnh Thị Chiêu Uyên (dịch), Trương Gia Quyền (hiệu đính), Nhà xuất bản Văn Hóa - Văn Nghệ.
2. Lý Lạc Nghị, Jim Waters (1997), *Tìm về cội nguồn chữ Hán*, Nguyễn Văn Đồng (dịch), Trần Nghĩa, Vương Lộc (hiệu đính), Nhà xuất bản Thế Giới, Hà Nội.
3. 商务印书馆 (2004), 《新华字典》, 北京第十版。
4. Nguyễn Hải Hoàn (2016), “Tán mạn đôi điều về chữ Hán”, *Tia sáng*, <https://tiasang.com.vn/-van-hoa/Tan-man-doi-dieu-ve-chu-Han-10194>
5. Nguyễn Hải Hoàn (2020), “Một vài tìm tòi về ngôn ngữ”, *Tia sáng*, <https://tiasang.com.vn/-van-hoa/Mot-vai-tim-toi-ve-ngon-ngu-25266>
6. Website: baike.baidu.com
7. Website: <https://www.yw11.com/zidian/>
8. Website: <https://haigiachansinh.wordpress.com/2013/12/10/luc-thu-va-chu-han-ngay-nay/>
9. Website: <https://chinese.com.vn/cach-nho-chu-han-cach-hoc-chu-han-de-nho-nhat.html>
10. Website: [http://blog.sina.com.cn/s/blog\\_61e158890100k24r.html](http://blog.sina.com.cn/s/blog_61e158890100k24r.html)

# 陳荊和教授的越南研究

PGS.TS. Nguyễn Đình Phúc  
(Khoa Ngữ văn Trung Quốc, USSH)

**摘要:**陳荊和教授（1917-1995），字孟毅，號蒼崖，聖名為 Augustin Georges，台中縣龍井鄉人。他一生與越南有很多“緣分”並對該國學術在許多方面留下了深遠的影響。目前學術界有關陳教授生平經歷及學術成就的文章不少，如《創價亞細亞研究》第十五集所列的〈陳荊和前所長經歷及研究繼業一覽〉、法國遠東博古學院學報〈陳荊和生平簡介〉、周佳榮〈陳荊和教授著述目錄〉、阮文登〈東方學家陳荊和在越南時期的活動〉、區顯鋒〈陳荊和對越南史研究之貢獻〉、曹永和〈參與香港中文大學（1973-1975）〉、韓周敬〈陳荊和先生生平考略〉、蘭姆·金利（Liam Kelley）〈陳荊和與順化的史料整理工作〉、〈越南漢文史料工程〉等，但多有需要補苴之處，這是我們撰寫此文的主要動因。本文針對陳荊和教授一生中在越南的活動及其對越南作為一個研究對象所開展各方面的研究與所獲取的成果進行評述，其最重要的就是在每一個章節當中既能夠較為全面地再現陳荊和先生當年的有關研究，又能夠幫助讀者看到其成果與其在越南學術的特殊貢獻。基於以上的考慮，文章擬定包括下列三個主要部分：第一，陳荊和教授生平、師承與在越南的活動；第二，陳荊和教授在學術事業上的越南研究；第三，陳荊和教授對越南學術的突出貢獻。

**關鍵詞:** 陳荊和 越南史料 史地研究 越南華僑史 喃字研究

## 1. 陳荊和教授生平、師承與在越南的活動

陳荊和教授，字孟毅，號蒼崖，聖名為Augustin Georges，西文著作慣以Chen Chingho或 Ching Ho A.Chen署名；1917年生於臺中市（原為臺中縣龍井鄉），祖籍福建漳州漳浦縣，為家中長子。他幼時隨父親，即著名婦科醫生陳茂堤（1893-1977）赴日生活，並在東京完成了自己的小學和中學教育。1937年4月，他入讀慶應義塾大學預科部，師從松本信廣教授（Matsumoto Nobuhiro, 1897-1981），專攻東洋史，尤以東南亞史為主。當時慶應義塾大學是日本的越南史研究重鎮，松本信廣教授精通漢文、法文，具有深廣的交友範圍及廣泛的研究興趣<sup>1</sup>。公元1933年八月至十月，得到親

---

<sup>1</sup>松本信廣於1897年十月十一日在東京出生；1920年從慶應義塾大學畢業。1924年至1928年，遠赴法國巴黎索邦大學（Sorbonne）留學，專攻東方學研究。留學期間曾與馬塞爾·莫斯（Marcel Mauss, 1872-1950）、馬塞爾·葛蘭言（Marcel Granet, 1884-1940）、普祖魯斯基（Jean Przyluski）、昂利·馬伯樂（Henri Maspero, 1882-1945）等法國著名人士有過較密切的來往。[馬塞爾·莫斯，法國人類學家、社會學家、民族學家，迪爾凱姆（Emile Durkheim, 1858-1917）的學術繼承人，被尊為法國實

友埃米爾·加斯帕頓<sup>2</sup>（Émile Gaspardone, 1895-1982）和昂利·馬伯樂（Henri Maspero, 1882-1945）等兩位教授的幫助，松本信廣教授來到遠東博古學院（École Française d'Extrême-Orient, 縮寫EFE0）駐越南河內分院參加越南實際考察旅遊活動。那次考察的重大收穫使得他的研究方向從此完全轉向越南（安南），並與其友山本達郎<sup>3</sup>教授（Yamamoto Tatsuro 1910-2001）成為在日本越南史、越南綜合研究的開創者及最有成就的學者。陳荊和在這樣十分特殊的學術背景下學習並逐漸成長，其在人生與學術上所受的影響應該是頗深的。

1942年9月，順利地從文學部史學科東洋史專業畢業後，陳荊和留校擔任語言研究所助手。1943年3月至1945年9月，以日本印支交換生身份，陳荊和前往河內的法國遠東學院從事東南亞史的研究和學習，廣泛涉獵學院所搜羅的越南史料，還精習越南語，更有半年時間向越南近代著名學者陳重金（1883-1953）討教史學和越南文，

---

地民族學派的創始人。主要論著有《早期的幾種分類形式：對於集體表象的研究》、《天賦》、《關於原始交換形式——贈予的研究》等。馬塞爾·葛蘭言，20世紀法國著名的文學社會學家和漢學家，是法國著名漢學家埃瑪紐埃爾·沙畹（Emmanuel Edouard Chavannes, 1865-1918）的學生。代表作品有《中國古代的節慶與歌謠》、《中國宗教》、《中國古代舞蹈與傳說》、《中國古代之婚姻範疇》、《中國文明》等。普祖魯斯基，法國著名漢學家，1924年提出“漢藏語系”並對其進行分類。昂利·馬伯樂，法國著名的中國學家，沙畹的學生。1908年至1920年，他被任命為越南河內法國遠東博古學院研究員。1919年至1927年，回到巴黎法蘭西學院接任剛去世的沙畹為東方語言教授。1927年至1928年，到日本東京的“法、日之家”工作。其代表著作有《唐代長安方言考》、《有關安南語的歷史語音學研究論文集》、《道教與中國的宗教》等。]1928年，松本信廣在巴黎出版《日語與南亞語系的各種語言：詞匯比較研究》（*Le japonais et les langues austroasiatiques: étude de vocabulaire comparé*）與《日本神話研究》（*Essai sur la mythologie Japonaise*），其中前者為其在巴黎完成的博士論文。

<sup>2</sup> 1926年至1936年，埃米爾·加斯帕頓（Émile Gaspardone）被任命為越南河內法國遠東博古學院研究員。1933年，他被派往日本東京工作。在此，他結識了很多日本當時有名的教授，並將《大南實錄》木刻本贈送給慶應義塾大學和東洋文庫（Toyo Bunko）。1936年至1965年，返回法國任教，專門教授越南語、漢字。因其妻為日本人（Kazu Muramastu），晚年他到日本定居，並把自己一生積累的資料贈送給慶應義塾大學。其代表著作有《越南書目》（*Bibliographie Annamite*）等。

<sup>3</sup> 1939年，松本信廣與山本達郎同時被聘為南亞細亞研究所（Research Institute for South Asian Culture）研究員，此後二人有很多在學術上的合作。山本達郎傾其一生專治東洋史，尤以越南史研究著稱。他所撰寫的《安南史研究》以及一系列專題論文，已經成為後學研治越南歷史的“枕中鴻寶”。1938年，山本達郎到越南北方海防、河內等地考察旅遊，並到河內法國巴黎遠東博古學院進行考察和資料收集。隨後又赴越南清化、順化、西貢等地進行考察訪問。他對越南史的研究，很注重原始資料的收集，在赴越南考察過程中，對於越南史書、輿地志、法律文書、家譜等都進行了收集研究。

為以後越南史地研究另辟蹊徑。值得注意的是，1944年8月，他前往順化旅行，得見阮朝硃本及保大書院典籍，並拜訪阮朝的國史官。訪問期滿，他又回到慶應義塾大學服務，二戰結束後復歸臺灣。

1946年底，他赴任國立臺灣大學文學部史學科講師，專門教授東南亞史及日本史。在此期間，獲取中華文化教育基金的贊助，他致力研究《華夷譯語》中有關越南語的注音及其聲韻的變化，1952年完成初稿，1953年定稿，題為〈安南譯語考釋〉，該文成為他後來博士論文的基礎。

1954年9月至1955年10月，他獲紐約中國基金會獎學金（China Foundation），赴法國的巴黎大學高級中國研究所（Institute des hautes études Chinoises de Paris）研究近代遠東的歷史，並留學巴黎索邦大學，在短短兩年間完成學位論文，其中文題目為〈十七至十八世紀越南南圻的華僑〉（*Les Emigrants Chinois au Sud Vietnam, pendant les XVIIe et XVIIIe Siecles*）。之後繼續回臺任教。

1957年，越南順化大學成立。1958年5月，陳教授應高文論（Cao Văn Luận，1908-1986）神父之請，擔任順化大學訪問教授，其後又接受了西貢大學、大叻大學的邀請，教授中國史、日本史和東南亞史。1954年日內瓦會議後，越南局勢稍定，南越吳廷琰政府委托順化大學整理僅存的檔案，並成立越南史料翻譯委員會。自1959年起，順化大學委任他為該會的總秘書，主持阮朝硃本檔案的整理及編目工作。在1959年7月至9月短短的兩個月間，他帶領該會將阮氏10朝共611卷的硃本檔案完成了分類工作，之後就開始制定目錄。在1960年至1962年，又先後出版嘉隆帝（1902-1919在位）及明命帝（1920-1940在位）兩朝的硃本目錄。

1962年6月，陳教授在越南擔任訪問教授期滿，隨即獲新亞書院聘為新亞研究所研究員，以及東南亞研究室主任，開始開展在香港的教研。他的研究專長及學養無疑為“新亞史學”添上了不少新氣象。這段期間，儘管已經離開了越南，但是他仍然兼任順化大學史料翻譯委員會總秘書一職，直到1965年9月才正式結束。1963年，新亞書院等幾所學校聯合成立香港中文系大學，陳荊和又擔任該校東亞研究中心主任。1964年他成為香港中文大學的高級講師，專授東南亞史。1966年，他以〈安南譯語的研究〉一文，獲取了慶應義塾大學文學博士學位，並於1970年，出任中文系大學東南亞研究室主任。此時的陳教授已經在國際學界卓有聲譽，自1969年至1976年間，相繼受聘擔任多所大學的客座教授。具體的是，1969年7月至1970年6月間，擔任日本慶應義塾大學客座教授；1971年9月至1973年6月間，獲聘為美國南伊利諾伊大學（Sud-Illinoise）客座教授；1974年，獲聘日本創價大學客座教授；1976年，又獲聘為韓國

高麗大學客座教授。

1977年，陳教授從歷史系退休，之後又出任日文系系主任。這段期間，除了教學以外，他還在中文大學肩負研究所的行政工作。自1978年至1981年間，他先後四次接受法國外交部之邀請，赴巴黎索邦、巴黎高級中國研究院和遠東博古學院進行訪問和研究。1981年，陳先生在香港延聘期滿，轉而接受日本創價大學教育學部及語言與文化研究中心的特任教授；1986年起，又擔任該校亞細亞研究所所長，同年一月和七月，他還分別接受北京大學、鄭州大學等研究機構的邀請，前來中國大陸進行學術訪問。1993年3月，因心腦血管病之故，陳荊和先生正式退休，轉赴美國加利福尼亞州奧克蘭市，擔任創價大學環太平洋平和文化研究中心顧問。後來通過越南阮才秋（Nguyễn Tài Thu，生於1931年，被譽為越南針灸最優秀的醫生之一）教授的幫助，他與妻子于1995年六月來到越南胡志明市接受針灸治療<sup>4</sup>。但這次治療未能成功，1995年11月19日下午六點半，他在胡志明市一家醫院內病故，享年78歲，遺體火化後，骨灰遷葬於美國奧克蘭市。

陳教授精通多種語言，經常用中文、越南文、英文、日文及法文發表論文與專著。據越南學者的初步統計，其以中文發表的文章共三十九篇，最早的在1948年，最晚的在1976年；以英文發表的有八篇，其中最早者於1962年，最晚者於1979年；以日文發表的共十八篇，最早的在1943年，最晚的在1980年；以越南文發表的有二十八篇與著作，最早的在1958年，最晚的在1963年。此外還有幾篇以法文完成的論文與著作，如其〈十七至十八世紀越南南圻的華僑〉(Les Emigrants Chinois au Sud Vietnam, pendant les XVIIe et XVIIIe Siecles)、其晚年自傳等。陳教授在越南的活動時間雖短，但其社交範圍極廣，其太太鄧氏和一個純粹的越南姑娘又出身名門，即南定省春長府行善村著名藏書家、教育家鄧德迪的後代。鄧德迪阮朝嗣德二年（1849）副榜（稱殿試次於進士的人），官至禮部尚書，晚年告病還鄉，在行善村開辦私塾、設立書院，專註藏書授徒等工作。陳荊和與鄧氏和於1945年結婚，因此之因他的越南語水平極佳，從他一生留下來的用越南文完成的論文與著作，不難看出其在越南語方面的深厚功底。陳氏夫妻共有二子三女，其中二人入法國國籍，其餘三人定居於美國舊金山。

---

<sup>4</sup>周佳榮〈師門十年記：陳荊和教授與我〉寫道：“荊和師晚年在越南定居。”載《與中大一同成長——香港中文大學與中國文化研究所圖史》，香港中文大學出版社 2000 年版，頁 204。在此，我們採用陳荊和本人晚年（1993 年-1995 年間）在胡志明市治病用法語寫成的《陳荊和自傳》的觀點。該書目前只在越南流傳。

## 2. 陳荊和教授的越南研究

以越南作為自己研究事業中最為重要的對象，陳教授一生針對該對象所開展的研究是多方面的。他從一開始就同時受到中日法三種學術傳統的培訓，因此其一生的學術十分看重一級材料的收集、整理、註釋、翻譯、出版等。對他來講，文獻的收集和整理是科研活動得以開展的必備條件。從某種程度上說，他一生所獲取的學術成就都與個人紮實的文獻基礎有密切聯繫。可靠的一級材料不僅為他自己的研究做好準備，還造福了學界，促進許多相關課題的研究。陳教授對文獻整理理念的理解應該是多方面，即為了獲得一本可靠的典籍，研究者需要同時解決很多與版本有關的複雜問題，如典藏、版本、目錄、考證等。下表列舉的是陳教授一生做過收集、整理、註釋、翻譯等的越南重要史籍（內含與越南密切關係的中國史籍《海外紀事》、《安南供役紀事》兩種）：

表一 陳教授的越南重要史籍整理書目一覽

序號	書名	出版年月	備註
1	《河仙鎮協鎮鄭氏家譜註釋》	1956	文史哲報
2	《阮朝硃本目錄》，第一集（嘉隆朝）	1960	順化大學出版
3	《十七世紀廣南之新史料：〈海外紀事〉》	1960	臺北中華叢書
4	《黎崱〈安南志略〉校定本》	1961	順化大學出版
5	《阮朝硃本目錄》，第一集（明命朝）	1962	順化大學出版
6	鄭懷德《艮齋詩集》	1962	東南亞研究室專刊之一
7	《承天明鄉社陳氏正譜》	1964	東南亞研究室專刊之四
8	潘叔直輯《國史遺編》	1965	東南亞史料專刊之一
9	《宋福玩、楊文珠輯〈暹羅國路程集錄〉》	1966	東南亞史料專刊之二
10	《朱舜水〈安南供役紀事〉箋註》	1968	《香港中文大學中國文化研究所學報》，第 1 卷
11	《翻譯成國語（拉丁字）的字喃資料》	1969-1970	未出版

12	《嗣德聖制字學解義歌譯註》	1971	香港中文系大學出版社
13	《阮述〈往津日記〉》	1980	香港中文系大學出版社
14	《校合本大越史記全書》	1984-1986	東京大學東洋文化研究所東洋學文獻中心出版
15	《校合本大越史略》	1987	創價大學亞細亞研究所出版

從上表所列舉的情況看，陳荊和對越南史籍整理工作所作出的貢獻實在頗大，其貢獻不僅體現在數量之多、學術質量之高，更重要的是他從越南諸多古籍文獻當中選出最基本、最重要的幾種進行整理、出版。从上表列舉的書籍，不難看出其明顯的趨向性，即《大越史略》、《安南誌略》、《大越史記全書》、《國史遺編》、《阮朝硃本目錄》、《暹羅國路程集錄》等主要為越南史學研究服務；《河仙鎮協鎮鄭氏家譜註釋》、《往津日記》、《安南供役紀事箋註》、《承天明鄉社陳氏正譜》、《艮齋詩集》、《海外紀事》等主要為越南華僑史研究服務；《嗣德聖制字學解義歌譯註》、《翻譯成國語（拉丁字）的字喃資料》等主要為越南語各方面的研究服務。這些都是上述課題研究不可或缺的一級史料。上表列舉的當然只是已出版的書籍，那些只是陳教授文獻整理計劃當中的一個小部分。根據美國夏威夷大學蘭姆·金利（Liam Kelley）教授的介紹，他曾在越南順化找到一份陳教授在順化大學時提交的文獻整理計劃。該文除了列舉大部分已經得以出版的越南重要史籍，如《安南誌略》、《國史遺編》、《越史略》、《校合本大越史記全書》、《大越一統誌》、《大南實錄<sup>5</sup>》、《嘉定城通誌》、《歷朝憲章類誌》等以外，還列舉了第二階段的整理書目，其具體的有《輿地誌》、《抑齋集》、《烏州近錄》、《藍山實錄》、《黎朝帝王中興工業實錄》、《公餘捷記》、《越史標案》、《海陽誌略》、《藝臺類語》、《撫邊雜錄》、《見聞小錄》、《雨中隨筆》、《桑滄偶錄》、《洋程起見》、《方亭地誌類》等十五種之多。這份計劃後來因他本人越南順化行的結束、政局的動蕩、美國助金援助的縮減而中止，但其字裏行間所透露的宏願及決心，足以讓觀者震動。陳教授在越南重要史籍的收集和整理工作儘管立下了很大的功勞，但是就整個越南重要史籍收集和整理事業來講，只是開了一個頭，這也是為什麼後來臺灣、大陸等地很多大型的越南史籍叢書得以問世的重要原因，如陳慶浩、王三慶主編《越

<sup>5</sup>據曹永和教授介紹，陳荊和“在當時還參與校訂《大南一統誌》和《大南實錄》的校訂編輯工作。”

南漢文小說重刊》第一輯（共七冊），陳慶浩、鄭阿財、陳義主編《越南漢文小說重刊》第二輯（共五冊），孫遜、鄭克孟、陳益源主編《越南漢文小說集成》（共二十冊），葛兆光、鄭克孟主編《越南漢文燕行文獻集成》（共二十冊）等。陳教授這種文獻整理活動，在某種程度上是一種對越南古籍的拯危救急，亦是一種守先待後，這種實踐非有優秀史家的度量和眼光而不能為，同時也會給後來學者开辟了方便的門徑。

陳教授的越南研究，其成果甚豐，大致可以分成古代越南語和史地研究、越南歷史研究、越南華僑史研究等三個部分。從他目前留下來的豐厚成果，不難看出，他在這三個部分的研究都獲取頗大的成功，並對後代學者留下深遠的影響。現以研究課題作為標誌，暫且將陳教授有關這些方面較為重要的論文和著作名稱分表列出，以供參考：

表二 陳教授有關越南華僑史論著一覽

著述名稱	發行或發表的年月	刊載的書刊
<i>“Les Emigrants Chinois au Sud Vietnam, pendant les XVIIe et XVIIIe Siecles”</i> （〈十七至十八世紀越南南圻的華僑〉）	1955	在法國巴黎索邦（Sorbonne）大學提交的碩士論文，未出版
《華僑初級中學歷史教科書（東南亞史）》（越南版）	1956	台北正中書局
〈鄭懷德嘉定通誌城池誌註釋〉	1957	南洋學報第十二卷，第二輯
〈十七、十八世紀之會安唐人街及其商業〉	1957	《新亞學報》第3卷第1期
〈清初華船之長崎貿易及日南航運〉	1957	南洋學報第13卷第1輯
〈十七、十八世紀之會安唐人街及其商業〉	1958	《新亞學報》第3卷第1期
<i>Họ Mạc và chúa Nguyễn tại Hà Tiên</i> （〈河仙鄭氏與阮主〉）	1958	<i>Văn hóa Á Châu</i> （《亞洲文化》）
〈承天明鄉社與清河——順化華僑史之一頁〉	1959	《新亞學報》第4卷第1期

〈鄭懷德嘉定通誌城池誌註釋：十九世紀初年之南圻與華僑〉	1960	文載(堤岸)《遠東日報》
〈清初鄭成功殘部之移殖南圻(上)〉	1960	新亞學報第5卷第1期
<i>Máy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An</i> (〈明鄉社與會安古跡的幾個問題〉)	1960	<i>Việt Nam Khảo cổ tập san</i> , số 1 (越南《考古輯刊》第一期)
<i>Làng Minh Hương và phố Thành Hà thuộc tỉnh Thừa Thiên</i> (〈承天明鄉社與清河鋪〉)	1961	<i>Tập san Đại học (Viện Đại học Huế)</i> , số 3 [《大學輯刊》(順化大學)第三期]
〈艮齋鄭懷德：其人其事〉	1962	載鄭懷德《艮齋詩集》，香港新亞研究所東南亞研究室
<i>Máy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An</i> (〈明鄉社與會安古跡的〉)	1962	<i>Việt Nam Khảo cổ tập san</i> , số 3 (越南《考古期刊》第三期)
〈承天明鄉社陳氏正譜略〉	1964	《承天明鄉社陳氏正譜》，香港中文大學新亞研究所
〈河仙鄭氏の文學活動、特に河仙十詠に就て〉	1967	《史學》第40卷第2—3號
〈清初鄭成功殘部之移殖南圻〉(下)	1968	新亞學報第8卷第2期
〈關於“明鄉”的幾個問題〉	1968	王錫易等《明代國際關係》，臺北學生書局
〈河仙鄭氏世系考〉	1969	《華岡學報》第5期
<i>“On the Rules and Regulations of the ‘Duong thuong Hoi quan’ of Faifo (Hoi an), Central Vietnam”</i>	1969 (1968年發報)	Southeast Asian Archives, vol.II
會安明香社に関する諸問題について	1970	《アジア經濟》第11卷第5號
〈華僑社會の「幫」〉	1972	中村孝志編《東南亞華僑社會》

<i>“Historical Notes on Hoi-an (Faifo)”</i>	1974	(EastAsian Cultural Studies Series No. 12), Center for Vietnamese Studies, South Illinois University at Carbondale
<i>“Mac Thien Tu and Phraya Taksin: a survey on their political stand, conflicts and background”</i>	1979	Seventh Internation of Asian Historian Association

表三 陳教授有關越南史論著一覽

著述名稱	發行或發表的年月	刊載的書刊
〈五代宋初之越南〉	1956	《中越文化論集》
〈清初華船之長崎貿易及日南航運〉	1958	《南洋學報》第 13 卷第 1 輯
〈越南陳朝事略〉	1961	《台灣陳大宗祠德星堂重建 50 周年慶祝紀念特刊》
<i>“The Imperial Archives of the Nguyen Dynasty”</i>	1962	<i>Journal of Southeast Asia History</i> , Vol. I, III, No. 2
〈《國史遺編》的編者與內容〉	1965	《國史遺編》，香港新亞研究所東南亞研究室
〈十七、八世紀ベトナムにおける南北對立の歴史とその分析〉(大澤一雄譯)	1966-1976	《南洋大學學報》第 2 期； 《高麗大學亞細亞研究》第 57 號； 《史學》第 38 卷第 4 號。
〈安陽王と日南伝について〉〔譯註〕	1970	《史學》第 42 卷第 3 號
〈安陽王の出自について-藤原利一郎・饒宗頤兩氏の所論をめぐって〉	1970	《史學》第 42 卷第 4 號。
<i>“On the Various Editions of Dai-Viet Su-Ky</i>	1976	Center for East Asian

<i>Toan-Thu</i> ”		Studies, The Chinese University of Hong Kong.
〈大越史記全書の撰修と伝本〉	1977	《東南アジア・歴史と文化》, 東南アジア史学会 編, 第 7 号。
〈《大越史略》-その内容と編者〉	1980	《山本達郎博士古稀記念論文集: 東南アジア・インドの社会と文化》下。
〈陳仲金著《風塵のさなかに——見聞録》〉	1980-1983	《創大アジア研究》第 1 号 ; 第 2 号 (1981 年) ; 第 3 号 (1982 年) ; 第 4 号 (1983 年) 。
〈《大南寔録》と阮朝硃本について〉	1982	《稻・舟・祭——松本信廣先生追悼論文集》
〈《校合本・大越史記全書》の刊行とその体裁・凡例について〉	1987	《創大アジア研究》第 8 号
〈越南文明開化之步驟——阮長祚與陳仲金〉	1987	《南洋與中國——南洋學會四十五周年記念論文集》
〈阮朝初期の「下洲公務」に就いて〉	1989	《創大アジア研究》第 11 号。
〈西沙群島と南沙群島—歴史的回顧〉	1989	《創大アジア研究》第 10 号
〈嗣徳時代ベトナムの近代化志向と香港〉	1991	《創大アジア研究》第 12 号
〈黎朝の教化條律 47 條に就いて〉	1992	《創大アジア研究》第 13 号
“ <i>Les &lt;missions officielles dans les Hạ châu&gt; ou &lt;Contrées méridionales&gt; de la première période</i>	1994	法國遠動學報

<i>des Nguyễn”</i>		
--------------------	--	--

表四 陳教授有關越南語言及史地論著一覽

著述名稱	發行或發表的年月	刊載的書刊
〈順化城研究旅行雜記〉	1948	《台灣文化》第3卷第5期
〈「字喃」之形態及產生年代〉	1949	《人文科學論叢》第1輯
〈越南東京（Tonkin）地方的特稱‘Ke’〉	1950	《文史哲學報》第1期。
〈交趾名稱考〉	1952	《文史哲學報》第4期。
〈安南譯語考釋〉（上、下）	1954	《文史哲學報》第5期。
〈林邑建國之始祖人物：區憐、區連〉	1956	《學術季刊》第5卷第2期。
〈安南譯語の研究〉（1-6）	1966-1967	《史學》第39卷第3-4號、第41卷第1-3號。
〈十七世紀に於ける河内（Kè Chơ）の様相と性格について〉	1970	《史學》第43卷第3號
〈「鼎耳」小考〉	1988	《創大アジア研究》第9號。

從上列表格的诸多论文內容，可以明顯地看出以下幾點：

第一，陳荊和在學術研究上每個階段所關注的對象並不一樣，相比之下，早期比較關注越南語言及史地研究，中期更注意越南華僑史及有關問題，晚期又偏向越南歷史，尤其是越南對外關係及阮朝的近代化研究。頭一個階段的越南語言與史地研究與陳荊和的師承有密切關係。松本信廣的研究側重於使用多用語言和考古文物研究歷史文化，對各民族的起源傳說、神話甚為關注，陳荊和在這方面所受的影響很深。陳荊和在本科階段以〈乾隆帝出征安南的始末〉為論文畢業，但畢業後，他並不繼續中越關係這個方向的研究，而跟隨松本信廣從事語言文化研究。這個轉折點多半是因為他畢業後留校擔任語言研究所助手，另外還有恩師的引導和青睞。在這樣的背景下，

沒多久，於1943年年初在《史學》第一期，他就有〈咬吧總論〉一文發表。文章專門考證華商所稱之「咬吧」就是現在的印度尼西亞首都雅加達。之後不久，得到恩師的幫助，他到越南河內遠東學院留學。經過兩年多在越南的學習與考察，陳荊和熟練地掌握字喃、越南語和法語，又受到越南共和國教育部第一位部長當時是該院院長阮文暄（1908-1975）在人類學研究的影響。陳荊和在台灣大學的很多與越南相關的研究都延續了松本信廣和阮文暄兩位學者的學術傳統。在越南語言及史地研究，陳荊和主要圍繞三個方面，就是字喃研究、古越南語研究和古地名考證與早期傳說研究。頭一個研究主題最具代表性的論文和著作有〈「字喃」之形態及產生年代〉和《嗣德聖制字學解義歌譯註》。第二個研究主題以〈越南東京（Tonkin）地方的特稱『Ke』〉、〈交趾名稱考〉、〈安陽王の出自について-藤原利一郎・饒宗頤兩氏の所論をめぐって〉等最具代表性。第三個研究主題以〈安南譯語考釋〉、〈安南譯語の研究〉等兩篇最具代表性。

第二階段的越南華僑史及有關問題的研究，這個研究方向是二十世紀五十年代，陳教授在台灣大學從事自己的越南語言和民族研究的同時新開闢的領域，最開始他從事菲律賓研究，如〈菲律賓華僑大事志〉（1953）、〈八聯市場之設立與初期中菲貿易〉（1954）等。因為意識到越南華僑是法國和日本的越南研究共同關注的領域，因此1955年在巴黎大學高級中國研究院留學期間，他以〈十七至十八世紀越南南圻的華僑〉（「Les Emigrants Chinois au Sud Vietnam, pendant les XVIIe et XVIIIe Siecles」）作為自己的學位論文，由此開始他的越南華僑研究工作。其最早的研究成果是1956、1957年，他先後發表的〈河仙鎮協鎮鄭氏家譜註釋〉和〈鄭懷德撰〈嘉定通志〉城池志注釋——十九世紀初年之南圻與華人〉兩篇論文。其後其研究視野更廣，大致包括華人在越南的組織、華人在越南的人物和活動、明清之際華人南下的歷史成因、社會背景及繼承、華人古迹調查與研究等。在上述每個方面他都筆耕不輟，獲取的成果亦十分顯著。

第三個階段的越南歷史研究，陳教授的關注範圍更廣，如中越關係史、制度史、和越南史主題研究等。這些方面最具代表性的論文有〈五代宋初之越南〉、〈十七、十八世紀越南至南北對立〉、〈越南陳朝事略〉等。

第二，論文所涉及的問題極為深廣，對每個開展研究的學術問題他都採取宏觀和微觀兩種不同角度進行探究，所以做出的答案十分可靠。這種學術研究的精神與方法是高水準的、不易達到的。第三，論文分別以中文、越南文、日文、英文、法文等多種文字完成，並在法國、美國、日本、香港、臺灣、越南、馬來西亞、新加坡、韓

國等不同國家發表，其影響力非常之大。有的時候相同的文章卻用幾種不同的文字書寫，並在不同的國家發表。例如，〈十七、八世紀越南之南北對立〉一文，同時用中文、日文等兩種文字書寫，並分別在《南洋大學學報》第2期（新加坡，1968年）、《史學》第38卷第4號（東京，1966年）、《高麗大學亞細亞研究》第57號（漢城，1976年）發表；〈承天明鄉社與清河——順化華僑史之一頁〉一文，同時用中文、越南文書寫，並分別在香港《新亞學報》第4卷第1期（1959年）、《大學輯刊》（順化大學）第三期（1961年）發表等。

### 3. 陈荆和教授对越南学术的突出贡献

陳教授对越南學術的貢獻非常突出，大致可以概括為下列几點：

第一，對於一個國家來講，其國家形象（軟實力）顯得特別重要，尤其是在現代的世界上。陈荆和的學術事業不僅將有關越南個方面介紹給世界各地的讀者，為他們與越南搭著一座橋梁，同時也為越南政府，特別是現在的越南政府在國家形象的塑造上提供了便利的條件。

第二，陳教授對越南學術的突出貢獻還表現在其對大量一級研究材料的收集、整理、註釋、翻譯和出版。其中最值得一提的是他對阮朝硃本及阮朝木刻板的整理工作。越南阮朝硃本及阮朝木刻板之所以分別在二零零九年七月三十一日及二零一四年五月十五日順利地被聯合國科教文組織列入世界記憶文獻遺產，這些都與他的學術事業有密切的關係。比如有關越南阮朝的硃本，從1958年至1965年，作為越南史料翻譯委員會的總秘書，他曾直接參與並指導有關文獻的整理工作。當時具體的情況是，在1959年7月至9月短短的兩個月的時間，他帶領該會將阮氏十朝共六百一十一大摺的硃本檔案完成了分類工作，開始制定目錄。在1960年至1962年，先後出版嘉隆帝（1902-1919在位）及明命帝（1920-1940在位）兩朝的硃本目錄。如果阮朝硃本檔案當年沒有得到像他既有豐富的經驗又得到世界學者認可的專家直接參與並指導有關整理工作，而且後來又為其作了很多有關工作如註釋、翻譯、出版、撰寫介紹、研究的文章等，越南政府後來的申請工作肯定會遇到很多困難。有關阮朝木刻板的檔案，儘管跟他沒有直接關係，但是該項目在法國學者埃米爾·加斯帕頓（Émile Gaspardone）和他的兩位老師松本信廣和山本達郎教授（Yamamoto Tatsuro）的不斷努力後，他又補上撰寫並發表了許多有關高質量的學術文章，因此該項目之所以順利地被評為世界記憶文獻遺產，決不能否認他的重要貢獻。

第三，作為一位中國學者，很早就受到中日法三種學術傳統的熏陶，他本人

又精通中文（包括各種不同的方言）、英文、日文、越南文等不同語言，因此他所做出來的成果，其學術水準一般都很高。在大多數越南學者的眼中，陳荊和的專著、文章向來都被譽為學術上難以超越的典範。這一點可以從很多不同的領域找到例證，比如，在古籍的收集、整理、註釋、翻譯等方面，越南學者一般都因漢學知識的膚淺、語言的精通性不夠理想而犯了許多不同的錯誤。就越南目前的古籍整理工作情況看，想找到像陳荊和《河仙鎮協鎮莫氏家譜註釋》、《嗣德聖制字學解義歌譯註》、《潘叔直輯〈國史遺編〉》等一樣水平的書籍確實很難。

第四，陳荊和的學生周佳榮教授曾在〈師門十年記：陳荊和教授與我〉寫道：

“留日期間，我對東南亞史產生了較大興趣，曾跟隨……發覺荊和師的著作常被日本學者引用，這是我以前不曾知道的。……相對於中國史來說，日本史和東南亞史是“冷門”科目，真正有興趣的學生不多。荊和師的著作亦較專門，《新亞學報》是大家常看的，但〈承天明鄉與清河鋪〉一文，就連題目都難明了，《嗣德聖制字學解義歌譯註》更令學生摸不著頭腦。當時歷史系學生只知道《十六世紀之菲律賓華僑》是荊和師的代表作，他用日文發表論著一事則很少人留意<sup>6</sup>。”

從這段文字不難看出陳荊和教授的學術事業對不同國家的不同影響，與香港相比，日本學界好像更了解並看重陳荊和在學術上的貢獻，但我們相信這種情況也只是流行在日本有關的專業圈內。與香港、日本的情況不同，陳荊和的著作在越南卻很受廣泛學者的歡迎，因為其著作所涉及的内容極其廣泛，因此對越南社會與人文科學的不同學科如文學、歷史、地理、文化、語言、人類學、哲學等都有參考價值。不僅如此，他在越南工作期間，還在順化大學、西貢大學、大叻大學任教，在他當年教過、指導過的眾多學生當中，後來不少人成為越南的著名學者或各所不同院校的著名教授，如原順化大學教授團擴<sup>7</sup>（Đoàn Khoách）、胡志明市師範大學歷史系的陳曰鶚<sup>8</sup>（Trần Việt Ngạc）、原文科大學的張玉富（

<sup>6</sup>看周佳榮〈師門十年記：陳荊和教授與我〉，載《與中大一同成長——香港中文大學與中國文化研究所圖史》，香港中文大學出版社2000年版，頁201-204。

<sup>7</sup>團擴（Đoàn Khoách）生於1930年，原順化大學教授、香港中文大學新亞研究所助理研究員，1989年赴美國加州定居，現為美國加州越南研究中心教授。代表著作有《阮廌與其〈抑齋詩集〉》（香港，1965年）、《文籍誌》（順化，1970年）、《阮廷沼全集》（越南，1982年）、《爽亭詩集》（美國，2002年）等。

<sup>8</sup>陳曰鶚（Trần Việt Ngạc）生於1939年，順化大學史地專業畢業，現為胡志明市師範大學歷史系教授，其著作甚豐，專以單篇論文見稱。

Trương Ngọc Phú) 或著名學者阮有周潘<sup>9</sup> (Nguyễn Hữu Châu Phan)、尊室慧<sup>10</sup> (Tôn Thất Huệ) 等。這些教授和學者多數從事越南歷史、史地或越南傳統文化研究，其研究方法、風格都深受陳荊和學術風格的影響。

#### 4. 結語

陳荊和教授一生的學術事業都與越南的諸多問題有著密切的關係，其學術對該國學術所產生的影響也非常深遠。關於陳荊和的生平和學術成就，向來曾有不少文章提起，但總的來講都不夠全面，還有很多地方需要補充，如平生、師承、他一生對越南的相關研究、其學術事業對越南學術的影響等。本文從陳荊和的學術背景出發，進一步考察陳荊和生平、學術事業與其師松本信廣、山本達郎及諸多法國學者之間的複雜關係，從而發現陳荊和與很多臺灣學者、日本學者不同，他從很早就受中日法三種學術傳統的熏陶，甚至受到部分越南學者的影響在內，這一點對其一生的學術事業在方法上、風格上都留下深深的烙印。就在上述的基礎上，我們進一步考察陳荊和學術事業的越南研究，並將其一生對越南的研究分成不同的四個部分，包括越南重要史籍整理、校合工作、越南語言與史地研究、越南華僑史與越南史學研究。越南在二十世紀下半葉歷盡戰火洗禮，史料、史籍的保存和整理絕非易事。從對戰後的順化宮廷檔案進行分類及目錄整理中，失而復得，又因政變和內戰一再受阻，但陳教授並沒有氣餒，還設法對大量的重要的史籍進行校勘、標點並出版，為研究越南歷史的後學予以方便之門。對於越南華僑史研究，他突破了前人的範圍，透過田野和考古調查大大補足了明鄉研究上資料的缺漏，不論史料，還是方法上，開啟有關課題的門徑，裨益後學。在越南語言及史地研究方面，不僅在有關領域留下自己深深的烙印，還為越南培養一大批優秀學者，促進後來越南學術在此方面的發展。

#### 參考文獻

Chen, Ching – ho. 1960. Máy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An (1/2). *Việt Nam Khảo Cổ Tập San* (số 1), pp.1-33.

Chen, Ching – ho. 1962. Máy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An (2/2). *Việt Nam Khảo Cổ Tập San* (số 3), pp.7-43.

---

<sup>9</sup>阮有周潘 (Nguyễn Hữu Châu Phan)，著名學者，順化大學史地專業畢業，現為《順化研究》雜誌主編。

<sup>10</sup>尊室慧 (Tôn Thất Huệ) 生於 1935 年，順化大學史地專業畢業，1978 年赴加拿大定居，目前為著名的自由學者。

Cục Lưu trữ Nhà nước. 1998. *Mục lục châu bản triều Nguyễn*. Hà Nội: NXB Văn Hóa.

Lê Tấn. 2002. *An Nam chí lược*. Huế: NXB Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.

Nguyễn, Văn Đăng. 2012. Về hoạt động của nhà Đông Phương học Trần Kinh Hòa trên đất Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu và phát triển* 1(90), pp.107-118.

Thích Đại Sán. 1963. *Hải ngoại kỷ sự, sử liệu nước Đại Việt thế kỷ XVII*. Huế: Viện Đại học Huế.

Trần, Kinh Hòa. 1960. Giới thiệu về châu bản triều Nguyễn. *Mục lục châu bản triều Nguyễn* (tập I). Huế: Viện Đại học Huế.

Trần, Kinh Hòa. 1960. Nguồn sử liệu của lịch sử Trung Quốc liên hệ đến lịch sử Đông Nam Á và Ấn Độ. *Đặc san Đại học Sư phạm* (số 1).

Trần, Kinh Hòa. 1961. Thành trì chí của Trịnh Hoài Đức, Hoa kiều và Nam kỳ đầu thế kỷ thứ 19. *Đại học* (số 5), pp.62-74.

Vandermeerch, Léon. 1996. Ching Ho A. Chen (1917-1995). *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient*, pp.10-17.

周佳榮 2000 〈師門十年記：陳荊和教授與我〉，《與中大一同成長——香港中文大學與中國文化研究所圖史》，頁201-204。香港：香港中文大學。

區顯鋒 2013 〈陳荊和對越南史研究之貢獻〉，《东亚世界：政治·军事·文化》，頁367-389。香港：三联书店。

陈荊和 1964 《承天明乡社陈氏正谱》。香港：香港中文大学。

陈荊和 1965 〈关于「明乡」的几个问题〉，《新亚生活双周刊》8卷，12期，页1-4。

陈荊和编校 1962 《鄭懷德〈艮齋詩集〉》。香港：新亞研究所。

陈荊和编校 1965 《國史遺編》。香港：新亞研究所。

陈荊和编校 1971 《嗣德聖製字學解義歌譯註》。香港：中文大學。

陈荊和编校 1984 《校合本·大越史記全書》上、中、下冊。東京：東京大學東洋文化研究所。

## VĂN HỌC NGƯỜI HOA TP. HCM TRONG QUAN HỆ VỚI VĂN HỌC VIỆT NAM

*Nguyễn Đình Phúc - Nguyễn Minh Thúy - Võ Ngọc Tuấn Kiệt - Trần Tuyết Nhung*

(Khoa Ngữ văn Trung Quốc, USSH)

**Tóm tắt:** Văn học người Hoa ở Việt Nam trong quá khứ từng vang danh với rất nhiều tên tuổi như Mạc Thiên Tứ, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Lý Văn Phúc, Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ, Vương Văn Anh, Trương Hảo Hợp, Lâm Duy Nghĩa, Trần Tiền Thành,... Ở thời hiện đại, các vị có gốc gác Minh Hương như Đông Hồ, Quách Tấn, Yên Lan, Hồ Dzếnh, Vương Hồng Sển, Trịnh Công Sơn, Lâm Thị Mỹ Dạ, Lý Lan,... đều là những tên tuổi có tiếng và có công hiến không nhỏ cho văn hóa, văn học Việt Nam.

Văn học người Hoa TP. HCM là bộ phận quan trọng cấu thành và tạo nên diện mạo riêng cho văn học Hoa văn Việt Nam. Từ khoảng cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20, khi văn học Việt Nam chuyển hẳn sang sử dụng chữ Quốc ngữ, dòng văn học người Hoa do nhiều nguyên nhân bắt đầu có xu hướng tách rời, ngoài một số ít tác giả chuyển sang sáng tác bằng tiếng Việt, còn lại vẫn sáng tác bằng Hoa văn.

Văn học người Hoa TP. HCM tồn tại và phát triển tính đến nay đã ngoài hai trăm năm, theo cùng tiến trình lịch sử của Thành phố, dòng văn học này cũng trải qua rất nhiều thăng trầm với nhiều giai đoạn phát triển khác nhau. Những đóng góp của dòng văn học người Hoa TP.HCM vào sự phát triển của dòng văn học Việt Nam nói chung, văn học TP. HCM nói riêng trong suốt nhiều thế kỷ qua là một vấn đề khoa học cần được quan tâm nghiên cứu. Bài viết này xuất phát từ phương pháp thực chứng, tập trung vào khảo sát mối quan hệ phức tạp, đa chiều giữa văn học người Hoa TP.HCM và văn học Việt Nam.

**Từ khóa:** Văn học Việt Nam Văn học người Hoa TP.HCM Văn học Minh Hương Văn học Trung Quốc

Quan hệ giao lưu giữa văn học Hoa văn TP. HCM và văn học Việt Nam có thể xét từ hai góc độ, tức ảnh hưởng của văn học Hoa văn TP. HCM đối với văn học Việt Nam và ảnh hưởng ngược lại từ văn học Việt Nam sang văn học Hoa văn TP. HCM. Do tính phức tạp, sự thể hiện không đồng đều trong suốt quá trình phát sinh quan hệ giao lưu giữa hai đối tượng, cho nên cần thiết phải tiến hành phân kỳ khi bắt tay vào xem xét, nghiên cứu.

### **I. Ảnh hưởng của văn học Hoa văn TP. HCM đối với văn học Việt Nam**

Xét ảnh hưởng của văn học Hoa văn TP. HCM đối với văn học Việt Nam, có thể phân thành hai thời kỳ khác nhau, tức trước và sau năm 1900.

## 1. Giai đoạn trước năm 1900

Ở giai đoạn trước năm 1900, đây là giai đoạn văn học Hoa văn TP. HCM, nói đúng hơn là dòng văn học Minh Hương TP. HCM có sự gắn bó khá khăng khít với văn học Việt Nam. Sự khăng khít này thể hiện ở ba khía cạnh chủ yếu sau:

Thứ nhất, các tác giả Minh Hương luôn có ý thức trong việc hòa nhập cộng đồng, hòa nhập vào dòng văn học Hán Nôm chung của dân tộc Việt Nam. Họ luôn tích cực tham gia vào các hoạt động thù tạc, sáng tác văn chương cùng các thi nhân Việt Nam, bao gồm cả các mối quan hệ mang tính cá nhân lẫn các hoạt động mang tính thi xã. Ví dụ, quan hệ thơ văn giữa Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tĩnh và Lê Quang Định, Nguyễn Hương, Nguyễn Địch Cát, Cao Huy Diệu, Ngô Thì Vị,... Quan hệ giữa Ngô Nhơn Tĩnh và Nguyễn Du<sup>11</sup>, Bùi Dương Lịch<sup>12</sup>,... Quan hệ giữa Trương Hảo Hợp cùng các thành viên thi xã Bạch Mai, gồm Phan Văn Trị, Huỳnh Mẫn Đạt, Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Hữu Huân, Tôn Thọ Tường,... Quan hệ giữa Vương Văn Anh và nhóm các nhà thơ thuộc thi xã Mặc Vân của Tùng Thiện Vương,... Tổng quan những mối quan hệ văn chương này, nhìn chung vị trí của các nhà thơ Minh Hương thấy đều khá nổi bật. Trịnh Hoài Đức trong bài thơ *Tự trào* có câu:

Nê tuý nhất bôi kiêu tửu bá, nha đồ ngũ vận ngao thi đàn.

(Uống một chén rượu đã say nê, mà vẫn khoe mình cùng bậc bá trong làng rượu,

Bài thơ năm vần lem luốc như quạ bôi, vẫn ngao nghệ với làng thơ.)

Nguyễn Miên Thâm, lãnh tụ thi đàn Mặc Vân, người từng được Tự Đức tôn xưng là “Nhất đại thi ông” trong *Thương Sơn thi thoại* nhận xét về Vương Hữu Quang rằng: “Vương Hữu Quang tự Dụng Hối, hiệu Tế Trai, người Gia Định, đậu hương trường năm Minh Mạng, làm quan đến chức Tuần phủ, tính tình cứng cỏi thẳng thắn, dù gặp bất cứ khó khăn nào cũng không hề khuất phục. Về già thích thiên, lòng đam tựa nước. Từng có câu rằng: “Tuế dữ nhân vi khách, quan phi bệnh bất nhân.”(Năm với người là khách, quan không bệnh không nhân.) Câu thơ mang ý vị gửi ngoài câu chữ.<sup>13</sup>” Hoặc Trương Hảo Hợp từng là người xúc tiến sự ra đời của thi xã Bạch Mai ở Gia Định, cũng là nhân vật chủ chốt của thi xã này. Chỉ tiếc thơ của họ còn lưu lại, phần nhiều là thơ viết trên đường đi sứ Trung Quốc.

Thứ hai, các nhà thơ Minh Hương TP. HCM luôn là những nhà thơ đi tiên phong về

---

<sup>11</sup> Trong *Thanh Hiên thi tập* của Nguyễn Du có bài *Tống Ngô Nhữ Sơn công xuất trấn Nghệ An (Tiễn ông Ngô Nhữ Sơn ra làm Hiệp trấn trấn Nghệ An)*, trong thơ Nguyễn Du đánh giá tài văn chương của Ngô Nhơn Tĩnh: “Bát đại kỳ văn hoa lưỡng quốc” (Văn chương của ông hay như tám nhà văn lớn thời Đường Tống, làm đẹp cho cả hai nước.)

<sup>12</sup> Trong thời gian làm Hiệp trấn ở Nghệ An, ông từng gợi ý, khuyến khích Bùi Dương Lịch viết *Nghệ An phong thổ ký* (còn có tên *Nghệ An ký*), đồng thời còn viết lời tựa cho sách.

<sup>13</sup> *Thương Sơn thi thoại*, Nguyễn Miên Thâm soạn, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội điện tàng, ký hiệu VHv.105.

mặt lý luận thơ ca, họ chính là những nhân vật trung gian, nối kết giữa lý luận thơ Trung Quốc và Việt Nam. Tác giả Lê Quang Trường trong bài viết “Quan niệm văn chương của Gia Định tam gia” đăng trên tạp chí *Đại học Sài Gòn*, số chuyên đề *Bình luận Văn học*, niên giám 2010, cho rằng: quan niệm văn chương của Gia Định tam gia, thể hiện ở ba điểm: 1. Thơ là phương tiện để ghi lại hiện thực, bộc lộ cảm xúc, bày tỏ tư tưởng của tác giả đối với những cảnh vật, sự việc mà mình đã trải; 2. Thơ là thú chơi tao nhã nhưng lại là hoạt động nghệ thuật nghiêm túc và công phu; 3. Thơ còn là phương tiện để lưu truyền hành trạng, sự nghiệp, tâm chí của mình, gửi cho con cháu và hậu thế.

Thực ra những tổng kết trên đây không sai, nhưng những điều này phần nhiều chỉ mới đề cập đến khía cạnh công năng của thơ. Nếu chúng ta thỏa mãn với những điều ấy, vô hình chung chúng ta đã cho rằng lý luận thơ ca chữ Hán Việt Nam giai đoạn cổ trung đại hoàn toàn không có bất kỳ sự biến chuyển nào, bởi ngay từ đầu những hiểu biết của người Việt Nam về thơ đã bao hàm những điều ấy. Hơn nữa, giai đoạn từ nửa cuối thế kỷ XVIII đến những thập niên đầu thế kỷ XIX, thơ chữ Hán ở Việt Nam có những chuyển biến hết sức mạnh mẽ về mặt lý luận, cả ba thuyết thần vận, cách điệu, tính linh liên tiếp không ngừng xuất hiện và được truyền bá rộng rãi trên thi đàn Việt Nam, ở đây nếu chúng ta chấp nhận cách nhìn nhận như thế ắt sẽ không thể nhìn ra tính tích cực của các nhà thơ Minh Hương ở TP.HCM trong vai trò làm cầu nối mảng lý luận thơ ca giữa hai nước ở giai đoạn này. Đối với thơ, công năng của nó trước sau thực không khác nhau là mấy, quan niệm của các nhà lý luận xưa nay phần nhiều khác nhau ở các điểm như: thế nào là thơ hay, yếu tố nào được xem là quan trọng nhất trong cấu thành của một tác phẩm thơ thành công, làm cách nào để viết được những tác phẩm thơ thành công, cần học theo lối thơ của nhà nào nếu muốn có nhiều tác phẩm thành công,...? Hàng loạt những điều này, dẫn đến hàng loạt những khía cạnh được nêu ra khi xem xét, phẩm bình về thơ, như phong cách luận, sáng tác luận, kế thừa luận,... Như trên đây đã đề cập, Trịnh Hoài Đức trong lời tựa *Cán Trai thi tập* từng chia sẻ:

Chúng tôi còn yêu **phong cách, vận điệu** của thơ Đường (Đường thi phong điệu), muốn đem những thắc mắc của mình đến hỏi cùng các bậc thầy ở đời, nhưng đành bất lực. Ấy là bởi Gia Định là vùng đất mới, văn chương vừa khai, dòng thơ còn hạn hẹp, muốn truy về nguồn gốc nhưng thật chưa có lối ra. Bèn tìm mua thi tập của các danh gia thời Tam Đường (Thịnh Đường, Trung Đường, Văn Đường) cùng sách dạy làm thơ của các nhà, cùng nhau suy tư, nghiền ngẫm về **thể tài, khí cách** trong thơ của tiền nhân. Ngày ngày lúc ngủ lúc ăn đều để tâm nghiền ngẫm ý thơ, tận dụng mọi cơ hội học theo. Lâu dần về sau, đã thành thuần thục, gặp cảnh sinh tình, đặt bút thành thơ, mà hoàn toàn không trái với khuôn phép. Đến đây cái vị của thơ Đường mới tạm biết được. Từ đó, các bậc nổi danh trong làng thơ văn đương thời mới vui vẻ kết giao, xem là bạn “vong niên”, các cuộc bình luận thơ văn đều cho tham dự. Bản thân tôi nhờ thế mà được thom lây, cái tên An và Tĩnh vì thế mà truyền khắp làng thơ.

Thế nhưng, vẫn theo lời thô lộ của Trịnh Hoài Đức, sau một thời gian khá dài mò mẫm, “tuy đặt bút thành chương nhưng vẫn cảm thấy thơ mình nhạt nhẽo, vô vị, muốn đạt đến cái phong nhã, thần tình của *Thi kinh*, nhưng không sao đạt tới”, nghĩ mình chưa nắm được đạo làm thơ, lại nghĩ việc làm thơ là khó, bèn tập hợp bè bạn, kết thành thi xã, lấy tên là Gia Định Sơn Hội để cùng nghiên ngẫm chuyện thơ văn. Thế nhưng do không có cao nhân chỉ dẫn, cho nên mặc dù thời gian qua đi, vẫn còn đó hàng loạt những sai lầm, áu trĩ, những điều này phải chờ đến khi gặp được Đặng Cửu Tư mới được diệt sạch, Trịnh Hoài Đức cùng Ngô Nhân Tĩnh mới hiểu rõ cương lĩnh của việc làm thơ.

Chủ trương thông qua “cách” và “điệu” để học thơ Đường là tôn chỉ của các nhà lý luận thơ thuộc phái Cách điệu đời Minh. Hai khái niệm “cách” và “điệu” mà phái này nhấn mạnh thực ra đã manh nha từ thời nhà Đường. Kiều Nhiên trong *Thi thức* từng đề cập đến một loạt các khái niệm như “cách cao”, “thể trình”, “điệu dật”, “thanh hài”,... Nghiêm Vũ đời Nam Tống trong *Thương Lang thi thoại* cho rằng: “Thi chi pháp hữu ngũ: viết thể chế, viết cách lục, viết khí tượng, viết hứng thú, viết âm tiết.” (Có năm điều quan trọng trong phép làm thơ: tức thể chế, cách lục, khí tượng, hứng thú và âm tiết.) Trong cách biểu đạt của Trịnh Hoài Đức, “thể cách” có thể xem là “thể tài”<sup>14</sup>, “khí cách” ứng hợp với “cách lục”, ở đây rõ ràng quan điểm của Trịnh Hoài Đức và Nghiêm Vũ về cách học thơ có sự ứng hợp nhất định. Lý Đông Dương, một lý luận gia đầu đời Minh, người được xem là tác nhân trực tiếp dẫn đến việc hình thành phái Cách điệu của Tiền Hậu thất tử dưới thời Minh trong *Hoài Lộc đường thi thoại* cho rằng: “Thi tất hữu cụ nhân, diệc tất hữu cụ nhĩ, nhân chủ cách, nhĩ chủ thanh.” (Thơ ắt phải đầy đủ mắt, cũng phải đầy đủ tai; mắt chính là thể cách của thơ, tai chính là thanh luật của thơ.) Xét mục “Luận văn ý” (luận ý của văn) trong *Văn kính bí phủ luận* của thiền sư Không Hải người Nhật viết ở Trường An vào triều nhà Đường, trong sách ông viết: “Ý thị cách, thanh thị luật; ý cao tắc cách cao, thanh biện tắc luật thanh.” [Ý là cách, thanh là âm điệu (luật); ý cao thì cách cao, thanh luật rõ ràng âm điệu ắt hay.] Sau Lý Đông Dương, Tiền Hậu thất tử mới dùng “cách điệu” để lập phái, lại do Lý Mộng Dương cho rằng: “Thơ ca phát triển đến đời Đường, điệu cổ thất truyền, thế nhưng những điệu thơ Đường còn có thể ngâm vịnh được, riêng những điệu hay còn có thể phổ nhạc để diễn ca. Người đời Tống xem trọng lý, xa rời điệu, chính vì vậy điệu của đời Đường cũng thất truyền.” (*Phẫu âm tự*) Vương Thế Trinh cũng nói: “Ta sở dĩ xem nhẹ thơ Tống cũng bởi tiếc ‘cách’ vậy.” (*Tống thi tuyển tự*) Nói tóm lại, phái cách điệu chủ trương tư tưởng, tình cảm của con người luôn đóng vai trò quyết định hình thức của thơ, “cách”

---

<sup>14</sup> Xét về nội hàm khái niệm, nghĩa của “thể tài” hẹp hơn nhiều so với “thể chế”. “Thể tài” là danh từ chung dùng chỉ thể loại, ví dụ thay vì nói: thể loại tán văn, thể loại thơ trữ tình, cũng có thể chuyển thành thể tài tán văn, thể tài thơ trữ tình. “Thể chế”, chuyên chỉ cơ cấu, trật tự sắp xếp các yếu tố của tác phẩm, mỗi thể loại sẽ có mỗi kiểu sắp xếp khác nhau, mỗi nhà thơ, nhà văn cũng sẽ có cách tổ chức tác phẩm riêng; điều này khiến tác phẩm mang đặc trưng phong cách riêng của thể loại, của nhà văn, nhà thơ.

nên hiểu là yếu tố thiên về nội dung, là phong cách, tức khi tác phẩm có sự kết hợp hài hòa giữa nội dung và hình thức sẽ sản sinh ra phong cách riêng của tác phẩm, của nhà thơ. Ở đây, ban đầu có lẽ Trịnh Hoài Đức và các bạn thơ chỉ hiểu “cách” ở nghĩa thể loại, thể cách, cho nên họ chỉ đạt tới phần vỏ của thơ. Điều này mãi đến khi gặp Đặng Cửu Tư mới hoàn toàn được khắc phục. Thực ra Đặng Cửu Tư chưa chắc là một cao nhân ở lĩnh vực thơ, nhưng sự từng trải cùng sự uyên bác ở các mảng kiến thức đã khiến ông nhìn ra điều đó. Sự lầm lẫn trong cách hiểu khái niệm “cách” của những người mới học thơ, hoặc các nhà lý luận cố ý hiểu lầm vì mục đích công kích quan điểm thơ ca của đối phương, thực ra là chuyện thường thấy ở Trung Quốc, đặc biệt dưới thời Minh Thanh.

Từ khi hiểu rõ về cách và điệu, Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhơn Tĩnh khi bàn đến thơ luôn dùng đến hai thuật ngữ này. Ví dụ, trong bài thơ *Thi thành trình cố nhân (Thơ xong trình lên bạn cũ)* Ngô Nhơn Tĩnh viết:

Cảm cầu văn tuyệt diệu,  
Đã nguyện **cách** bình an.  
Châm chúc tôn trung dị,  
Thôi xao tự thượng nan.  
(Chẳng dám mong lời thơ tuyệt diệu,  
Chỉ cần **thể cách** êm thuận.  
Rót rượu vào chén còn dễ dàng,  
Hơn là chọn lời chọn chữ khó khăn.)

Trịnh Hoài Đức trong bài thơ *Bệnh đình Hà Nam tỉnh thành công quán*, ông viết:

Hoàng hạc **tân kỳ điệu**,  
Uyên ương tuấn dật thiên.  
(Điệu vận mới mẽ như tiếng hoàng hạc,  
Thơ ca vời nhàn nhã như dáng uyên ương.)

Hoặc trong bài thơ *Phỏng Bùi Độn Am tịch thiên mê lộ khẩu chiêm*, ông viết:

Vị ái **thanh tân điệu**,  
Đô vong trì mộ luân (luận).  
(Vì yêu vẫn điệu mới,  
Quên nắng chiều pha lam.) (*Thăm Bùi Độn Am trời tối lạc lối buột miệng đọc*)

Tôn chỉ luận thơ của Trịnh Hoài Đức không chỉ ảnh hưởng đến các thành viên trong thi xã Sơn Hội, mà còn vượt ra ngoài xã hội, ảnh hưởng trực tiếp tới những người có dịp giao thiệp thơ văn với ông. Trong lời tựa *Cán Trai thi tập* của Trịnh Hoài Đức, Nguyễn Địch Cát từng viết:

Lời nói là tiếng của lòng, thơ là anh hoa của lời nói nhưng có tiết tấu mà thôi. Làm thơ chẳng qua gồm mấy điều sau: cách, khí, tự cú, điển cố. Nhân cách trội thì thơ thường trang nhã; khí phách trội thì thơ thường hùng hồn; câu chữ trội thì thơ đẹp đẽ tú lệ; điển cố trội thì thơ hàm súc. Nhất là trong, đục, khéo, vụng, còn ở người thì cũng không ngoài những điều ấy, thế nên, xem thơ thì biết được người vậy.<sup>15</sup>

Hoặc Trần Tuấn Viễn trong *Thập Anh đường thi tập tự viết*:

Loại thơ được người đời cho là hay chính là nói phép tắc thể cách của thơ nghiêm chỉnh, là câu cú khéo léo, là cách chọn chữ kỳ lạ, lấy điều ấy mà xét thơ, ai nói là không (mất chữ). Nhưng những bài thơ ta chọn lấy, ngoài thanh điệu ra, ta còn thích tìm ra chỗ biệt tài để xem cái uẩn khúc chí tình chí tính của nhà thơ.<sup>16</sup>

Khởi nguồn từ cách điệu, nhưng mục tiêu nhắm đến chính là tính tình, tức tư tưởng tình cảm của con người (tình và ý), và ở bất kỳ tình huống nào, tình ý luôn bao hàm và quyết định cách và điệu. Điều này nếu đem so sánh với con người, thì tinh thần chính là tình ý, cách điệu chỉ là mũ áo. Nếu so sánh với hình ảnh Quan Công, thì thế giới tinh thần chính là thứ chất chứa đầy ấp bên trong, biểu hiện ra bên ngoài là một loạt những hình ảnh như: đôi mắt phụng, cặp mày ngài, chòm râu tựa thần tiên, cây Thanh Long đao luôn lăm lăm trong tay. Hình ảnh Quan Vũ ở đây có sự tương xứng tuyệt đối giữa tố chất bên trong và vẻ bề ngoài, toàn bộ con người ông toát lên tư thế của một đấng trượng phu, bậc anh hùng hào kiệt trong thiên hạ. Tất nhiên trong xã hội hiện nay, chúng ta vẫn thường gặp trường hợp kép hát đóng vai Quan Công, tình huống này ắt sẽ nảy sinh hai trường hợp, tức giống khi đội mũ đi guốc khi kép hát diễn không thành công và chỉ là Quan Công theo cách hiểu của kép hát khi anh ta (cô ta) diễn thành công. Từ đây đã có thể thấy rõ, những người đề xướng thuyết Cách điệu không chỉ xem trọng cách và điệu, mà điều luôn được xem trọng, luôn gắn liền với cách và điệu, chính là tình ý. Cho nên, trong lời tựa viết cho *Gia Định tam gia thi*, Trịnh Hoài Đức mới viết:

Nhưng thơ văn là tinh hoa của lòng người, là sự thẳng ngay hay tà vạy của tính tình, vết tích tốt xấu của bậc sĩ học, cũng nhờ đó mà thấy được đại khái. (Nhiên văn giả tâm chi hoa, kỳ tính tình chi chính thiên, sĩ học chi thuần tỳ, tu thử dĩ kiến kỳ ngạnh khái yên.)

Thế nhưng cũng chính ở cách hiểu “tính tình” này, giữa Trịnh Hoài Đức, Lê Quang

---

<sup>15</sup> Nguyên văn: Phù ngôn giả, tâm chi thanh dã, nhi thi hựu kỳ ngôn chi anh hoa nhi hữu tiết tấu giả dã. Vi thi bất quá sở tắc, viết cách, viết khí, viết tự cú, viết điển cố. Phàm nhân cách thắng giả vi thi đa trang nhã, khí thắng giả vi thi đa hùng hồn, tự cú thắng giả kỳ thi đa tú lệ, điển cố thắng kỳ thi đa chất thiệp. Duy kỳ thanh trọc công chuyết tồn hồ kỳ nhân, yếu bất ngoại thị sở giả. Cố quan kỳ thi nhi khả tưởng kiến kỳ nhân hĩ. Xem Trịnh Hoài Đức, *Cán Trai thi tập*, bản khắc in do Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm điển tàng, số ký hiệu A.780.

<sup>16</sup> Nguyên văn: Thế chi sở vị công ư thi giả, vị kỳ pháp luật tế dã, vị kỳ cú công dã, vị kỳ tuyển tự kỳ dã. Dĩ thử hoành chi thù viết bất (mất 01 chữ). Cố ngô chi sở thủ thi tủng thanh điệu ngoại cảnh dục trụ đặc nhi biệt (mất 01 chữ) dĩ khuy kỳ chí tính chí tình chi sở uẩn dã. Xem Ngô Nhon Tĩnh, *Thập Anh đường thi tập*, bản khắc in do Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm điển tàng, số ký hiệu A.779 bis.

Định và Ngô Nhơn Tĩnh đã nảy sinh sự khác biệt. Nếu như Trịnh Hoài Đức chú trọng “tân kỳ điệu”, “tuần dật thiên”, “thanh tân điệu”, “tự nhiên”, “mộng trung thi”, “thi đáo kinh thần”, “thi hứng vô lao đạ tuyệt lai”... Lê Quang Định chú trọng:

Cầm tú tân đề, quang thủy các,

Quản huyền dật vận, nhiều giang thành. (Lê Quang Định, *Hưu*)

(Thơ mới làm, đẹp như gấm vóc, làm sáng cả thủy các,

Vần cao vời như tiếng sáo đàn vây bọc giang thành.)

Thì Ngô Nhơn Tĩnh lại hướng về “chí tính chí tình”, hướng về:

Thi sách Tuỳ Viên tầm hảo cú. (Ngô Nhân Tĩnh, *Nhâm tuất niên mạnh đông, sứ hành do Quảng Đông thủy trình vãng Quảng Tây, họa Trịnh Cán Trai thứ Lạp Ông tam thập vận*, 17)

(Thơ học theo **Tuỳ Viên** thích tìm câu hay.)

Có thể thấy rõ, xu hướng thần vận trong thi học của Trịnh Hoài Đức và Lê Quang Định khá rõ, điều này còn được khẳng định hơn khi Lê Quang Định là người giỏi họa, thường vận dụng thi họa song hành; Trịnh Hoài Đức cũng tự nhận mình là người đam mê thi họa, từng chỉnh lý và đốc thúc việc khắc in bộ *Minh bốt di ngư* của Mạc Thiên Tứ, “một tập thi họa in rất công phu, rất có mỹ thuật”. Cùng với địa vị cao quan và tầm ảnh hưởng cực lớn ở mảng văn hóa, giáo dục trong triều đình nhà Nguyễn của Trịnh và Lê, quan điểm thi học của hai ông, đặc biệt là quan điểm của Trịnh Hoài Đức cũng được trực tiếp truyền vào triều Nguyễn, đặc biệt là Minh Mạng, Thiệu Trị và các nhà thơ trong hoàng tộc khác. Quan điểm thi học này chính là nền tảng chuẩn bị cho sự tiếp nhận thuyết thần vận thuần túy của Nguyễn Miên Thẩm, Nguyễn Miên Trinh ở giai đoạn sau.

Riêng trường hợp Ngô Nhơn Tĩnh, dẫu rằng “chí tính chí tình” của ông chưa phải là “tính linh”, nhưng khuynh hướng tiếp cận thi học tính linh của Viên Mai, xu hướng “tài tử Nho” trong thơ ông thể hiện khá rõ. Xu hướng này thể hiện ngay trong tập thơ đi sứ của ông được viết ở giai đoạn 1802 – 1803. Điều này rất có khả năng liên quan đến thân phận “trục thân” (người bị xa lánh) cùng những bi kịch trong cuộc đời ông, và điều tất nhiên là quan điểm thi học của ông ít nhất không được hoan nghênh nơi triều đình nhà Nguyễn.

Thứ ba, các tác giả Minh Hương TP.HCM luôn có ý thức xây dựng mảng văn hiến cho dân tộc, rất nhiều công trình trong số đó có giá trị ứng dụng cao được biên soạn, như *Nguyễn triều ngọc điệp*, *Nguyễn triều tôn phá*, *Gia Định thành thông chí*, *Lịch đại kỷ nguyên*, *Tế khang lục*, *Thập Anh đường văn tập*,... đóng vai trò tích cực trong việc ổn định kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội đương thời, đặc biệt phục vụ đắc lực cho việc cai trị của triều đình nhà Nguyễn và thực Pháp ở vùng Nam Kỳ lục tỉnh. Trong thời đại ngày nay, chúng đồng thời là những tư liệu giàu giá trị học thuật, phục vụ đắc lực cho công tác nghiên

cứu của rất nhiều ngành khoa học. Song song với quá trình biên soạn, công tác sưu tầm, chỉnh lý khối di sản văn hóa, văn học dân tộc cũng không ngừng được đẩy mạnh. Ví dụ, trong bài tựa cho sách *Minh bệ di ngư* của Mạc Thiên Tứ, Trịnh Hoài Đức viết:

Tôi ở tuổi thành đồng (tuổi đôi mươi), đã từng thấy: *Hà Tiên thập cảnh toàn tập, Minh bệ di ngư thi thảo, Hà Tiên vịnh vật thi tuyển, Châu thị trình liệt tặng ngôn, Thi truyện tặng Lưu tiết phụ, Thi thảo cách ngôn vị tập*. Phàm sáu bộ sách đã được xuất bản lưu hành. Gần xa các sĩ phu đọc từng bài, thưởng thức và thán phục. Dầu ở tận cõi Nam thù, Hà Tiên cũng trở thành trời Chu đất Lỗ, nổi dậy tiếng tăm. Từ khi Hà Tiên gặp cơn binh hỏa, bản phiên sách xưa đều bị ngọn lửa cay nghiệt thiêu rụi, sách lưu hành cũng vì thế mà dần dần thất lạc. Đến lúc ra giúp nước, tôi cố tìm sách ấy mà không gặp. Thường trần trọc thâu đêm, trí mãi vẫn vương lo nghĩ về việc sưu tầm sách mất... Năm Canh Thìn (1820), mùa hạ, vâng mạng về kinh, thọ lãnh bộ vụ, tôi may gặp được tập *Lư Khê nhàn điếu* (tức *Minh bệ di ngư*, hoặc *Minh bệ di ngư thi thảo*) của ngài, rất khoan khoái đọc suốt cả đầu đuôi, mới rõ năm Bính Thìn (1736), tháng hai, ngài in bản Chiêu Anh các. Nguyên bản có đoạn khuyết mất không thể so sánh đâu được, tôi bèn lập ý bổ khuyết vào, rồi giao cho nhà in khắc bản khác. Chỗ dụng tâm là in lại sách của Mạc công, mong để lại dấu tích như “Cam đàn”, “Nghiện bi”, khiến đoàn hậu tiến còn nhớ ngài luôn, chớ không phải vì muốn thỏa mãn bệnh mê thi họa của kẻ viết mấy hàng này. Minh Mạng thứ hai (Tân Tị, 1821), đầu mùa hạ, Lại bộ Thượng thư An Toàn hầu Trịnh Cán Trai tự tay thảo ra tại công thự ở kinh đô Phú Xuân<sup>17</sup>.

Ngoài ra, thực tế sau khi Gia Long mất vào năm 1819, Minh Mạng lên ngôi, vào tháng 6 năm Minh Mạng thứ nhất (1820), Trịnh Hoài Đức được điều chuyển ra nhậm chức tại kinh đô, ông đồng thời trở thành nguyên lão của triều Nguyễn, có vấn đề trọng yếu của vua Minh Mạng mãi cho đến ngày ông mất vào tháng 3 năm 1925 tại Quỳ Viên, Huế. Trong khoảng thời gian này, việc ban chiếu cầu sách, cầu thư tịch cổ không ngừng được ban bố trong thiên hạ, việc nhập khẩu sách vở Trung Quốc cũng không ngừng gia tăng về số lượng. Đây có lẽ là nguyên nhân chính dẫn đến có đến ba thư viện liên tục được thành lập ở thời gian này, bao gồm Thư viện Sử quán (1821), Tàng thư lâu (1825) và Thư viện Nội các (1826). Thực tế này theo chúng tôi khó có thể nói rằng không có sự tác động nhất định từ phía Trịnh Hoài Đức.

## 2. Giai đoạn từ sau năm 1900

Ở giai đoạn từ sau 1900 về sau, do ở giai đoạn này văn học Việt Nam chuyển hẳn sang sử dụng chữ Quốc ngữ làm phương tiện sáng tác, dòng văn học người Hoa do nhiều nguyên nhân bắt đầu có xu hướng tách rời. Thế nhưng trong nội bộ dòng văn học này trước sau luôn tồn tại hai khuynh hướng: khuynh hướng hướng tới hội nhập với dòng văn học Việt Nam và khuynh hướng tách rời, tất nhiên như đã xét ở phần trên, cho dù được xếp vào

---

<sup>17</sup> Sách *Minh bệ di ngư* do Trịnh Hoài Đức khắc in hiện đã thất lạc, ở đây dẫn theo bản dịch Việt văn của tác giả Ngạc Xuyên, in trong bài biên khảo “*Minh bệ di ngư*, một quyển sách hai thi xã”, *Đại Việt tạp chí*, số 12, năm 1943 tại Sài Gòn. Dẫn lại từ Đông Hồ (1970), *Văn học Hà Tiên*, Nxb. Quỳnh Lâm, tr.111.

khuyh hướng tách rời, những sáng tác văn học thuộc loại này trước sau luôn không thể thoát ly khỏi những ảnh hưởng cùng những dấu ấn đến từ đời sống văn hóa Việt.

Xét khuyh hướng hướng tới hội nhập chung vào nền văn học Việt Nam, có thể thấy rõ nhất ở ba khía cạnh sau:

Thứ nhất, vẫn có không ít các nhà tác giả văn học Hoa văn TP. HCM tham gia vào hoạt động xướng họa, thù tạc văn chương cùng các tác giả Việt Nam, ví dụ, hoạt động xướng họa của nhóm thi nhân Hoa kiều gồm Lý Lập Trọng Trác, Hoàng Trọng Huân, Hoàng Trọng Tấn, Trần Tích Cung,... thuộc thi xã Anh Cầu cùng danh sĩ Đặng Thúc Liêng khoảng hai thập niên đầu thế kỷ XX; hoạt động thù tạc của nhóm Lý Văn Hùng, Thôi Tiêu Nhiên cùng các danh sĩ Việt Nam như Võ Huy Chiêu, Nguyễn Đình Diệm, Ứng Chiêu, Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Văn Thái, Đào Vũ Luyện, Vũ Trọng Viễn; quan hệ của Đới Ngoạn Quân và GS. Lê Văn Đệ, GS. Phan Thế Roanh, học giả Hoàng Thục Trâm, nữ sĩ Tương Phó;...

Thứ hai, tuy cách biệt về mặt ngôn ngữ, nhưng các tác giả người Hoa TP. HCM vẫn dùng Trung văn tham gia vào nghiên cứu, bình luận những vấn đề thuộc văn học Việt Nam. Trong đó, có không ít công trình được đánh giá có giá trị học thuật khá cao. Ví dụ, *Vương Thúy Kiều truyện khảo chứng*, *Kim Vân Kiều truyện bình giảng*, *Việt Nam văn hiến*, *Việt Nam đại quan* của Lý Văn Hùng; *Việt Hoa văn chương trích diễm*, *Gia Định thành thông chí chú thích* của Lý Văn Hùng và Thôi Tiêu Nhiên; *Ghi chép về Nguyễn Du (1762-1820)*, *một nhà thơ kiệt xuất của Việt Nam ở thế kỷ XVIII*, *Đoàn Thị Điểm (1705-1748)*, *tài nữ bạc mệnh nước Nam*, *Bà Huyện Thanh Quan (1805 – 1848)*, *nữ sĩ tài ba nước Nam* của tác giả Ngô Hoài Sở,... Tất nhiên vẫn có không ít công trình có cái nhìn lệch lạc, thiếu khách quan về đối tượng nghiên cứu, như *Luận về hai thể thơ lục bát và song thất lục bát trong văn học Việt Nam*<sup>18</sup> Ngô Hoài Sở, *Vài nét về văn đàn Việt Hoa*<sup>19</sup> của Tạ Ngôn,...

Thứ ba, một số tác giả văn học người Hoa TP. HCM, ngoài ngôn ngữ sáng tác chính là Trung văn, họ còn tấn công cả sang lĩnh vực Việt văn, sử dụng tiếng Việt vào sáng tác, dịch thuật, phê bình. Ví dụ, *Đường thi Tổng từ* (1997) của Lý Phúc Điền; tiểu thuyết dịch *Viên ái* (2007) và một loạt sách chuyên khảo như *Chỉ nam thành công trong đời* (2007), *Khái luận về đạo nhất quán* (2007), *Tâm pháp của Quý Cốc tử ở Đài Loan* (2007),... của Tạ Chấn Dục; *Thưởng thức thơ Đường* (7/2012) của Lâm Hán Cường;...

---

<sup>18</sup> Ở bài viết này tác giả có quan niệm sai lầm rằng, trong văn học Việt Nam không hề có bất cứ một bài từ nào, rằng hai thể lục bát và song thất lục bát đều được người Việt Nam lấy từ thơ từ Trung Quốc.

<sup>19</sup> Bài viết ở phần đầu có cách nhìn khá chủ quan về tình hình văn đàn Hoa văn TP. HCM sau 30/4/1975. Bài này vốn đã được in trong tạp chí *Văn học Hoa văn Việt Nam*, số đầu, sau đó được nhà xuất bản dùng hồ dán hai trang lại với nhau, nhưng tên bài viết trên mục lục vẫn giữ nguyên, chúng tôi phải rất khó khăn mới khôi phục được nội dung của bài viết.

## II. Ảnh hưởng của văn học Việt Nam vào văn học Hoa văn TP.HCM

Xét ảnh hưởng của văn học Việt Nam vào văn học Hoa văn TP.HCM, về vấn đề này có một số khía cạnh đáng chú ý sau đây:

Thứ nhất, cùng với hiện tượng song ngữ hóa ngày càng phổ biến trong các tác giả và tác phẩm văn học người Hoa TP. HCM, đời sống văn học Việt Nam cũng được khá nhiều tác giả văn học Hoa văn TP. HCM chú ý, đặc biệt các tác giả từ sau 1975 trở lại đây. Liên quan đến nội dung này, nó không chỉ là một vấn đề tất yếu mà từng có không ít tác giả đã đề cập, nay không trùng lặp.

Thứ hai, những yếu tố xét từ khía cạnh lý luận văn học Việt Nam ảnh hưởng vào văn học Hoa văn TP. HCM tuy không nhiều, nhưng đó đây vẫn xuất hiện. Ví dụ, nhà thơ hiện đại, hiện đã quá cố Từ Trác Anh trong bút ký thơ viết ngày 9 tháng 11 năm 1973 viết rằng:

Nhà thơ Việt Nam Bùi Giáng nói:

Con chim thì ta biết nó bay

Con cá thì ta biết nó lội

Thằng thi sĩ thì ta biết nó làm thơ

Nhưng thơ là gì ?

Điều đó ta không biết.

Các bạn cảm giác ra sao khi nghe lời của ông ấy? Bản thân tôi rất sợ bàn đến thơ, có lẽ tôi chịu ảnh hưởng từ ông ấy.

Nhà thơ Doãn Linh trong bài thơ *Thanh âm duy nhất – Huế* thuộc chùm thơ *Hồi tưởng hoa hồng thiêu rụi trong lửa đỏ* viết:

Bảo tôi làm sao quên được

Đêm hôm ấy

Khi sông Hương vẫn còn đang tỏa mùi thơm

Trăng mười sáu

Từ phương đông từ từ nhô lên

Ở đây hình ảnh “trăng mười sáu” rất đáng chú ý, với người Trung Quốc trăng tròn nhất và đẹp nhất phải là trăng rằm (vọng), nhưng người Việt Nam lại quan niệm trăng mười sáu mới là trăng tròn và đẹp nhất. Doãn Linh là nhà thơ có bà ngoại là người Việt Nam, lại từng tốt nghiệp khoa Ngữ văn thuộc Đại học Văn khoa Sài Gòn, thế nên đây là một hình ảnh đến từ thơ văn Việt Nam. Hình ảnh trăng mười sáu trong bài thơ trên tất nhiên cũng hàm ý chỉ tuổi xuân, giai đoạn đẹp nhất của người con gái.

Theo quan sát của chúng tôi, dấu ấn khá đậm về văn học Việt Nam còn lưu lại trong quan niệm của các tác giả văn học người Hoa, tác phẩm văn chương người Hoa chính là một số thể tài (thể loại) văn học mang đậm truyền thống văn hóa Việt Nam, bao gồm hai thể thơ lục bát, song thất lục bát. Không ít tác giả đã thử nghiệm dùng chữ Hán vào việc sáng tác hai thể tài thơ này. Nhà thơ Khí Như Hồng trong bài viết *Vấn đề dịch thơ lục bát* có dịch một số câu như:

Quả nhiên đệ nhất nam thiên,

Đôi khứ do khùng quân tiên oán phiên.

Hoặc đôi câu:

Phong điều vũ thuận do thiên,

Ly thâm nhất xứ, bá thiên nhất phương.

Gian tân vật luận cửu trường,

Kim triêm thủy trọc, minh thường phạn hương.

Tác giả cho rằng, đây là một thể thơ rất hay, do lần đầu thử nghiệm nên không tránh khỏi sai sót, nhưng nếu chịu đầu tư thời gian, ắt có thể viết thành những câu thơ hết sức hoàn mỹ. Đến khi ấy dùng chính những câu này để dịch *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, chắc chắn người Hoa khi đọc *Truyện Kiều* sẽ cảm nhận hết được cái hay cái tuyệt diệu trong ngôn từ của Nguyễn Du. Ở đây, đúng như lời tác giả nói, do lần đầu sáng tác, chỉ chú ý đến hệ thống vần chân, vần lưng của câu thơ nên quy luật bằng trắc trong câu thơ đã không được đảm bảo. Cụ thể, chữ “khứ” trong đôi câu đầu và chữ “thiên” trong câu thứ hai bắt buộc phải đổi thành bằng. Hơn nữa, hai vần bằng trắc quyết không thể hiệp với nhau.

Tác giả Ngô Hoài Sở trong bài thơ *Tự hoài* tuy được viết theo thể lục bát, nhưng lại hiệp theo vần của chữ Hán:

Độc Nam thi tự Hán Đường (tang),

Thôi xao thanh vận chằm vong (wang) phạn tu (xiu).

Cùng nghiên hiệp điệu cần tu (xiu),

Duyệt tình chung tửu ký thù (chou) lộng âm (yin).

Cự từ nhất khúc dao cầm (qin),

Song tinh Hà Hán cách tầm (qin) tương ngu (yu).

Thảo căn tri túc hàn nho (ru),

Yêu phong ả nguyệt hải ngưng (yu) dật nhàn.

Đây là kiểu thể nghiệm khá độc đáo, nhưng điều kiện tiên quyết khi thưởng thức là

quyết không thể đọc thành âm Hán Việt, nếu không sẽ hoàn toàn không thành vận văn. Thực ra bài thơ này cho dù có đọc theo âm Hán cũng không được người Trung Quốc xem là thơ, bởi không chỉ số chữ trong dòng thơ không phù hợp, mà ngay cả nhịp ngắt, tiết tấu đều không ứng hợp với kiểu câu sáu chữ, tám chữ của người Trung Quốc.

Thứ ba, có thể nói việc dịch thuật những tác phẩm thuộc hàng ưu tú của văn học Việt Nam sang Trung văn kể từ khi văn học Việt Nam chuyển qua sử dụng chữ Quốc Ngữ luôn được các tác giả văn học người Hoa TP. HCM chú ý. Thông qua việc dịch thuật này, không chỉ tác phẩm văn học Việt Nam được giới thiệu đến đồng bào người Hoa trong nước, mà đồng thời cũng là cánh cửa để văn học Việt Nam bước ra môi trường văn học thế giới. Người đầu tiên thật sự có ý thức trong công tác dịch thuật này chính là Lý Văn Hùng, trong *Long Trai thi tập* xuất bản năm 1960, ông đã đề tâm dịch khá nhiều tác phẩm nôm của Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ, công chúa Ngọc Hân, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan, Dương Khuê, Phan Thanh Giản, Nguyễn Đình Chiểu,... Không dừng lại ở đó, ông còn chú ý sưu tầm và phiên dịch cả những bài ca, điệu hát dân gian thuộc các vùng miền khác nhau trên đất nước Việt Nam. Sau tác phẩm này, ông còn cùng với Thôi Tiêu Nhiên hợp tác biên dịch bộ *Việt Hoa văn chương trích diễm*, sách này được xem là bộ tổng tập các tác phẩm thơ văn ưu tú của văn học Việt Nam. Kế đó vào năm 1961, Trương Cam Vũ lại xuất bản bản dịch *Truyện Kiều* của Nguyễn Du dưới hình thức thơ tứ tuyệt, đây là một công trình đồ sộ, tốn nhiều thời gian, tâm huyết của tác giả, đồng thời cũng được giới học thuật Hoa Việt đánh giá khá cao. Tình hình dịch thuật sau 30/4/1975 vẫn luôn được duy trì, một loạt các tác phẩm thơ, tản văn, tiểu thuyết ưu tú vẫn không ngừng được chuyển dịch, như *Tuyển tập thơ Hồ Dzếnh*, tiểu thuyết tình báo *Ông cố vấn*,... Gần đây, công tác dịch thuật càng được đẩy mạnh, trên tập san *Văn học Hoa văn Việt Nam*, chúng tôi nhìn thấy hàng loạt các tác phẩm dịch từ tác phẩm như *Mảnh đất mình đang đứng* (Diệc Phàm dịch), *Tai nạn* (Triệu Minh dịch), *Diễn viên hạng ba* (Khí Như Hồng dịch) của Lý Lan; *Trái đất ngừng quay* (Trần Quốc Chánh dịch), *Một tách trà lạnh* (Dật Dân dịch) của Bích Ngân; *Mảnh trăng cuối rừng* (Triệu Minh dịch) của Nguyễn Minh Châu; Hai người đi khắp thế gian (Dung Dân dịch) của Ái Duyệt;...

Nói tóm lại, cho dù ở bất kỳ giai đoạn nào, hoàn cảnh nào trong lịch sử, giữa văn học Hoa văn TP.HCM và văn học Việt Nam luôn tồn tại mối quan hệ khá khăng khít. Mối quan hệ này thực ra có thể xem là mối quan hệ giữa một dòng văn học trung tâm và một dòng văn học ngoại biên cùng tồn tại song song trên cùng một địa bàn địa lý. Thế nhưng, với tư cách là dòng văn học thoát thai từ văn học Trung Quốc, quan hệ giữa văn học Hoa văn TP.HCM và văn học Việt Nam lại hoàn toàn không đơn thuần là mối quan hệ giữa dòng một dòng văn học trung tâm và một dòng văn học ngoại biên. Xoay quanh mối quan hệ hết sức phức tạp giữa hai đối tượng, trên đây chúng tôi đã đi vào phân tích khá kỹ một số khía cạnh,

nhưng do hạn chế về năng lực của cá nhân, chúng tôi tin rằng liên quan đến vấn đề nghiên cứu này, vẫn còn rất nhiều khía cạnh cần được phát hiện hoặc đi sâu vào triển khai nghiên cứu, những điều chúng tôi trình bày ở đây chỉ nên xem là một sự khởi đầu.

# HAI THỂ LỆ CHÉP SỬ BIÊN NIÊN VÀ KỸ TRUYỆN TRONG SỬ HỌC TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM

*ThS. LTVC. Nguyễn Thị Thiêm*

*(Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, TP. HCM)*

**Tóm tắt:** Sử học Trung Quốc nhìn từ góc độ thể lệ biên soạn có thể phân thành ba loại lớn: kỹ truyện, biên niên và kỹ sự bản mật. Di sản sử học Việt Nam hiện còn hết sức đồ sộ và phong phú, xét từ khía cạnh thể lệ, ngoài thể loại kỹ sự bản mật không để lại dấu ấn gì, hai thể biên niên và kỹ truyện có tầm ảnh hưởng hết sức sâu rộng. Có thể nói, việc ứng dụng hai hình thức chép sử biên niên và kỹ truyện vào thực tế biên soạn sử sách ở Việt Nam giai đoạn cổ trung đại, đã cho ra đời rất nhiều bộ sử nổi tiếng, mang tầm vóc quốc gia, như *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký tiền biên* của Ngô Thì Sĩ, *Việt sử thông giám cương mục* của Phan Thanh Giản, *Đại Nam thực lục tiền biên* và *Đại Nam thực lục chính biên* của sử quan triều Nguyễn, *Đại Việt cương mục tiết yếu* của Đặng Xuân Bảng, *Lê triều thông sử* của Lê Quý Đôn, *Đại Nam liệt truyện tiền biên* và *Đại Nam liệt truyện chính biên* (sơ tập, nhị tập) của sử quan triều Nguyễn... Thế nhưng, cho đến nay những vấn đề lý luận liên quan đến hai hình thức chép sử này vẫn chưa thực sự được giới sử học Việt Nam quan tâm nghiên cứu. Xuất phát từ mục tiêu khám phá kho di sản sử học phong phú của tiền nhân, bài viết này tập trung giải quyết vấn đề quan trọng đầu tiên, nhằm tạo tiền đề lý luận dẫn dắt, triển khai hoạt động nghiên cứu, tức những vấn đề lý luận về hai thể biên niên và kỹ truyện. Về mặt phương pháp, chúng tôi sử dụng ba phương pháp chuyên ngành chính để hoàn thành, bao gồm phương pháp lịch sử, phương pháp so sánh – đối chiếu và phương pháp liên ngành, trong đó phương pháp lịch sử đóng vai trò chủ đạo.

**Từ khóa:** Thể lệ chép sử, thể kỹ truyện, thể biên niên, Sử học Việt Nam, Sử học Trung Quốc

## **1. Nguồn gốc “sử” và ý thức phân loại sách sử trong sử học Trung Quốc**

Chữ “sử” trong văn hóa Trung Hoa có nguồn gốc hết sức sâu xa. Theo Lương Khải Siêu, văn minh, học thuật Trung Hoa khởi nguồn từ hai chức quan chức, sử, trong đó chức luôn quản việc trời, còn sử chuyên quản việc người. Cũng theo quan điểm của khá nhiều học giả, quan lại thời cổ Trung Quốc thì chỉ có hai chức là vu (còn gọi là chức) và sử. Trong đó, vu chuyên việc thờ phụng quỷ thần, sử chuyên ghi chép việc đời. Người xưa thường xem trọng việc tế tự, kính trọng thần quỷ, hai chức vu sử không chỉ có chung nguồn gốc, mà còn đồng thời được xem trọng trong xã hội. Tuy nhiên, bước sang đầu đời Chu, đi cùng bước tiến của văn minh, trong khi vị trí của sử không ngừng được củng cố và phát triển, thì

ngược lại vu chúc ngày càng suy vi. Đỉnh cao của sử, nhiều người còn gọi là văn hóa sử quan diễn ra vào thời Tây Chu (1046-771TCN), khi mà hầu hết các chức quan lớn nhỏ, bất kể trong triều ngoài nội đều do sử quan nắm giữ. Ví dụ, sách *Lễ ký* thiên “Nội tắc” chép:

Số quan sử trong hệ thống ngũ quan có thể đếm được như sau: thiên quan 144 người, địa quan 171 người, xuân quan 264, hạ quan 215, thu quan 171, tổng cộng 986 vị. Số sử quan thuộc đông quan không thể thống kê được. Còn như chức sử quan trong các tiệm buôn cửa hàng thì thật không thể thống kê hết. Tổng cộng có lẽ không dưới nghìn người<sup>6</sup>.

Lưu Tri Cơ trong mục “Sử quan kiến trí” sách *Sử thông* cũng chép:

Khảo *Chu quan* và *Lễ ký*, có các chức đại sử, tiểu sử, nội sử, ngoại sử, tả sử, hữu sử. Đại sử quản việc biên soạn lục điển, tiểu sử quản việc ghi chép về đất nước, nội sử quản việc ghi chép ban bố mệnh lệnh của vua, ngoại sử chuyên việc giấy tờ ngoại giao với nước ngoài, tả sử ghi chép lời vua, hữu sử ghi chép những sự việc mà vua tiến hành<sup>7</sup>.

Cung Tự Trân trong *Cổ sử câu trầm luận* thậm chí viết:

Quan lại dưới đời Chu lớn có sử quan, ngoài sử quan ra không ai có quyền ngôn luận; ngoài sử quan ra không ai có tư cách trong việc bàn luận đánh giá. Thế nên, sử quan còn thì nhà Chu còn, sử quan mất thì nhà Chu mất<sup>8</sup>.

Ngược lại, trong tương quan so sánh, vu chúc trong xã hội khi ấy và cả sau này chỉ còn là những mảnh vụn, tập trung thể hiện ở các mảng như thiên văn, lịch số, ngũ hành, bói toán, y phương, phòng trung, thần tiên, phương kỹ,... Thế nhưng, tình hình này kéo dài không lâu, khoảng cuối thời Tây Chu, những rạn nứt báo hiệu sự đổ vỡ của chế độ sử quan không ngừng xuất hiện, cũng bởi nguyên nhân này, Nho gia và các nhà chư tử có điều kiện

---

<sup>6</sup>Nguyênvăn:“五官之史可数者，天官一百四十四人，地官一百九十二人，春官二百六十四人，夏官二百一十五人，秋官一百七十一人，共九百八十六人。冬官不可知。又如商肆之史，无数可稽。合之，殆不在千人以下也。”（《礼记·内则》）“Ngũ quan chi sử khả số giả, thiên quan nhất bách tứ thập tứ nhân, địa quan nhất bách cửu thập nhị nhân, xuân quan nhị bách lục thập tứ nhân, hạ quan nhị bách nhất thập ngũ nhân, thu quan nhất bách thất thập nhất nhân, cộng cửu bách bát thập lục nhân. Đông quan bất khả tri. Hựu như thương tứ chi sử, vô số khả kê. Hạp chi, đãi bất tại thiên nhân dĩ hạ dã.”

<sup>7</sup>Nguyênvăn:案《周官》《礼记》，有大史、小史、内史、外史、左史、右史之名。大史掌国之六典，小史掌邦国之志，内史掌书王命，外史掌书使乎四方，左史记言，右史记事。”(刘知几《史官建置》) *Ấn Chu quan*, *Lễ ký*, hữu đại sử, tiểu sử, nội sử, ngoại sử, tả sử, hữu sử chi danh. Đại sử chưởng quốc chi lục điển, tiểu sử chưởng bang quốc chi chí, nội sử chưởng thư vương mệnh, ngoại sử chưởng thư sứ hồ tứ phương, tả sử ký ngôn, hữu sử ký sự.

<sup>8</sup>Nguyên văn:“周之世官，大者史，史之外，无有语言焉；史之外，无有人伦品目焉。史存而周存，史亡而周亡。”(龚自珍《古史钩沈论》) Chu chi thế quan, đại giả sử, sử chi ngoại, vô hữu ngữ ngôn yên; sử chi ngoại, vô hữu nhân luân phẩm mục yên. Sử tồn nhi Chu tồn, sử vong nhi Chu vong.

xuất hiện. Tác giả Lưu Sư Bồi trong *Khổng học chân luận* từng mô tả quá trình chuyển biến từ văn hóa sử quan sang bách gia chư tử, đặc biệt là Nho gia như sau:

Nhà Chu suy sụp, sử quan mất chức, học thuật vốn được nắm trong tay quan phủ dần chuyển sang thế học thuật nắm trong tay sư nho<sup>10</sup>.

Do Nho gia bắt nguồn và kế thừa trực tiếp thành quả từ văn hóa sử quan, cho nên từ thời Xuân Thu (771-476 TCN) về sau, dấu “sử quan mất chức”, nhưng di sản của văn hóa sử quan về cơ bản vẫn được Nho gia kế thừa.

Sách *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận đời Đông Hán giải thích nghĩa của chữ “sử” theo tinh thần của Nho gia như sau: “Sử, ký sự giả dã. Tùng hựu, chấp trung. Trung, chính dã.” [史, 记事者也。从又 (又, 即手); 持中。中, 正也。 “Sử”, chỉ người chuyên ghi chép sự việc. “Sử” là chữ hội ý, chữ “sử” lấy nghĩa của chữ “hựu” (“hựu” chỉ hình bàn tay) và nghĩa của chữ “trung”, tức “chính” (chánh), chỉ việc chép sử phải đứng trên lập trường chính nghĩa.] Sách *Ngọc thiên* của họ Cố chép: “Sử, chương thư chi quan dã.” [史, 掌书之官也。 “Sử”, chỉ chức quan chuyên quản lý sách vở của triều đình.] Sách *Chu lễ* mục *Thiên quan*, tiểu mục *Tể phu* chép: “Sử, chương quan thư dĩ tán trị.” [史, 掌官书以赞治。 “Sử”, chỉ người chuyên quản sách vở, đồng thời dùng sách vở để trợ cho việc trị nước.]

Xét ba nét nghĩa nêu trên, có thể thấy rõ, theo quan niệm của người Trung Quốc cũng như sử học Trung Quốc cổ đại, “sử” chính là người “chuyên quản lý sách vở”, “ghi chép sự việc” phục vụ cho nền chính trị của các vua chúa phong kiến thời xưa<sup>20</sup>. Yêu cầu tối quan trọng với nhiệm vụ “ghi chép sự việc” của chức quan này là, phải lấy sự “trung chính công bằng” làm gốc, vậy nên xét từ góc độ văn tự, chữ “sử” mới có cấu tạo là hình một bàn tay nắm giữ lễ công bằng trung chính. Chữ “hựu” còn mang nét nghĩa của chữ “hữu” (phải, bên phải), tức bàn tay bên phải, bởi theo lẽ thường người ta khi vận bút “ghi chép sự việc” ắt phải dùng tay phải và chỉ khi nào việc ghi chép đảm bảo được điều “trung”, tức ngòi bút của tác giả phải trung thực, phải đứng trên lập trường “trung chính công bằng” thì mới đúng tinh thần của “sử”. Ngày xưa quan chép sử nước Tấn đời Xuân Thu Đông Hồ được Khổng Tử tôn xưng là “luơng sử” (quan chép sử giỏi), người đời nay còn không ngừng truyền tụng

---

<sup>10</sup> Nguyên văn:周室既衰, 史失其职, 官守之学术, 一变而为师儒之学术。(刘师培《孔学真论》) Chu thất ký suy, sử thất kỳ chức, quan thú chi học thuật, nhất biến nhi vi sư nho chi học thuật.

<sup>20</sup> Thuật ngữ “sử” có phạm trù ngữ nghĩa khá phức tạp, nó còn được hiểu với các nét nghĩa khác nhau, như bản thân sự việc được ghi chép, những ghi chép nghiên cứu của con người về những sự việc thuộc quá khứ,... Ở đây, chúng tôi chỉ đi vào xét nét nghĩa nguyên thủy của “sử”, nét nghĩa được sử học truyền thống Trung Quốc chú ý bàn luận nhiều nhất, tức “người chép sử” (“tác sử chi quan”).

thành ngữ “bút pháp Đông Hồ” chính bởi trong quá trình ghi chép sự việc, Đông Hồ đã giữ được sự trung thực và đứng trên lập trường “trung chính công bằng”.

Ngoài ra, những ghi chép của sử quan cũng cần thiết phải phát huy tác dụng phụ trợ cho nền chính sự của quốc gia, của đất nước, điều này chính liên quan đến mục đích tồn tại của “sử”, sử học trong nền văn hóa Trung Quốc.

Về ý thức phân loại sách sử trong sử học Trung Quốc, sớm nhất thấy trong thiên “Kinh tịch chí” sách *Tùy thư* của nhóm Ngụy Trưng hoàn thành vào đầu thời Đường (618-907). Sách ấy trên cơ sở nội dung phản ánh (tính chất), phân sách sử thành 13 loại, được xếp theo thứ tự: **chính sử** (kỷ truyện biểu chí), **cổ sử (biên niên)**, tạp sử, bá sử, khởi cư chú, cựu sự, chức quan, nghi chú, hình pháp, tạp truyện, địa lý, phả hệ và bạ lục. Vẫn dưới thời Đường, Lưu Tri Cơ (611-721) trong công trình lý luận sử học nổi tiếng *Sử thông* của mình, cũng tiến hành phân loại sách sử Trung Quốc, nhưng ông không dựa trên tính chất mà dựa vào thể lệ của sách sử. Trước hết, ông quy sách sử Trung Quốc thành sáu nhà, bao gồm: một *Thượng thư* gia (tức ký ngôn gia, nhà chuyên chép ngôn từ), hai *Xuân thu* gia (tức ký sự gia, nhà chuyên chép việc), ba *Tả truyện* gia (tức biên niên gia, nhà chuyên chép sử theo thứ tự thời gian), bốn *Quốc ngữ* gia (tức quốc biệt gia, nhà chuyên chép sử theo cách gộp chung sử của nhiều nước vào chung một sách), năm *Sử ký* gia (tức thông cổ kỷ truyện gia, nhà chuyên chép truyện của các nhân vật theo hướng thông sử) và sáu *Hán thư* gia (tức đoạn đại kỷ truyện gia, nhà chuyên chép truyện của các nhân vật theo hướng một triều đại, một giai đoạn nhất định). Kế đó, ông lại quy sáu loại vào hai loại lớn, tức một là **thể biên niên** và hai là **thể kỷ truyện**.

Cách thức phân loại theo nội dung tính chất trên đây sau được phát triển đến mức hoàn thiện vào thời Thanh trong *Tứ khố toàn thư tổng mục* của nhóm Kỷ Quân. Trong đó, sách sử được phân thành 15 loại, theo thứ tự: **chính sử** (tức thể kỷ truyện), **biên niên**, kỷ sự bản mật, biệt sử, tạp sử, chiếu lệnh tấu nghị, truyện ký, sử sao, tái kỷ, thời lệnh, địa lý, quan chức, chính thư, mục lục và sử bình. Tất nhiên cách phân loại của *Tứ khố toàn thư tổng mục* đã không còn đơn thuần xuất phát từ khía cạnh nội dung, mà đã có sự kết hợp với cả góc nhìn thể lệ biên chép, như các thể biên niên, kỷ sự bản mật...

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, bởi cho rằng cả hai cách phân loại theo nội dung tính chất và theo thể lệ đều hoặc quá phồn tạp rắc rối, hoặc thiếu nhất quán, Lương Khải Siêu trong *Trung Quốc lịch sử nghiên cứu pháp* đã chủ trương cách phân loại mới vừa kế thừa được điểm mạnh của hai cách phân loại nêu trên, vừa gọn gàng dễ nắm bắt. Theo ông, sách sử Trung Quốc thời cổ trung đại chỉ nên chia thành bốn loại, theo thứ tự: **kỷ truyện**, **biên niên**, kỷ sự bản mật và chính thư. Cách phân loại này nhìn chung cho đến nay vẫn được giới học thuật Trung Quốc đồng thuận và đánh giá khá cao.

Từ những cách phân loại trên đây, ở bất kỳ cách phân loại nào đều cho thấy tầm ảnh hưởng nổi bật của hai thể kỷ truyện và biên niên, trong đó kỷ truyện luôn được đồng nhất với chính sử, tức luôn ở vị trí lấn át thể biên niên. Ở Việt Nam, Lê Quý Đôn trong lời tựa đề tựa cho sách *Lê triều thông sử*, sách được biên soạn theo thể kỷ truyện đã khái quát sách sử Trung Quốc thuần túy từ góc độ thể lệ khi viết “sử có hai thể” là kỷ truyện và biên niên. Nhận định này có thể nói xuất phát từ việc kế thừa quan điểm sử học của Lưu Tri Cơ, nhưng chính xác hơn, cần xem đây là tổng kết của Lê Quý Đôn từ thực tế tiếp cận di sản sách sử Trung Quốc và những tổng kết thực tế từ phương diện thể lệ biên soạn. Để thuận lợi cho việc xem xét tầm ảnh hưởng của hai thể kỷ truyện và biên niên với sử học Trung Quốc và Việt Nam, dưới đây chúng tôi tập trung giới thiệu cách thức biên soạn của hai thể loại.

## 2. Phương thức biên chép và nguồn gốc của hai thể biên niên và kỷ truyện

Trước tiên, xét thể biên niên 编年, đây là hình thức chép sử ra đời sớm nhất trong lịch sử Trung Quốc. Các sách thời thượng cổ như *Xuân thu*, *Tả truyện*, *Trúc thư kỷ niên*, sau đó là các bộ *Hán kỷ*, *Hậu Hán thư*, *Tư trị thông giám*... thay đều dùng hình thức biên chép này. Lưu Tri Cơ đời Đường trong *Sử thông luận* về đặc điểm của thể này như sau:

Phàm sách *Xuân thu* (chỉ *Xuân thu tả truyện*) dùng ngày tháng làm thứ tự sắp xếp sự việc sao cho liền mạch trước sau, việc của Trung Nguyên (chỉ Trung Quốc) và việc của các quốc gia láng giềng xuất hiện cùng năm, hầu như không việc gì không được ghi chép, khiến người đọc chỉ cần nhìn qua là hiểu. Chỉ cần một câu có thể rõ lẽ, ngôn từ lại không trùng lặp, ấy là sở trường của thể này vậy... Tất nhiên trong đó cũng có người hiền như Liễu Hạ Huệ, người nhân như Nhan Uyên, trước đã không thể làm nổi bật tên tuổi của họ, sau càng không thể biểu dương lời nói cùng việc làm của họ, cho nên xét từ góc độ hẹp, thể này gần như không bỏ sót điều gì; nhưng xét từ góc độ rộng, thể này thường bỏ qua những thứ cụ thể và nhỏ bé, ấy là điểm bất cập của nó vậy. (Lưu Tri Cơ, 1998, tr.198)

Như vậy, sách sử chép theo thể biên niên tức căn cứ theo thứ tự thời gian năm tháng để sắp xếp các sự kiện lịch sử. Kể từ khi Lưu Tri Cơ đời Đường đem thể lệ chép sử của sử sách Trung Quốc phân thành hai thể “biên niên” và “kỷ truyện”, đồng thời chỉ rõ “Tả Khâu Minh truyền *Xuân thu*, Tư Mã Thiên soạn *Sử ký*, các thể thức chép sử, đến đây có thể xem là hoàn bị”. Các sử gia Trung Quốc trước nay đều thống nhất xem bộ *Xuân thu tả truyện* của Tả Khâu Minh là thủy tổ của thể thức chép sử biên niên, còn *Sử ký* của Tư Mã Thiên được xem là thủy tổ của thể kỷ truyện. Thiên “Kinh tịch chí” trong sách *Tùy thư* dùng hai chữ “cổ sử” để gọi thể biên niên, cốt ý nhằm phân biệt với thể kỷ truyện, với tư cách “chính sử”.

Tiêu Hồng đời Minh trong “Kinh tịch chí” sách *Quốc sử* chép:

Biên niên là cách chép sử lấy việc gắn với năm, nhằm làm rõ tình hình chính trị của

một nước, đại khái gốc từ Tả Khâu Minh; còn ký truyện là lấy người gắn với việc, cốt làm rõ mọi việc liên quan đến một người, đại khái gốc từ Tư Mã Thiên. (như trích dẫn ở Lưu Triệu Hựu, 2005, tr.291)

Thẻ biên niên lấy năm tháng làm cương (chữ dùng “*经* kinh”), dùng sự kiện lịch sử làm mục (chữ dùng “*纬* vĩ”), biên chép theo quá trình phát triển của sự việc, người đọc từ đó dễ dàng nhìn rõ mối quan hệ phức tạp giữa các sự kiện lịch sử diễn ra ở cùng một thời kỳ. Điểm nổi bật của thẻ này là không phạm lỗi trùng lặp sử liệu, nhưng khuyết điểm lớn nhất là đem sự kiện lịch sử cắt vụn, đầu cuối không gắn kết với nhau, làm người đọc khó nắm bắt một cách chính thể về cuộc đời con người, cũng như những điển chương chế độ trong xã hội.

Các sách chép sử theo thẻ biên niên có thể là các bộ thông sử, như *Trúc thư kỷ niên*, *Tư trị thông giám*, *Tục tư trị thông giám trường biên*, *Thông giám cương mục*...có thể là các bộ sử chép việc một triều đại, một giai đoạn, ví dụ *Xuân thu*, *Hán kỷ*, *Hậu Hán kỷ*, *Kiến Viêm dĩ lai hệ niên yếu lục*...

Với thẻ kỷ truyện 纪传, theo Lưu Tri Cơ, sách sử chép theo thẻ kỷ truyện khởi từ *Sử ký* của Tư Mã Thiên. Trên thực tế, quan điểm này không phải của riêng Lưu Tri Cơ, bản thân ông cũng không phải là người nêu ra sớm nhất, mà trước đó, sử gia ở đầu thời Đường là Ngụy Trưng đã phát biểu điều này trong *Tùy thư*. Sách *Tùy thư* mục *Kinh tịch chí tự* chép: “Phần lớn các sách sử ở đời thầy đều mô phỏng theo *Sử ký* của Tư Mã Thiên và *Hán thư* của Ban Cố, đồng thời xem đó là chính sử.” (Thế hữu trước thuật, giai nghi Ban Mã, dĩ vi chính sử.) Chỉ có điều từ sau khi Lưu Tri Cơ nêu ra và quy *Sử ký* của Tư Mã Thiên và *Xuân Thu* của Khổng Tử (?) là cội nguồn của hai thể thức chép sử quan trọng nhất trong sử học Trung Quốc, quan điểm này đã được đại đa số sử gia Trung Quốc đồng tình và dùng theo.

Về thể lệ của *Sử ký*, Tư Mã Thiên trong *Báo Nhậm An thư* viết:

Tôi không biết tự khiêm tốn, gần đây dùng lời văn thô thiển của mình vào việc ghi chép những câu chuyện lịch sử lưu truyền trong thiên hạ, tạm khảo qua tính chân thực của câu chuyện, xếp đặt cho có đầu có cuối, lại khảo cứu lẽ thành bại, hưng phế của mỗi việc, trên bắt đầu từ thời Hoàng Đế, dưới cho đến tận ngày nay, soạn thành bản kỷ 12 thiên, biểu 10 thiên, thư 8 thiên, thế gia 30 thiên, liệt truyện 70 thiên, tổng cộng 130 thiên. Muốn dùng vào việc nghiên cứu mối quan hệ giữa tự nhiên và con người, thông hiểu sự biến chuyển của cỏ kim, đại biểu cho quan điểm của một nhà.” (Quản thân triều Thanh, 1986, tr.223)

Trong đó bản kỷ trên cơ sở lấy thời gian làm cương, ghi chép quá trình hưng phế của các Đế vương; với những thời điểm có thể khảo được, tác giả phân thành thứ tự năm, tháng, ngày, giờ; với thời gian không thể khảo cứu, tác giả phân thành các đời khác nhau. Biểu là

dùng hình thức biểu đồ để mô tả niên đại, thế hệ và các nhân vật lịch sử, đặc biệt các mốc quan trọng trong suốt tiến trình lịch sử. Thư chủ yếu ghi chép chế độ điển chương của các triều đại, đặc biệt là tiến trình phát triển qua các triều đại từ cổ đến kim thể hiện ở một số lĩnh vực như lễ nhạc, lịch số (“luật lịch”), phong thiên, sông cầu (“hà cừ”), tài chính... Thế gia chủ yếu chép truyện của các vua chư hầu. Liệt truyện chủ yếu chép truyện của các danh nhân, những nhân vật lịch sử có ảnh hưởng lớn trong xã hội và sự tích, phong tục tập quán của các nước ngoại bang (“tứ di”).

Với tư cách là một bộ thông sử, thể lệ chép theo lối kỹ truyện của *Sử ký* khi chuyển sang *Hán thư* của Ban Cố, với tư cách một bộ sử của một triều đại (“đoạn đại sử”) đã có một số điều chỉnh nhất định trước khi trở thành thể thức cố định (“vĩnh chế”, còn gọi “cực chế”) dùng cho thể lệ biên chép này. Cụ thể, “thư” sang *Hán thư* chuyển thành “chí”; “thế gia” nhập chung vào “liệt truyện”. Thứ tự biên chép trong *Sử ký* bắt đầu tiên với “bản kỷ”, kế đến “biểu”, kế đến “thư”, kế đến “thế gia” và cuối cùng là “liệt truyện”. Xét thứ tự biên chép trong *Hán thư*, ngoài phần “thế gia” bị khuyết do đã nhập vào “liệt truyện”, các mục còn lại thấy đều tương đồng với thứ tự của *Sử ký*. Như vậy, thứ tự biên chép bản kỷ, biểu, chí, liệt truyện đã trở thành quy cách cố định của thể thức chép sử theo lối kỹ truyện, các bộ chính sử đời sau phần lớn đều tuân thủ theo quy cách này.

Với phần bản kỷ 本紀, trước *Sử ký* của Tư Mã Thiên, trong sách *Trúc thư*, có phần “kỷ niên”; sách *Lã thị Xuân thu* chỉ dùng duy nhất một chữ “kỷ”. Nhìn chung ở giai đoạn này “kỷ” mang nghĩa làm kỷ cương, bao quát vạn vật, xét về tầm quan trọng, không gì hơn “kỷ”. Đến *Sử ký* của Tư Mã Thiên, lập “bản kỷ” dùng để chép truyện đế vương đi cùng với những việc lớn trong nước (thiên hạ), trong đó truyện của đế vương đóng vai trò cốt lõi. Tư Mã Trinh trong mục “Ngũ đế bản kỷ sách ần” sách *Sử ký* viết:

Kỷ có nghĩa ghi chép. Căn cứ vào sự việc mà ghi chép cho nên gọi là bản kỷ.” (Kỷ giả, ký dã. Bản kỷ sự nhi ký chi, cố viết bản kỷ.) (như trích dẫn ở Lưu Triệu Hựu, 2005, tr.217)

Lưu Tri Cơ trong *Sử thông* nói kỹ hơn:

Đại khái “kỷ” với tư cách một hình thức biên chép, cũng giống như phần “kinh” (trái với “truyện”, tức phần giải thích kinh) trong sách *Xuân thu*, kết nối ngày tháng để thành năm, ghi chép việc của đế vương để thể hiện rõ việc quan trọng trong nước. (Cái kỷ chi vi thể, do *Xuân thu* chi kinh, hệ nhật nguyệt dĩ thành tuế thời, thư quân thượng dĩ hiển quốc thống.) (như trích dẫn ở Lưu Triệu Hựu, 2005, tr.218)

Ở đây “hệ nhật nguyệt dĩ thành tuế thời” thực ra hoàn toàn thống nhất với cách biên chép dùng ngày, tháng, năm làm cương của sách *Xuân thu*, sau đó sắp xếp sự kiện lịch sử

quan trọng trong nước theo cương ấy. Trong *Sử ký*, Tư Mã Thiên dùng 12 thiên bản kỷ để chép sự kiện lịch sử Trung Quốc kéo dài hơn 2500 năm, điều này không chỉ thấy rõ tinh thần “đại nhất thống” (vạn vật quy về một mối) trong sách *Xuân thu*, mà còn cho thấy một khía cạnh khác từ phương diện thể lệ, tức bản kỷ chính là sự kế thừa hình thức biên chép theo thể biên niên của *Xuân thu*.

Với thế gia 世家, phần này vốn chỉ ghi chép truyện của các vua chư hầu (tức các vương hầu được phong cho quốc gia riêng) và một số nhân vật đặc biệt. Vương hầu vốn chỉ con cháu được **thế tập** (世袭 chỉ việc tập tước) của các vị khai quốc công thần, cho nên đôi tượng này đồng thời được gọi là “thế gia”. Thời xưa, trên các vua chư hầu có “vương”, cho nên dùng “thế gia” là có ý phân biệt với bản kỷ, vừa để tôn “vương”, cũng vừa hạ thấp vị trí của các vua chư hầu. Ngoài ra, nếu như bản kỷ chép việc quan trọng trong thiên hạ, thì thế gia chủ yếu chép việc ở các nước chư hầu, tức mang xu hướng chú trọng việc ở các địa phương, các vùng đất cụ thể nhiều hơn. Tuy nhiên việc Tư Mã Thiên đưa Khổng Tử vào thế gia đã phản ánh quan điểm sử học tiến bộ “vượt thời đại” của ông, tức “giá trị quyết định tồn tại”, với thực tế Khổng Tử có thể xem là vị vua không ngai với tầm ảnh hưởng sâu rộng tới mọi lĩnh vực của văn hóa Trung Quốc.

Phần thế gia trong *Sử ký* tới *Hán thư* của Ban Cố bị nhập chung với phần liệt truyện, các sử gia đời sau phần nhiều học theo cách xử lý của Ban Cố. Điều này phần nhiều xuất phát từ nguyên nhân lịch sử, tức từ thời Tần Thủy Hoàng (-221) trở đi, Trung Quốc thiết lập chế độ trung ương tập quyền, mọi quyền lực đều nằm trong tay hoàng đế, việc phong vương tuy còn, nhưng phong quốc về cơ bản đã chấm dứt. Tuy nhiên trong thực tế vẫn có trường hợp ngoại lệ, ví dụ Âu Dương Tu đời Tống sách *Tân Ngũ đại sử* với vua các nước Ngô, Nam Đường, Tiền Thục, Hậu Thục, Nam Hán, Sở, Ngô Việt, Mân, Nam Bình, Bắc Hán vẫn dùng thế gia, sang đến *Tống sử* cách gọi này vẫn được phỏng theo, với danh xưng “thập quốc thế gia”, bên cạnh đó, sách *Tán thư* dùng tên “tái ký 載记”, *Liêu sử* dùng hai chữ “ngoại kỷ” cho các nước như Cao Ly, Tây Hạ. Sau này các sử gia Việt Nam cũng sao phỏng theo cách gọi này khi dùng “ngoại kỷ” để gọi lịch sử nước nhà giai đoạn Bắc thuộc.

Với biểu 表 hoặc niên biểu 年表 mà Tư Mã Thiên sáng lập trong *Sử ký*, thực có nguồn gốc từ “phổ điệp” trong sách cổ, sớm nhất xuất hiện ở thời nhà Chu. Sử gia Đông Hán là Hoàn Đàm trong *Tân luận* cho rằng, hình thức này phỏng theo “Chu phổ” (điệp phổ của đời Chu). Sách *Sử ký sách ản* dẫn lời Ứng Thiệu: “Biểu là ghi chép sự việc để người ta có thể thấy rõ.” (Biểu giả, lục kỳ sự nhi kiến chi.) Trịnh Huyền giải thích: “Biểu tức là làm cho sáng rõ (chữ dùng “minh”) vậy.” (như trích dẫn ở Lưu Triệu Hựu, 2005, tr.219) Bởi việc trong đời rất nhiều, không thể liệt kê ra hết, cho nên dùng biểu để thể hiện rõ, cho nên có tên là “biểu”.

“Biểu” căn cứ trên mốc thời gian để sắp xếp sự kiện; các nhân vật lịch sử quá nhiều, không thể mỗi người một truyện, cho nên phải dùng biểu để gắn kết, hiển hiện thế hệ, thời đại cùng nhân vật. Trong số 10 biểu của *Sử ký*, cổ nhất có “Tam đại thế biểu”; thời gian khá gần Tư Mã Thiên dùng niên biểu, nguyệt biểu, ví như “Hán hưng dĩ lai tướng tướng danh thần niên biểu”, “Tần Sở chi tế nguyệt biểu”. Như vậy, sử ký truyện với truyện của các nhân vật trung tâm như đế vương, tướng văn, tướng võ, danh thần, danh nhân, tác dụng của “biểu” chủ yếu ở khía cạnh tổng quát, văn ít mà sự nhiều, có thể bổ sung nhưng bất cập của bản kỷ, thế gia và liệt truyện. Vạn Tu Đồng từng nhận xét:

Biểu có thể mang đến tác dụng vô cùng cho thể kỷ truyện, trong đó có người đã được viết trong kỷ truyện, cũng có người chưa được đưa vào, nhưng chỉ cần có biểu, độ dày của sách sử lập tức có thể lược bớt, người đọc sử mà không đọc biểu, chưa thể xem là tinh ở sử vậy. (như trích dẫn ở Lưu Triệu Hựu, 2005, tr.219)

Công dụng của việc đọc “biểu” tất nhiên rất lớn, tuy do tầm bao quát rộng lớn đi liền với độ khó của hình thức biên chép này, trong số 25 bộ chính sử của sử học Trung Quốc, chỉ có 10 bộ có biểu, bao gồm *Sử ký*, *Hán thư*, *Tân Đường thư*, *Tân Ngũ đại sử*, *Tống sử*, *Liêu sử*, *Kim sử*, *Nguyên sử*, *Tân Nguyên sử*, *Minh sử*. Sau này Vạn Tu Đồng soạn bộ *Lịch đại niên biểu*, 60 quyển, có thể xem là bộ sách bổ khuyết phần biểu cho các bộ chính sử còn lại. Riêng ở sử học Việt Nam, hình thức biểu trước nay chưa từng xuất hiện.

Với thư 書, Tư Mã Trinh trong sách *Sử ký sách án* viết:

Thư là tên dùng cho kinh sách nói chung. Tám thiên “thư” trong *Sử ký* ghi chép đại thể tình hình quốc gia. Ban Cố gọi tên là chí, chí tức ghi chép vậy. (Thư giả, ngũ kinh lục tịch tổng danh dã. Thử chi bát thư, ký quốc gia đại thể. Ban thị vị chí chí, chí, ký dã.) (như trích dẫn ở Lưu Triệu Hựu, 2005, tr.220)

Tám thiên thư trong *Sử ký* gồm “lễ thư, nhạc thư, luật thư, lịch thư, thiên quan thư, phong thiện thư, hà cừ thư, bình chuẩn thư”, tập trung ghi chép các mảng kinh tế, chính trị, xã hội, lễ nhạc, điển chương, chế độ, luật pháp... của quốc gia. Như vậy, sử ký truyện ngoài truyện của các kiểu nhân vật khác nhau, còn rất nhiều mảng nội dung đặc biệt liên quan đến bối cảnh xã hội chưa thể tái hiện, từ đây có thể thấy tác dụng ghi chép tường tận của thư hoặc chí. Với tác dụng như trên, thư hoặc chí được xem là khởi nguồn của thể thức chính thư thịnh hành sau này, loại này trong sử học Việt Nam khá thịnh hành. Về tên gọi, riêng thư, chí, Âu Dương Tu còn dùng “khảo” trong *Tân Ngũ đại sử*.

Với liệt truyện, đối tượng biên chép tất nhiên không dừng lại ở các nhân vật lịch sử, mà còn mở rộng ra các nhóm nhân vật, các bộ tộc, các nước lân bang. Tư Mã Trinh trong sách *Sử ký sách án* chép:

Liệt truyện chỉ chuyên chép sự tích bề tôi (chữ dùng “nhân thần”, tức các nhân vật lịch sử), khiến tên tuổi của họ có thể truyền đến đời sau, cho nên gọi là liệt truyện. (Liệt truyện giả, vị tự liệt nhân thần sự tích, lệnh khả truyền ư hậu thế, cố viết liệt truyện.) (như trích dẫn ở Lưu Triệu Hựu, 2005, tr.220)

Tiêu chuẩn của việc chọn lựa nhân vật để lập truyện thường tuân theo tôn chỉ của Nho gia, tức “trung nghĩa chi sĩ” (người trung nghĩa), “chính nhân quân tử” (người quân tử chính trực), tức giá trị quyết định sự tồn tại. Tuy nhiên trong số 70 liệt truyện của *Sử ký*, Tư Mã Thiên còn tái hiện cuộc sống, diện mạo của cả giai tầng thấp trong xã hội, như du hiệp, thích khách, hoạt kê (người làm trò), nhật giả (thầy bói), hóa thực (kinh thương buôn bán), khốc lại (quan lại cấp thấp)... Sự tham gia của những người này ngoài nhằm thể hiện bộ mặt đa dạng của xã hội, còn thể hiện chủ trương không tô vẽ cũng không giấu ác của sách sử thời phong kiến.

Xét từ góc độ hình thức, liệt truyện có thể phân thành phân truyện, tức mỗi người được viết thành một truyện riêng; hợp truyện, tức hai người trở lên được viết chung một truyện; truyện về các nước lân bang (chữ thường dùng “tứ di”), như Hung Nô, Nam Việt, Đông Việt, Triều Tiên, Tây Nam Di, Đại Uyển trong *Sử ký*...; loại truyện, tức truyện của các nhóm giai tầng trong xã hội, như thích khách, y phương, nho lâm, khốc lại, du hiệp, hoạt kê, hóa thực...

Về thứ tự năm thể, hay năm hình thức biên chép trong thể kỷ truyện, với *Sử ký* là bản kỷ, thứ đến biểu, thư, thế gia và sau cùng là liệt truyện. Sang *Hán thư* của Ban Cố duy chỉ lược bớt phần thế gia, còn tất cả đều y theo thứ tự của *Sử ký*. Các sách chép sử theo thể kỷ truyện so với các sách chép sử theo thể biên niên có số lượng vượt trội và áp đảo hơn hẳn. Khởi điểm từ *Sử ký* của Tư Mã Thiên, tiếp theo có *Hán thư* của Ban Cố, *Hậu Hán thư* của Phạm Diệp, *Tam Quốc chí* của Trần Thọ, người đời sau thường gọi chung là “tứ sử” hoặc “tiền tứ sử” (bộ bộ chính sử đầu tiên). Sau đó lại có các danh xưng như “thập sử”, “thập tam sử”, “thập thất sử”, “thập bát sử”, “nhị thập nhất sử”, “nhị thập nhị sử”... Đến đầu đời Thanh, số lượng chính sử (hoàn toàn dùng thể kỷ truyện) đã lên đến 24 bộ, bao gồm *Sử ký*, *Hán thư*, *Hậu Hán thư*, *Tam Quốc chí*, *Tân thư*, *Tống thư*, *Nam Tề thư*, *Lương thư*, *Trần thư*, *Ngụy thư*, *Bắc Tề thư*, *Chu thư*, *Tùy thư*, *Nam sử*, *Bắc sử*, *Cựu Đường thư*, *Tân Đường thư*, *Cựu Ngũ Đại sử*, *Tân Ngũ Đại sử*, *Tống sử*, *Liêu sử*, *Kim sử*, *Nguyên sử*, *Minh sử*. Sau năm Dân Quốc thứ 7 (1918), Trung Quốc lại có “nhị thập ngũ sử” bằng việc thêm *Tân Nguyên sử* và “nhị thập lục sử” bằng việc thêm bộ *Thanh sử cảo*.

Trên đây đã đề cập, thể lệ biên chép của sử học Trung Quốc hết sức phong phú, nhưng hai thể biên niên và kỷ truyện luôn đóng vai trò chủ chốt, cả hai đều có những sở trường sở đoản của riêng mình. Dù cho kỷ truyện thể có chiếm giữ vị trí “chính sử” và tạo

thể ảnh hưởng bao trùm với sử học Trung Quốc, thì thể biên niên với các hệ thống sách sử nổi tiếng như *Xuân thu*, *Tư trị thông giám*, *Tư trị thông giám cương mục*... cùng với các điểm nhấn như định rõ danh phận, “tôn vương ức di”, chính thống cùng các vấn đề luân lý, đạo đức được xét theo chuẩn mực của tư tưởng Nho gia, hoàn toàn có thể tạo ra thể tương xứng cần có.

### **3. Quá trình phát triển của hai thể biên niên và kỹ truyện ở Trung Quốc và Việt Nam**

Xét ở Trung Quốc, với thể biên niên, theo khảo sát của sử gia Trung Quốc hiện đại là Bạch Thọ Di, ý thức chép sử của người Trung Quốc khởi đầu với thể thức biên niên, thể thức này xuất hiện trễ nhất dưới triều vua Tuyên Vương (827-782) thuộc giai đoạn Tây Chu. Bộ sử sớm nhất hiện còn được viết theo thể biên niên là *Xuân thu*. Sách tương truyền do Khổng Tử san định, chép việc nước Lỗ (kiêm việc các nước trong thiên hạ) trong khoảng thời gian hơn 240 năm, từ năm 722 đến năm 481 trước công nguyên. Do sách có nội dung quá giản lược, nên rất nhiều nhà đã tiến hành chú thích, trong đó thành công nhất là bộ *Xuân thu Tả truyện* của Tả Khâu Minh, một tác giả sống dưới thời Chiến Quốc.

Ở thời Chiến Quốc còn xuất hiện bộ sử biên niên do sử quan nước Ngụy biên soạn với tên gọi *Trúc thư kỷ niên*. Sách này vốn đã mất, sau được phát hiện khi khai quật mộ của Ngụy Tương Vương. Vào khoảng cuối đời Đường, do biến loạn, sách lại bị thất lạc. Vậy nên hiện sách này chỉ còn bản tàn khuyết do các học giả đời sau tập hợp từ nhiều nguồn thư tịch khác nhau.

Đến đời Hán Vũ Đế (141-87 TCN) thuộc Tây Hán, Tư Mã Thiên soạn bộ *Sử ký* theo thể kỹ truyện, 130 quyển, nhưng trong đó phần bản kỹ vẫn được xem là sự kế thừa thể biên niên theo hướng giản lược hơn.

Cuối đời Đông Hán, Tôn Duyệt biên soạn *Hán kỷ* theo thể biên niên, cách làm của ông khi ấy là: trước tiên ông tiến hành khuyếch trương quy mô phần bản kỹ trong sách *Hán thư* của Ban Cố, tiếp đó ông tách thông tin thuộc các phần biểu, chí, liệt truyện, chọn những chỗ tinh túy bổ sung cho phần bản kỹ. Từ sau khi *Hán kỷ* ra đời, vị trí của sử biên niên và kỹ truyện có thể nói đã đạt đến vị trí tương xứng. Điều này được Lưu Tri Cơ viết trong *Sử thông* rằng: “Hai thể của Ban Cố và Tôn Duyệt thường xuyên cạnh tranh nhau, muốn phế bỏ một trong hai đều rất khó, các tác giả đời sau đều không đi ra ngoài hai thể này.” Từ đời Ngụy Tấn Nam Bắc triều về sau, cả hai thể biên niên và kỹ truyện đều được biên soạn với số lượng lớn, lại luôn trong thế song hành nên tất yếu dẫn đến cạnh tranh, bài xích lẫn nhau. Can Bảo đời Đông Tấn từng khen “sách của Tả Khâu Minh hơn hẳn *Sử ký* của Tư Mã Thiên”, tức đề cao thể biên niên; thế nhưng Phạm Diệp đời Nam triều lại cho rằng: “Sách *Xuân thu* văn lược, việc giản, rất khó hình dung, nay mô phỏng làm theo, ắt là sơ đoán. Thể

thức kỷ truyện, do Tư Mã Thiên, Ban Cố sáng tạo, có ảnh hưởng lớn trong đời, thể này chép việc rõ ràng, thích hợp với hậu học, cho nên thể này là ưu việt nhất.” Những tranh luận kiểu này đương thời rất nhiều. Thế nhưng, bước sang giai đoạn đầu thời Đường, triều đình bắt đầu nghiêng hẳn về thể kỷ truyện, triều Đường không chỉ trước sau ra lệnh biên soạn 08 bộ sách sử theo thể kỷ truyện, mà Thừa tướng Ngụy Trưng trong thiên “Kinh tịch chí” sách *Tùy thư* đã nâng các bộ sử kỷ truyện từ *Sử ký* về sau lên vị trí chính sử, còn sử biên niên bị đặt xuống vị trí thứ hai, được gọi tên là “cổ sử”. Như vậy, kể từ đây vai trò chi phối sử học Trung Quốc của sử kỷ truyện đã được chính thức xác lập.

Từ giai đoạn Trung Đường về sau, vẫn không ít sử gia dành tâm lực trí lực cho sử biên niên, như Mã Tông thời Đường Mục Tông hoàn thành bộ *Thông lịch*, Diêu Khang dưới thời Tuyên Tông hoàn thành bộ *Thống sử*, cả hai đều là sách thông sử chép theo thể biên niên. Dưới thời Đường Huyền Tông, khi Bùi Quang Đỉnh dự tính soạn bộ *Tục Xuân thu kinh truyện*, ông không chỉ nhận được lời khen của vua, thậm chí còn nhận được chỉ dụ tán dương rằng: “Nay muốn chính nhân luân, làm đẹp nền giáo hóa, phỏng theo sử cũ mà soạn sách *Xuân thu*, phê phán sai lầm của Tư Mã Thiên, Ban Cố, tiếp nối truyền thống khen chê của kinh truyện, cái đẹp của việc trừ thuật chính thể hiện ở điểm này vậy.” Tuy nhiên, sách này hoặc chưa hoàn thành, hoặc đã hoàn thành nhưng chất lượng không tốt, nên hầu như không để lại bất kỳ dấu ấn gì. Đáng lưu ý nhất dưới triều Đường là dưới thời Đường Thái Tông, triều đình đã tiến hành biên soạn “thực lục” cho từng triều vua, cách làm này đã thành định chế cho các đời sau. Có thể nói, từ giai đoạn này về sau, “thực lục” trở thành loại sách sử được biên chép theo thể biên niên cực kỳ quan trọng, chúng tượng trưng cho cấp cao nhất trong việc biên soạn sử sách của triều đình, tính từ thời Đường đến đời Thanh, các hình thức biên soạn khác có thể thiếu khuyết, không liên tục, duy chỉ có việc biên soạn thực lục của các Hoàng đế trong lịch đại và chưa từng gián đoạn. Từ khía cạnh này, nếu nhìn sang tình hình biên soạn thực lục từng triều vua ở Việt Nam dưới hai triều Lê, Nguyễn, có thể thấy rõ nguyên do tại sao thể biên niên – thực lục được đánh giá cao trong sử học Việt Nam thời trung đại.

Đời Tống sử học có sự phát triển vượt bậc, sử biên niên cũng đạt được sự phát triển vượt bậc. Trước tiên, bộ *Tư trị thông giám* 294 quyển của Tư Mã Quang là một bước tiến lớn. Sau khi bộ sách ra đời, gây ảnh hưởng cực lớn, các sách sử mô phỏng theo rất nhiều, ví như *Tư trị thông giám tiết yếu* 30 quyển của Giang Chí thời Tống Huy Tông, *Tục Tư trị thông giám trường biên* 980 quyển của Lý Đảo thời Nam Tống, *Tư trị thông giám tiền biên* của Kim Lữ Tường thời Nam Tống, *Tư trị thông giám âm chú* của Hồ Tam Tỉnh đời Nguyên, *Tư trị thông giám bổ* của Nguyên Diễn và *Tục tư trị thông giám* của Tất Nguyên thời Thanh ...

Đời Nam Tống nhà Lý học nổi tiếng Chu Hy trên cơ sở san lược *Tư trị thông giám*,

đã cùng học trò là Triệu Sư Uyên biên soạn bộ *Tư trị thông giám cương mục* gồm 59 quyển, trong đó phần chữ được viết lớn gọi là cương, phần chú thích được viết chữ nhỏ hơn gọi là mục, “cương phỏng *Xuân thu*, lại thêm những điểm ưu tú từ các sách sử khác, mục phỏng theo cách làm của *Tả truyện* cùng những tinh túy của các danh nho... khiến cho công đức của vua sáng tối hiện được rõ, loạn thần tặc tử không thể chạy tội.” Sách này của Chu Hy thực chất là một bộ sử biên niên đặc biệt chú trọng cách viết, nghĩa lễ, quán triệt mọi khía cạnh luân lý, chính trị và lễ cương thường, làm rõ đạo nghĩa, rõ vị trí chính thống, sách có ảnh hưởng cực lớn đến đời sau, đặc biệt ở khía cạnh quan niệm lịch sử, chính trị. Từ thời Nam Tống đến đời Thanh, xoay quanh *Tư trị thông giám cương mục*, có rất nhiều công trình nghiên cứu, giải thích, tục biên... Ví dụ, *Tư trị thông giám cương mục phát minh* của Doãn Khởi Tân đời Tống, *Tư trị thông giám cương mục tập lãm* của Vương Âu Học và *Tư trị thông giám cương mục thư pháp* của Lưu Hữu Ích đời Nguyên, *Tục tư trị thông giám cương mục* của sử quan đời Minh, *Minh kỷ cương mục* của sử quan triều Thanh. Tất cả những sách này tạo thành hệ thống, đồng thời thực sự đã thể hiện sự vượt trội so với hệ thống *Tư trị thông giám* do Tư Mã Quang khởi xướng cả ở khía cạnh ảnh hưởng lẫn địa vị chính trị xã hội và sử học. Đến triều Càn Long đời Thanh, theo chỉ dụ của Hoàng đế, giới sử học Trung Quốc lại hoàn thành bộ *Ngự phê thông giám tập lãm*, sách biên soạn theo thể biên niên – cương mục, chép việc từ thời thượng cổ đến năm cuối thời Minh, trong sách có rất nhiều lời châu phê của vua Càn Long. Những lời phê này không chỉ dừng lại ở mức độ phê bình, bình phẩm nhân vật, mà còn định lại những vấn đề như danh phận, chính thống, trung tiết của kẻ bề tôi... được các sử gia đương thời đánh giá rất cao. Như vậy đến đây, một bộ sử chép theo thể biên niên – cương mục đã được liệt vào vị trí chí tôn, đồng thời trở thành khuôn vàng thước ngọc cho việc đọc và nghiên cứu lịch sử. Nhìn sang tình hình Việt Nam, đặc biệt là sử học dưới triều Nguyễn, có thể thấy rõ mức độ ảnh hưởng đậm nét của hai hệ thống *Tư trị thông giám cương mục* của thầy trò Chu Hy và *Ngự phê thông giám tập lãm* của vua tôi triều Càn Long.

Với thể kỷ truyện, do trên đây đã trình bày quá trình phát triển của sử biên niên trong tương quan cạnh tranh với thể kỷ truyện, cho nên ở đây chúng tôi chỉ điểm qua một số khía cạnh chính. Trước khi *Sử ký* chính thức ra đời, thể kỷ truyện đã trải qua hai giai đoạn nhen nhóm và manh nha. Ở giai đoạn đầu, khoảng thời Ân Thương và Tây Chu, bốn yếu tố quan trọng trong việc chép sử gồm thời gian, nơi chốn, nhân vật, sự kiện đã bắt đầu được chú ý và có những phản ánh nhất định. Xét từ khía cạnh thời gian, trong văn tự Giáp Cốt thời Thương Ân, người Trung Quốc đã biết dùng hệ thống can chi để tính toán, ghi chép thời gian, thứ tự thường là ngày, tháng, năm. Sang đời Chu, thứ tự nói trên được điều chỉnh thành năm, tháng, ngày, giờ. Với nơi chốn, tình hình nhìn chung cũng diễn ra tương tự, trong văn tự Giáp Cốt cũng như Kim văn xuất hiện sau đó, rất nhiều địa danh cụ thể đã được

phát hiện. Sự minh xác của khái niệm thời gian, nơi chốn rõ ràng giúp cho việc định hình phạm vi hoạt động của nhân vật, sự kiện được chính xác, cũng là những yếu tố cốt lõi không thể thiếu với việc lập truyện. Với việc ghi chép, mô tả nhân vật, trong văn tự Giáp Cốt đã có những ghi chép nhất định, nhưng nhìn chung còn thiếu cụ thể và vòng vo. Bước sang đời Chu, việc ghi chép, miêu tả nhân vật đã khá cụ thể và thuần thực, không chỉ nêu rõ thân phận, địa vị xã hội, mà đặc điểm tính cách và phong cách ngôn ngữ cũng được chú ý. Với việc ghi chép, mô tả sự kiện, trong văn tự Giáp Cốt khía cạnh này rất hiếm, dù có cũng hết sức giản lược, nhưng bước sang giai đoạn Tây Chu, trong Kim văn đã có sự tiến bộ lớn. Những ghi chép, mô tả sự kiện trong sách *Thượng thư* có thể xem là đại diện tiêu biểu cho khía cạnh này, cụ thể như tả việc Chu Thành Vương mất và Chu Khang Vương kế vị trong thiên *Cố mệnh*, thiên *Khang Vương chi cáo* với nội dung trước sau gắn kết, sự kiện được nêu đạt đến độ trọn vẹn, hoàn chỉnh trước sau.

Thời kỳ Xuân Thu, Chiến Quốc có thể xem là thời kỳ mạnh mẽ của thể kỷ truyện, với sự kiện tiêu biểu là sự xuất hiện của *Thế bản*, bộ sử sớm nhất mang dáng dấp của sử ký truyện. *Thế bản* hiện không rõ tác giả, sách được Lưu Hướng chỉnh lý, gồm 02 quyển, nhưng đã thất lạc trước thời Bắc Tống. Sách tuy đã mất, nhưng từ những tư liệu góp nhặt hiện còn, có thể thấy rõ tầm quan trọng của sách với việc xúc tiến sự ra đời của thể kỷ truyện. Thứ nhất, đây là bộ sử đầu tiên đánh dấu sự ra đời một thể thức chép sử mới, thể kỷ truyện, sự xuất hiện của nó tạo cơ sở vững chắc cho sự ra đời của *Sử ký* sau đó. Thứ hai, nhìn từ góc độ nội tại của sử học Trung Quốc, sự xuất hiện của *Thế bản* với hình thức biên chép kỷ truyện là kết quả sự phát triển mạnh mẽ của sử biên niên cùng những bất cập của nó, thứ nữa là sự biến đổi phức tạp của xã hội, chính trị Trung Quốc ở giai đoạn Xuân Thu, Chiến Quốc đòi hỏi cần có một hình thức chép sử thích ứng.

Công lao khai sáng thể kỷ truyện cần thiết phải quy về Tư Mã Thiên với bộ *Sử ký*. Tính từ thời điểm Tư Mã Thiên hoàn tất *Sử ký* cho đến trước khi Ban Cố hoàn thành bộ *Hán thư*, đây cũng là thời kỳ khai sáng của thể kỷ truyện, những người thử nghiệm viết thể này rất nhiều, ví như Lưu Hướng, Vệ Hành, Dương Hùng, Lương Thâm, Kim Đan, Phùng Diễn, Vĩ Dung, Ban Biêu... nhưng những tác phẩm của họ hoặc đã mất, hoặc không để lại bất kỳ tiếng tăm gì, chỉ có *Sử ký* của Tư Mã Thiên là ngoại lệ và còn sống mãi đến ngày nay.

Sau khi *Sử ký* xuất hiện, tính đến thời Đông Hán, danh xưng “tam sử” đã xuất hiện với nội hàm bao gồm *Sử ký*, *Hán thư* và *Đông Quan Hán ký* của Lưu Trân thời Đông Hán. Sau khi *Hậu Hán thư* của Phạm Diệp ra đời, nhận được đánh giá cao từ phía xã hội, nó nhanh chóng thay thế vị trí của *Đông Quan Hán ký* trong kết cấu “tam sử”. Trước Phạm Diệp, bộ *Tam Quốc chí* của Trần Thọ đã xuất hiện, người đời sau có người còn đem nó hợp cùng “tam sử”, gọi thành “tứ sử” hoặc “tiền tứ sử”. Đến đời Đường, người ta lại đem *Tống sử*, *Nam Tê thư*, *Ngụy thư*, *Tán thư*, *Lương thư*, *Trần thư*, *Bắc Tống thư*, *Chu thư*, *Tùy thư*

cùng “tiền tứ sử” hợp thành “thập tam sử”. Đến đời Nam Tống, thuật ngữ “thập thất sử” lại xuất hiện với sự gia tăng của các bộ *Nam sử*, *Bắc Tống*, *Tân Đường thư*, *Tân Ngũ đại sử*. Đời Minh xuất hiện thuật ngữ “nhị thập nhất sử”.

Trên đây đã nhắc đến thuật ngữ “chính sử”. Thuật ngữ này ra đời khá sớm, xuất hiện lần đầu tiên trong sách *Chính sử tước phạm* của Nguyễn Hiếu Tự đời Lương. Trong lời tựa thiên *Kinh tịch chí*, sách *Tùy thư*, Ngụy Trưng viết: “Các trứ tác ở đời thấy đều học theo sách của Ban Cố và Tư Mã Thiên, bởi người đời cho rằng đó là chính sử.” (Quản thân triều Thanh, 1986, tr.216) Dưới đời Thanh niên hiệu Càn Long, khi tiến hành biên soạn *Tứ khố toàn thư*, Càn Long lại một lần nữa đem thể kỷ truyện định làm chính sử, lại quy định rõ, phạm những điều chưa được Hoàng đế phê chuẩn, quyết không thể đưa vào sử, đồng thời còn hạ chiếu, đem 24 bộ sử, bao gồm *Sử ký*, *Hán thư*, *Hậu Hán thư*, *Tam Quốc chí*, *Tấn thư*, *Tống thư*, *Nam Tề thư*, *Lương thư*, *Trần thư*, *Ngụy thư*, *Bắc Tề thư*, *Chu thư*, *Tùy thư*, *Nam sử*, *Bắc sử*, *Cựu Đường thư*, *Tân Đường thư*, *Cựu Ngũ đại sử*, *Tân Ngũ đại sử*, *Tống sử*, *Liêu sử*, *Kim sử*, *Nguyên sử*, *Minh sử* định thành “Nhị thập tứ sử” (Hai mươi bốn bộ chính sử). Về tôn chỉ của chính sử, sách *Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu* mục “Chính sử loại tự” viết: “Vậy nên, chính sử trước nay thường được tôn trọng, nghĩa của nó thường phối hợp cùng kinh điển, nếu chưa hợp với những điều ghi chép trong kinh điển, ắt không thể tự ý thêm bớt, có thể thấy loại sách này hoàn toàn khác với những ghi chép vụn vặt vậy.” (Quản thân triều Thanh, 1986, tr.216) Sau đời Thanh còn có danh xưng “nhị thập ngũ sử”, và đến thập niên 20 thuộc thế kỷ XX, lại xuất hiện thuật ngữ “nhị thập lục sử”.

Xét tình hình phát triển của hai thể trên đây trong sử học cổ trung đại Việt Nam, dưới đây chúng tôi xin tạm dẫn quan điểm của Lê Quý Đôn viết trong lời tựa đề tựa sách *Lê triều thông sử*:

Nước Việt ta dựng nước, đặt quan làm sử, nối tiếp nhau đều dùng thể biên niên để chép việc, như sử đời Lý của Lê Văn Hưu, sử đời Trần của Phan Phu Tiên, gọt gò đúng đắn có thể dùng được, nhưng về điển chương của một triều đại thì bỏ nhiều không thấy chép, người xưa phải lấy làm tiếc. Tiên triều dựng nước, Thái Tổ là bậc thần võ mở mang cơ nghiệp, Thái Tông là bậc anh minh nối giữ cơ đồ, Thuần Hoàng thì tài lược khác thường, đổi mới mọi việc. Hiến Miếu thì kính trời khoan hậu, theo giữ nếp xưa, mô liệt huân cáo rất nhiều, văn vật điển chương rất đẹp, không kém gì Trung Quốc, thế mà xét trong thực lục thì không thấy chép. Đến đời Hồng Đức, Tế tửu Ngô Sĩ Liên chép từ đời Thuận Thiên đến đời Diên Ninh làm *Tam triều bản kỷ*, kể việc cũng kỹ và có mỗi giường. Bấy giờ kén chọn sử quan rất cẩn trọng như sử quan Lê Nghĩa chép thẳng giữ ngay, có khí tiết như cô nhân, những sách chép việc hằng ngày đó nay không còn nữa. Đến đời Hồng Thuận [1509 – 1516] thì Tổng tài Vũ Quỳnh mới chép từ đời Quang Thuận [1460 – 1469] đến đời Đoan Khánh [1505 – 1509] làm *Tứ triều bản kỷ*, sắc lệnh và điều lệ thì hơi đủ, còn công việc bỏ dụng và

số tấu của các quan thì còn sót nhiều. Từ đời Hồng Thuận trở đi, đến đời Dương Đức [1672 – 1673] buổi đầu trung hưng, các sử thần biên chép tiếp theo, tra xét góp nhặt không được rộng, ý nghĩa và thể lệ chép chưa tinh. Công việc hàng hơn trăm năm, mà biên soạn vốn không phải một người, thế mà chép sơ sài như thế.

Những vua thánh tôi hiền cùng nhau gây dựng cơ đồ, giữ gìn nếp cũ, mà những đức hạnh tốt, lời nói hay, mưu bí mật, kế lớn lao đều lu mờ không tỏ rõ, bị che lấp không nổi lên, để cho những tình trạng của kẻ gian xảo hung ác, bọn khốc lại gian thần, nhờ đó mà được che giấu đáng phàn nàn thay!

Đại để phép làm sử là phải: mỗi sự kiện đều nhật đủ không bỏ sót, để cho người ta sau khi mở sách ra xem, rõ được manh mối, biết được đầu đuôi, tuy không được mắt thấy tai nghe, mà rõ ràng như chính mình được thấy. Hãy nói qua những điều đại yếu như: diêm trời lành dữ, vận đất đất đổi thay, phải chép; chiếu lệnh ban xuống, tể thần tấu lên, số của các quan, phải chép; việc dùng hay bãi các công khanh thị tòng, việc bổ hay đổi các trấn vệ tướng thân, việc sai phái các quan văn võ trong ngoài, việc thăng thưởng các tôn thất huân thích, đều phải chép thực cả. Bên trong thì dựng lên hay bãi bỏ một pháp độ, như các việc tuyển cử, quan chế, binh chính, quốc dụng, binh quyền, thuế khóa, tiền tệ; bên ngoài thì việc bang giao tốt hay xấu, như các việc sai sứ sang Trung Quốc, việc nước Chiêm, nước Lào cống hiến, giấy tờ qua lại, phẩm vật ban cho; cả những việc đánh Chiêm Thành, Bồn Man, Lão Qua; lễ nhạc, diên cách, thì như các việc tế trời đất, tế tông miếu, tế núi sông, điệu múa bài nhạc, nghi lễ trong triều và trong quân; dòng dõi danh hiệu thì như việc phong tước họ ngoại họ nội; dòng dõi nhà vua cùng là dòng dõi công thần, tuy là việc thường, cố nhiên không nên chép rườm, nhưng nếu có việc gì thuộc về nghị luận quan trọng và chế tác to lớn thì đều phải theo từng việc mà chép đủ ngày tháng. Theo thể lệ ấy mà nói thì sử cũ chép mười phần chưa được một phần, người muốn tìm xét đời xưa, muốn bàn bạc việc nước, còn biết khảo cứu vào đâu? Xem trong *Nhị thập nhất sử*, như các triều Chu, Tề, Lương, Trần ở một xó hẻo lánh, chính sự kém cỏi, làm vua không lâu, chỉ được năm mươi năm, hoặc hơn hai mươi năm, ba mươi năm, thế mà những học giả về sau còn tìm tòi thảo luận, chép làm sử của một đời, để cho sự nghiệp văn hóa được rõ ràng đến đời sau. Huống chi nước Đại Việt ta trị bình hơn trăm năm, xây dựng sửa sang rõ rệt như thế, mà sử sách biên chép lại vắng vẻ như thế, chẳng phải đáng thẹn với đời trước ru? Tôi không tự xét mình kém cỏi, muốn bắt chước thể kỷ truyện, chép theo sự loại, chia ra từng điều và tóm lại một lối, lại phụ thêm những lời bàn tán thuật bày theo ý riêng của mình. Về các chí thì phỏng theo thể lệ các sách *Tùy thư*, *Tán thư* của Ngụy Trưng chép thêm cả chính sự các đời Lý Trần ở trên thể lệ của triều trước (chỉ triều Lê sơ), soạn thành thông sử, để làm đại điển của một đời. (Lê Quý Đôn, 1978, tr.19-23)

Lê Quý Đôn hoàn toàn có cơ sở khi đưa ra những mô tả, nhận định nêu trên, thực tế

thống kê của ông trong thiên “Nghệ văn chí” sách *Lê triều thông sử* cũng như thực tế các sách sử hiện còn được viết trước giai đoạn *Lê triều thông sử* được viết như *Việt sử lược* (còn gọi *Đại Việt sử lược*) của tác giả khuyết danh, *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, *Sử ký tục biên* của Phan Phu Tiên, *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Việt giám thông khảo* của Vũ Quỳnh, *Việt sử toàn thư bản kỷ tục biên* của Phạm Công Trứ, *Sử ký tục biên* của Lê Hy... thấy đều sử dụng thể biên niên. Miêu tả tình hình vận dụng thực tế của thể biên niên trong sử học nước nhà, đồng thời phân tích những được mất của hai thể biên niên và kỹ truyện, cho thấy bản thân Lê Quý Đôn nung nấu muốn cống hiến cho sử học nước nhà, bằng cách bắt tay vào soạn bộ *Lê triều thông sử*, bộ sử duy nhất của Việt Nam được biên soạn theo thể kỹ truyện, tất nhiên bộ sử này vẫn thiếu hẳn phần biểu. Phan Huy Chú khi bàn về cách chép sử của Lê Quý Đôn trong *Lê triều thông sử* cũng bàn rằng:

Thể thức làm sử không có kỹ truyện thì không thể chép tường tận đầy đủ được. Sự tích các đời Bắc triều mà được sáng tỏ cho đời sau, thực là nhờ có “Nhị thập nhất sử” biên chép không sót việc gì. Sử nước ta chỉ dùng thể biên niên, công việc các triều chỉ chép đại lược, nên đầu đuôi việc, duyên cớ, gốc ngọn việc thành bại, khó lòng khảo cứu, cho đến những điển chương chế độ cũng không khảo chứng vào đâu được. Người bác cổ ai chẳng tức bực mà muốn bổ sung. Sách này của Lê công chép kỹ lưỡng đầy đủ, đáng làm toàn sử của một đời. (Phan Huy Chú, 1974, tr.34-35.)

Tất nhiên những tổng kết về thể thức chép sử của Lê Quý Đôn tất nhiên chỉ dừng lại ở giai đoạn nửa sau thế kỷ XX, còn cả giai đoạn sau, giai đoạn thế kỷ XIX với khá nhiều thành tựu xét ở cả khía cạnh số lượng và thể thức biên chép. Nhìn từ khía cạnh thể thức biên chép, về cơ bản vẫn có thể thấy rõ hai hướng nổi bật, với sự khuynh đảo của hai thể biên niên và kỹ truyện. Thể biên niên với các đại diện tiêu biểu như: thể biên niên – thực lục với *Đại Nam thực lục tiền biên* của nhóm Trương Đăng Quế, *Đại Nam thực lục chính biên* (từ đệ nhất kỷ đến đệ lục kỷ); thể biên niên – cương mục với *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của nhóm Phan Thanh Giản, *Việt sử cương mục tiết yếu* của Đặng Xuân Bảng... Thể kỹ truyện không toàn diện, tức chỉ chọn một trong số những phần thuộc thể kỹ truyện để hoàn thành, tiêu biểu nhất là phân liệt truyện và chí như: phân liệt truyện với các bộ như *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, *Đại Nam liệt truyện sơ tập* của nhóm Trương Đăng Quế, *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập* của nhóm Cao Xuân Dục; phần chí với các sách sử tiêu biểu như *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Khâm định Đại Nam hội sự điển lệ*, của Quốc sử quán triều Nguyễn...

Nói tóm lại, nếu xuất phát từ hiện tượng để nhìn thể lệ biên chép của sách sử Việt Nam, chúng ta thực sự rất khó phát hiện ảnh hưởng sâu rộng của thể kỹ truyện với sử học Việt Nam. Thế nhưng, nếu nhìn kỹ truyện theo góc nhìn đó là sự tích hợp của 5 (hoặc 4) hình thức chép sử khác nhau (đây cũng là cách tiếp cận của một số sử gia triều Nguyễn),

chúng ta sẽ thấy rõ, biểu hiện của vấn đề được xét sẽ rất khác. Đến đây có thể kết luận, cũng như sử học Trung Quốc, sử học Việt Nam xét từ góc độ thể lệ biên chép, vẫn là sự thống trị tuyệt đối của hai thể biên niên và kỷ truyện.

#### 4. Kết luận

Phần viết trên đây của chúng tôi chủ yếu tập trung làm rõ những vấn đề lý thuyết có liên quan trực tiếp đến đối tượng nghiên cứu của luận án. Cấu trúc của bài viết đi theo hướng: xét nguồn gốc gần và xa của khái niệm sử trong sử học Trung Quốc, vấn đề phân loại đặc biệt xét từ khía cạnh thể lệ biên chép của sách sử Trung Quốc, trên cơ sở đó nêu ra hai thể lệ có vị trí đặc biệt quan trọng, có ảnh hưởng sâu rộng, có thể xem là “sợi chỉ đỏ” xuyên suốt trong sử sách của hai nền sử học xét từ thể lệ biên chép, đó là thể biên niên và thể kỷ truyện. Mục 2 của bài viết trình bày hai vấn đề chính, đó là cách thức biên chép của thể lệ nêu trên, cũng như vấn đề nguồn gốc của chúng. Mục 3 của bài viết tập trung khảo sát quá trình hình thành và phát triển của hai thể lệ chép sử biên niên và kỷ truyện trong sử học Trung Quốc và Việt Nam. Từ những mô tả và phân tích cụ thể, người đọc có thể dễ dàng thấy được quy luật phát triển khi tiệm tiến, khi đột biến của hai thể lệ trong nền sử học từng nước. Do hạn chế bởi tính chất của một báo cáo, cho nên rất nhiều vấn đề khơi ra chưa được xét một cách thật cặn kẽ ở bình diện lý tính, chúng tôi rất mong nhận được ý kiến góp ý của Quý thầy cô trong Hội đồng để chúng tôi có dịp khắc phục và đạt được sự tiến bộ trong thời gian sau này.

### THƯ MỤC TÀI LIỆU KHẢO SÁT

1. Phan Huy Chú. (?). *Lịch triều hiến chương loại chí* (歷朝憲章類志). bản chép tay, thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm điện tàng, ký hiệu A.1551/1-8 (*Nhân vật chí*, từ quyển 6 đến quyển 12).
2. Cao Xuân Dục. (1909). *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập* (大南正編列傳二集). thư viện Viện Khoa học Xã hội TP.HCM điện tàng, số ký hiệu HNv.277.
3. Lê Quý Đôn. (?). *Đại Việt thông sử* (大越通史). Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm điện tàng, ký hiệu A.1389.
4. Lê Quý Đôn. (?). *Đại Việt thông sử* (大越通史). Thư viện Viện Khoa học Xã hội Tp. Hồ Chí Minh điện tàng, các ký hiệu HNv.175, bản vi ảnh ký hiệu 6/VAH.
5. Lê Quý Đôn. (1978). *Đại Việt thông sử*. Ngô Thế Long dịch. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
6. Lê Quý Đôn. (1973). *Đại Việt thông sử*. Lê Mạnh Liêu dịch. Sài Gòn: Bộ Văn hóa giáo dục và Thanh niên.
7. Ngô Sĩ Liên. (1697). *Đại Việt sử ký toàn thư* (大南史記全書). Quốc Tử giám triều Lê

Trung hưng khắc in năm Chính Hòa thứ 18.

8. Ngô Sĩ Liên. (1884). *Đại Việt sử ký toàn thư* (大南史記全書). Dẫn Điền Lợi Chương hiệu đính và cú độc, do Trục Sơn Đường khắc in năm Minh Trị thứ 17.

9. Phan Thanh Giản. (1969). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (欽定越史通鑑綱目). bản khắc in, thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm điện tàng, ký hiệu A.1/1-9.

10. Trương Đăng Quế. (?). *Đại Nam thực lục tiền biên* (大南實錄前編). Thư viện Viện Khoa học Xã hội TP.HCM điện tàng, số ký hiệu HNv.79.

11. Trương Đăng Quế. (?). *Đại Nam thực lục chính biên* (大南實錄正編). Thư viện Viện Khoa học Xã hội TP.HCM điện tàng, số ký hiệu HNv.309-321.

12. Trương Đăng Quế. (?). *Đại Nam liệt truyện tiền biên* (大南列傳前編). Thư viện Viện Khoa học Xã hội Tp. Hồ Chí Minh điện tàng, ký hiệu HNv.131.

13. Trương Đăng Quế. (?). *Đại Nam liệt truyện sơ tập* (大南正編列傳初集). Thư viện Viện Khoa học Xã hội TP.HCM điện tàng, số ký hiệu HNv.131.

14. Ngô Sĩ Liên.(1984). *Đại Việt sử ký toàn thư* (大南史記全書). Trần Kinh Hòa hiệu đính. Nhật Bản: Đông kinh Đại học.

15. Ngô Sĩ Liên. (1998). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Ngô Đức Thọ... dịch và chú thích [dịch theo bản in Nội các quan bản, mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697)] Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

16. Nguyễn Khắc Thuần. (2007). *Lê Quý Đôn tuyển tập – Đại Việt thông sử*. Hà Nội: Nxb. Giáo Dục.

## MỘT SỐ BỘ SỬ TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM

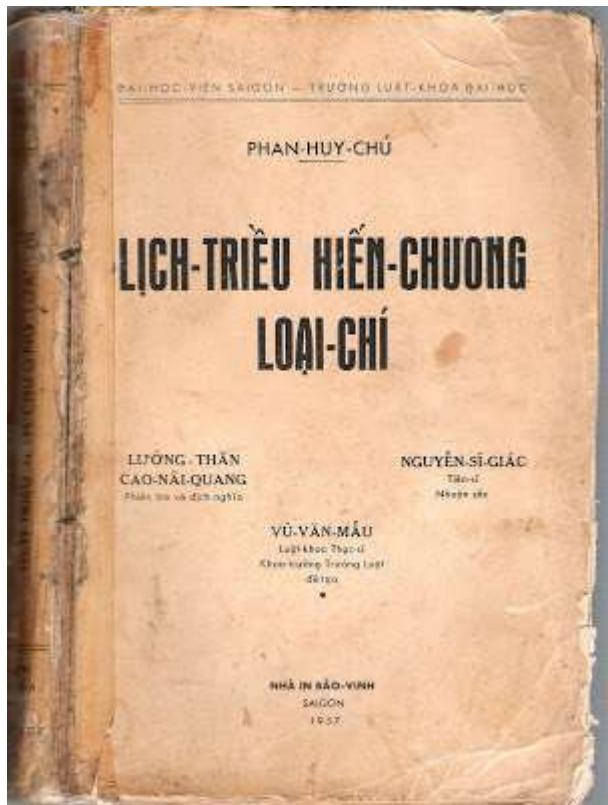


Sử ký của Tư Mã Thiên



Tư trị thông giám cương mục của nhóm Chu Hy





*Đại Nam thực lục chính biên và Đại Nam chính biên liệt truyện*



*Đại Nam thực lục tiền biên*

欽定大南會典事例

BI & KHÂM ĐỊNH ĐẠI NAM HỘI DIỄN  
SỰ LỄ  
(EFEO, VIET A HIST 30 (1))

1 EFEO. VIET/A HIST. 30 (1)

KHÂM ĐỊNH ĐẠI NAM HỘI DIỄN SỰ LỄ TỤC DIỄN BẢO THƯ  
tờ 2 a (mùa 190)

欽定大南會典事例續編目錄

卷一

尊人府

天潢派系 命名 婚嫁  
玉 語 景 修 緣

儀制 裝封 分封 冊印  
服用 敬遊

職掌 挑選 廢補 掌室 職官 貝子  
攝祭 承祭 恭檢 禁令

趨拜 諸府 祠 監守

卷二

教養 優如  
處分 公子女

Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ



# TIẾNG HOA TRONG ĐỜI SỐNG TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO NGƯỜI HOA Ở NAM BỘ, VIỆT NAM

*TS. Trương Phan Châu Tâm*

(Khoa Ngữ văn Trung Quốc, USSH)

**Tóm tắt:** Quá trình cộng cư với các cộng đồng dân tộc trên vùng đất Nam Bộ, văn hóangười Hoa đã có sự thâm thấu, hội nhập, tiếp nhận và giao lưu với văn hóa của người Kinh, Khmer và các dân tộc anh em khác. Mặc dù đã có ba thế kỷ ổn định, phát triển và trở thành một bộ phận cư dân của cộng đồng các dân tộc Việt ở Nam Bộ, nhưng hành trang di trú của họ: sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo, nếp sống truyền thống văn hóa có nguồn gốc từ Trung Hoa vẫn được duy trì, bảo tồn trong dòng chảy giao lưu, tiếp biến, hội nhập văn hóa vùng Nam Bộ, tạo nên bản sắc văn hóa Hoa riêng biệt. Nghiên cứu văn hóa người Hoa ở Nam Bộ đã được các nhà Hán học (Sinology), nhà văn hóa học, nhân học, tôn giáo học thực hiện ở nhiều lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, lịch sử, triết học, nhân học, ngôn ngữ, tôn giáo, nghệ thuật...v.v..

Bằng nguyên tắc tiếp cận Ngôn ngữ học, tôn giáo học, bài viết này nghiên cứu tiếng Hoa trong đời sống tín ngưỡng tôn giáo của người Hoa Nam Bộ nhằm góp thêm vào cách nhìn toàn diện và sâu sắc về cộng đồng đặc biệt này. Nghiên cứu về tiếng Hoa trong đời sống tín ngưỡng, tôn giáo cũng là nghiên cứu dấu hiệu đặc trưng trong đời sống văn hóa của người Hoa ở Nam bộ, không chỉ góp phần làm rõ vai trò của tiếng Hán trong việc duy trì, bảo tồn văn hóa truyền thống, mà còn là một trong những tác nhân của biến đổi tôn giáo trong cộng đồng người Hoa ở Nam Bộ hiện nay.

**Từ khóa:** Hán học, tôn giáo học, Người Hoa Nam Bộ; tiếng Hoa; người Minh Hương, Tín ngưỡng người Hoa, Tôn giáo mới; Minh Sư Đạo; Chuyển đổi tôn giáo; Nhất Quán Đạo

## **Dẫn nhập**

Cộng đồng người Hoa di trú và sinh tồn ở Nam Bộ, Việt Nam từ thế kỷ XVII cho đến nay là làn sóng lớn, nổi bật nhất trong lịch sử di dân của họ. Trong suốt thời gian chung sống cộng cư, đan xen với các tộc người khác, dù có sự tiếp biến về văn hóa, song ngôn ngữ trong tín ngưỡng, tôn giáo của họ vẫn tương đối độc lập, nó không chỉ hiện hữu trên các phương diện văn hóa tinh thần của cộng đồng người Hoa (thư tịch, bia ký, ghi chép, tài liệu lịch sử, văn bản, thơ văn, thư pháp, kiến trúc...v.v..), mà còn là một bộ phận gắn liền với lịch sử văn hóa – xã hội vùng Nam Bộ, Việt Nam.

Người Hoa <sup>21</sup>ở Nam Bộ chủ yếu là cộng đồng người đến từ các tỉnh, huyện ở duyên hải phía Nam Trung Hoa, bao gồm: Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Hải Nam, Khách Gia. Đây là những địa phương khác nhau và do vậy, về phương diện văn hóa và ngôn ngữ ít có sự tương đồng nhau (Lý Tùng Hiếu. 2013. tr.12). tuy nhiên họ vẫn nằm trong nhóm ngôn ngữ Hán – Tạng và vẫn sử dụng phổ biến tiếng Hán trong quan hệ xã hội và giao dịch thương mại, đặc biệt là trong sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo.

Theo các nhà Hán học, nhà văn hóa và tôn giáo học, ngôn ngữ trong đời sống tôn giáo có chức năng là dấu chỉ niềm tin, truyền giáo, kết nối và thúc đẩy hành động, điều chỉnh hành vi tôn giáo, quan trọng hơn là ngôn ngữ tôn giáo được sử dụng thường xuyên trong nhận thức giáo lý, giao tiếp, ứng xử trong nghi lễ, sinh hoạt và quan hệ cộng đồng tín đồ. Do vậy ngôn ngữ trong tôn giáo là ngôn ngữ đặc thù mang tính ẩn dụ (metaphor), tính biểu tượng (Phenomenology)<sup>22</sup> Tiếng Hán trong tín ngưỡng, tôn giáo người Hoa Nam Bộ không chỉ có chức năng như vậy, mà còn góp phần duy trì bản sắc và diện mạo văn hóa của một cộng đồng người.

### **1. Đặc trưng Hán ngữ trong văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo của người Hoa ở Nam Bộ**

- Hán ngữ trong văn hóa Người Hoa Nam Bộ.

Có thể kể ra rất nhiều yếu tố ngôn ngữ thể hiện văn hóa người Hoa Nam Bộ, như trang phục, ẩm thực, nghệ thuật, kiến trúc, văn học...v.v...Hán ngữ thể hiện nổi bật và phổ biến nhất ở một số đặc điểm chính của văn hóa người Hoa Nam Bộ như sau:

a. Hán ngữ trong văn hóa cổ kết cộng đồng (thể hiện tính địa phương; họ hàng, thân tộc, huyết thống)

Người Hoa Nam bộ tuy sống cộng cư, xen kẽ với người Việt, Khmer, Chăm ..v.v.. song, bằng Hán ngữ và thông qua Hán ngữ họ vẫn có những nhận dạng riêng theo địa danh quê hương, bản quán cũ, chẳng hạn ở Nam Bộ có thể nhận dạng nhóm người theo các bang Quảng Đông, bang Khách Gia, bang Triều Châu, bang Phước Kiến, bang Phước Châu, bang Hải Nam và bang Quỳnh Châu. Trụ sở giao dịch của các Bang (giống như Văn phòng Đại diện) thường được gọi là "Thất Phủ công sở" hoặc "Thất Phủ hội quán". (Nguyễn Đệ. 2015, 310). Mỗi bang lại tổ chức trường học, bệnh viện, ngân hàng, chùa miếu, nghĩa trang, từ đường riêng cho bang mình. Việc nhận dạng theo địa danh góp phần lớn vào việc

---

<sup>21</sup>Bài viết này sử dụng thuật ngữ “Người Hoa Nam Bộ, Việt Nam” (bao hàm cả người “ Minh Hương”), là tên gọi của : nhóm người Hoa đến Việt Nam vào khoảng thế kỷ XVII-XVIII( tác giả )

<sup>22</sup>John R. Hinnells. 2005. The Routledge Companion to the Study of Religion. Routledge Press. London and New York.

duy trì ý thức về cộng đồng dân tộc, tạo nên sự đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau trong đời sống cũng như công việc làm ăn. Tiếng Hán trong văn hóa cổ kết cộng đồng còn thể hiện ở những hội, quán của người Hoa Nam Bộ như Hội Tương tế; Hội Lân Sư Rồng; Hội đồng hương; Hội nghiệp đoàn; Hội Công thương; Hội Đầu bếp; Hội bảo trợ...v.v.... (Nguyễn Đệ. 2015, 310).

b. Hán ngữ trong văn hóa thương và hướng thị quốc tế

Vọng thương và hướng thị là truyền thống văn hóa rất đặc trưng ở người Hoa, Truyền thống hướng thị này được thể hiện trên ba phương diện: Thứ nhất, gắn bó mật thiết với chợ, tức là hướng tới sự trao đổi, buôn bán hàng hoá. Thứ hai, là hướng tới thị thành, đô thị, hoạt động tại các trung tâm kinh tế-xã hội lớn. Thứ ba, là gắn với kinh tế thị trường quốc tế, tức là hướng tới sự trao đổi, buôn bán hàng hoá sâu rộng trong nền kinh tế hàng hoá phát triển cao của thời hiện đại. (Bùi Minh Hòa. 30/12/2013, 11:49) Về mặt thực tiễn, Hán ngữ trong văn hóa vọng thương và hướng thị của người Hoa Nam Bộ góp phần giúp họ đạt được thành công trong kinh doanh, thương mại quốc tế trải dài và rộng khắp ở Đông Nam Á. (Thái Lan, Singapore, Myanma, Malaysia, Philippin, Lào, Việt Nam..v.v..)(Bùi Minh Hòa. 30/12/2013, 11:49)

**Tiếng Hán trong tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống**

Tín ngưỡng của người Hoa Nam Bộ là một hệ thống thần linh rất phong phú cùng với vô số các cơ sở thờ tự: Miếu, Đình, Chùa, Đền, Từ Đường. Những thần linh được thờ phụng phổ biến và có tính chất cộng đồng cao là Thiên Hậu Thánh Mẫu, Quan Thánh Đế Quân, Phúc Đức Chính Thần, Khổng Tử, Ngọc Hoàng Thượng Đế, Định Phúc Táo Quân, Thổ Địa Bản Gia và tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên. (Nguyễn Thị Thùy. 2016, tr.29). Chia sẻ quan điểm của một số nhà nghiên cứu tín ngưỡng, tôn giáo ở Nam Bộ, có thể phân loại các hình thức tín ngưỡng của người Hoa thành bốn nhóm: (1) Tín ngưỡng trong cộng đồng – (2) Tín ngưỡng trong gia đình – (3) Tín ngưỡng trong dòng họ – (4) Tín ngưỡng cá nhân (Võ Thanh Bằng (Cb). 2008, . tr. 298)

Nhìn chung, tiếng Hán trong sinh hoạt tín ngưỡng của cộng đồng người Hoa Nam Bộ là sắc thái riêng để nhận diện văn hóa tộc người của họ trong tiến trình lịch sử lâu dài ở Việt Nam. Cho đến nay, tiếng Hán vẫn được người Hoa sử dụng thường xuyên trong sinh hoạt tín ngưỡng, lễ hội, nghi thức với giá trị văn hóa riêng, mà nổi bật là những giá trị cộng đồng – đoàn kết – ghi nhớ nguồn cội – giao lưu và tiếp biến văn hóa. Nhìn từ phương diện ngôn ngữ tôn giáo, tiếng Hán trong đời sống tín ngưỡng của người Hoa Nam Bộ thể hiện thường xuyên, phổ biến trong những hình thức sau :

a. Tiếng Hán trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, dòng họ

Trong tất cả các gia đình của người Hoa Nam Bộ, không phân biệt giàu hay nghèo, bàn thờ tổ tiên vẫn luôn hiện diện tiếng Hán như: bảng hiệu, câu đối, văn tự, tranh, tượng, thánh tích và chúng được xem là những dấu chỉ tâm linh, thiêng liêng và có ý nghĩa sâu xa trong gia đình: Bảng hiệu “Cửu huyền thất tổ” và các câu đối thường được người Hoa Nam Bộ đặt cố định ở hai bên bàn thờ như:

Ngày tháng yên vui nhờ phúc âm – Cần kiệm sớm hôm dựng cơ đồ.

Tổ tiên xưa vun trồng cây đức lớn – Con cháu nay giữ gìn nhớ ơn sâu.

Phúc âm trăm năm Tổ tiên còn để lại – Nề nếp gia phong con cháu phải giữ gìn.

Nhờ thọ đức ông cha đã dựng – Đạo tôn thần con cháu đừng quên.

Tổ tiên tích đức ngàn năm thịnh – Con cháu nhớ ơn vạn đại vinh.

Ngoài ra, cộng đồng, gia đình người Hoa, còn có Từ đường để thờ phụng chung những vị tổ tiên của dòng họ. Tiếng Hán được sử dụng trong Từ đường là thư tịch về gia phả, dòng tộc, góp phần tạo nên không gian linh thiêng, nơi mà cộng đồng người Hoa không chỉ tưởng nhớ công ơn, báo hiếu mà còn là sự phù trợ giúp đỡ dòng họ và gia đình, tiếng Hán thể hiện rõ nhất trong Từ đường, chẳng hạn Hội Tông Thân họ Quách có nhà Từ đường ở đường Lý Thái Tôn, phường 2, thành phố Cà Mau. Phía ngoài cửa chính của nhà Từ đường này có 2 câu đối:

“Phân dương thế trách qui nguyên bản

Quách thị tông từ hiệp đại gia”

Từ đường nào cũng có cuốn sổ ghi chép theo thứ tự trước sau và họ tên chức tước ngày tháng sinh tử của tổ tông và người trong nhà gọi là gia phả. Nhà giàu có, có công trạng... thì gia phả ghi chép cả công nghiệp sự trạng cả tổ tông, mà táng tại đâu... Nội dung Gia phả gồm các phần sau đây: Nội dung, ý nghĩa của gia phả: thường được ghi trong bài tự (tựa), do một người trong họ hoặc một người ngoài họ có tên tuổi viết. Mục đích ý nghĩa chủ yếu của gia phả là giáo dục cho con cháu hiểu rõ nguồn gốc của dòng họ mình, công lao của các đời trước để tu dưỡng, tiến bộ về mọi mặt, ngõ hầu làm rạng rỡ cho dòng họ mình. Theo thống kê thì chỉ riêng tại thành phố Hồ Chí Minh đã có hơn 50 từ đường của người Hoa, ngoài ra còn có hàng chục từ đường các họ của người Hoa ở Kiên Giang, An Giang và Cần Thơ (Hội Văn học Nghệ thuật các Dân tộc thiểu số TP. Hồ Chí Minh. 2016 tr 124).

Hội quán của người Hoa đôi khi còn được dân gian gọi là Chùa, Miếu. Chẳng hạn như chùa Ông ở Cần Thơ có tên gọi chính thức (ghi trên bảng hiệu) là Quảng Triệu Hội

Quán<sup>23</sup>. người Hoa thường sử dụng ngôi Chùa, Miếu của mình làm nơi liên lạc, họp hội đồng hương và quyên góp làm từ thiện, cúng tế, ... như trường hợp Miếu Quan Đế (quận 5-Tp.HCM) là cơ sở của Nghĩa An Hội quán (của người Hoa Triều Châu và người Họ).

Nhìn chung các Hội quán đều sử dụng tiếng Hán thể hiện trong nghệ thuật thư pháp: các kiểu chữ “triện”, “thảo” được khắc chạm trên hoành phi, liễn đối, lư, chuông đồng. Trường hợp ở Miếu Quan Đế, tiếng Hán được khắc chạm trên những bức hoành phi, câu đối treo trong Miếu nhằm ca ngợi tài năng, công đức của Quan Công như: “Đơn Tâm Quán Nhật”, “Vạn cổ nhất nhân”, “An Kim Hiệp Lự”, “Hào khí Duy Tân”, hay các câu đối:

“ Minh đức duy hình

“ Hữu ngã đồng nhơn”

“ Vạn cổ tinh chung chiếu nhật nguyệt

Thiên thu nghĩa dững trảng sơn hà”

Tóm lại, tiếng Hán trong tín ngưỡng thờ tổ tiên, dòng họ của người Hoa Nam Bộ góp phần vào củng cố, duy trì một thiết chế cộng đồng chặt chẽ và một giá trị tâm linh cốt lõi của cộng đồng.

### **Tiếng Hán trong tôn giáo mới và chuyển đổi tôn giáo trong cộng đồng người Hoa**

Tôn giáo mới (New Religion) và Chuyển đổi tôn giáo (Religious conversion) là những dạng thức của biến đổi tôn giáo trong đời sống tôn giáo thế giới đương đại. Có thể hiểu tôn giáo mới một cách khái quát là những hình thức tôn giáo khác biệt hoặc đối lập với tôn giáo truyền thống và chủ lưu, chúng vừa phản ánh, vừa đáp ứng nhu cầu tâm linh của một nhóm người trong bối cảnh văn hóa – xã hội đang thay đổi. Chuyển đổi tôn giáo về bản chất là sự thay đổi niềm tin tôn giáo cùng với sự thay đổi về sinh hoạt văn hóa của nhóm người chuyển đổi. Đời sống tôn giáo của người Hoa Nam Bộ cũng đang có những biến đổi trên với những hình thức cụ thể có tính điển hình như quá trình chuyển đổi sang Nhất Quán Đạo (I – Kuan – Tao), Minh Sư Đạo với tư cách là tôn giáo mới.

#### Tiếng Hán trong Kinh sách, tổ chức, nghi lễ và sinh hoạt tín đồ của Minh Sư Đạo

Đạo Minh Sư có tên đầy đủ là Phật Đường Nam Tông Minh Sư Đạo, có nguồn gốc từ đạo Tiên Thiên ở Trung Quốc và du nhập vào Việt Nam khoảng giữa thế kỷ 19. Tên gọi “đạo Minh Sư” được giải thích rất khác nhau. Nhiều nghiên cứu giải thích rằng “Minh Sư” là vị

---

<sup>23</sup> Chùa Ông tọa lạc tại số 32 đường Hai Bà Trưng, thuộc địa phận phường Tân An, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

đạo sư dẫn dắt tín chúng cầu đạo. Bậc đạo sư sáng lập đạo này trong triều đình nhà Minh sáng lập<sup>24</sup>. Theo ngữ nghĩa, tên gọi “đạo Minh Sư” còn có hàm ý là sự “khai quang điểm nhãn” cho tín đồ của bậc Minh sư.

Giáo hội Phật Đường Nam Tông Minh Sư đạo (gọi tắt là Minh Sư đạo) ở Nam Bộ, Việt Nam là 1 giáo hội tôn giáo có giáo lý dung hợp tam giáo (Phật giáo Thiền Tông, Đạo giáo và Nho giáo) và là nhánh chính trong năm nhánh của Ngũ chi Minh đạo. Phương châm tu của đạo là “Phổ độ chúng sinh – Chân tu giải thoát”.<sup>25</sup>

Hiện nay, Minh Sư đạo có 53 Phật Đường hoạt động ở 18 tỉnh, thành phố (TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tiền Giang, Hậu Giang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định, Ninh Bình, Quảng Nam, Bến Tre, Kiên Giang, Đà Nẵng, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Long An), với hơn 300 chức sắc, 1262 chức việc, trên 11224 tu sĩ, tín đồ và gần 100 chùa hoạt động tại 18 tỉnh, thành phố.<sup>26</sup>

Quang Nam Phật đường (Tp. Hồ Chí Minh) được chọn làm Tổ đình, người đại diện cao nhất hiện nay là lão sư Trần Vận Như (Trần Tích Định). Đặc điểm lớn của Minh Sư Đạo nhìn từ ngôn ngữ tôn giáo đó là hệ thống kinh sách bằng tiếng Hoa như : kinh Di Đà, kinh Hồng Danh, kinh Phổ Môn, kinh Địa Tạng, kinh Thiện Môn Nhật Dụng, Ngọc Hoàng kinh, Địa Mẫu kinh, Minh Thánh kinh, Thanh Tịnh kinh, Khổng Tử Tâm kinh, Ba La Mật kinh, Cảm ứng Thiên kinh, Liên Hoa Bửu Sám kinh, kinh Cứu Khổ, kinh Thiên Ngun, kinh Bắc Đẩu... v.v...<sup>27</sup>

Tín đồ Minh sư đạo ở các tỉnh thành Nam Bộ, Việt Nam chủ yếu là người Hoa, người Minh Hương và người Việt gốc Hoa, do vậy trong giao tiếp, sinh hoạt tôn giáo học sử dụng tiếng Hoa là chủ yếu. Những chức sắc trong tổ chức giáo hội Minh Sư Đạo theo qui định phải thông thạo các kinh sách, truyền bá giáo lý thông thạo bằng tiếng hoa, các tín đồ theo hướng phát triển cũng phải học và nói tiếng Hoa thông thạo. Nghiên cứu tôn giáo mới trong cộng đồng người Hoa Nam Bộ chúng tôi nhận thấy, tiếng Hán có vai trò quan trọng trong sinh hoạt, nghi lễ và quan hệ tín đồ của Minh sư đạo, thể hiện trong việc sử dụng tiếng Hán để giải thích giáo lý, hiệu quả hùng biện và nói tiếng lạ, thần bí trong đời sống tôn giáo. Đây không chỉ là một trong những khía cạnh văn hóa mà còn là phương tiện quan trọng nghi lễ, tổ chức giáo hội và đoàn kết giữa các tín đồ

---

<sup>24</sup> Có quan điểm giải thích rằng” Đạo Minh Sư chỉ một đoàn quân của nhà Minh mong muốn “phản Thanh phục Minh(“Sư”trong tiếng Hán cũng có nghĩa là đơn vị quân đội- TG)

<sup>25</sup> Hiến chương giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư Đạo. NXB Tôn giáo. Hà Nội, tr. 4.

<sup>26</sup> Ban tôn giáo chính phủ đã cấp đăng ký hoạt động cho giáo hội Minh Sư Đạo từ ngày 17 tháng 08 năm 2007 và công nhận hoạt động ngày 01 tháng 10 năm 2008. ( TG)

<sup>27</sup> Hiến chương giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư Đạo. NXB Tôn giáo. Hà Nội, tr.7

## **Tiếng Hán trong quá trình chuyển đổi sang Nhất Quán Đạo (thể hiện trong kinh sách, truyền giáo và nhập đạo)**

Nhất quán đạo có nguồn gốc từ Trung Quốc thời nhà Đường, sau đó di chuyển sang Đài Loan và trở thành một hình thức tôn giáo mới có vị thế, có ảnh hưởng lan tỏa sang nhiều quốc gia trên thế giới. Quá trình chuyển đổi sang Nhất quán đạo của người Hoa ở Nam Bộ có vai trò rất lớn của Hán ngữ, thể hiện rõ ở mục đích, sự truyền bá, học tập giáo lý, tu rèn đạo đức, sinh hoạt nhóm của người chuyển đổi sang Nhất Quán Đạo. Qua khảo sát, chúng tôi thấy có rất nhiều lý do chuyển đổi sang NQĐ, song đa số đều có chung mục đích là bảo tồn, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, trong đó có tiếng Hán, đặc biệt là khuyến khích Đạo thân trẻ tuổi phải thành thạo các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Một Điểm truyền sư của NQĐ ở Cần Thơ chia sẻ:

*“ Việc NQĐ qui định sử dụng tiếng Hoa trong sinh hoạt đạo là do hiện nay tiếng Hoa đang mai một trong chính bà con người Hoa ở Cần Thơ. Đây là vấn đề lớn đấy. Do vậy, việc tăng cường sử dụng tiếng Hoa nhằm khôi phục Hoa văn trong cộng đồng người Hoa, cũng phù hợp với nguyện vọng , mong muốn gắn kết cộng đồng và bảo lưu giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng người Hoa”(Văn bản điền dã nhóm đạo phùng Cái Khế, Quận Ninh Kiều, ngày 10/11/2016, do Trương Phan Châu Tâm ghi chép).Vưu K.L, Một đạo thân trẻ mới nhập đạo chia sẻ:*

*“ Đúng là từ khi nhập đạo, trình độ tiếng Hoa của tôi tốt hẳn lên, và tôi lại càng thích thú sử dụng tiếng Hoa trong sinh hoạt, trao đổi, đọc kinh, thực hành nghi lễ, thậm chí tôi còn giao tiếp, nói chuyện với bà con người Hoa ngoài đạo ở mọi nơi nữa”(Biên bản phỏng vấn Vưu K.L. Ngày 13/11/2016. Do Trương Phan Châu Tâm thực hiện). Đoàn chủ tại gia, Lý H.Th. cho rằng:*

*“ Tôi hiểu việc sử dụng tiếng Hoa trong sinh hoạt NQĐ chính là phục hồi văn hóa truyền thống, chống lại sự mai một văn hóa giao tiếp, ngôn ngữ trong cộng đồng người Hoa ở Cần Thơ. Tôi rất thích nói tiếng Hoa trong sinh hoạt đạo, khi đó tôi cảm thấy rất tự hào là người Hoa” (Biên bản phỏng vấn Điểm Truyền Sư . ngày 02/3/2017.do Trương Phan Châu Tâm thực hiện)*

Hầu hết kinh sách của NQĐ là tiếng Hán như: Tứ thư, Ngũ kinh của Nho giáo, Đạo đức kinh, Thanh tịnh kinh, Tề Công hoạt Phật cứu khổ chân kinh, sám hối kinh của Đạo giáo và Kinh Kim cương, Pháp bảo đàn kinh, Bát Nhã tâm kinh ..v.v. của Phật giáo. Đối tượng thờ cúng và các thánh tích của NQĐ đều có nguồn gốc về tên tuổi ở Trung Quốc: Vô cực lão mẫu, Nam Hải cô Phật, Quan Thánh đế Quân, Nhạc Phi, Táo quân gia thần..v.v.. Các nghi lễ cũng sử dụng tiếng Hoa như Tâm pháp tam bảo gồm: Huyền Quang Khiếu; Khẩu Quyết chân ngôn; Long Thiên Biểu. Trong các cơ sở phật đường công cộng hoặc tại

gia đều sử dụng tiếng Hán ở khắp không gian thờ tự, bức hoành phi, câu đối hoặc đồ thờ tự: Thượng đạt chi lộ; nghịch Thủy hành châu; Tịnh thổ nhân gian; Phật quốc đại đồng; Tứ Hải qui chơn; Ngũ phương nhận bản; Hành Thiện, Tích đức .v.v...

### **Kết luận**

Trong các công trình nghiên cứu vai trò, tác động của ngôn ngữ đối với đời sống tôn giáo các nhà ngôn ngữ học – tôn giáo đã chú ý đặc biệt đến việc sử dụng ngôn ngữ trong sinh hoạt, nghi lễ, ngôn ngữ trong diễn giải hành động, cảm xúc tôn giáo ..v.v.... Các học giả đều cho rằng, phong cách diễn đạt, sử dụng ngôn từ biểu đạt những ý tưởng, quan niệm thần bí làm một tác nhân không kém phần quan trọng tới nhận thức, niềm tin tôn giáo của cá nhân, cộng đồng tín đồ. Tiếng Hán trong đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của cộng đồng người Hoa Nam Bộ. Cách hình thức tín ngưỡng, tôn giáo của người Hoa Nam Bộ dù là đa dạng và khác biệt, song tiếng nói, ngôn từ diễn đạt hoặc diễn giải giáo lý đều là tiếng Hán, không chỉ tạo ra môi trường tâm linh riêng biệt của cộng đồng, mà còn góp phần bảo tồn, giữ gìn bản sắc, giá trị văn hóa và gắn kết cộng đồng người Hoa Nam Bộ. Nghiên cứu về tiếng Hoa trong đời sống tín ngưỡng, tôn giáo cũng là nghiên cứu dấu hiệu đặc trưng trong đời sống văn hóa của người Hoa ở Nam bộ, không chỉ góp phần làm rõ vai trò của tiếng Hán trong việc duy trì, bảo tồn văn hóa truyền thống, mà còn là một trong những tác nhân của biến đổi tôn giáo trong cộng đồng người Hoa ở Nam Bộ hiện nay.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Ngô Văn Lệ. 2010. Đặc trưng tín ngưỡng tôn giáo và sinh hoạt văn hóa của các cộng đồng cư dân Nam bộ. (đề tài nhánh cấp Nhà nước) Tp.HCM
2. Phú Văn Hãn (chủ nhiệm). 2014. Sự chuyển đổi tôn giáo của các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Nam Bộ. (đề tài cấp bộ ĐTB – 2013 - 2014).
3. Trần Ngọc Thêm (cb). 2013. Văn hóa người Việt vùng Tây Nam bộ. NXB Văn hóa – Văn nghệ. Thành phố Hồ Chí Minh
4. Trương Văn Chung (cb). 2016. Tôn giáo mới. Nhận thức và thực tế. NXB ĐHQG – HCM
5. Giáo hội Phật đường Nam tông Minh Sư Đạo. 1949. Vô cực truyền Tông chí- Sự tích Tiên, Phật diễn giải . Lưu hành Nội bộ
6. Giáo hội Phật đường Nam tông Minh Sư Đạo. 2009. Hiến chương giáo hội Phật đường Nam tông Minh Sư Đạo. NXB Tôn giáo. Hà Nội.
7. Phan Thị Bích Ngọc. 2013. Nhất Quán Đạo, hiện tượng tôn giáo mới ở thành phố Hồ Chí Minh (luận văn thạc sỹ Dân tộc học)
8. Phan An. 2005. Người Hoa ở Nam Bộ. NXB Khoa học Xã hội. Hà Nội.

9. Mạc Đường.1994. Xã hội người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh sau năm 1975 – Tiềm năng và phát triển. NXB. Khoa học Xã hội.TP.Hồ Chí Minh
10. Nghị Đoàn. 1987. Truyền thống cách mạng của đồng bào người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh
11. Nguyễn Cẩm Thúy. 2000. Định cư của người Hoa trên đất Nam bộ - từ thế kỷ 17 đến năm 1945.Nxb Khoa học Xã hội, Hà nội
12. Bùi Minh Hào. 2013. Lý giải về quyền lực kinh tế của người Hoa ở Đông Nam Á.(nguồn: <http://trandaiquang.org/ly-giai-ve-quyen-luc-kinh-te-cua-nguoi-hoa-o-dong-nam-a.html>. 30/12/2013, 11:49
13. Trần Hồng Liên. 2015. Văn hóa người Hoa ở Nam Bộ- Tín ngưỡng & tôn giáo. NXB Khoa học Xã hội. Tp. Hồ Chí Minh.
14. Lý Tùng Hiếu. 2017. Ngôn ngữ văn hóa vùng đất Sài Gòn và Nam Bộ. NXB Tổng Hợp. Tp.Hồ Chí Minh
15. <https://baoangiang.com.vn/nét-đẹp-tín-nguỡng-của-người-Hoa>
16. <https://tailieuxanh.com/vn/tlID1804747-tin-nguỡng-tho-quan-cong-mot-net-van-hoa-tam-linh-dac-sac-cua-nguoi-hoa-o-can-tho.html>
17. Võ Thanh Bằng. 2005. Tín ngưỡng dân gian của người Hoa Nam Bộ (luận án tiến sỹ lịch sử - nguồn: <http://luanan.nlv.gov.vn/>)
18. [www.tuyengiao.soctrang.org.vn/wps/](http://www.tuyengiao.soctrang.org.vn/wps/)
19. [www.tapchiconsan.org.vn/](http://www.tapchiconsan.org.vn/)
20. Robert J. Barro, Jason Hwang, and Rachel M. McCleary. 2001. Religious conversion in 40 Countries. Harvard University, Cornerstone Research, Harvard University
21. Gordon J. Melton. 2006. The Encyclopedia of New Religion. Oxford University Press, New York.

## PHỤ LỤC

### 1. BÀN THỜ TỔ TIÊN CỦA NGƯỜI HOA NAM BỘ







## 2. HỘI QUÁN (CHÙA) CỦA NGƯỜI HOA NAM BỘ



HỘI QUÁN PHƯỚC AN QUẬN 5 TP.HCM



VĨNH THÔNG HỘI QUÁN



HỘI QUÁN QUẢNG TRIỆU (CHÙA ÔNG) Ở CẦN THƠ